VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

của thần, của người
thu tứ
văn tâm như tôi nghĩ
nguyễn huệ chi
nhìn về sử học việt nam quốc nội
tạ chí đại trường
về bản *kiều* lâm nhu phu
trần văn tích
du kí giang nam 2004
mai kim ngọc

văn
tràm cà mau ● nam dao ● sâm thương
ấu tím ● nguyệt thu ● nguyễn cảnh nguyên

thơ
huỳnh liễu ngạn ● lữ quỳnh ● nguyễn hữu thụy
hoàng bích dào ● m. loanhoasử ● nguyễn hòa trước

tin văn
thế quân

220
THÁNG 8 2004

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Revesby
NSW 2212, AUSTRALIA
Phone: (02) 9785-0460
Email: phudieuanh@yahoo.com

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2005 West Gray # F
Houston TX 77019
Phone: (713) 942-8777

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về Văn Học
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: vanhoc@verizon.net
Homepage trên Internet: nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học
số 220 ● tháng 8, 2004

NGUYỄN MỘNG GIÁC	2	thư tòa soạn
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG	5	một thoáng nhìn về sử học việt nam quốc nội (2)
HUỲNH LIỄU NGẠN	26	*vân lâu*
THU TỨ	27	của thần, của người
NGUYỄN HUỆ CHI	37	văn tâm như tôi nghĩ
NGUYỄN HỮU THỤY	47	*đáng tiếc*
TRẦN VĂN TÍCH	48	về bản *kiều* lâm nhu phu
LỮ QUỲNH	56	*giấc mơ 1*
MAI KIM NGỌC	57	về một tiếng chuông
HOÀNG BÍCH ĐÀO	68	*âm vang*
NAM DAO	69	tình phụ (kịch)
M. LOANHOASỬ	85	*mười ba năm*
SÂM THƯƠNG	86	chuyến tàu nửa đêm
TRÀM CÀ MAU	95	đứa con dâu
ẤU TÍM	103	tạ tình
NGUYỆT THƯ	116	gọi nhầm số
NGUYỄN CẢNH NGUYÊN	117	kiếp phù du
NGUYỄN HÒA TRƯỚC	126	*nguồn*
THẾ QUÂN	128	tin văn
VĂN HỌC	115	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 2004
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2004

Thư Tòa soạn

Nguyễn Mộng Giác

Năm 1996, trên *Văn Học* số 121, nhà thơ Nguyễn Mạnh Trinh có phỏng vấn tôi về các giai đoạn của tạp chí *Văn Học*. Xin trích lại một đoạn của bài phỏng vấn ấy:

NMT: Anh là người chủ trương tạp chí *Văn Học*...

NMG: Xin phép cắt lời anh! Tôi không phải là người duy nhất chủ trương tạp chí *Văn Học*. Như anh biết, Ban chủ biên *Văn Học* thay đổi theo nhiều giai đoạn, lý do chính là gánh nặng quản lý và tài chánh của tờ báo, không ai kham nổi một thời gian dài, cũng như không ai muốn nó chết, nên người này nản thì có người khác nhảy vào thay thế.

Giai đoạn đầu, từ tháng 5 năm 1985 đến tháng 1 năm 1986 lúc tờ báo có tên là *Văn Học Nghệ Thuật*, ban chủ biên có Võ Phiến, Lê Tất Điều, và tôi.

Giai đoạn hai từ tháng 2 năm 1986 đến tháng 11 năm 1989, tôi đứng mũi chịu sào nhưng có nhiều bạn văn tận tình hỗ trợ như Hoàng Khởi Phong, Cao Xuân Huy, Nhật Tiến, Phạm Quốc Bảo, Bùi Vĩnh Phúc, Võ Đình, Định Nguyên, Vũ Huy Quang, Nguyễn Bá Trạc...

Giai đoạn ba từ tháng 11 năm 1989 đến tháng 6 năm 1992, do hoàn cảnh gia đình tôi tạm nghỉ, ban chủ biên gồm các anh Hoàng Khởi Phong, Trịnh Y Thư, Cao Xuân Huy, Nguyễn Đức Lập, Khánh Trường. Thời gian này trùng hợp với nhiều biến chuyển chính trị trên thế giới, và đời sống riêng của các anh trong Ban biên tập Văn Học cũng có nhiều xáo trộn. Khánh Trường không đồng quan điểm với Cao Xuân Huy và Nguyễn Đức Lập, tách riêng làm tờ *Hợp Lưu*. Một thời kỳ Hoàng Khởi Phong đi tìm việc và sinh sống ở San Jose, Houston...công việc thật sự của tờ báo dồn cả vào hai anh Trịnh Y Thư và Cao Xuân Huy.

Giai đoạn bốn từ tháng 7 năm 1992 đến tháng 10 năm 1994, tôi trở lại với *Văn Học*, phụ các anh Trịnh Y Thư và Cao Xuân Huy lo việc bài vở. Phải nhận là trong hơn hai năm gian nan này, Trịnh Y Thư là kẻ đứng mũi chịu sào lèo lái *Văn Học* như tôi trong thời kỳ thứ nhì.

Giai đoạn năm từ tháng 11 năm 1994 đến nay thì Ban chủ biên gồm các anh Châu văn Thọ giám đốc nhà xuất bản Thanh Văn, anh Nguyễn Xuân Hoàng, anh Mai Kim Ngọc, anh Thạch Hãn và tôi. Như anh thấy đấy, so với những tạp chí văn chương khác như *Văn, Làng Văn*...trước sau ban chủ biên không thay đổi, *Văn Học* long đong hơn nhiều".

Từ tháng 11 năm 1994 đến nay cũng gần mười năm. Đếm lại từ đầu, trong hơn mười chín năm xuất bản của *Văn Học*, đời sống tinh thần của tôi gắn liền với thăng trầm của tờ báo. Tuy là một công việc hoàn toàn tự nguyện và không đem lại nguồn lợi tài chánh nào, nhưng *Văn Học* là nguồn an ủi lớn lao của cuộc đời tôi. Nó giúp tôi làm quen với rất nhiều bạn văn đầy tài năng và thiện chí, mở rộng tầm nhìn của tôi ra thế giới bên ngoài để hiểu thêm những hoàn cảnh những số phận khác. Nó giúp tôi thường xuyên cảnh tỉnh để tự đánh giá mình, không để cho những ảo tưởng nhất thời xui khiến tôi làm những điều lố lăng.

Vai trò của *Văn Học* đối với đời sống tinh thần của tôi quan trọng như thế, nên tôi vẫn tưởng trừ trường hợp bất khả kháng, không bao giờ tôi xa *Văn Học*.

Tháng Tám năm ngoái, tôi bị ung thư gan. May mắn là y giới đã phát hiện triệu chứng căn bệnh hiểm nghèo ở thời kỳ đầu, nên sau một cuộc giải phẫu, sức khỏe của tôi có bình phục, tạm thời qua được nguy hiểm. Dĩ nhiên từ đây lúc nào tôi cũng phải chăm chú theo dõi sức khỏe của mình, đề phòng các biến chứng. Sức khỏe phần nào hồi phục không phải là trở ngại cho việc điều hành tạp chí *Văn Học*. Nhưng tôi tự thấy trạng thái tinh thần của tôi đã thay đổi. Có những điều trước đây tôi tưởng là quan trọng lắm, bây giờ nhìn lại, thấy mình lầm. Tôi thấy không có bất cứ thứ gì trên đời là quan trọng nữa. Rồi nhìn quanh, tôi thấy nhiều hoạt động trước đây có vẻ tự nhiên bình thường, bây giờ lại trở nên vô nghĩa, múa may quay cuồng như những trò múa rối.

Tôi đâm lo! Nhìn mọi sự như thế có thể là một điều tốt cho tôi, ở vào tuổi xế chiều. Nhưng điều hành một tạp chí văn chương như *Văn Học* với trạng thái tinh thần như thế, chắc chắn là tôi chỉ đem những bất lợi cho tờ báo. Trong khi *Văn Học* là thành quả chung của rất nhiều văn hữu và bạn đọc trong suốt mười chín năm qua, không phải là tài

sản riêng của tôi. Tôi không được quyền kéo *Văn Học* theo tôi trong cuộc phiêu lưu tinh thần bất trắc mới mẻ này.

Tôi đem tâm sự rối rắm nói trên chia sẻ với một số bạn văn từng là những sáng lập viên của tạp chí *Văn Học* hơn mười chín năm trước.

Tôi cũng thông báo với các bạn ý định: nếu không có ai tiếp tục gánh vác điều hành tờ *Văn Học*, thì đến tháng Năm năm 2005, đúng dịp kỷ niệm hai mươi năm hoạt động, *Văn Học* sẽ đình bản.

May mắn là một trong những nhà văn sáng lập viên của *Văn Học* ngay từ thời kỳ đầu - nhà văn Cao Xuân Huy - đã sẵn sàng nhận trở lại công việc chủ biên và điều hành *Văn Học*.

Tôi nói "nhận trở lại", là vì từ tháng 11 năm 1989 đến tháng 11 năm 1994, người trình bày bài vở, đảm nhiệm công việc trị sự, giao dịch với văn hữu và bạn đọc ở Tòa soạn *Văn Học*...không ai khác hơn là anh Cao Xuân Huy. Gần hai mươi năm mưu sinh bằng nghề trình bày sách, viết văn làm báo, không ai hiểu rõ hoàn cảnh người cầm bút và ngành xuất bản ở hải ngoại bằng nhà văn Cao Xuân Huy. Với gia đình *Văn Học*, anh là người nhà. Với văn giới, anh là người trong cuộc. Và tôi tin rằng quí văn hữu và bạn đọc đã từng nhiệt tâm ủng hộ tôi trong việc thực hiện tờ *Văn Học* bao nhiêu năm qua, nay vẫn sẵn sàng ủng hộ nhà văn Cao Xuân Huy và *Văn Học* trong giai đoạn mới.

Xin quí bạn ghi nhận cho các thay đổi sau đây:

Địa chỉ bưu điện vẫn như cũ:

P. O. Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA

Địa chỉ e-mail có thay đổi:

tapchivanhoc@yahoo.com

Website trên Internet có thay đổi: **vanhoc.net**

Số điện thoại của nhà văn Cao Xuân Huy:

(714) 981-5475

Trong tháng Tám chuyển tiếp , thư từ giao dịch có thể gửi về cả hai địa chỉ cũ và mới. Nhưng từ đầu tháng Chín 2004, các địa chỉ cũ sẽ không còn hiệu lực.

Văn Học lại bước vào một giai đoạn mới.

Thay mặt các bạn trong Ban Chủ biên và Điều hành *Văn Học* của giai đoạn vừa qua (gồm các anh Châu văn Thọ, Mai Kim Ngọc, Nguyễn Xuân Hoàng, Thạch Hãn, Nguyễn Mộng Giác), chúng tôi xin gửi lời cảm tạ đến quí bạn văn và bạn đọc xa gần, những ân nhân đã giúp cho *Văn Học* tồn tại trong mười chín năm qua.

Nguyễn Mộng Giác

Một thoáng nhìn về Sử học Việt Nam Quốc nội *

Tạ Chí Đại Trường

Và tiếp tục qua thời giữ nước:
vẫn tấm hình thần, huyền thoại cũ, mới trên căn cước dân tộc

Điều này thì cũng không lấy làm lạ vì cũng như ở khảo cổ học, người ta vẫn bám vào một quyển sử duy nhất với những hoa hoè tán tụng tiếp theo, để "khảo cứu".

Không ai như các học giả Nhật nói đến tính chất cung đình Lí như một gia tộc cầm quyền, gợi ý đến sự phủ nhận tính chất trung ương tập quyền trong thời này, chưa nói đến đề tài cấm kị hiện tại về "Những xung đột vùng..." của ông K.W. Taylor mà giá như phát xuất từ phía người Việt thì sẽ bị gán cho óc chia rẽ, phản động (Momoki Shiro, "Gia đình của các vua Lí và sự xuất hiện của các vương triều phụ hệ ở Việt Nam" trong *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*, tập 1, 2002, tr. 168- 225; K.W. Taylor, "Những xung đột vùng giữa người Việt từ thế kỉ 13 đến 19" trong *Nghiên cứu Huế*, tập Ba 2002, tr. 87-104). Có chê bai, chửi bới phong kiến theo với ý thức hệ chính quyền thì cũng phải thấy rằng chỉ vết tích của tầng lớp lãnh đạo vương triều mới còn lại nhiều, nên các đào bới khảo cổ học vẫn là "khảo cổ học mĩ thuật" và là chứng minh cho lòng tự tôn dân tộc. Vùng đất chật hẹp, đào mãi mà quanh đi quẩn lại cũng chỉ mấy cái thuyền gỗ, mả vôi nên việc khai quật "hoàng thành Thăng Long" dưới lòng đất Hà Nội hiện nay là một tiếp ứng kịp thời cứu vãn cho sự tự tôn tưởng như phải tàn tạ vì những biến động phát triển của thời mới. (Bài viết, hình ảnh từ quốc nội xuất hiện trên internet, chuyển qua báo chí hải ngoại; có cuộc triển lãm tháng 3-2004 ở TP. Hồ Chí Minh; về bài tổng kết cho đến nay, xem

Hoàng Xuân Chinh, "Tản mạn quanh công cuộc tìm kiếm hoàng thành Thăng Long, *Hồn Việt* 3, 8-2002, tr. 42-90.) Có dẫn sứ Nguyên Trần Phu thì cũng hãnh diện với tiếng trống đồng nghe rợn gáy chứ không thấy mặn mà với phần sinh hoạt, đời sống xã hội đương thời qua dẫn chứng từ ông ta. Lê Tắc thoát nạn, được nhắc tới chắc vì các học giả ngoại quốc nêu ra, mà cũng vì không dùng của ông ta thì cũng không biết tìm ở đâu để nói thêm chuyện Lạc Vương, Lí, Trần...

Cho nên đời tiếp theo với ông Lê Lợi cứu nước, ông Lê Thánh Tông dựng nước, ông Nguyễn Du đi trước rước ông Nguyễn Trãi theo sau vào UNESCO thì không thể có nghiên cứu nào "xúc phạm" đến các nhân vật lịch sử này được. Gốc tích tộc người của ông Lê Lợi (và nhóm Lam Sơn nói rộng ra) đã được tránh né trong *Lịch sử Việt Nam* tập I năm 1971, xác nhận thêm với *Khởi nghĩa Lam Sơn* tái bản 1977, thì *Đại cương lịch sử Việt Nam* 2000 cũng không thể nào nói khác. Không có chuyện "mất đoàn kết" trong triều Lê sơ ở Đông Kinh, nên không thể có chuyện gọi là oan khuất của ông Nguyễn Trãi trong sự tranh chấp quyền lợi tập đoàn Lê Trần. Công cuộc đoàn kết đánh thắng giặc Minh được ca tụng nhiều quá nên không thể nhắc tới chuyện Lê Thái Tổ bắt giết Trần Nguyên Đán, nhốt giam Nguyễn Trãi khi Cáo bình Ngô vừa ráo mực. Con người văn chương tót chúng, tài trí cao vời, đức hạnh gồm đủ như Nguyễn Trãi không thể có vợ trẻ đẹp, tầm thường như các quan quyền truỵ lạc háo sắc khác, dùng vợ làm mồi nhử ông vua trẻ để mua sự an toàn cho bản thân mình. Phủ nhận cả tài liệu *Toàn thư* mà người ta thường theo đuôi, có người viện dẫn cả tiểu thuyết thời nay để chứng minh có một bà "bảo mẫu" Nguyễn Thị Lộ vào thời ấy, và tất cả tội lỗi chỉ là của bọn quyền thần thời ấy ganh ghét Nguyễn Trãi để nguỵ tạo tội trạng mà thôi. (Hoàng Quốc Hải, "Trắng án Nguyễn Thị Lộ", *Văn nghệ* Xuân Quý mùi 2003. Tuy bài đăng trên một tạp chí văn học nhưng là "Tham luận viết cho Hội thảo về Nguyễn Thị Lộ do Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức" nên cũng phản ảnh một chừng mực ý tưởng chung về lịch sử thời đại.) Cho nên ông Lê Thánh Tông không phải chịu ràng buộc gì của thời đại mà cứ nổi bật như một ngôi sao sáng vụt xuất hiện giữa những rối ren tệ hại của đầu đời Lê sơ như Phan Phu Tiên tố cáo.

Cũng phải nhìn nhận có những xét đoán chừng mực và cả chút phủ định về ông vua này trong cuộc Hội thảo 1993 về Lê Thánh Tông mà tập họp tham luận được in trong *Hoàng đế Lê Thánh Tông – Nhà chính trị tài năng, nhà văn hoá lỗi lạc, nhà thơ lớn,* Nxb. Khoa học xã hội 1999. Phủ định như một phản ứng ngược thời đại để "đề nghị một cách

nhìn khác", ông Trần Quốc Vượng vẫn theo thói quen khoe sự quảng bác, âm chú ngoại ngữ lung tung (từng bị hậu sinh chê viết sai, ngay cả trong bài tham luận này), lấn qua vấn đề phương pháp luận, triết lí sử học mà thật ra thì cũng chỉ nói lan man vụn vặt, bất chợt, theo thói quen thường thấy ở những bài viết khác của ông. Muốn nổi bật kim cổ, ta thấy ông dùng lại chữ "nho đạo" (nho ăn trộm) chuyển hán nôm lẫn lộn từ của Hồ Quý Li, và bạo gan lên giọng mỉa mai: "Với lập trường giai cấp kiên định, các sử gia mácxít chính thống nhận ra..." Sự kiêu ngạo độc tôn "dân tộc" lộ ra khi ông bàn về những rối loạn bởi nhóm tù binh Chàm đưa về. Ông Phan Huy Lê tuy bị Trần Quốc Vượng chê khéo "khó ai cãi lại ông" nhưng cũng đã có ý thoát ra ngoài lối cũ với những đề nghị làm việc, và đã tìm cách "đánh giá" lại Lê Thánh Tông. Tuy nhiên vướng vít của bao nhiêu năm, rốt lại cũng khiến ông vẫn thấy Lê Thánh Tông "quyết đoán, giàu nghị lực, và có tài năng... yêu nước, (có) ý thức dân tộc và tinh thần trách nhiệm trước giang sơn, xã tắc".

Thật ra cũng khó có thể nói khác vì ngoài thói quen suy nghĩ thành nếp còn có lí do cuộc Hội thảo là "theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ". Về tác động của quyền bính chính trị trong thời gian qua trên công trình của mình nói riêng, trên nền sử học VNDCCH nói chung, ông Phan Huy Lê từng phản tỉnh về các khuyết điểm "giáo điều", cứng nhắc theo chủ thuyết Mác Lênin, chính trị hoá và hiện đại hoá lịch sử ("Sử học Việt Nam trên đường đổi mới" trong *Trở về cội nguồn*, Nxb. Thế giới 1999, tập I, tr. 353-354). Tuy nhiên, điều "ân hận" đó chỉ là sự thú nhận bất lực trước hoàn cảnh thay đổi và ý muốn đổi thay. Thế hệ của ông đang làm việc tổng kết và chỉ có thể làm việc tổng kết mà thôi, như chứng tỏ trong các tập họp sách được cho ra đời theo lối in trả ơn trả nghĩa lúc về hưu. Ấy thế mà thời đại các ông đang tổng kết đó lại là sức nặng ngộp thở đè lên lớp người nối tiếp. Số người hiếm hoi được đào tạo trong chiến tranh ở Miền Nam, lớp bỏ chạy, lớp nín lặng ẩn nhẫn tàn tạ hay nói hùa theo thời mới để tự cứu lấy thân, rốt lại cũng chẳng làm gì được ra ngoài khuôn khổ mới. Thời mới, "giả như là xã hội chủ nghĩa" mà đề cao tinh thần dân tộc, đã phát sinh những quái tượng sử học như ta đã thấy. Người ta khai thác gia phả, và vướng víu 4000 năm, cứ đem ông cha mình lên đến tận thời sơ sử, đến các vua Hùng càng hay, nếu không thì cứ gán vào một anh hùng dân tộc mà chính quyền hiện tại đang đề cao vì nhu cầu chính trị. Một người làm vua, trăm họ (của mình) được nhờ, nhà ngoại Lê Thánh Tông được dịp ghép gia phả họ Ngô của mình lên tận ông Ngô Quyền, và mang chút

dấu vết thời "đề cao Giai cấp" đã qua, cũng nhận luôn ông tổ là Ngô Bệ trong phong trào nô tì nổi dậy cuối Trần. Một gia đình ở Vĩnh Long quả quyết ông cha mình từng giúp Tây Sơn chống Nguyễn Ánh, rốt lại giấy tờ chữ Hán chứng minh lại là của nhà Nguyễn! Sự nghiên cứu, thay vì đi tìm chi tiết lịch sử ở gia tộc, địa phương lại là dịp đề cao tộc họ, địa phương để sẵn sàng nhảy vào lịch sử chính thống của quốc gia như đã từng xảy ra với Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Sĩ.

Ảnh hưởng "đổi mới" đến với nhà Nguyễn vất vả hơn, không những vì rơi rớt của thời kì chống thực dân đế quốc mà còn có sự kì thị từ sự tự tôn địa phương chen vào biểu dương tính chính thống của thời đại, điều mà ông Trần Quốc Vượng muốn phủi bỏ ở ông nhưng vẫn dính vào trong quá khứ cũng như cả trong hiện tại. Nhận định 1971 cho rằng nhà Nguyễn "được dựng nên bằng một cuộc chiến tranh phản cách mạng... sau khi dàn áp cuộc chiến tranh cách mạng của nông dân ("cách mạng" Tây Sơn) mà nội dung cơ bản là đấu tranh cho quyền lợi cơ bản của nhân dân, độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia", do đó đây là "chế độ quân chủ chuyên chế... tối phản động... cực kì phản động" *khác với "các vương triều tiến bộ trước* (Lí, Trần, Lê)". (*Lịch sử Việt Nam* tập I, chúng tôi nhấn mạnh.) Quan điểm hoà hoãn với Nguyễn phát sinh từ những nguyên nhân khác, sẽ thấy sau, nhưng dòng sử học chính thống đến cuối thế kỉ vẫn không buông tha: "Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn thắng lợi và mở ra nhiều triển vọng cho sự phát triển của lực lượng sản xuất theo hướng tư bản chủ nghĩa", trong khi đó, "bộ máy chính trị triều Nguyễn... là (của) một nhà nước quân chủ chuyên chế tuyệt đối, tập trung cao độ với *một chế độ chính trị lạc hậu, phản động... vô cùng phản động...* ra sức đàn áp khủng bố các phong trào quần chúng..." (*Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập II, tr. 11, 12. Chúng tôi nhấn mạnh.)

Hình ảnh "ma quỷ" của nhà Nguyễn cần phải duy trì đối xứng với hình ảnh "thần thánh" của Tây Sơn bởi vì cũng cần cho một hình ảnh thần thánh khác của thời hiện đại, thiết yếu cho chế độ bám víu sinh tồn: Chủ tịch Hồ Chí Minh. Muốn dùng Tư tưởng Hồ Chí Minh thay thế Tư tưởng Mao Trạch Đông thì các Tuyển tập, Toàn tập chưa đủ, phải có cơ quan nghiên cứu, bảo tàng, trường sở huấn luyện với bằng cấp tốt nghiệp, từ đó nảy sinh những tham luận, bài viết đề cao hình ảnh của ông Chủ tịch xuyên suốt trên chiều dài đất nước. Tuy nhiên những ca tụng muộn màng, đôi khi quá đà, gây ra phản tác dụng mà chắc người viết không thấy. Vụng về thì nói không suy nghĩ, dù là trước một nhóm thính giả nghiêm túc, đại loại kiểu "Muốn nghiên cứu Nho Giáo ở Việt

Nam, chỉ nhìn vào Hồ Chủ tịch là đủ", hay lối luận bàn khen tụng hồi tố về "tầm nhìn sáng tạo..." của ông khiến người ta phải tự hỏi sao ông không đem ra áp dụng trong khi nắm chính quyền, để hướng dẫn lịch sử? (Hoàng Văn Lân, "Tầm nhìn sáng tạo của Hồ Chí Minh khi tiếp nhận học thuyết Mác" trong *Xưa & Nay*, số 153, 154, tháng 12-2003; cũng có thể thấy phát hiện khác "cách mạng" hơn, chen trong một bài bàn vấn đề khác của ông Vũ Minh Giang, *Xưa & Nay*, tháng 3-2000.)

Những nghiên cứu như thế có tác dụng thêm, là kềm giữ các nghiên cứu lịch sử khỏi lệch đường chính thống, củng cố các kiến giải một chiều với các sự kiện có dáng đồng nhất được nêu ra gọi là để chứng minh cho tính thống nhất của xứ sở, dân tộc. Các lập luận mượn ở khảo cổ học dùng cho thời sơ sử nay lại áp dụng cho thời có sử. Sự chính danh của người Việt ở Nam Bộ ngày nay là điều không phải bàn cãi vì "khi vương quốc (Phù Nam) suy tàn... toàn bộ đất đai đồng bằng sông Cửu Long *tạm thời bị đặt dưới quyền quản lí của Quốc vương Chân Lạp...*" *(Nam Bộ, đất & người*, tập II, 2003, tr. 95; chúng tôi nhấn mạnh.) Phải hiểu tiếng Việt cho rành rẽ: Nói "tạm thời" là chỉ về một giai đoạn ngắn mà có bao hàm thêm ý tranh đoạt, xác nhận quyền của kẻ đến sau là mang tính chính thống, cả trong thời gian về trước nữa! Còn toán di dân đến ở đấy, có người đặc biệt nào xuất hiện thì cũng như "Phật Thầy, người kế thừa tư tưởng 'biện tâm' của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần", vẫn là cùng "tổ tiên đó, cụ thể của dân tộc ta là con Rồng cháu Tiên, là Lạc Long Quân với mẹ Âu Cơ" (*sđd*, tr. 300). Học giả hình như là người ở xa nên không biết Đoàn Minh Huyên là người của phái Lâm Tế chứ không dính dáng gì đến Yên Tử cả. Tuy nhiên người ta đã đếm ra đến hơn 30 đền thờ Hồ Chí Minh được xây cất ở Nam Bộ như một bằng cớ vững chắc nối kết xuôi chiều Bắc Nam, thì không còn gì để bàn cãi về các vấn đề kia cả.

Nói gì đến những nghiên cứu dính dáng đến cuộc chiến vừa qua. Thật ra cũng khó mà đòi hỏi nhiều ở những người đang sống trong biến cố, nhất là có tham dự vào đó. Tuy nhiên cũng không nên vụng về, có khi dẫn đến ngang ngược quá khi nói về phe địch. Người viết được cho là ở Phòng Khoa học Công nghệ mà nói rằng Mĩ phá địa đạo Củ Chi bằng *bom Uranium*, đốt cháy hàng trăm hecta, thì mang tiếng cho trình độ kiến thức khoa học của người đồng sự nơi ấy (*sđd*, tr. 105). Lấy tin tổn thất của Mĩ nguỵ đăng trên tờ *Nhân dân* mà làm *Almanach những sự kiện lịch sử* (hiện đại) *Việt Nam* thì rõ ràng không phải là tác phẩm đáng tin cậy, dù cho là phát xuất từ Trung tâm tư liệu UNESCO (VN). Không biết Giáo sư Trần Văn Khê có chứng nhận rằng gánh hát Đồng

Nữ Ban của bà cô Trần Ngọc Viện là của chi bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội lập ra hay không, chẳng biết gánh hát đó giải tán vì Pháp đàn áp gắt gao hay vì bị lỗ vốn (*Nam Bộ, đất & người* II, tr. 272 trở đi) nhưng chuyện Xuân Lộc còn gần mà nói rằng Tướng Mĩ Uây-ên vào tháng 4-1975 "đã ra lệnh cho quân nguỵ... phải giữ cho được Xuân Lộc" thì thật khó tin (*sđd*, tr. 112). Người ta thấy rõ một dạng nghiên cứu với cái mẫu dàn bài mở đầu: Theo Đại hội Đại biểu toàn quốc thứ... của Đảng... theo Nghị quyết Bộ chính trị, Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương Đảng, Quyết định của Chính phủ... Đại hội thứ ... của Tỉnh.., giống như sách dạy học trò chép lại Văn kiện Đảng như những thành tựu đã đạt được chứ không phải là những dự phóng trong tiến trình cai trị! Đành rằng người ta phải làm việc theo thực tế, của trật tự nêu ra trong nguyên tắc "dân chủ tập trung", nhưng nghe kể lể, được đọc những dòng chữ như thế thật không thể nào dằn được chút thương cảm cho người nghiên cứu, cho nhà giáo dục.

"Thống nhất", tự bản chất, thật ra không phải là một vấn đề của sử học; nó đã được *đặt trước* cho sử gia. Nó là một ước vọng của quyền bính: ngày xưa là cùng đích của vương quyền, ngày nay nó là một chủ điểm của nền sử học phục vụ chế độ hiện tại, điều đó được người có thẩm quyền tuyên bố công khai, không giấu diếm mà còn hãnh diện nữa. Nhưng mỗi giai đoạn có "nhiệm vụ lịch sử" khác nên sử gia cứ phải cho chân lí lịch sử xoay chiều. Sử gia VNDCCH sau khi nói ngang ngược "Quang Trung thống nhất đất nước" thì nay không thấy cần thiết nữa. Chính quyền mới đã có điện Tây Sơn rồi – cái điện có các lãnh tụ về trồng cây khắc tên mình trong lịch sử, tham dự hội diễn Đống Đa mà rụt rè nhìn về phương Bắc, cái điện rực rỡ của thời mới không nhắc gì đến những người cũ xây nên, có tấm văn bia đục tên người viết: "tên thi sĩ phản bội" Quách Tấn. "Công" thống nhất cũng đổi khác với thời thế, làm lạc loài những sử gia nhanh nhạy phục vụ nó trong các cuộc hội thảo Bình Định, Huế, Tiền Giang. Nó được trao lại cho Nguyễn Ánh vì Huế có UNESCO nhìn vào, bề thế quá, tiền của nhiều quá. Tuy nhiên sử gia dù phải chuyển biến theo thời thế mà phục vụ, cũng không phải bỏ công nhiều. Vẫn còn đối tượng làm nên thống nhất trong thời hiện đại là Đảng, với nửa triệu cán bộ đi Nam khoảng các năm 1975-79 (P. Papin, bản dịch năm 2000, tr. 39), với "chủ trương đưa cả một bộ phận dân cư miền Bắc vào khai phá các vùng đất đai chưa được khai phá ở miền Nam" – một triệu ba trăm ngàn người nói chung, trong "vài năm" (*Đại cương lịch sử*... tập III, tr. 282), điều đó qua thế kỉ XXI còn tiếp tục làm nghẹt thở Sài Gòn, Đông Nam Bộ, nhất là Tây Nguyên

Thiểu số cùng khốn (P. Papin, tr. 39; Nguyễn Tuấn Triết, *Tây Nguyên cuối thế kỉ XX – Vấn đề dân cư và nguồn nhân lực*, 2002, tr. 85 và chú). Sử gia trung ương do đó vẫn có tự tín để đưa người vào lịch sử, hợp với tính thống nhất dân tộc và được hệ thống chính trị mau mắn chấp nhận. Bài vị, sắc phong (bản sao) Đô đốc Đặng Tiến Đông ở Hà Tây được đưa vào điện Tây Sơn, tên ông được đặt cho các đường đến tận TP. Hồ Chí Minh, ứng hợp với các cuộc kỉ niệm Thăng Long, Huế, Quy Nhơn... Sài Gòn theo thứ tự năm tháng nhỏ dần, định phận trước, sau rành rẽ như từ định mệnh của lịch sử quá khứ đè nặng lên hiện tại.

Tuy nhiên có vẻ như một quan niệm lịch sử độc tôn thô thiển như thế, mang dấu vết hẹp hòi của ý thức hệ mácxít pha trộn ý thức hệ nho của các vương triều cũ đã gây cảm giác chật chội cho ngay cả những người trong vòng trói buộc của nó, chưa kể những biến chuyển tiếp diễn trước mắt cũng tạo ra phản ứng. Cùng "phe" thì những điều vung vẩy, nói chướng của ông Trần Quốc Vượng đã tạo dược chú ý. Cùng khuôn khổ mà khác "phe" thì có chuyện về "Đối thoại sử học" cuối năm 1999 qua 2000 mà quyển sách, theo chỉ dẫn của phe đối nghịch cho chúng ta biết: "Lúc đầu các tác giả tự bỏ tiền in 300 bản, sau thấy 'sách bán rất chạy', Nhà xuất bản cho in 'nối bản' thêm 1500 cuốn nữa và hi vọng 'chưa phải là lần in cuối cùng'". (Nhiều tác giả, *Thực chất của 'Đối thoại sử học'*, 2000, tr. 11. Nơi trang 4 của sách này có ghi:"Bản tiếng Việt", không hiểu có bản dịch "tiếng nước ngoài" để phổ biến ra thế giới không.) Có những ý tưởng "lạc đạo" mà rụt rè nấp bóng chính thống kiểu "Phùng Hưng, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Đại Hành, Lê Lợi... đều là những anh hùng dân tộc lãnh đạo cả người Việt lẫn người Mường. Có thể một số trong đó còn có nguồn gốc rất gần người Mường" bởi vì "quá trình tách ra..." là do "các điều kiện kinh tế, chính trị và môi trường địa lí" chứ "không phải tách ra về mặt nhân chủng." (*Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002*, tr. 337.) Những lệch hướng có một phần từ sách vở bên ngoài thâm nhập mà các học giả chính thống phải tìm cách vặn vẹo chống đỡ, hay dè dặt uốn nắn theo. Bất chợt, ta gặp sách giáo khoa đưa vào chú thích; "Một số học giả Việt Nam học người Nhật Bản cho rằng thời Lí chưa có lộ. Xin ghi lại đây để tham khảo" (*Đại cương lịch sử*... tập I, tr. 125). Nghĩa là nhất định không nhường, chỉ ghi thêm để chứng tỏ có sự rộng rãi tiếp thu của "ta" mà thôi. Cũng như sự xác nhận "gần đây có ý kiến cho rằng (Lí Phục Man) chỉ là vị thần sông Đáy" (Hà Văn Tấn - Nguyễn Văn Kự, *Đình*... tr. 51).

Không thể bàn sâu chuyện có hay chưa có "lộ", chỉ vì sử gia không

quen xa rời định kiến, có người nhắc cũng không dám theo chỉ vì một vết nứt rạn nhỏ sẽ làm đổ vỡ cả tin tưởng về khung cảnh lịch sử xây dựng bấy lâu trong đó tự ái cá nhân, địa phương không muốn có tổn thất, và quyền bính vì đã bỏ công vun bồi nhiều nên phải bám giữ. Vấn đề nêu ra có thể bàn trên phạm vi rất rộng về cách thu nhận văn hoá Hán Đường của các triều Việt độc lập, trong đó sử thần chia xẻ tính cách thời đại của họ để ghi những sự kiện mà học giả ngày nay không thể cứ nhắm mắt tin theo mà phải biện giải ra. Những biện giải như thế không thể bị coi là những "tư tưởng độc hại" mà nhà nước phải che chắn, ngăn cấm để sử gia trong nước ngày nay khao khát muốn chấp nhận cái mới, mà hoặc ngang ngược chép làm của mình, hoặc rụt rè trích dẫn chi tiết nên không thấy ra – hay không dám thấy ra? tính chất hệ thống của phát hiện. Ít nhiều gì họ cũng không muốn cứ theo lối cũ, tán rộng càng lúc càng vô lí đến tưởng như không thể xuất hiện trong đầu óc những người gọi là học giả thời văn minh. Ví dụ ở chính quyền sử trên của thời CHXHCNVN năm 2000, là tin vào tổ chức "đạo" của Đinh được ghi (vốn bắt chước một cách chung chung của Đường), nên cho rằng quân lính của Đinh Lê có đến một triệu người, lí lẽ thuận với lòng tự tôn dân tộc để xuất từ một kí giả (Đào Trinh Nhất?) của báo *Trung Bắc chủ nhật* trước 1945, được nối tiếp ở *Lịch sử chế độ phong kiến ở Việt Nam* (không có sách, không nhớ số tập, trang) thời VNDCCH. Tuy nhiên chính sự phát triển bên trong đã vô hiệu hoá ít nhiều đường lối chính thức, trong chừng mực được chấp nhận.

Địa phương và "Trung ương"

Công cuộc thống nhất chính trị sau 1975 đã làm hồi phục các giá trị lịch sử của phần đất phương Nam bởi ngay chính sự chiến thắng kia. Nắm người, nắm đất trong tay rồi thì không còn chê bai, mắng chửi nữa, huống hồ tay chân địa phương cũng không dễ gì lèo lái, sai bảo. Khoan nói đến đám Nam Bộ kiêu kì, nhỏ nhỏ như Phú Yên mà có lúc cũng muốn tự quản (Lê Thị Huệ ghi?)

Khảo cổ học là lãnh vực thành công nhất. Ưu thế là hệ thống chuyên viên được đào tạo ở Miền Bắc trước con số không khổng lồ ở Miền Nam vì tình trạng chiến tranh triền miên, sự trở ngại không phải chỉ riêng cho lãnh vực nghiên cứu khảo cổ học. Ngô Thế Doanh nói riêng cho Champa nhưng cũng là chung cho ưu thế của khảo cổ học Việt ở phương Nam bây giờ: "Các nhà nghiên cứu của chúng ta... đi vào nghiên cứu Chăm bằng những chuyên môn đã được đào tạo nghiêm

chỉnh và đã được thực hành nhiều năm. Ngoài ra, chúng ta lại có thể dễ dàng đi nhiều và ở lâu với những đối tượng mình nghiên cứu, đó là điều mà các nhà nghiên cứu nước ngoài có mơ cũng không làm được... Chính những thế mạnh của chúng ta lại là những điểm yếu của các nhà khoa học phương Tây đi trước và chính những lãnh vực mà chúng ta đi sâu nghiên cứu lại là những vấn đề mà các nhà nghiên cứu phương Tây trước đây chưa làm được hay mới chỉ khơi lên" (*Văn hoá cổ Champa*, 2002, tr. 24). Các khai quật về Văn hoá Sa Huỳnh, Óc Eo (tạm dùng các tên chung có trước) lấn sân trong các tập *Những phát hiện mới*... hàng năm, trước các con cháu Hoà Bình, Bắc Sơn, Sơn Vi, Phùng Nguyên... Sự hãnh diện của ông Ngô Thế Doanh không làm ta quên sự tiếp trợ của nghiên cứu gia nước ngoài: Ba Lan với mối liên hệ XHCN, làm việc trùng tu Mĩ Sơn trước khi người Pháp trở lại nơi này và tiếp tục với Óc Eo; người Nhật lưu luyến với Hội An và chuyện giao thương xưa cũ dẫn đến các lò gốm Chàm...

Nhưng phần đất chịu ảnh hưởng Ấn Độ của Việt Nam vẫn chưa vượt qua được tầm mức văn hoá khảo cổ để bước vào lãnh vực của sử học. Nhiều địa điểm được khai quật với chi tiết khác nhau phát sinh nhiều kiến giải về những "văn hoá khảo cổ" mang tên mới. Kết quả thu được từ những tầng đất thuộc vào thời có sử của Phù Nam, Chân Lạp, Champa vẫn cho thấy dáng dấp của tính chất khảo cổ học mĩ thuật, tôn giáo chứ không phải là khảo cổ học lịch sử. Tất nhiên với Champa, học giả Việt thấy quen thuộc hơn Phù Nam, Chân Lạp, vì dấu vết những tranh chấp trực tiếp trong quá khứ, vả lại còn có một bộ phận dân chúng nằm trên đất Việt Nam, nên khu vực này được chú ý nhiều hơn, kĩ hơn. Bộ phận trí thức Chăm (tên tộc người chính thức dùng trong nước hiện nay) đã cố gắng vẽ lại một phần lịch sử đất nước xưa cũ, hình như chỉ thành công nhiều ở mảng văn học đưa ra phần ngôn ngữ rầm rộ lại có dáng tàn rụi dần. Lí do? Đọc qua những bài viết của Inrasara, ta thấy sau 1975, với nhu cầu chính trị về sự đoàn kết dân tộc – và cả nhiệt tình nói chung, việc nghiên cứu văn bản, ngôn ngữ Chăm bởi chính người Chăm đã rất khởi sắc. Từ nguồn vốn năm 1978, với "chữ Chăm được dạy khắp trong các trường tiểu học có con em Chăm học... trên 500 giáo sinh Chăm, gần 10000 em học sinh... nhưng sau đó... chữ trả lại cho thầy". (Inrasara, *Văn hoá - xã hội Chăm – Nghiên cứu & đối thoại*, 2003, tr. 30, 36, 164). Inrasara than thở "Tại sao ngân sách chi cho dân tộc thiểu số ít có phần cho Chăm?" mà chắc không biết rằng chính sự khu biệt ngôn ngữ lại làm nổi lên vấn đề đối kháng, khai thác bởi phong trào FULRO, nhà nước DEGA, khiến cho

nhà nước Ta vốn theo thói quen "đề phòng biến động từ trong trứng nước" đã phải lo sợ. Sách của Inrasara chỉ được giải thưởng sau khi "thực dân Pháp" trao giải!

Ông Ngô Văn Doanh, như ông tự giới thiệu: "chuyên gia... nghiên cứu điêu khắc và kiến trúc (Chàm)", hình như là tác giả xuất bản nhiều tác phẩm nhất về Champa. Ông cũng tự nhận "chưa thể đi sâu vào những lãnh vực mà mình chưa biết như bi kí hay còn biết ít như lịch sử nghệ thuật, ngôn ngữ" (*sđd*, tr. 23, 24). Vì thế sự dồi dào sản phẩm khiến mắc những khuyết điểm làm người không chuyên môn phải giật mình (Inrasara, *sđd*, tr. 66-74). Còn đối với người không phải gốc Chăm, không chuyên môn, thì đọc quyển sách đẹp *Văn hoá cổ Champa*, người ta thấy ra tính chất của nhà nghiên cứu chỉ mới quen với những báo cáo, tham luận ngắn chứ chưa quen với những luận đề tổng hợp, vốn cần một bố cục chặt chẽ, không thể để loãng ra vì nhu cầu chiều dày. Nhưng điều đáng nói hơn, là lối tự xếp hàng "các nhà khoa học của chúng ta", đứng riêng ra như tinh hoa của tập đoàn đa số, có ưu thế đang thực hiện "đường lối chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta... để phục vụ đất nước, dân tộc chúng ta (?), để các dân tộc (?) trên đất nước, trong đó có người Chăm, hiểu biết lẫn nhau..." Lời lẽ vô tình theo thói quen của ngôn từ "chính sách" đã lộ ra sự lấn cấn của một thế kiêu ngạo muốn nhún nhường mà không che giấu được hết. "Những nhà khoa học của chúng ta" đó có gặp suôn sẻ hơn khi nói với tập đoàn của mình không?

Tất nhiên giữa tập đoàn Kinh/Việt thì theo tình hình chính trị nổi bật, như đã nói, "trường phái" có thể gọi là "thống nhất" mang tính cách khuynh loát. Điều đó không lấy làm lạ. Quan niệm lịch sử cũ được khai thác theo thời thế, các nhân viên được đào tạo từ Miền Bắc trước kia vào Nam, hợp với những người được đào tạo trong gần ba mươi năm thống nhất ít nhiều gì cũng nén được mình trong tinh thần dân chủ tập trung từ chính trị chuyển mình sang lãnh vực văn hoá, tất cả đã thành như một truyền thống mới, có phức tạp hơn nhưng rõ ràng vẫn là ở địa vị chủ đạo. Các giải thưởng được ban phát cho những tác phẩm của những nhân vật mang tính cách đại diện là bằng chứng của tinh thần chính thống đó. Tất nhiên là có khi ta cũng vẫn gặp những kiến giải cưỡng đoạt như câu chuyện về trống đồng, mạnh dạn trên khu vực thuộc quyền cai trị mới ở phía nam đất nước, thành thử không thể thấy ra sự hợm hĩnh ngu ngốc khi vươn đến bên ngoài, ví dụ như nếu thấy mấy cái trống Nam Dương cao gần gấp đôi trống Ngọc Lũ thì quả là ngớ ngẩn khi bảo đó là trống Lạc Việt đem đi bán, chưa kể nói là của

vua Hùng ban phát cho kẻ phiên thuộc trong cơn mơ của học giả! Sự ngông nghênh theo quan niệm tập đoàn đa số trong hiện tại khiến nhà nghiên cứu lờ đi về dấu vết của các tập đoàn thiểu số (cũng dựa theo cách đếm người trước mắt), hay cố ghép vào nguồn gốc Kinh lan toả đến các tập đoàn kia chứ không phải là ngược lại. Ẩn giấu trong tính cách kì thị đa số / thiểu số đó là sự chèn ép ngay trong tập đoàn đa số mà phản-ứng-ngược lại thành công một phần - nên dễ được chấp nhận, bởi chính những thực chứng ở địa phương cùng với những cán bộ xuất phát từ đấy ra.

Thoát nạn trước nhất là ông Nguyễn Ánh Gia Long cùng con cháu của ông ta. Kinh thành Huế sừng sững ở đó với chứng tích của một triều đại cũng dễ nối kết với một kinh đô khác miễn là chịu phận đàn em, nên ngay sau 1975, nó được ghép vào "phía Bắc" với sổ hộ khẩu, tem phiếu làm dân Huế và Đà Nẵng nhìn nhau như "người nước ngoài". Tuy nhiên đất Thừa Thiên - Huế vẫn có những công thần (nổi bật là Tố Hữu), những cán bộ trung kiên cũ, những người "tranh đấu trong lòng địch" may mắn hay luồn lọt được vào chế độ mới. Do một thứ cố kết địa phương, dòng họ, những người ấy đã tạo thành một thế lực, hay tưởng là thế lực địa phương để bênh vực cho quê hương mình mà lây lan cứu vớt được cho nhà Nguyễn. Nói "tưởng là thế lực địa phương" như trường hợp trong ý nghĩ (tội nghiệp) của ông Vương Hồng Sển khi viết thư than phiền với ông Nguyễn Đắc Xuân về chuyện toà án Thừa Thiên cho nấu chảy đồ trang sức đào từ trong mộ bà Từ Dũ để tính giá trị tang vật. Tờ *Sông Hương* lâu lâu cũng có bài bị xoá bỏ hay phê phán. Thế rồi Huế lại được UNESCO công nhận với bao nhiêu là hứa hẹn tiền của đổ vào. Lại còn Hội An bên cạnh nữa. Cho nên tuy còn những rơi rớt của những người không chịu rời ngôi nhà của mình để nhìn đất nước như các ông giáo trong *Đại cương lịch sử Việt Nam* đã dẫn, chuyện nhà Nguyễn lặt vặt, nghiêm túc, xa gần cũng được đăng tải, không tránh cả về ông Bảo Đại, lúc này không thấy chữ Việt gian bán nước mà còn chữ Cố vấn vì phải ghép với Hồ Chủ tịch. Thế là có tập sách *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam* (Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và Tạp chí Xưa & Nay xb. 2002) phản tỉnh việc triều Nguyễn từng bị "nhìn nhận trong sắc màu ảm đạm của một chế độ chính trị thối nát với những triều vua phản bội dân tộc, đồng loã với ngoại bang... (là) xấu xa, đáng bị nguyền rủa". Nay thì nhà Nguyễn đã được coi là có "góp phần quan trọng hoàn thành sự nghiệp thống nhất, hoàn chỉnh lãnh thổ...", cũng đã để lại "những di sản văn hoá đồ sộ", cũng biết cởi mở nhìn về bên ngoài, cũng có ông

"vua Bảo Đại" biết nhận ra "thà làm dân một nước độc lập còn hơn vua của nước nô lệ"... (Dương Trung Quốc, *Tựa* sách trên).

Các tài liệu nước ngoài nói về Đàng Trong của Chu Thuấn Thuỷ, Ch. Borri... được dịch ra để khỏi bám mãi vào Lê Quý Đôn. Các nghiên cứu mới mang tính chất lạc đạo cũng được giới thiệu vì chúng là của những học giả ngoại quốc (Li Tana, K.W. Taylor) nên thoát được một phần tấm chắn khích động phân rẽ dành cho người viết tiếng Việt. (Một phần, về mặt chính kiến, hơi giống như khi người ta thoải mái dịch sách tiểu sử Mao Trạch Đông, Đặng Tiểu Bình không nề hà dính theo với của Tưởng Giới Thạch - Tống Mĩ Linh, cùng các tiểu thuyết của Mạc Ngôn, Cao Hành Kiện...)

Theo thời đại mở cửa người ta cũng phải thấy e dè với các thế lực ngoại quốc. Các ông bà học giả "người nước ngoài", mang cặp xách mà vẫn được nể trọng chỉ vì danh vị và bằng cấp "Tây", huống hồ là cả một tổ chức quốc tế lớn mạnh như Nhà thờ La Mã. Cho nên Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Kí được phục hồi với các nghiên cứu, thuyết trình dày cộm, như là kết hợp thành công của phản ứng địa phương và thế lực quốc tế. Tính chất phục hồi nương theo nhu cầu chính trị, nổi cộm đó, thấy rất rõ nếu ta nhìn về phía khác, phía hải ngoại, với những quyển sách công kích Trương Vĩnh Kí, Nguyễn Trường Tộ xuất hiện gần đây.

Chỉ tội nghiệp cho ông Phan Thanh Giản cô đơn. Cũng là dân Nam Kì nhưng ông lại nằm tuốt ở Miền Tây ít nhiều gì cũng là nơi khỉ ho cò gáy chứ không được như ông Thông ngôn Trương Vĩnh Kí chẳng hạn, cựu sinh trường dòng Pinang, ngự trị ở Sài Gòn, tung hoành một lúc ở Huế và ra tận xứ Bắc Kì viết du kí. Thật ra Phan chỉ là một ông quan cần mẫn, mọi hành động bị mắng chửi là do tuân lệnh vua, theo với đạo Nho ông học được đã khiến ông trở nên vị tiến sĩ đầu tiên của xứ Nam Kì. Được giữ Ba tỉnh theo lệnh vua thì kẻ nào chống đối Tây ở Ba tỉnh kia chạy qua, Pháp đòi, ông phải giao lại cho Pháp – chớ không thì Tây nó đánh, mất đất của Vua còn gì! Giữ không được đất thì ông tự xử cho tròn tiết trung, ai có trách thì thử làm Tổng trấn như ông xem có dám uống thuốc độc thay vì uống bia không! Lập luận này đã được phái bênh ông ngày nay đặt vào miệng một chức quyền lớn hăm he hùng hổ lên tiếng. Tiếc rằng chức quyền này đã thuộc vào thành phần như ông Nguyễn Văn Trấn của những năm 80 thế kỉ vừa qua phải chịu nghe các bà đương quyền mắng mỏ: "Mấy cha hưu trí..!"

Ông Phan Thanh Giản không ngóc đầu lên được trong các cuộc hội thảo có các chức quyền địa phương theo phép "dân chủ tập trung" lo

cho cái ghế của mình, như trường hợp thi sĩ Bích Khê ở Quảng Ngãi, đã chết rồi mà còn cưỡng lại không chịu để cho di chuyển, chỉ vì tai tiếng Đệ tứ nào đó nên không được phép cải táng! Nên ông Phan Thanh Giản chỉ có thể nghe Cao Tự Thanh than: "... Phan Thanh Giản đã chết bốn lần... Lần thứ tư là vào những năm 1960, ông bị một số nhà sử học lên án... gây ra một công án đau lòng. Năm 1994, vấn đề Phan Thanh Giản lại được đặt ra trong Hội thảo khoa học ở Vĩnh Long, nhưng hầu như không có tiếng vang nào đáng kể. Các công trình cũ vẫn còn đó, các giáo trình cũ vẫn còn đó, quan niệm cũ vẫn còn ngự trị, tâm lí cũ vẫn còn tác động. Nhiều người không ngại khẳng định Phan Thanh Giản, mà sợ phản đối đồng chí và đồng nghiệp. Cho nên đến cuộc toạ đàm nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản do Hội Khoa học lịch sử tổ chức ở TP. Hồ Chí Minh ngày 18-6 mới đây, cái số phận nhiều cay đắng mà ít vinh quang ấy lại một lần nữa được đem ra mổ xẻ". (Cao Tự Thanh, "Bi kịch của Phan Thanh Giản", *Xưa & Nay* số 153, 12-2003, tr. 24.) Không cần phải nghe nữa về kết quả "toạ đàm" kia, bi kịch của Phan Thanh Giản là bi kịch của Nam Kì chân đất đó!

Với sự chấm dứt của chiến tranh và ý thức chứng tỏ tính chính thống bao quát quyền hành trên vùng đất mới thu phục được, các bộ phận đảng Cộng Sản cố gắng thành hình những tổ viết lịch sử Đảng địa phương, từ xã, huyện, đến tỉnh thành, đô thị... Vào những năm 80 thế kỉ XX, đã thấy xuất bản sách về lịch sử Đảng của tỉnh Phú Yên. Kinh phí bỏ ra rất lớn đến nỗi trong năm 2004 có lời đề nghị thu hẹp tổ chức. Rồi từ bên trong tổ chức lan ra, có những nghiên cứu cho địa phương bao quát hơn đã được in ấn. Hiện nay đang bày trên mặt hàng một loạt sách như thế, không phải chỉ những công trình lẻ tẻ mà mang tính cách nghiên cứu địa phương có hệ thống, ít ra cũng là theo ước mong của những người chủ trương. Tuy không động đến được "Trung ương" nhưng bộ mặt địa phương cũng hiện diện dồi dào như những phản ứng lặng lẽ – mức độ phản ứng đến chừng mực nào là do tình hình cho phép, hoặc do chính vị trí của tác giả. Sách về Cao Đài, Hoà Hảo đã ra đời. Ông Phan Thanh Giản không thành công trong các cuộc hội thảo khoa học vì nhà nghiên cứu sợ mất lòng "đồng chí và đồng nghiệp" – nhóm chữ "đồng chí" cho thấy là "sợ quyền bính" thì phải hơn. Ông phải chui lòn vào văn chương, tiểu thuyết lịch sử để hiện diện, ít gây "khẳng định", dễ được buông tha hơn. Quyển *Ba mươi năm kết thúc cuộc chiến* của Trần Văn Trà cuối cùng được Nxb. Quân đội Nhân dân tái bản (không biết có việc "biên tập" lại hay không), nên khỏi phải bị đọc lén lút như sách "cộng sản" thời Pháp thuộc.

Đứng về phương diện tài liệu lịch sử thì những tập họp địa phương đã đem lại tin tức dồi dào cho nhà nghiên cứu, tuy nhiên, cũng như với bất cứ trường hợp nào khác, sự dè chừng vẫn phải có – điều này không cần phải tuỳ thuộc vào quan điểm chính trị chống đối, hay bởi hận thù. Sự lan tràn các Tổ viết lịch sử Đảng tạo ra tổn phí to lớn đã thấy nói ở trên. Chúng tôi biết có những người được thuê mướn chỉ vì có chút "chữ nghĩa" (thường là dân nguỵ "tội lỗi bỏ qua được") so với các ông chủ quân quản chỉ biết cầm AK, ông Bí thư đảng uỷ biết hô hào đánh Mĩ theo chủ thuyết MácLênin (một người!) và Nghị quyết, Chỉ thị này nọ. Sự nhiệt thành sau chiến thắng khiến thành phố Sài Gòn có một loạt tên đường mới chẳng biết là ông bà nào, ở đâu nhảy ra, công trạng ra sao, mãi cho đến khi hơi ổn định, chính quyền Thành phố mới thuê Trung tâm Nghiên cứu Dịch thuật làm thám tử điều tra, tìm DNA để xác nhận căn cước của các nhân vật lịch sử kia. Kết quả thật thảm hại, bởi vì các tên kia là của những nhân vật nắm quyền lúc đầu, "chợt nhớ" đến tên người bảo vệ, đến một nhân viên của chi bộ mình đã hi sinh hồi Tết Mậu thân, hay trong một cuộc chạy càn nào đó. Mỗi người một cõi quyền uy, cho nên một con đường cũ chỉ có một tên mà vì chạy qua hai ba quận, lại phải mang hai ba tên khác nhau. Thế rồi vật đổi sao dời, ông bí thư, ông chủ tịch kia lên chức, về hưu, hay (lặng lẽ) bị cách vì tham nhũng... nhân chứng trở nên biền biệt xa vời đối với người điều tra ít lương, làm việc vốn là núp tiếng "nguỵ", nên mọi chuyện rồi cũng giải quyết xong.

"Phong trào" viết lịch sử Đảng có hồi âm tương ứng trong dân chúng là phong trào viết gia phả. Lại cũng thêm một dịp làm ăn cho những "chuyên viên". Đây là dấu hiệu co rút nhất của "tinh thần dân tộc". Phải nhìn lại ngay cả ở Miền Bắc. Sự khắt khe của chế độ có khuynh hướng làm tan rã hệ thống gia đình, đã làm cho người ta gắn chặt vào gia đình nhiều hơn, chưa kể với tình hình chiến tranh gay gắt có lúc đến mức vô vọng (dù không chịu thú nhận) đã khiến cho người ta nhìn quanh chỉ còn thấy gia đình là chỗ bám víu cuối cùng. Cơ sở đó khiến cho sử học sau chiến tranh có chỗ khai thác mới. Lí thuyết mang khuynh hướng quốc tế như mácxít vốn đã gượng gạo trong các giải thích về lịch sử Việt Nam nên phải để tinh thần dân tộc, nghĩa là một thứ tinh thần địa phương, chen vào càng lúc càng nổi bật khi hệ thống chính trị quốc tế suy yếu, sụp đổ, dù gượng gạo được chính quyền níu giữ làm căn bản. Cho nên trên bình diện lớn về sự kiện có các khẳng định kiểu "Hùng nhường ngôi cho Thục để cùng chống xâm lăng", những dịu lời về các triều đại "phong kiến"... Và tiếp theo, chen vào

được trong nghiên cứu ở tầm mức thấp hơn, là cả những nhân vật từng "đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân", nói khác đi, những ông quan được sử cũ ghi lại, còn bia dá, lăng mộ, bằng sắc... ở tỉnh, huyện, làng xã. Chức quyền của nhà nước đương đại cũng không cần giấu diếm, ghép mình thuộc gốc bần cố như thuở nào mà nay lại hãnh diện về tổ tông trong dòng khoa bảng, danh gia thế phiệt. Ông Trường Chinh, hay con cháu ông còn lại, không phải tránh né nữa vì người ta đã khoe ông nội ông là tiến sĩ triều Nguyễn, có sách viết (chẳng có gì xuất sắc lắm) được Viện Hán Nôm lục ra, dịch thuật, in ấn.

Các địa phương lục lọi tìm cho mình một danh nhân để được làm cuộc hội thảo khoa học. Danh nhân lớn thì có trung ương tham dự để cán bộ tỉnh chen vài bài tham luận, như Bình Định với Quang Trung Nguyễn Huệ, Thanh Hoá với Lê Thánh Tông... Danh nhân nhỏ thì phần trung ương ít đi mà phần địa phương nhiều lên. Và sách sử nói về danh nhân thì quanh đi quẩn lại cũng bấy nhiêu, nên phải khai thác tới gia phả. Trên kệ sách đã thấy có nhiều quyển viết về một số dòng họ lớn, đủ cho một tập in. Do đó tài liệu sử được phổ biến nhiều hơn, rộng rãi hơn, và tất nhiên cũng không hiếm chuyện vẽ vời. Dòng chính sang cả của nhà Nguyễn thì không cần bám vào ai, thấy chỉ cần dừng lại ở khu vực Tống Sơn tuy "từ trước đến nay chưa có người đỗ đại khoa" (Phan Huy Chú) mà vẫn cho là đủ, nhưng con cháu bàng hệ mất quyền lợi cụ thể thì phải tìm danh vị phối hưởng trong quá khứ xa hơn. Lê Quý Đôn chỉ mới dè dặt kéo họ Nguyễn Đàng Trong vào với ông cha vợ Lê Thánh Tông để đem vào dòng sử chính thống Đông Kinh nhưng những người kia lại kéo họ mình tới ông Nguyễn Bặc của triều Đinh. Cho nên không lấy làm lạ là họ Ngô, ngoại của Thánh Tông được con cháu kéo tới Ngô Quyền (đã nói trên), chứng dẫn rành rành trong gia phả nói là sao lục năm 1728, tuy không hiểu con cháu nhà Lê đang làm vua, dù chỉ là hư vị, và cả ông Tiến sĩ sao lục, có chịu nhận mình bà con với một tên nô khởi loạn đời Trần không. Lối "thấy sang (đối với thời đại) bắt quàng làm họ" như thế khiến cho đến qua thế kỉ XXI, một chi nhánh họ Hồ ở Nghệ An còn nối Hồ Phi Phúc với hoàng đế Quang Trung mà không thấy rằng ông kia nếu bị bắt trong chiến dịch 1655, đưa vào Nam, làm sao sinh cậu bé Nguyễn Văn Huệ 1753 được?

Gia phả phía Nam được các "chuyên viên" nhào nắn chắc là noi theo những chỉ dẫn của ông Nguyễn Đức Dụ trước 1975. Cái khuynh hướng nối tổ tông xa đời như đã thấy trong cách viết gia phả cũng thích hợp với khuynh hướng thống nhất của thời đại. Gia phả Đông Tây ở đâu cũng có, nhưng rõ ràng tính chất tông phả của Trung Quốc mang

tính cách phụ hệ đến tuyệt đối. Gia phả Việt theo đó ghi một dọc những ông đỗ đạt cao sang, có tên có tuổi, hành trạng rành rành, còn các bà thì như là những ghép thêm, được "phối hưởng", có chi tiết rõ rệt hơn thì cũng chỉ bám theo ông chồng, người con trai có tước vị nên được vua phong tiếp Phu nhân gì đấy. Gia phả do đó tuy được coi như là chứng tích không chối cãi về dòng họ, thật ra chỉ cho thấy có một khía cạnh nhỏ của nó, khía cạnh được xác định bằng tiêu chuẩn văn hoá của một triều đình Hán Việt nên trở thành có tầm mức giá trị cao cấp của chứng tích lịch sử. Cho nên dễ thấy các gia phả phía Nam, không thể nối tới các ông vua Hùng, Nguyễn Bặc, Ngô Quyền... thì nhắc tới ông quan nhà Lê nào đó, hay chỉ cần mơ hồ gốc Hải Dương, Thanh Nghệ... chẳng cần biết những người ấy, khi sống bên lề tập đoàn đã từng ăn nằm với cô Bùi (họ đông nhất ở tầng lớp dưới của Mường Hoà Bình - Hà Văn Tấn), Trịnh/Hoàng (Tày, Thái, Nùng...) rồi vào Nam, với Trà X, Chế Z, Ia Y... nào đấy. Giá trị chứng cớ về dòng họ, ngay từ thế hệ khởi đầu ghi chép vốn đã mất một nửa: phía mẹ, càng lúc nửa giá trị kia càng nhỏ hơn khi nhân vật rời bỏ khu vực quen thuộc với tình trạng nội hôn để đến những vùng có các tập đoàn khác – hay những vùng có người đã lai với tập đoàn khác. Gia phả theo phụ hệ không biết đến những khiếm khuyết như thế, đã dẫn dắt những suy luận nghiên cứu đi thẳng một chiều theo giải đáp có sẵn, khỏi cần nghĩ ngợi cho mệt: Cúng việc lề ở Nam Bộ ở nơi không có sông rạch thì thả bè ở ngã ba đường, hành động "mang ý nghĩa ngày xưa tổ tiên từ Miền Trung, Miền Bắc không ngại hiểm nguy vượt biển vào Nam tìm cuộc sống mới, xây dựng cho con cháu người đời sau" (*Nam Bộ đất & người* II, tr. 306). Những lập luận như thế rất tự nhiên, rất "đương nhiên" trong cách nhìn về sử Việt Nam, về người Việt Nam hiện tại, như đương nhiên vua Hùng là tổ người Việt Nam trong thời dựng nước lần thứ nhất, như Bác Hồ là tổ trong thời dựng nước bây giờ.

Không phải những nghiên cứu, xuất bản nói về phần đất phía Nam không đưa ra những kiến giải khác biệt, nhưng người ta cứ sợ sự riêng biệt đó làm hại cho sự thống nhất, nên mỗi có khi nhắc đến sự khác biệt nào là phải móc ngoéo đến câu thần chú "tổ tiên ta từ Miền Bắc..." Có thể nói có một sự *ám ảnh* về "thống nhất" của các nghiên cứu phía Nam, làm sao cho phù hợp với chính sách của đương quyền. Phải có câu phát biểu trích dẫn trên dù người ta đã thoáng thấy lễ Cúng việc lề là một hình thức gia phả không theo tiêu chuẩn văn tự Hán Việt. Ông Nguyễn Đình Đầu thấy ra tính chất công điền ở Nam Bộ *xuất hiện sau* tư điền vì một chính sách của chúa Nguyễn, phải nhờ một ông ở trung

ương chủ trương công điền là từ công xã nguyên thuỷ (của ông Marx, thời loài người còn ở lỗ) để tựa. Thấy có sự tương đồng giữa ariya ("lục bát") Chăm và lục bát Việt, một tác giả cho rằng chính Chăm chịu ảnh hưởng của Việt, vì một chân lí rõ ràng là "dân tộc Việt có đủ mọi điều kiện để tạo nên hai thể thơ đó (lục bát và song thất lục bát) mà không cần phải vay mượn từ một dân tộc nào khác". (Dẫn của Inrasara, *sđd*, tr. 172.) Nếu có phải nhận ra sự khác biệt nào đó thì người viết phải có câu xuê xoa để khỏi phá vỡ sự thống nhất trên – ý nghĩa của xuê xoa theo hướng dè dặt (Lời Tựa của Nguyễn Đình Đầu cho bản dịch sách của Li Tana) hay phân trần bào chữa một cách khẳng định (Trần Bạch Đằng, *Nam Bộ* ... tập I?, trang 5 trở đi) là tuỳ vị thế xã hội của người viết.

Thật ra thì chẳng ai dám cả gan phủ nhận chuyện người Việt xuôi nam, nhưng rõ ràng tiến trình hình thành "người Việt" và sự thành lập nước Việt đó không giản dị – đã không phải đương nhiên ngay từ lúc đầu, rồi dài dài cả trong lịch sử. Nhưng nhà khoa học nói khác đi với thành kiến hiểu biết chung và sự công nhận của những người cầm quyền thì cũng không phải là mang "tội lỗi" với dân tộc. Thời đại đã đổi khác rồi. Quả thực sự níu kéo của "truyền thống" trong thời gian dài, quá dài cũng hướng dẫn lịch sử theo đường lối xác định bằng quyền lực, bởi vì dù sao nữa thì cũng chính quyền lực đã làm nên lịch sử. Cho nên ông Tự Đức của đất Tống Sơn cũng làm thơ tán dương ông Quốc tổ gốc tận hồ Động Đình. Và đã thấy hàng hàng lớp lớp văn thơ, công trình lịch sử khuôn nắn nền thống nhất trong hiện tại. Nhưng bên trên thì các công trình khoa học từ ngoài đã mở hướng quên lãng chuyện thần thoại tiên cung trên đất Việt, ở dưới, một thế hệ lớn lên cầm mobil phone, gõ computer không mơ màng, không có ảo tưởng về quá khứ được nhồi nhét, khiến phim "Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Công" dù có Trung Quốc yểm trợ cũng phải nhờ Nhà nước trao thêm Giải đặc biệt mới thêm được vài hàng tin tức, phim Điện Biên Phủ tốn gần cả triệu đôla vẫn khó tìm khán giả... Chỉ còn lại những học giả công nhân viên nhà nước gượng gạo, chờ một lớp người mới, đồng sự, èo uột ra đời.

Vấn đề người sản xuất và sản phẩm

Xét người, nhận định về sản phẩm mà không tìm hiểu mối liên quan giữa hai đối tượng ấy trong tính cách hình thành, cụ thể về mặt kinh tế tài chính, giông giống như đi tìm "phương thức sản xuất" chủ

đạo, thì hẳn chưa hiểu đủ về một "hình thái kinh tế" của học thuật, là nền sử học trong nước. Việc làm lại không dễ. Trong nước không ai "vạch áo cho người xem lưng", vả lại cũng không có thói quen nhìn lại mình. Các "nhà Việt Nam học nước ngoài" thì chắc coi các đồng nghiệp kia cũng như mình ở nước mình, nghĩa là dạy học, làm công chức, lục lọi tìm fund, dò tin các hội nghị quốc tế để gởi tham luận... thế thôi. Vậy thì ta thử tìm xem – vừa tìm vừa đoán.

Các sử gia hàng đầu ở Việt Nam ngày nay đã may mắn có sự ưu đãi của thời cuộc. Học giả Việt của thời "Tây" không có bao nhiêu nên dễ nổi bật sau 1945 – và do đó dễ bị luỵ vì thời thế, vì những biến động mà các ông không theo kịp. Vướng víu với nền chính trị trước, mang chút tinh thần tự do cá nhân được đào luyện, họ đã may mắn thoát nạn hay chịu tai vạ trong khi chọn lựa theo tiếng gọi độc lập của một chính đảng định xây dựng tương lai loài người, đất nước trên một chế độ hoàn toàn mới. Ông Nguyễn Văn Huyên hình như cuối đời tiếc mình đã rời bỏ lãnh vực văn hoá để đeo đuổi chính trị (thật ra là "theo Đảng", không cần phải luỵ nhiều lắm), tuy đó cũng là một dấu hiệu bất mãn, nhưng phải lấy làm may mắn là đã không tiếp tục con đường nghiên cứu để khỏi chịu điêu đứng như ông Đào Duy Anh. Là nhà nghiên cứu sử trong nước đầu tiên theo tinh thần duy vật sử quan mà lại sống trong không khí trí thức tự do của Pháp, chia xẻ với Trần Đức Thảo, Nguyễn Mạnh Tường, nên ông Đào cùng họ vướng vào vụ Nhân Văn Giai Phẩm và chịu tai vạ với các tội lỗi chính trị cũ bới móc thêm (xem Hồi kí của ông).

Tương lai nghiên cứu sử nước Việt trở lại nằm trong tay các học trò của ông, ngày nay đang ở tầng lớp thượng đẳng của quốc gia. Không quên sự nhiệt thành, say mê cùng khả năng riêng của họ, ta vẫn phải nhìn hoàn cảnh tạo dựng đã đưa họ đến vị trí ngày nay. Họ đã được học về lí thuyết Mác, Lênin, Stalin gì đấy hợp với thời đại (còn một chút ngoại ngữ để đọc sách ngoài), bồi đắp thêm tinh thần dân tộc mà nhà cầm quyền cố níu giữ để che chắn cho thực tế cai trị tàn hại đang tiếp diễn. Họ hưởng được ưu thế của lớp người tiên phong, thoát khỏi sự chen lấn, "chèn lấn" như có kẻ than vãn, của lớp người sau chỉ đọc mỗi tiếng Việt, kiến thức thu hẹp trong một xã hội nuôi dưỡng bằng một chút mácxít lí tưởng, với thực tế của tính chất stalinnist, chủ nghĩa Mao, áp dụng qua những con người lí hương thời mới kềm kẹp thật dữ dằn trong cuộc tranh chiến tàn bạo mà người đương quyền cũng có phần trách nhiệm xô đẩy dân nước vào. Lớp người đầu tiên được chính quyền nuôi dưỡng theo mục đích tìm tòi quá khứ trong lòng đất, trên

thư tịch để lấy lòng tự tin, để tuyên dương với bên ngoài như ta đã nói. Và họ đã không phụ lòng người nuôi dưỡng: ngay trong chiến tranh, quyển *Lịch sử Việt Nam* tập I đã được giới thiệu trang trọng trên tạp chí *Foreign Affairs* (số ?) của Mĩ.

Sự nâng đỡ của chính quyền đối với họ trong chiến tranh không được ồn ào bằng đối với các văn thi nhân, vì tính cách quảng bá để tuyên truyền của văn học có tác dụng cấp thời rộng rãi hơn. Ta thấy các nhà văn nhà thơ đi cùng khắp thế giới, còn trong nước thì huênh hoang đòi cung phụng ăn uống, đòi xem đá bóng khỏi trả tiền! Tất nhiên đó chỉ là những người được có bằng chứng phục vụ Giai cấp nhiệt thành. Lớp học giả chỉ được trọng đãi ở mức độ thấp hơn, nhưng ít còn hơn không. Ông Trần Văn Giáp ngồi lục lọi tài liệu Hán Nôm, phải coi là mình may mắn hơn ông Đào Duy Anh. Ta đọc hồi kí của Trần Dần để thấy tâm trạng kinh hoàng đến tuyệt vọng của những người phải ra "ngoài biên chế" thì hiểu rằng lúc bấy giờ, có được một việc làm kiếm sống đã là thành đạt tuyệt vời, dù phải chịu đựng những cuộc họp hành kiểm thảo thì chắc cũng dễ chịu hơn chứng kiến cảnh phát động đấu tố tưng bừng mà người phản kháng ăn năn Trần Dần phải tham gia. Điều kiện khách quan tạo dựng tài năng đó, có phần không tốt đẹp nhưng cũng là yếu tố tạo thành công cho lớp người đầu đã nói. Nhưng đó cũng là yếu tố trì níu kiến thức của họ khiến ta thấy tình trạng "trước sau như một" của các bài viết nằm trong các Tuyển tập cuối đời. Phải mở ngoặc để nói tào lao là, ngoài các điều kiện khác, tình hình xã hội san bằng đó giúp cho công trình khảo cứu nhân văn được nảy nở, thành đạt, khác với ở Miền Nam, nơi thầy giáo Sử Địa không thể dạy tư kiếm thêm dược, không ai ham làm nghiên cứu trong một xã hội tiền bạc thôi thúc như thế nên đành chỉ bằng lòng với số lương chính thức rồi xách xe đi rong!

Tình cờ như một điểm tổng kết sự nghiệp của những người lớp đầu này, cuối thế kỉ xuất hiện một cuộc "Đối thoại sử học" của lớp người sau chen lấn để ngoi lên, chứng tỏ vị trí của những người kia được theo với đà chiến thắng, lan toả ra đến tầm mức quốc tế đã tạo nên sự ganh ghét của những người cùng thân phận mà chậm chân nên hẩm hiu hơn. Những người lanh tay lẹ mắt xuôi Nam kiếm chiến lợi phẩm (như ông nào "mượn" *Ngoại du sào thi/văn? tập* của Nguyễn Thông ở Phan Thiết) hay lấp khoảng trống sử học chính thống ở Miền Nam, thấy mình nổi bật lên trong các cuộc Hội thảo khoa học đả phá các sử gia phản động theo chỉ thị của Tổng Bí thư Trường Chinh dạy năm 1962 (?). Các sử gia vào Nam nghiên cứu, các nhà khảo cổ đào bới chắc cũng chỉ ăn

lương theo lối cũ nhưng phần "bổng" của địa phương hẳn là khá hơn, có lẽ đôi khi cũng đủ để "lương" dành cho nhu cầu gia đình. Người ngoài không thể hiểu được tính chất tự trị tài chính ở các địa phương của VNDCCH hay CHXHCNVN như thế nào nên có thể ngạc nhiên với việc, ví dụ một ông chủ tịch lên thay thế thì thay luôn chiếc xe "cũ" còn mới để có xe mới của riêng mình, nhưng với tình trạng đó thì ta có thể hiểu được sự cung phụng của các địa phương cho những nhà nghiên cứu kia. Chỉ là do cái "tình" của những người có phương tiện rộng rãi ban phát, nên chắc không được nhiều, khác hẳn đối với các phái đoàn đến "tìm hiểu", tham quan.

Thời Đổi mới thì phải khác đi nữa. Có vẻ như thực tế đó, cộng với mớ lí thuyết chống tư bản vướng víu, khiến các tác giả *Đại cương lịch sử Việt Nam* (tập I, tr. 383) suy ngược về trước: "Từ thế kỉ XV, đồng tiền đã chui vào hàng ngũ quan lại, làm hư hỏng đạo đức..." Không thể nào tránh khỏi. Chúng tôi không có các số liệu đào tạo chuyên viên toàn quốc để tách ra từng ngành, nhưng hãy tạm lấy con số 859 sinh viên trung cấp, cao đẳng, đại học của khoa Bảo tồn Bảo tàng của trường Cao đẳng Văn hoá TP. Hồ Chí Minh (1977-2002) để thấy số lượng chung cho cả ngành nhân văn thật là lớn. Cho nên mới thấy Nhà trường cho sinh viên thực tập ở các tỉnh, với lời thú nhận tội nghiệp "đôi bên cùng có lợi" : "Sinh viên có chỗ thực hành, thực tập và *được bồi dưỡng tiền ăn*..." (*Nam Bộ đất & người* II, tr. 206. Chúng tôi nhấn mạnh.) Những người tốt nghiệp, ngoài nhóm làm việc ở trung ương hay các thành phố lớn, thường về tỉnh dưới quyền quản lí hành chính của các Sở chuyên ngành và tất nhiên, chịu sự "hướng dẫn" của các Ban thuộc Tỉnh uỷ.

Riêng về phần nghiên cứu lịch sử, một bài nhận định tuy nói riêng về địa phương Nam Bộ nhưng có móc ngoéo "cũng như trong cả nước", đã nêu ra những thành tựu cũng như những mặt yếu kém, trong đó chúng ta thấy Nhà nước "đặt hàng" là chủ yếu, nghĩa là cán bộ chỉ hưởng lương đã định. Tuy nhiên, tác giả cũng cho biết là "khi cần triển khai thực hiện một công trình lịch sử địa phương, các nơi này thường phải mời chuyên gia ở các thành phố lớn..." (tập I, tr. 146, 147), nghĩa là phải trả tiền! "Chuyên gia ở các thành phố lớn" lại được mời phục vụ "chuyên gia nước ngoài", chia xẻ phần fund của họ phóng tay từ chính quốc. Chắc đây là thêm một điểm gây ra cạnh tranh giữa những người có ưu thế và những người tự cho mình cũng chẳng kém gì ai. Nhưng hưởng Nhà nước thì chẳng dồi dào tiền nong bằng chính kĩ nghệ du lịch, cho nên các tập "nghiên cứu" hội lễ, địa phương ra đời tấp nập, nhai đi nhai lại bấy nhiêu chuyện kể, vẽ vời thêm những "phát hiện

mới" không biết phải kiểm tra ra làm sao... Tình hình đó giống như tác giả nói trên nhận định cho riêng một khu vực: "Các công trình xuất bản nhân kỉ niệm 300 năm thiết lập cơ cấu hành chính ở Nam Bộ hầu hết là tập họp và bài viết đã công bố, ít thấy có những phát hiện, những kiến giải mới."

Ôi tiền bạc, trăm sự chỉ vì mi! Tuy nhiên, phải thưa với tác giả kia, trong trường hợp thầy giáo dạy học không dám nói điều gì khác với đường lối đã định vì sợ học sinh Đoàn viên báo cáo, các luận án Thạc sĩ, Tiến sĩ phải qua Công an văn hoá "chấm điểm", và chính tác giả viết bài cũng dựa trên Văn kiện Đại hội Đảng thì làm sao có "phát hiện", "kiến giải mới"? Mà ví dụ, có "kiến giải" không cần mới nhưng có ích, cũng để làm gì? Sau vụ nổi dậy của người Thượng xảy ra năm 2001, có học giả nhắc chừng nhà nước rằng các nhà nghiên cứu đã cảnh giác về tình trạng khốn cùng của dân bản thổ mất đất có thể dẫn đến nguy cơ rối loạn, người nhà nước có nghe đâu! Tiếp theo, các nhận định in thành sách của Trung tâm Nghiên cứu Tây nguyên (Nguyễn Tuấn Triết, *sđd*) của chính nhà nước thành lập, dù người viết có che chắn bằng các Văn kiện Đảng, bằng việc đổ thừa cho các "thế lực thù địch lợi dụng tuyên truyền chống phá cách mạng", tình trạng "bức xúc" của dân Tây Nguyên ghi trong sách vẫn không khá hơn, để xảy ra vụ tháng 4-2004. Thật tội nghiệp cho người nghiên cứu nói chung, sử gia nói riêng, cố công làm việc để "phục vụ chế độ".

Tạp Chí Đại Trường
4 tháng Bảy 2004

* Tiếp Văn học số 219 tháng 7/ 2004

Tìm mua tác phẩm mới của
nhà thơ Phan Xuân Sinh
Bơi trên dòng nước ngược
tạp văn
Sông Thu xuất bản, dày 206 trang, giá 12 Mỹ kim.
Liên lạc: Phan Xuân Sinh
121 Marlborough Rd, Salem MA 01970 USA
Phone: (978) 745-2022

Vân Lâu
Huỳnh Liễu Ngạn

xỏa vội tóc những hàng cây đứng gió
mùa lên cao em hoàng tộc se màu
loan với phượng nhiệm mầu sa xuống cửa
sen hồ thơm mây trắng lững về đâu.

đôi mắt ngó từ Vân Lâu dội xuống
mà Hoàng thành tơ lụa trải niềm đau
đời tám hướng hoành phi câu đối chữ
mà thơ anh không rõ một trang đầu

rồi xuôi theo mùa nước ròng lên ngọn
bến xa bờ trăm nẻo đổ về mau
bên cồn lau thoảng giọng hò quẩy bọt
cho mái chèo lỗi nhịp giữa đêm thâu.

thì hôm ấy trăng vừa lên ở ngõ
ở bên nhà vừa ló dạng em đi
một tích tắc là thấy nhau ở đoạn
giữa con đường hai ngõ hẹp phân ly.

thì hôm ấy cũng rằm như tháng trước
hai ngõ gầy hai ngõ hẹp dư vang
mà khuya quá sương lại vừa xuống thấp
thấp không còn nhìn rõ mặt trăng tan.

Của thần, của người

Thu Tứ

"Người buồn, *nhạc* có vui đâu bao giờ..."
Người Chàm không buồn, người Việt không vui
Nhạc Việt, thơ Việt, tiếng Việt: có phải vui đâu
Nhạc Chàm: tưởng vậy mà không phải vậy
Người Việt ham sống, rồi sao
Việt, Chàm: hai dòng nghệ sĩ

"Người buồn, *nhạc* có vui đâu bao giờ..."

Nhạc Huế buồn. Nhiều người, chẳng hạn Đào Duy Anh (1) và Phạm Duy (2), cho rằng sở dĩ như thế là do ảnh hưởng Chiêm Thành: nhạc của ta ở đất gốc phía Bắc vốn vui tươi, vào đến châu Ô châu Rí, do tiếp xúc lâu ngày với âm điệu rầu rĩ của người Chàm mới hóa ủ ê.

Việt Nam văn hóa sử cương in lần đầu cách nay đã hơn sáu mươi năm, *Đặc khảo về dân nhạc ở Việt Nam* cũng "cũ" chừng ba bốn thập kỷ, khi ấy dường như vẫn chưa ai đặt vấn đề người Huế vốn có gốc Mường. Sau đó, Từ Chi, Đào Hùng lần lượt phát giác nhiều trùng hợp đặc sắc giữa văn hóa Huế và văn hóa Mường, chẳng hạn trong tiếng nói, trong chiếc bánh lá, trong thói quen tìm các thứ rau dại để nấu món canh "tập tàng" v.v. (3). Đâu đó, dường như nhạc sĩ Cao Xuân Trứ từng lên tiếng phủ nhận ảnh hưởng Chàm đối với ca nhạc Huế.

Nếu quả thực nhạc Huế không tiếp thu bao nhiêu yếu tố Chàm, thì nguyên do của cái buồn nổi tiếng trong giọng hát câu hò nơi xứ thần kinh trở nên một bí ẩn.

Thử cắt Huế ra khỏi Chàm, để cố hiểu Chàm.

Dường như không có ý kiến bất đồng về lý do khiến nhạc Chàm rầu rĩ.

Đào Duy Anh giải thích nhạc Bắc vui vì cảnh Bắc có "đồng điền rộng rãi sông ngòi mãnh liệt", vì người Bắc có "tính chất tiến thủ hăng hái", và nhạc Chàm buồn vì xuất phát từ "tâm thuật của một dân tộc điêu tàn".

Cảnh nhộn, người hăng, thì nhạc vui. Người thất bại điêu đứng, thì nhạc nỉ non sầu muộn. Tự nhiên, đơn giản. Gần đây, ngẫu nhiên đọc thêm ít sách vở liên hệ, chợt cảm thấy bớt yên trí. Cảm thấy dường như đằng sau những âm điệu truyền thống của người của ta có ẩn hiện nét gì rất căn bản trong tâm tính của mỗi dân tộc.

Người Chàm không buồn, người Việt không vui

Chỗ rắc rối trong cách giải thích của Đào Duy Anh là dân tộc Chàm đâu phải lúc nào cũng thất bại!

Từ lúc Khu Liên mở nước Lâm Ấp đến lúc họ Nguyễn xưng chúa ở Nam Hà, lịch sử Chàm trải qua mười mấy thế kỷ dằng dặc chứa đựng cả nhục nhã lẫn vinh quang, cả thất thế tối tăm lẫn thắng lợi huy hoàng. Thời Bắc thuộc trong lịch sử ta, khi Giao Chỉ – Cửu Chân đã bỏ cuộc, chấp nhận đô hộ, thì Lâm Ấp vẫn mãnh liệt tiếp tục chống cự quân xâm lược Trung Quốc. Vua Chàm từng sai sứ sang Tàu để nghị thiên triều nhường quyền cai trị Giao Châu lại cho Lâm Ấp! (4) Từ địa bàn gốc vùng Đại Lãnh - Hải Vân, người Chàm từng Bắc tiến ra tận Hoành Sơn (5), trước sau xâm phạm bờ cõi ta 43 lần (6). Mới thế kỷ mười bốn, Chế Bồng Nga còn giết được vua ta tại trận, "ra vào nước Nam ta như đi vào chỗ không người", ba lần đốt phá Thăng Long, làm vua cha vua con nhà Trần khiếp hãi bỏ chạy, làm Trần Khát Chân nhận lệnh đi chống giữ mà sợ phát khóc.(7) Giữa thành công rực rỡ như thế, nhân dân Chàm ca hát bằng những giọng gì? Có thực thứ nhạc Chàm đến tai ta là sáng tác gần chung cuộc, sáng tác với tâm lý thất vọng, bi quan tột độ? Hay nhạc ấy vốn lúc nào cũng thế?

Trước Chế Bồng Nga mấy trăm năm, khúc "Chiêm Thành Âm" mà các vua Lý thưởng thức, vẫn theo Đào Duy Anh, đã "tiếng trong trẻo mà ai oán thảm thương, ngâm nghe phải khóc"(8). Trước nữa, *Rinyugaku* ở tức *Lâm Ấp nhạc* ở mà triều đình Nhật chọn làm một trong ba loại nhã nhạc (9), e cũng réo rắt theo kiểu... bi ai. Căn cứ vào tiếng sáo Nhật truyền thống, vốn nổi tiếng não nùng, ma quái, hình như về âm nhạc người Nhật có một khuynh hướng thiên về những giọng ủ ê. Vua quan Nhật mê mẩn *Rinyugaku* phải chăng chính vì "điệu buồn phương Nam" đã khêu đúng ngay vào chỗ "yếu"? Dân tộc Phù Tang

thưởng thức ít nhất là hai khuynh hướng nghệ thuật nữa, vì trong hai loại nhã nhạc kia thì một xuất phát từ Trung Quốc đời Đường, còn một du nhập từ lân bang Cao Ly. Nhạc Tàu, nhạc Hàn quyến rũ lỗ tai người Nhật thế nào không biết, chứ nhạc Chàm ở thứ âm điệu Đông Nam Á duy nhất đã chinh phục được xứ Phù Tang xa xôi ở, cái bí quyết thành công của nó chắc hẳn không ngoài khả năng dễ làm rơi lệ. Khả năng độc đáo ấy, Phạm Duy xác nhận: "ngay từ khi dân tộc Chàm còn đang ở trong thời thịnh của quốc gia họ (...) âm nhạc Chàm đã sớm (...) mang tính chất buồn"(10).

Người Chàm ở ngay bên cạnh người Việt. Về chủng tộc, có lẽ họ khá gần ta. Về văn hóa, họ cũng làm thơ theo điệu lục bát. Vậy mà nhạc họ "buồn", nhạc ta "vui". Theo Đào Duy Anh, "Những cung bắc (...) thì (...) linh hoạt, vui vẻ và mạnh mẽ"(11). Trong đặc khảo về dân nhạc, Phạm Duy cho biết hát quan họ là "hình thức dân ca phong phú nhất của người Việt". Các bài hát quan họ điển hình "vui tươi, yêu đời, trìu mến"(12). Thói thường có thành công mới vui vẻ, do đấy lại không khỏi thắc mắc: Trong cuộc tranh đấu để sinh tồn, dân tộc Việt Nam đâu phải thiếu những lúc cực kỳ khó khăn, điêu đứng, thậm chí thất bại hoàn toàn, mất cả quyền tự chủ? Mở đầu sách *Việt Nam văn hóa sử cương*, Đào Duy Anh bùi ngùi nhớ lại: "Khắp một vùng trung châu Bắc Việt, không một mẫu đất nào là không có dấu vết công trình thảm đạm kinh dinh của tổ tiên ta"(13). Cách đây chưa lâu lắm, đồng bằng Bắc bộ nhiều nơi còn sập sình nửa ướt nửa khô, sông hồ đầy thủy quái, dân phải xâm mình để khi xuống nước đỡ bị chúng tấn công... Thuận lợi gì đâu? Rồi "đêm dài Trung Cổ", nghìn năm dưới ách đô hộ của phương Bắc. Rồi giặc Tống, giặc Nguyên, giặc Minh, giặc Thanh, giặc Chiêm Thành. Rồi nội chiến Trịnh - Nguyễn, nội chiến Tây Sơn - Nguyễn Ánh. Biến đi đâu ký ức của những thời vất vả, nhọc nhằn, cơ cực, thậm chí suýt diệt vong? Rõ ràng dân nhạc ta đâu chỉ "vui" khi đất nước độc lập, thái bình thịnh trị, nhà nhà no ấm.

Gần đây hơn, sau một trăm năm xã hội phân hóa, băng hoại do chính sách thực dân hiểm độc của giặc Pháp, giữa nội chiến tương tàn, ở Miền Nam bỗng xuất hiện thứ nhạc "mùi"(14). Nhạc mùi mang nhiều đặc tính của dân nhạc, tuy về âm điệu không thấy có liên hệ gì với truyền thống. Dân nhạc mới ra đời giữa "thời chinh chiến" cực kỳ ác liệt, vui vẻ gì đâu, mà sao nghe chỉ mùi mẩn, tỉ tê, chứ không hề héo hon, sầu thảm?

Rõ ràng, bất chấp hoàn cảnh, giống dân có "tính chất tiến thủ hăng hái" lúc nào cũng ca hát "vui tươi, trìu mến, yêu đời".

Nhạc Việt, thơ Việt, tiếng Việt: có phải vui đâu

Nói nhạc ta vui, e có người nhắc: *Buồn tàn thu, Giọt mưa thu* mà vui nỗi gì? Văn Cao, Đặng Thế Phong chẳng phải than thở đó sao? Người thôn nữ trong dân ca *Bèo dạt mây trôi* chẳng phải than thở đó sao? Đa số các bài hát ru chẳng phải là những tiếng nỉ non than thân trách phận của phụ nữ Việt Nam một thời đó sao? Quả vậy. Quả thực nghệ thuật âm thanh của dân tộc có chứa cả nội dung buồn, có cả hình thức riêng để bộc lộ cái nội dung ấy.

Nhưng sầu muộn vẫn nằm bảy lối. Cái buồn trong nghệ thuật ta thường dịu dàng, man mác, nhiều lắm cũng chỉ da diết, chứ hiếm khi xuống đến mức tang tóc, não nùng. Tìm hiểu tinh thần Việt Nam qua ca dao và cổ tích, Nguyễn Đình Thi từng ghi nhận trong thất bại "Tinh thần ấy (...) buồn trung hậu, chứ không đắm đuối, chịu đựng, ủy mị."(15) Viết về thi phẩm lớn nhất của dân tộc, Xuân Diệu phát biểu: "Văn *Kiều* rất sống (...) văn *Kiều* rất tươi."(16) Lạ chưa, thơ làm để khóc một chuyện buồn đứt ruột mà lời thơ lại sống ngồn ngộn và tươi hơn hớn! Ca tụng Nguyễn Du, Tố Hữu sáng kiến: "Tiếng thơ ai động đất trời / Nghe như non nước vọng lời nghìn thu"(17). Động đất, động trời, nghìn thu, non nước, nghe thật sướng tai. Đáng chú ý hơn, là ở chỗ cái âm vang đồng vọng muôn đời thiêng liêng ấy, dù xuất phát từ xiết bao mất mát đau thương, mà vẫn tràn trề sinh khí.

Tiếp tục chuyện chữ nghĩa, dân tộc Việt Nam còn một sáng tác lớn khác, xuất hiện trước *Kiều*.

Gần một trăm năm trước, vào đầu thời kỳ văn học chữ quốc ngữ, có cặp nhà văn - nhà thơ cùng tha thiết với tương lai xứ sở mà bất đồng về quan niệm văn học, đi đến chỗ tranh luận gay gắt. Tản Đà "duy cảm", Phạm Quỳnh duy lý, tuy thế khi phát biểu về tiếng Việt lại không bảo nhau mà cùng đứng hẳn về một phía.

Nhà thơ Việt giỏi chữ Hán, từng dịch bao nhiêu thơ Đường, tuyên bố: "Chữ quốc ngữ của ta, âm và vận so với chữ nước khác, hãy nói như chữ Tàu, thì rất là giàu đủ và tách bạch hơn (...) Quốc văn ta có những đặc điểm có thể làm cho thơ ca được hay, có thể hay hơn thơ ca của nước ngoài mà không có chịu kém."(18)

Nhà văn Việt tinh thông cả Pháp ngữ lẫn Hoa ngữ khẳng định: "tiếng An Nam ta có tính cách cụ tượng hơn là trừu tượng (...) nghĩa là (...) (chủ yếu hướng về) thế giới hữu hình do giác quan có thể cảm được, như chữ Phật gọi là cõi hình sắc (...) (xét loại từ cụ tượng) thì tiếng ta thật là giàu có, mà lại tinh tế nữa; tỉ như tiếng ráp đôi thuộc về thể trạng từ, nghĩa là những tiếng để tả trạng thái của sự vật, thì hay vô

cùng, tưởng không có tiếng nước nào bằng."(19)

Cũng bất đồng với Phạm Quỳnh, vì những lý do khác, có Đặng Thai Mai. Nhưng ông Đặng, khi nói về ngôn ngữ dân tộc, vẫn chỉ một mực "đồng ca": "Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng *đẹp*, một thứ tiếng *hay* (...) tiếng Việt là một thứ tiếng hài hòa về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu"(20)

Mấy thập kỷ sau phát biểu nhiệt liệt vấn tắt của học giả họ Phạm, nhà văn Võ Phiến viết hẳn một tiểu luận để "cụ thể hóa" những đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam. Trong *Chúng ta qua tiếng nói* (21), ông cho rằng xét theo âm thanh của tiếng và thứ tự trong lời thì ngôn ngữ Việt liên hệ hết sức mạnh mẽ với cảm quan. Tiếng ta phát ra là nhằm trực tiếp gợi cảm nhận (chứ không phải biểu ý cách qui ước), câu ta đặt là theo thứ tự thời gian của sự việc (22) (chứ không căn cứ vào quan hệ luận lý). Võ Phiến cũng bảo ngôn ngữ "không hẳn (chỉ) là một phương tiện". Không phải là cây bút, thì chính là tác phẩm. Ngôn ngữ "tác phẩm" của dân tộc nào đấy có thể đáng gọi là một công trình... khoa học. Tiếng nói của chúng ta, với đặc tính biểu cảm độc đáo, xứng danh là một công trình nghệ thuật chứ.

Công trình ấy đẻ ra *Kiều*, và vẫn theo Võ Phiến, "Nó là kết quả của một đời sống thiên về những cảm quan tươi tắn". Con nào mẹ nấy!

Xem lại, nàng Nhạc, nàng Thơ, nàng Tiếng, cả ba nàng Nghệ Thuật âm thanh của ta, dù vui dù buồn, dung nhan lúc nào cũng tươi rói.

Đặc điểm nhất quán trong truyền thống nghệ thuật Việt Nam là cái "tươi", không phải cái "vui".

Nhạc Chàm: tưởng vậy mà không phải vậy

Tương phản với cái buồn Việt vốn cơ bản là hời hợt, phản ánh hoàn cảnh tạm thời bất như ý, chẳng qua phản ứng tự nhiên trước "thế sự thăng trầm", cái buồn Chàm ra chiều sâu lắng, dường như chủ yếu phản ánh tâm cảnh hơn là bất cứ chuyện gì đang xảy ra bên ngoài.

Xét lịch sử Chàm, không thấy có điều gì soi sáng được cái "cảnh" bên trong. Để cố nắm bắt nội dung đích thực của biểu hiện nghệ thuật, giờ thử nhìn vào quan niệm sống cùng nề nếp sinh hoạt của chủ nhân thứ nhạc độc đáo kia.

Về một dân tộc từng là láng giềng gần gụi nhất suốt hàng nghìn năm, cái biết của ta về văn hóa Chàm sơ sài quá, đáng phàn nàn. Nhưng như thế phần lớn là do chính họ. Tuy có chữ viết, người Chàm

không ưa viết lách, ghi chép, nên rốt cục, chút đỉnh kiến thức mà hậu thế gom góp được về những người chủ cũ của Trung bộ đành phải thông qua chủ yếu thư tịch Trung Quốc, một số văn bia, và văn học dân gian Chàm.

Theo Phạm Duy, "Người Chàm rất chú trọng đến việc tín ngưỡng. Đời sống hằng ngày của họ dường như là một cuộc lễ bái không ngừng (...) Thể nhạc phổ thông nhất trong xã hội Chàm là nhạc lễ"(23). Theo Lương Ninh, "Đời sống vật chất của người Chăm xưa rất giản dị (...) Mặc cũng đơn giản (...) Người dân thường thật ít có nhu cầu"(24).

Đại khái, dân tộc Chàm chăm tu mà biếng sống, tha thiết với thế giới thần linh, mà thờ ơ với cảnh đời hiện tại. Họ sống mà như luôn hướng về cái chết! (Mặt khác, họ vẫn tham vọng bành trướng, vẫn nỗ lực tranh sống thật dữ dằn!))

Mọi tôn giáo đều cho rằng con người ta chết đi là bước sang cõi khác. Cõi ấy tất nhiên không mất thịt nào thấy được. Nó siêu hình, trừu tượng, nó thuộc về trí óc. Do đó, cõi mai sau, nơi mọi tín đồ sẽ ở khi đã... từ trần, tuy "Cực Lạc" mà đối với người chưa lên đến thật khó tránh khỏi nghe lạ lùng, thậm chí lạnh lẽo.

Phạm Duy bảo người Chàm "quan niệm âm nhạc là của thần thánh", truyền xuống từ "chốn thiên đường"(25). A, có phải chính vì vậy mà nó tuồng như xa cách với những âm thanh trần thế? Mà nó có được cái đặc tính "mê ly, lạ lùng" từng quyến rũ tâm hồn nhạy cảm của Xuân Diệu (26)?

Vẫn Phạm Duy, "Theo tôi, nhạc Chàm không thể có hơi Nam giọng *ai* của nhạc Huế (...) Nhạc Chàm thật ra rất gần gũi với loại nhạc *oán* của miền Nam."(27) Chàm gần *oán*, có lẽ chính là gốc của *oán*, mà *oán* thì có buồn mấy đâu. Mặt khác, Chàm lại xa *ai*, tức xa Huế, tức xa... buồn ("chánh hiệu"). Không buồn thật mà làm người nghe phải khóc, mà tự dưng nổi tiếng buồn đến nỗi rất nhiều người tưởng là đã "buồn hóa" nhạc Huế vốn vui tươi (?)! Một lần nữa, phải tạm quên Huế, may ra mới hiểu được Chàm.

Nhạc của thần thánh, nhạc chốn thiên đường... A, có phải tấu thứ nhạc ấy thì không thể rộn ràng vô lối, mà phải hết mực "tôn nghiêm". Nghiêm quá thường gây phản ứng buồn ngủ. Liệu có thể có thứ nhạc nghiêm gây được phản ứng buồn khóc chăng?

(Đến đây cần nêu nghi vấn về một mối liên hệ. Phạm Duy bảo: "chắc chắn người Chàm đã lấy căn bản nhạc thuật ở nhạc Ấn Độ."(28) Theo Durant, xưa kia ở Ấn về nghi thức nhạc và vũ vốn đồng nhất, điển hình là một hình thức sùng bái thần linh. Ông cho biết người Âu xem

vũ truyền thống Ấn Độ thì thấy có vẻ "dâm dật". (29) Vũ "dâm dật", nhạc "rậm rật"? Lễ nhạc Ấn gây cảm tưởng khác hẳn lễ nhạc Chàm, là nghĩa lý thế nào? Chẳng lẽ cùng một loại âm thanh, mà người Âu nghe "buồn" một đằng người Á lại nghe buồn một nẻo? Phải chăng nhạc Chàm tuy bắt nguồn từ nhạc Ấn nhưng đã sớm mang bản sắc riêng?)

Người Việt ham sống, rồi sao

Trông người lại nghĩ đến ta. Sao ở gần nhau thế mà lại xa nhau thế!

Theo Đào Duy Anh, "Người Việt Nam thì (...) chỉ trông cậy vào con cháu để lưu truyền nòi giống và tiếp nối sự nghiệp của tổ tiên."(30)

Dĩ nhiên, người Việt vẫn có tín ngưỡng, xem chết là "về với ông bà", nhưng quan trọng hơn nhiều đối với chúng ta là cố gắng sinh con đẻ cái để dân tộc trường tồn. Chúng ta vẫn sì sụp lễ bái, nhưng trọng tâm của sinh hoạt truyền thống là đời sống hiện tại, chứ không phải những gì có thể diễn ra ở kiếp sau. Phan Ngọc khẳng định tâm thức Việt Nam cơ bản "hướng về cuộc sống dưới đất, lo khắc phục những khó khăn thực tế (...) để tồn tại, không chứa đựng kiến giải siêu hình nào hết."(31) Đào Duy Anh nhận xét: "Sức làm việc khó nhọc, nhứt là người ở miền Bắc, thì ít dân tộc bì kịp."(32) Có tha thiết thì mới tích cực. Người Việt tận lực mưu tìm hạnh phúc ngay *bây giờ*, tức chúng ta hết sức thiết tha với *nơi đang sống*.

Chốn trần gian thuộc hẳn về cảm quan, nên rõ ràng, cụ thể. Dù bể sướng dù bể khổ, chốn ấy lại nóng ấm, quen thuộc. Nghệ thuật mà lấy "cõi hình sắc" làm đối tượng thì nghệ phẩm tự nhiên cũng mang những màu ấm áp, những tiếng bình dị.

Dân nhạc Việt Nam truyền thống, ngoài quan họ, ở Bắc bộ còn phổ biến loại hát văn. Hát văn gắn bó với tục lên đồng, có nội dung ca ngợi thần linh. Tuy nhiên, các thần linh trong tục thờ Mẫu của ta lại rất gần người, "rất quan tâm tới cuộc sống của người dân, tới vận mệnh đất nước."(33) Hơn nữa, khi cầu xin phù hộ, thì người Việt "không hề dòi hỏi một hạnh phúc siêu trần gian ở kiếp sau mà chỉ đưa ra những mong ước trong cuộc sống dưới đất"(34). Do liên hệ với tín ngưỡng, hát văn thoạt nghe có âm hưởng khá lung linh kỳ dị; tuy nhiên, lắng kỹ, thứ lễ nhạc độc đáo này vẫn không thực muốn gợi ta miên man về một cõi siêu thoát nào cả. Nhìn chung, nhạc Việt chủ yếu xuất phát từ lời nói của người phàm, từ những âm thanh thế tục.

Nghe nhạc, ngâm thơ, lắng tiếng để cố phát hiện một nét đặc thù trong bản sắc văn hóa dân tộc, có lúc đã bảo rằng nó là cái vẻ tươi,

sống rành rành. Ngẫm lại, bảo thế có như thấy ánh sáng tưng bừng chói lọi mà chẳng buồn nhìn quanh thử tìm nguồn sáng. Cái gì làm cho nhạc, thơ, tiếng nói ta tươi, sống chứ? Hóa ra, bên dưới cái "vẻ" ấy, làm nên nó, là một xu hướng "đố kỵ cái siêu hình", thiên hẳn về thực tại, về cuộc sống nóng hổi chung quanh.

Hướng mạnh về cuộc sống tất nhiên sinh ra một số hệ quả.

Chẳng hạn, hiện tượng tiếng Việt cực giàu từ "cụ tượng" (để mô tả tỉ mỉ "cõi tạm" mến yêu). Có thể gọi tiếng ta là ngôn ngữ của trần gian, đối nghịch với tiếng Phạn, là ngôn ngữ của thế giới siêu hình (nên cực phong phú từ trừu tượng (35)).

Lại chẳng hạn, hiện tượng văn học nghệ thuật ta "làm ngơ" trước những hoạn nạn, khổ đau, mất mát lớn lao của dân tộc. Như thể vì nhớ mãi quá khứ bất hạnh có thể ảnh hưởng xấu đến chất lượng đời sống hiện tại, thậm chí giảm khả năng phấn đấu, mà những tổn thất nặng nề tự nhiên bị nhanh chóng đưa vào chỗ mịt mờ trong tâm thức cộng đồng. Năm 1944, Nguyễn Đình Thi nhận xét về tinh thần Việt Nam: "Tinh thần ấy, mỗi khi bị nén xuống, đều cố tìm đường thoát dậy, mỗi khi gặp một sự thật đau đớn, lại cố tìm một cách chữa cho kỳ được."(36) Hai năm sau, nạn đói Ất Dậu cướp đi mạng sống của hàng triệu đồng bào. Có phải vì người Việt chọn cách chữa hữu hiệu nhất — cách "quên" — mà đại nạn ấy rồi không để lại dấu vết tương xứng trong các biểu hiện nghệ thuật dân tộc?

Việt, Chàm: hai dòng nghệ sĩ

Về xu hướng tinh thần, người Việt người Chàm hoàn toàn khác nhau. Chỗ khác ấy dẫn đến hai phong cách nghệ thuật dễ dàng phân biệt.

Giữa họ với ta, cũng có chỗ giống. Là cả hai bên đều là nghệ sĩ xuất sắc.

Hướng về đâu thì hướng, phải có năng khiếu đặc biệt mới làm nên được nghệ thuật lớn.

Trên thế giới, chắc chắn không hiếm những dân tộc cũng ngày đêm mơ tưởng "cõi sau" như người Chàm, nhưng trong số ấy được bao nhiêu giống dân đã sáng tác nên một nền nhạc lễ giá trị như nhạc Chàm?

Trên thế giới, chắc chắn có rất nhiều dân tộc khác cũng "hướng mạnh về cuộc sống", nhưng trong số ấy được bao nhiêu giống dân đã xây dựng nên một kho từ vựng "cụ tượng" phong phú và tinh tế như

người Việt chúng ta?

Thu Tứ

(1) Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, nxb. TPHCM, Việt Nam, 1992, tr. 326 - 327.

(2) Phạm Duy, *Đặc khảo về dân nhạc ở Việt Nam*, nxb. Xuân Thu tái bản ở Hoa Kỳ, tr. 37.

(3) Nhiều tác giả, *Sông Hương – dòng chảy văn hóa (1983-2003)*, nxb. Văn Hóa – Thông Tin, Việt Nam, 2003, tr. 15, 247.

(4) Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, nxb. TPHCM, Việt Nam, 2001, in lần 3, tr. 428.

(5) Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 62 – 69.

(6) TNT, sđd., tr. 428.

(7) Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1964, tr. 172 - 176.

(8) ĐDA, *VNVHSC*, tr. 324.

(9) Trần Văn Khê, *Tiểu phẩm*, nxb. Trẻ, Sài Gòn, 1997, tr. 180.

(10) Phạm Duy, sđd., tr. 30.

(11) ĐDA, *VNVHSC*, tr. 327.

(12) PD, sđd., tr. 100.

(13) ĐDA, *VNVHSC*, tr. 9.

(14) Ở Miền Nam trước kia gọi là "nhạc sến".

(15) Nguyễn Đình Thi, 'Sức sống của dân tộc Việt Nam trong ca dao và cổ tích', bài nói chuyện đầu năm 1944, in lần đầu trong *Mấy vấn đề văn học*, nxb. Văn Hóa, Hà Nội, 1958, in lại trong *Luận về quốc học*, nxb. Đà Nẵng, Việt Nam, 1999, tr. 636-637.

(16) Xuân Diệu, *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, nxb. Văn Học, Hà Nội, 1987, Tập I, tr. 159.

(17) Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, nxb. Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội, 1973, tr. vii.

(18) Tản Đà, 'Mối cảm tưởng về thơ ca của nước ta', đăng nhiều kỳ trên *An Nam tạp chí* năm 1932, in lại trong *Luận về quốc học*, nxb. Đà Nẵng, Việt Nam, 1999, tr. 100, 108.

(19) Phạm Quỳnh, 'Quốc học với quốc văn', tạp chí *Nam Phong*, số 164, tháng 7 năm 1931, in lại trong *Luận về quốc học*, nxb. Đà Nẵng, Việt Nam, 1999, tr. 527.

(20) Đặng Thai Mai, 'Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc', đăng trong *Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt*,

nxb. Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1967, in lại trong *Luận về quốc học*, nxb. Đà Nẵng, Việt Nam, 1999, tr. 410.

(21) Võ Phiến, *Tiểu luận*, nxb. Văn Nghệ, Hoa Kỳ, 1988, tr. 321-357.

(22) Lê Văn Lý gọi đây là qui tắc liên tục. Gần đây hơn, Cao Xuân Hạo cho rằng qui tắc cơ bản trong ngữ pháp tiếng Việt là cấu trúc Đề(tài) - Thuyết (minh). Lời đặt kiểu "Cái gì? - Làm sao?" rõ ràng cũng là thứ lời "tự nhiên", nói thẳng từ cảm quan chứ không phải kết quả của luận lý lôi thôi. (23) PD, sđd., tr. 32.

(24) Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, nxb. Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội, 1983, tr. 310-313.

(25) PD, sđd., tr. 30.

(26) Huy Cận, *Hồi ký song đôi – Tuổi nhỏ...*, nxb. Hội Nhà Văn, Việt Nam, 2002, tr. 135 - 136.

(27) PD, sđd., tr. 36. (28) PD, sđd., tr. 29.

(29) Wille Durant, *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, bản dịch Nguyễn Hiến Lê, nxb. T&T tái bản ở Hoa Kỳ, 1989, tr. 427.

(30) ĐDA, *VNVHSC*, tr. 362.

(31) Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, nxb. Văn Hóa – Thông Tin, Việt Nam, 1998, tr. 48.

(32) ĐDA, *VNVHSC*, tr. 24. (33) PN, sđd., tr. 50.

(34) PN, sđd., tr. 381.

(35) "Từ ngữ triết bằng tiếng *sanscrit* của dân tộc mê triết đó (tức dân Ấn Độ) còn nhiều hơn từ ngữ triết của ba dân tộc La Tinh, Hi Lạp và Đức họp lại.", Durant, sđd., tr. 315.

(36) NĐT, sđd., tr. 636.

Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha
và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam
tác phẩm viết bằng Pháp ngữ của Roland Jacques
Nguyễn Đăng Trúc, Trần Duy Nhiên, Nguyễn Bá Tùng,
Hồ Ngọc Tâm chuyển ngữ.
Định Hướng Tùng Thư xuất bản, 2 tập, tổng cộng 650 trang.
Một tài liệu nghiên cứu quan trọng
về lịch sử Công giáo và ngôn ngữ học Việt Nam.
Liên lạc: Định Hướng, 13 G rue de l'Ill, 67116 Reichsterr - France

Văn Tâm như tôi nghĩ

Nguyễn Huệ Chi

Tôi thật sự quen thân với Văn Tâm chỉ mới 20 năm nay nhưng tên anh thì tôi đã biết từ những ngày còn rất trẻ. Thuở ấy, mới chân ướt chân ráo từ vùng tự do khu IV bước vào Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội khóa đầu tiên năm 1956 ở số 19 phố Lê Thánh Tông, tôi thật sự ngỡ ngàng trước nhiều cái mới lạ lần đầu mình được thấy ở một ngôi trường đại học có thể gọi là cao cấp nhất Đông Dương khi đó mà một học sinh kháng chiến vừa mới về Hà Nội dù có mơ cũng không thể tưởng tượng nổi. Cái mới lạ thứ nhất là một phòng đại giảng đường rộng lớn và hiện đại do người Pháp xây theo kiểu một giảng đường Sorbonne thu nhỏ với những dãy bàn xếp hình vòng cung từ thấp lên cao, có cả tầng hai cho những sinh viên dự thính hoặc đến chậm có thể len lén đi theo một cầu thang riêng để vào lớp dễ dàng, lại cũng có cả những khu vực ngăn ra theo kiểu ghế loge khuất nẻo ở trên cao để những cặp anh chị sinh viên đã "bắt bồ" với nhau có thể thong dong vừa nghe giảng bài vừa tha hồ tình tự. Từ tít trên dãy bàn sau cùng giảng đường nhìn xuống, phía trước bức tường vòng cung lát gỗ nâu đen bóng cao đến một nửa tường, đặt một bục giảng khá cao chếch về bên trái cũng bằng gỗ nâu đen, còn bên phải là một cánh cửa lớn đóng chặt, cũng đen bóng không kém, có người nhân viên đứng chờ sẵn và khi đến giờ, cánh cửa được ông ta trịnh trọng mở ra: Giáo sư từ phía sau bước vào lớp, cất mũ, nghiêng đầu nhìn ngược lên, chào tất cả sinh viên dự buổi giảng của mình. Một không khí như thế thật không thể nào có ở các ngôi nhà mái tranh vách nứa thời còn phổ thông, khiến chúng tôi thấy như mình cũng lớn hẳn lên, đã trở thành người có tư thế và phải tự trọng trước tư thế của mình. Nhưng còn thú vị hơn nữa là ở trên sân trường rộng mênh mông có đặt nhiều tấm bảng ghi đầu đề

những buổi giảng của các thầy để sinh viên tự do ghi tên đến học hoặc đến nghe dự thính. Cái tên của những vị Giáo sư khả kính như Trần Đức Thảo, Trương Tửu, Nguyễn Mạnh Tường, Đào Duy Anh, Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu... đập vào mắt khiến chúng tôi cứ nhìn vào cũng đủ ngẩn ngơ. Song không phải chỉ có cái tên, mà hấp dẫn hơn cả cái tên lại chính là những hàng "tít" khá giật gân để ngay trên bảng. Tôi còn nhớ ở hai tấm bảng lớn dựng chếch hai bên cổng vào phía sau Đại giảng đường có ghi những dòng bằng phấn trắng và đỏ về hai buổi giảng của hai vị Giáo sư danh tiếng mà người ta chưa kịp xóa đi: Bảng phía bên trái để: "Chiều ngày..., từ 14 giờ, tại Giảng đường số 2, Giáo sư Nguyễn Mạnh Tường giảng 3 tiết về những thử thách của Pénélope đối với Ulysse khi người anh hùng sau hàng chục năm chinh chiến ở Troie và phiêu bạt khắp nơi trở về gặp vợ"; và một tấm bảng khác nằm chếch về bên phải lối đi lên cổng: "Sáng ngày..., từ 7 giờ 30, Giáo sư Trương Tửu giảng 3 tiết về những nghệ thuật của Hoạn Thư đánh lùi Kiều". Vân vân và vân vân. Có thể nói những ngày đầu tiên mới làm quen với môi trường đại học cách đây đã gần nửa thế kỷ ấy vẫn còn để lại ấn tượng rất đậm trong tôi về cái cảm giác hào hứng khôn tả khi được bước vào một không khí mới lạ, nó kích thích tâm tưởng mình, dường như đang đưa mình đến thật gần với khoa học, với trí tuệ, với khát vọng tự do và sáng tạo. Cũng trong những ngày ấy, trên một tấm áp phích lớn và cao treo ở dãy nhà đối diện với ngôi nhà Đại giảng đường, chúng tôi nhìn thấy tên tuổi đỏ chói của 10 sinh viên Đại học Văn khoa và vài chục sinh viên Đại học Sư phạm Văn khoa vừa mới tốt nghiệp, được xếp theo thứ tự thi đỗ từ trên xuống dưới trong khóa học tiền thân của Khoa ngữ văn Đại học Tổng hợp chúng tôi, bên cạnh đó là đầu đề của một trong những bài thi chính mà nội dung không có chút gì là "thời thượng" như đề thi ngày nay: Tư tưởng giáo dục của Khổng Tử. Trên cái bảng ghi tên dài dặc ấy, từ một quãng rất cao, tôi chú ý đến mấy cái tên: Hà Thúc Chỉ, Nguyễn Duy Bình, Cao Huy Đỉnh, Nguyễn Đức Nga, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Văn Tâm... và gần gần cuối bảng là một cái tên mà thật ngẫu nhiên là sau này lại sẽ trở thành người bạn thân thiết của gia đình chúng tôi: Ninh Viết Giao. Văn Tâm đã đến với tôi bắt đầu như thế đấy - đến trong cái không khí đầy những huyền thoại về tài năng của một lớp đàn anh xuất sắc đếm trên đầu ngón tay vừa mới ra trường.

Ít lâu sau tôi mới biết rằng, ngay khi chúng tôi đang lan truyền những giai thoại đẹp đẽ về các anh, đang đọc những bài thơ dài do các anh viết và giật những giải thưởng lớn (Nhớ hôm nào tiễn con trên bến;

Bến dừa xanh trìu mến má hôn con... - Hà Thúc Chỉ) thì cũng chính là lúc "tai nạn nghề nghiệp" đến với các anh, khi các anh tham gia vào tờ báo *Đất mới* cũng chỉ với ý hướng thể nghiệm những tư tưởng dân chủ vừa tiếp thu được trong sách vở của mình. Và không phải chỉ có các anh. Kể cả những vị thầy đầy ngưỡng vọng trong mắt chúng tôi kia nữa thì rồi đây chỉ chưa đến niên học tiếp theo, không ít vị cũng sẽ phải rời bục giảng, những Trần Đức Thảo, Trương Tửu, Nguyễn Mạnh Tường, Đào Duy Anh... khi tình thầy trò chưa kịp bén rễ, để lại cho chúng tôi bao nhiêu nuối tiếc ngậm ngùi. Họ sẽ phải đổi nghề, lui vào bóng tối làm phiên dịch, hiệu đính sách, thậm chí trở thành người thất nghiệp, thất thểu ngoài đường mắt la mày lét không dám nhìn ai, bởi với ai cũng tưởng như "kẻ đó đang theo dõi mình". Một ước mơ dân chủ trong nhà trường đại học Việt Nam mới, nơi mọi đầu óc cấp tiến có dịp hội tụ lại, có dịp cọ xát với nhau để làm nảy sinh những phát kiến táo bạo, chưa kịp khơi dậy đã sớm tắt (sự xuống dốc khủng khiếp của ngành giáo dục và đại học Việt Nam nhãn tiền hôm nay phải chăng có bắt nguồn sâu xa từ cái thuở ban đầu "bóp nghẹt tự do tư tưởng" và thải loại những nhà tư tưởng lớn kiểu này?). Văn Tâm cũng như một số bạn học xuất sắc được giữ lại trường phải rời bỏ ngay chiếc ghế "Trợ lý giảng dạy đại học" để về đầu quân vào các trường phổ thông ở Hà Nội và một số tỉnh, và hầu hết đều an lòng với thân phận nhà giáo trung học cho đến tận cuối đời, ngày hai buổi lầm lũi đi dạy học rồi về nhà mà không còn dám tạt ngang tạt dọc luận đàm văn chương chữ nghĩa với ai, vì thừa hiểu mình chính là một dạng văn nhân họ Bạch thuở xa xưa đang trên "Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách" (thời kỳ này anh lấy bút danh Tầm Dương). Vì thế, lẽ ra đã có thể được nghe anh trình bày các buổi seminaires thay cho các Giáo sư mà anh đóng vai trợ lý cho họ ở trường đại học, như chúng tôi đã từng được nghe anh Hoàng Ngọc Hiến giảng rất hay về Ambramôvits thay thầy Hoàng Xuân Nhị (tôi nhớ mỗi lần cụ Nhị lên lớp rao giảng về văn học Xô viết và lý luận văn học thì chỉ bấy nhiêu ý nghèo nàn về "tính chiến đấu", "tính giai cấp", "tính đảng"... cụ cứ lặp đi lặp lại với những tiếng "nhẩy, nhẩy" đệm liên tiếp vào câu nói khiến cả lớp ai cũng buồn cười và chán nản, nhiều người "làm reo", đưa kiến nghị, hoặc lặng lẽ bỏ ra ngoài, chỉ đến khi anh Hiến được cử đến giảng thay mới lấy lại được không khí và trật tự), hay anh Cao Xuân Hạo dịch tuyệt vời những bài giảng về phong cách học của nữ Giáo sư người Nga Loudmila Grouskova trong hai năm 1957-1958 (anh Hạo cũng trong thân phận "lưu đày" nhưng là "đày" vào phòng dịch thuật của trường vì cái khả năng ngoại ngữ thiên phú

của anh với tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Nga tự học mà nói năng trôi chảy không khác gì người Nga thì dẫu có ghét bỏ đến đâu các vị "Giáo sư công nông hóa" mới lên cũng phải dùng, vừa dùng vừa miệt thị và vừa... gờm sợ) thì sự sắp đặt của "ông xanh" lại làm tôi đến với Văn Tâm chậm đi mất mười mấy năm.

Nhưng cũng còn là một cơ duyên may mắn: trong khi học đại học và nhất là sau này khi đã trở thành cán bộ Viện Văn học, tôi đã có diễm phúc được gần gũi Giáo sư Cao Xuân Huy, một nhà triết học phương Đông lỗi lạc và thật chẳng ai ngờ lại chính là bố vợ của anh Văn Tâm. Cơ duyên thật sự đến với tôi khi đất nước thống nhất ít lâu, Giáo sư Cao Xuân Huy đang sống cùng người con trai cả là Cao Xuân Hạo ở Kim Liên thì anh Hạo được lặng lẽ "cởi trói" và chuyển vào Sài Gòn công tác. Thế là người bố đến ở với vợ chồng con gái và nghiễm nhiên cái "đại bản doanh Hán học" mà chúng tôi thiết lập ngày ngày ở Kim Liên cũng chuyển về 13 Phan Bội Châu. Ở đấy lúc đầu tôi gặp anh Văn Tâm thi thoảng và về sau thì hầu như thường ngày. Mới đầu anh còn giữ ý, mỗi khi chúng tôi đến học thì anh đi dạy, hoặc nếu có ở nhà cũng ngồi riêng một góc làm việc của mình để thầy trò chúng tôi trao đổi với nhau theo hình thức "phát vấn" - một hình thức học tập kích thích sự động não của người học mà Giáo sư Cao Xuân Huy thường hay sử dụng. Dần dần, những buổi học khác thường ấy cuốn hút được anh, khiến anh cũng ở nhà nhiều hơn, và hễ ở nhà thì không ngồi riêng rẽ mà nhích gần lại, tham gia một cách không tự giác vào lớp học của chúng tôi lúc nào không hay. Có ngờ đâu cái triết lý Thiền mà chúng tôi được học với thầy Huy ngày ấy, trong khi anh thì chỉ là một "bàng thính viên" ôm trong lòng đầy mặc cảm, lại đã thấm vào anh nhuyễn đến thế, cộng thêm cả với việc mài miệt đọc sách của cá nhân anh nữa, đã giúp anh lý giải thật đặc sắc những phạm trù "sắc" và "không", "duyên" và "nghiệp"... bàng bạc trong kịch Đoàn Phú Tứ hay trong không ít áng văn thơ hiện đại, qua các bài tiểu luận và chuyên khảo anh viết sau này.

Được gần gũi anh, nhiều điều trước đây khi đọc anh đọng lại trong tôi như những dấu hỏi thắc thỏm dần dần trở nên sáng tỏ. Vào năm 1957 đọc cuốn *Vũ Trọng Phụng nhà văn hiện thực* tôi cứ tưởng anh là người có phương pháp suy nghĩ cực đoan như một thói quen mà rất nhiều sinh viên mới ra trường thường mắc phải. Đến khi tiếp xúc với anh mới biết, cái cực đoan ở anh thật ra lại là chủ kiến của một con người có cá tính mạnh, và không phải mỗi chốc đã có thể thay đổi dễ dàng. Trong một thời buổi không thể nói là thuận lợi cho những ai

muốn sống lương thiện và giữ được chủ kiến, đó chính là điều không may mắn đối với anh. Anh bộc lộ chủ kiến với tất cả sự quyết liệt của mình. Chính cuốn *Vũ Trọng Phụng, nhà văn hiện thực* thai nghén từ năm 1953 và ra đời năm 1957 mà tôi đã nhắc là một bằng chứng rõ ràng về điều đó. Không phải chỉ mình anh mới yêu Vũ Trọng Phụng. Từ trước 1945, ngay sau khi Vũ Trọng Phụng vừa mất, nhiều cây bút đồng nghiệp có tấm lòng ưu ái và có cái nhìn sắc sảo đã kịp thời lên tiếng về chân giá trị của nhà văn tả thực số một Việt Nam này. Sau 1945, trong Hội nghị tranh luận văn nghệ tại Việt Bắc, cũng đã có người "thay mặt cách mạng" cám ơn Vũ Trọng Phụng mặc dù ông không phải là cách mạng. Nhưng từ ít lâu sau hòa bình lập lại 1954, một không khí "cảnh giác" đối với sự lơ là lập trường quan điểm cách mạng của đám văn nghệ sĩ hình như bắt đầu trở thành một thứ ám ảnh nào đấy, và nạn nhân của sự ám ảnh bất bình thường đó không phải chỉ là một nhóm văn nghệ sĩ, trí thức đã trực diện lên tiếng đòi dân chủ - hay nói như cách nói dân gian bấy giờ là "dân chủ quá trớn" - dưới danh hiệu Nhóm Nhân văn Giai phẩm, khiến họ bị đánh "tơi tả" (mặt khác cả một bầu không khí tinh thần của miền Bắc bị "lên dây cót", bị dặt trong tình trạng "báo động" căng thẳng để cùng nhau "thường trực cảnh giác" đối với họ trong suốt hơn 3 thập kỷ cho đến tận sau ngày "đổi mới") mà còn có cả những nhà văn đã quá cố, trong số ấy Vũ Trọng Phụng, chỉ vì một bài báo vô hại có cái tên quá giật gân: *Nhân sự chia rẽ giữa Đệ Tam và Đệ Tứ*, đã trở thành mục tiêu "răn đe" nghiêm khắc. Lương thiện và biết yêu lẽ phải như Văn Tâm, cố nhiên là không chấp nhận sự phũ phàng không thể hiểu được này. Trước Văn Tâm cũng đã có những tiếng nói có uy tín công khai bênh vực nhà văn họ Vũ, như của các Giáo sư Đào Duy Anh, Nguyễn Mạnh Tường, Trương Tửu... trong một tập tiểu luận viết chung (một giọt nước tràn ly để các thầy bị cách chức). Nhưng Văn Tâm đã đẩy vấn đề lên thành cả một chuyên khảo dài hơi, với cách viết luận chiến và cách sử dụng những thước đo giá trị nghiêm chỉnh: từ phương pháp mô tả hiện thực sắc nét có một của họ Vũ, tầm khái quát hiện thực sâu rộng ít ai sánh kịp của họ Vũ (đối chiếu tỷ mỷ với thực tế đương thời qua sự thống kê từng bước xuống cấp ào ạt của đồng lương, giá cả, hàng hóa ứ đọng... của xã hội Đông Dương trong những năm 1930-1936), đối tượng công kích không chệch hướng của họ Vũ, cho đến bút pháp điển hình hóa và bút pháp trào phúng bậc thầy của họ Vũ. Văn Tâm chỉ muốn đứng ra làm người cứu nạn, chống lại những oan trái mà thời thế đang giáng lên đầu Vũ Trọng Phụng một cách thật mai mỉa. Anh bênh vực và bênh vực quyết liệt đến nỗi những

lời chế giễu họ Vũ của Tự Lực văn đoàn - không phải không có chỗ hữu lý - hay những lời phê phán chân tình về những mặt khiếm khuyết của ngòi bút Vũ Trọng Phụng - do điều kiện sống không may mắn của ông tạo nên -, của những người bạn văn đáng trọng: Lan Khai, Lê Thanh... đều bị anh coi là phản động tất, là "ăn phải bả của kẻ cầm quyền".

Để ra được cuốn sách tâm huyết của mình, trong khi bản thân chưa hề là một tên tuổi gì hết trong làng văn làng báo, sau nhiều lần gửi bản thảo đến mấy nhà xuất bản đều bị trả lại hoặc đòi hỏi sửa chữa này nọ mà anh không thể đáp ứng, cuối cùng Văn Tâm đã phải vay của Giáo sư Đào Duy Anh 100 đồng bạc và của cụ bà Phạm Thị Khách, thân mẫu nhà văn Vũ Trọng Phụng 100 đồng nữa, rồi tự mình ngày ngày lên Hàng Bút chọn mua lẻ mỗi lần năm bảy ram giấy loại xoàng, giá lại dắt, và thuê xích lô chở về nhà in Hòa bình ở 38 A phố Bà Triệu; và sau không biết bao nhiêu lần tích góp kiên nhẫn như thế, sách mới ra mắt độc giả do anh đứng ra in dưới cái giấy phép của nhà xuất bản Kim Đức, để rồi cũng phải bán nhẩn nha trong khá nhiều năm mới trả hết "nợ văn chương". Trong thời buổi kinh tế thị trường hôm nay, khi việc hợp tác giữa tư nhân với các nhà xuất bản đã không thành một điều ngăn cấm gì của pháp luật Việt Nam đương đại, và trên thực tế từ nhiều năm nay việc hợp tác đó đã diễn ra bán công khai theo hướng khá mạnh tay trong việc thúc đẩy sách vở in ra với số lượng phong phú, đa dạng hơn hẳn trước (nhưng cũng thượng vàng hạ cám nhiều hơn trước), nhìn lại hành động của một thanh niên 24 tuổi thuở ấy, chúng ta giật mình thấy tất cả sự dũng cảm của nhà nghiên cứu Văn Tâm ngay ở bước đầu cầm bút của mình. Dĩ nhiên anh khác xa những "đầu nậu sách" hôm nay ở chỗ: bỏ tiền in sách không phải vì chữ lợi (dẫu rằng chữ lợi không có gì xấu khi chữ lợi ấy là chính đáng) mà trái lại, phải đi vay và chịu lỗ, chỉ với một mục đích: nói được tiếng nói của lương tri, của lẽ phải, nhằm bảo vệ cho một nhà văn có chân tài đang đứng trước khúc quanh của số phận mình. "Liên tài" vốn là bản tính của những tâm hồn lớn, và Văn Tâm xứng đáng là một người như thế. Bỏ qua những lời phê phán vô căn cứ của các thứ giáo trình đại học từ những năm 1961 cho đến tận 1985-86 bắt buộc phải nói theo một giọng "mô phạm" (hay tệ hơn thế nữa), đã từng gọi *Vũ Trọng Phụng nhà văn hiện thực* là cuốn sách "cố tình... gây một tâm lý bi quan, hoài nghi, một thái độ phá hoại vô chính phủ trong thanh niên"; bỏ qua cả những nhược điểm xã hội học thô thiển và thao tác nghiên cứu chưa nhuyễn mà vào thời ấy tác giả khó lòng tránh khỏi; giờ đây, khi Vũ Trọng Phụng đã được khẳng định là một nhà văn hiện thực kiệt xuất, ít có

một nhà văn hiện thực cùng thời nào sánh kịp, khi tên đường Vũ Trọng Phụng đã được chính thức đặt ở thành phố Hà Nội, khi toàn tập *Vũ Trọng Phụng* đã ra mắt độc giả trong Nam ngoài Bắc, và cuốn *Số đỏ* kiệt tác đã được dịch ở Mỹ và được dư luận bạn đọc Mỹ hết sức quan tâm, cái việc Văn Tâm làm thuở ấy, quả tình là một việc "động trời" trong giới nghiên cứu văn học cận hiện đại mà ta phải coi xứng đáng được xếp công đầu.

Hai công trình khác của Văn Tâm cũng có ý nghĩa "cứu nạn" trong một chừng mực nào đó là *Tản Đà khối mâu thuẫn lớn* (1964), và *Đoàn Phú Tứ con người và tác phẩm* (1995). Mỗi cuốn sách của anh ra mắt đều gây một tiếng vang, bởi chúng đều có tác dụng đánh động đối với độc giả. Cứ đặt mình vào không khí tư tưởng những năm 60 của miền Bắc thì mới thấy, không phải một tài thơ như Tản Đà mà đã dễ dàng có một địa vị chắc chắn trong lịch sử văn học. Bởi vì cái xu thế của chúng ta buổi ấy là chỉ nói hoặc ưu tiên nói đến những nhà văn trực tiếp cầm bút đánh giặc, mặt khác hết sức "kiêng kỵ" đối với những nhà văn cầm bút công khai trên văn đàn hợp pháp 1900-1945, trừ một ít nhà văn đi theo cách mạng. Sách in của họ trong thư viện mà còn bị đẩy vào một kho "đặc biệt", phải qua nhiều chữ ký lắm mới được phép vào xem nữa là. Cho đến đỗi một ông Tú thành Nam mà người ta cũng phải viện đến câu thơ "Em hỏi thăm qua bác hãy còn" (bác Phan Bội Châu - ấy là người ta cứ gán cho như thế) để biện minh cho "tinh thần cứu nước" của ông! Cho nên đặt vấn đề thơ Tản Đà ra trước công chúng như một giá trị, nhưng lại đặt dưới một hình thức khéo léo là trình bày thơ ông trong tư cách "một khối mâu thuẫn lớn", chính là một cách Văn Tâm nêu vấn đề về nền văn học thành thị công khai dưới thời thuộc Pháp, gián tiếp yêu cầu tìm hiểu một cách nghiêm chỉnh và toàn diện về nền văn học ấy - và không phải nghiên cứu để mà mạt sát như một số bài báo hay cuốn sách đã ra mắt cùng thời với cuốn sách của anh - để bộ mặt văn học thế kỷ XX khỏi rơi vào phiến diện. Ở phương diện đó mà nói, anh lại cũng xứng đáng đóng vai trò một người mở đầu. Còn như Đoàn Phú Tứ, một nhà văn giàu cá tính lại đã chịu thiệt thòi nhiều trong cuộc đời thì không nói cũng rõ, cuốn sách của Văn Tâm đã lấy lại sự công bằng cho ông, hơn thế nữa đã đi sâu phát hiện những mặt đóng góp độc đáo của bút pháp siêu thực Đoàn Phú Tứ, đại biểu cho một xu hướng cách tân trong văn học Việt Nam trước 1945 mà giới nghiên cứu cố ý hay sơ ý hoặc nói chưa đầy đủ hoặc bỏ qua. Một lần nữa ở đây Văn Tâm lại đã chứng tỏ cái tư cách "phù suy" rất hiếm có, cái tư cách dám xông vào những mảnh đất lắm chông gai và ít bảo hiểm để làm trọn phận sự nhà

phê bình nghiên cứu của mình.

Nói cho công bằng, viết được những công trình như trên, không phải chỉ có tấm lòng mà đủ. Tôi đã nói Văn Tâm là người quyết đoán và có cá tính mạnh, nhưng trong lĩnh vực nghiên cứu, hai phương diện ấy của tính cách chỉ có thể phát huy được mặt mạnh của chúng trên cơ sở một sự tỉnh táo và sâu rộng của trí tuệ chứ không phải quyết đoán theo kiểu một người nói càn. Trời phú cho Văn Tâm một thiên hướng mê sách ngay từ tuổi mới lớn khôn. Và vào những ngày kháng chiến chống Pháp tại tỉnh Thanh, ở mạn Cầu Bố, Rừng Thông... người tản cư từ Hà Nội về rất nhiều, nhiều người là trí thức đôi khi mang theo hàng va li sách như những của cải quý giá, để rồi khi không thể mang theo được nữa vì kiệt sức và cạn vốn thì đành đem bán dần từng quyển với những giọt nước mắt nuối tiếc khôn nguôi, đôi khi bán sách mà vẫn xin người mua cho phép xé giữ lại tờ giấy có chữ ký của người tặng mình. Ở cái tuổi chỉ nhỉnh hơn 14, đang học cấp II, chú bé Văn Tâm đã biết bỏ hết các thứ chi tiêu mà gia đình cung cấp, dành dụm tiền để mua tất cả những loại sách hiếm ấy. Cho đến khi vào học dự bị đại học thì anh đã có sau ba lô cả một khối sách nặng và cực kỳ quý, những cuốn *Giông tố, Số đỏ, Vỡ đê, Lấy nhau vì tình, Cơm thầy cơm cô* và *Lục xì, Dứt tình*...những tập báo *Tiểu thuyết thứ Ba, Phổ thông bán nguyệt san*... mà học sinh thời kháng chiến và ngay cả sinh viên đại học những năm 60-80 hầu như không ai biết mặt mũi. Sự say mê kỳ lạ này đã đưa lại cho anh một vốn tri thức sâu rộng về văn học giai đoạn 1900-1945 mà chỉ những dẫn liệu trong mấy công trình đã nói ở trên của anh cũng đủ làm người đọc phải kính nể. Cho nên phải nói, anh là một người quyết đoán sáng suốt, quyết đoán trên tư liệu vững chãi chứ không phải chỉ nói chay hoặc nói bằng lập trường tư tưởng, như trong mấy chục năm qua, những ai đó có tiếng là "kiên định rắn rỏi" vẫn thường làm.

Bên cạnh lòng say mê sách vở, Văn Tâm còn hai niềm đam mê khác là mê tranh và mê đồ cổ. Anh mê tranh và yêu quý các họa sĩ, yêu với tấm lòng chân thực tài năng khác thường của họ. Nhà anh trở thành nơi lui tới của các họa sĩ hàng ngày, hàng tuần, và mỗi lần tới tuy chỉ có mấy bìa đậu và một cút rượu, nhưng đã trở thành một địa chỉ tin cậy, một thứ "tao đàn" mỹ thuật vừa thân tình vừa tao nhã trong rất nhiều năm. Những bức tranh hiện treo trên tường ở 13 Phan Bội Châu phần lớn đều là quà tặng của các họa sĩ thời danh dành cho Văn Tâm, trừ một vài bức như bức tranh diễn viên chèo của họa sĩ Bùi Xuân Phái, anh từng nói với tôi là kết quả của một cuộc đổi chác lạ kỳ: người có cả một kho tranh, ông NBĐ vốn rất mê Tự Lực văn đoàn mà bấy giờ trong

tay anh lại có đến hai bộ. Được tin, ông tìm đến nài nỉ xin được nhường lại một bộ với cái giá là hai bức tranh. Anh vui lòng đổi cho ông nhưng chỉ với điều kiện đấy phải là tranh do anh chọn. Vốn không tin rằng nhà giáo dạy văn mà lại có con mắt sành cả về hội họa, ông khách dã mời Văn Tâm đến tận nhà để Văn Tâm tự chọn tranh. Và Văn Tâm ôm bộ sách Tự Lực văn đoàn đến, đứng ngắm nghía phòng tranh của ông khách một lúc lâu rồi chỉ vào hai bức mà mình thích, trong đó có bức tranh diễn viên chèo nổi tiếng kia. Ông khách chết lặng cả người, nhưng dã trót hẹn đành phải trao tranh tận tay để nhận lấy bộ sách, trong lòng không khỏi thẹn thầm vì đã đoán lầm khả năng của Văn Tâm.

Văn Tâm cũng là người mê đồ cổ từ rất sớm. Sau này khi tủ sách đã khá đủ những cuốn sách quý, lại được ở chung với người bố vợ có bìa C (được mua hàng ưu tiên ở cửa hàng Văn Hồ) anh đã làm một việc cũng khá... liều lĩnh là hàng năm, vào dịp đầu năm, khi nhà nước bắt đầu phát tem phiếu - dùng cho cả một năm - vào khoảng trước Tết âm lịch, cũng là lúc đồ cổ bắt đầu hạ giá so với ngày thường thì Văn Tâm lại thương lượng với gia đình "thắt bụng nhịn ăn", đem hết tem phiếu bán cùng một lúc, kể cả tem phiếu đặc biệt của bố vợ, để lấy tiền đến những nơi bày đồ cổ sắm một món mà mình ao ước từ lâu. Cả một nhà nhịn ăn nhịn mặc để những món đồ cổ có mặt ở trong ngôi nhà mỗi năm một thêm nhiều. Ấy thế mà anh đã thuyết phục được đến chính bố vợ cũng không nói gì. Hình như nhà triết học phương Đông cũng phải nhân nhượng trước cá tính mạnh của một người ham mê cái thú nhìn ngắm quá khứ trong vân gỗ và men sứ men sành cũng như mình say mê ngắm nhìn những trang sách cổ. Và đến hôm nay, khi anh nhắm mắt xuôi tay, những món đồ cổ vẫn còn nằm nguyên đấy. Chúng không đem lại chút lợi nhuận gì cho anh sau bao nhiêu năm chính anh và vợ con anh nhịn ăn nhịn mặc. Nhưng chúng là những kỷ niệm vô giá để vợ con anh mỗi lần nhìn đến lại khóc vùi vì nhớ đến người chồng, người bố của mình.

Văn Tâm còn là người có cá tính mạnh khi bắt đầu chuyện xây dựng gia đình. Được học với Giáo sư Cao Xuân Huy và làm bạn với Cao Xuân Hạo, anh thỉnh thoảng đến nhà bạn chơi và để ý đến em gái bạn từ ngày vào dự bị đại học. Lúc bấy giờ chị Cao Thị Xuân Cam chỉ mới học lớp Tám ở trường Lam Sơn, Thanh Hóa. Và theo chị cho biết, những ngày ấy, chị cũng chưa một lần nào nói chuyện gì với anh. Ấy thế mà, như có chủ kiến từ lâu, một hôm anh mạnh dạn đến gặp thầy học của mình nhân lúc chị Cam vắng nhà, thẳng thắn để đạt ý nguyện

của anh: xin thầy cho gá nghĩa cùng con gái thầy. Cố nhiên là nhà học giả họ Cao hết sức sửng sốt. Nhưng biết anh là một sinh viên giỏi, thầy hứa sẽ tự mình thăm dò để xem ý tứ con gái. Và khi con gái đi học về, người bố hỏi: "Con xem xem, chàng trai ấy muốn làm rể nhà ta có hợp không?" Chị Cam hỏi lại: "Theo thầy thì anh ấy thế nào ?" "Đó là một người tài năng vượt trội hơn người, nhưng lấy anh ta chắc chắn về sau con sẽ khổ. Con hãy suy nghĩ cho kỹ". Chị Cam đã suy nghĩ đúng một tuần và sau đó nhận lời với bố với câu trả lời mạnh mẽ: "Con không sợ khổ, nếu người ấy có tài". Bố cũng không hỏi đi hỏi lại, và vị hôn phu tương lai cũng không một lần hỏi đi hỏi lại, coi như mọi việc thế là xong xuôi. Mãi hai năm sau, chị học xong phổ thông, vừa đúng một năm sau hòa bình, là con một trí thức đi kháng chiến nên ở vào danh sách dự kiến được đi học nước ngoài. Tình thế khiến anh thấy mình có thể mất chị đến nơi, và anh lại phải quyết đoán giùm chị : "Cứ học ở trong nước, còn chúng ta hãy cấp tốc làm lễ cưới". Thế là một lần nữa chị lại chiều theo ý của anh. Người làm chủ hôn lễ là Giáo sư Trương Tửu bấy giờ là Giáo sư Trưởng đại học Văn khoa và Sư phạm Văn khoa. Ông cầm tay hai người đặt vào nhau như muốn khoán ước cho người học trò yêu của mình hãy nhận sự chăm sóc của người con gái vị Giáo sư đồng nghiệp mà mình biết rõ tính nết từ tấm bé. Và lời khoán ước vô ngôn của thầy Trương Tửu ngẫm ra thật nghiệm. Đầu năm 1996, khi anh gặp tai biến mạch máu não, từ ngôi nhà ở phố Hoàng Cầu, trong tư thế dã hoàn toàn biến cải của một Giáo sư trở thành ông lang lành nghề, thầy Trương Tửu đã gửi ngay đến nhà anh chị cuốn sách *Bàn tay ánh sáng* của nhà nhân điện nữ người Mỹ Barbara với lời nhắn nhủ: hãy thâm nhập môn nhân điện và dùng bàn tay của mình để cứu chồng. Với năng lực tinh tường của một người vốn tốt nghiệp đại học sinh vật học mà ngay từ sau khi ra trường không được dùng lấy một ngày nào mở kiến thức đã học, với nghị lực phi thường của một người từng có lời nguyền với bố mình rằng mình lấy chồng là lấy người có tài chứ không sợ gì gian khổ, chị Cam đã vượt qua mọi trở ngại, thâu nhận rất nhanh các phương pháp thần kỳ trong cuốn *Bàn tay ánh sáng* và đem ra ứng dụng nhằm giữ gìn tính mạng người chồng yêu quý. Tám năm trời anh Văn Tâm đã không gục ngã, và đã tiếp tục viết có phong độ như một Văn Tâm khỏe mạnh. Sự quyết đoán của Văn Tâm, cá tính mạnh của anh, ngỡ là "tai vạ" cho cuộc đời anh nhưng rốt cuộc lại chính là phúc, đó chính là phép biện chứng thần diệu của đạo Lão.

Nguyễn Huệ Chi

Hà Nội, 29 tháng Sáu năm 2004

ĐÁNG TIẾC

Nguyễn Hữu Thụy

Yêu bao nhiêu cũng đuổi chạy lòng vòng
Nên đáng tiếc tình anh thành công cốc
Đã an nhàn lại dính vào khổ nhọc
Trái tim hiền trúng phải độc tương tư

Tránh làm sao khỏi tiếng xấu thân hư
Khi sinh ra vốn nòi tình thơ thẩn
Chỉ biết vì yêu hơn là được nhận
Là cho đi những thương nhớ ngọt ngào

Treo nụ cười em lơ lửng trên cao
Trong ánh mắt ẩn bao lời tình tứ
Lãng đãng cơn say đắm chìm mộng dữ
Anh mỗi ngày thêm lậm khói phù dung

Gió thổi tình anh phát tán hà phương
Yểu mệnh câu thơ lạc đường tơ rối
Ai có mắng.. cũng cam lòng chịu tội
Dám coi thường kiếm sắc dưới tay Em.

04-2004

Về bản *Kiều* Lâm Nhu Phu

Trần Văn Tích

Tại Đại hội Y Nha Dược sĩ Thế giới kỳ IV họp ở Anaheim năm 2002, tôi rất hân hạnh và hân hoan được tác giả Nguyễn Bá Triệu tự tay ký tặng một bản *Truyện Kiều, chữ nôm và khảo dị* do Ông biên soạn. Ông Nguyễn lớn hơn tôi bốn tuổi. Ở cái tuổi đó mà Ông còn cặm cụi so sánh cả hàng chục bản *Kiều* chữ nôm và chữ quốc ngữ khác nhau để đối chiếu với bản Lâm Nhu Phu mà Ông được giáo sư Đàm Quang Hưng ở Texas gửi tặng một phóng ảnh rồi sau những năm tháng miệt mài làm việc ấy, Ông cho ra đời cuốn sách Ông có nhã ý thân hành mang từ Gia nã đại sang Tiểu Sài gòn tặng tôi. Tôi rất cám ơn Ông về mối tình tri ngộ đặc biệt này nhưng đồng thời cũng rất ân hận vì hôm đó ở Anaheim, cùng với các anh em khác trong ban tổ chức Lễ Trao Giải Văn Học, tôi mải miết chạy theo thủ tục nghi thức nên chẳng có thì giờ hầu chuyện Ông. Thấm thoắt thế mà đã gần hai năm qua. Tôi đã có thì giờ đọc *Truyện Kiều, chữ nôm và khảo dị*. Để tạ lòng người tri kỷ đã chiếu cố tặng sách, tôi thấy có bổn phận viết bài hôm nay nhằm góp cùng soạn giả Nguyễn Bá Triệu một vài ý kiến. Nhưng trong khi ông Nguyễn Bá Triệu là một người có nhiều kinh nghiệm biên soạn sách chữ nôm nên qua cuốn sách khảo dị tác phẩm của Nguyễn Du, Ông đã cho giới thưởng ngoạn được đọc những trang súc tích chứa đựng nhiều tìm tòi, khám phá, suy nghĩ thì bản thân tôi lại vốn nghèo nàn kiến thức về chữ nôm. Vì vậy tôi sẽ không dám có những nhận xét tổng quát về toàn bộ tác phẩm mà chỉ xin cùng ông Nguyễn bàn luận về một số chi tiết cụ thể, tập trung vào những trang đầu tác phẩm của Ông.

Các chữ huý liên quan đến tên vua Tự Đức

Ông Triệu viết ở bài Tựa : "Có thể tin chắc rằng bản Lâm Nhu Phu chép thời Tự Đức vì tất cả những chữ *nhậm* (tên huý vua Tự Đức) đều đổi thành chữ khác." Điều này có phần đúng nhưng vẫn chưa đủ.

Có phần đúng vì các chữ *nhậm* đều bỏ bớt nét (thuật ngữ chuyên môn gọi là *khuyết bút*) chứ không đổi thành chữ khác vì lẽ không có những chữ với số nét bớt đi như vậy. Nhưng vẫn chưa đủ vì phép trọng huý đời Tự Đức không phải chỉ chi phối duy nhất chữ *nhậm*.

Vua Tự Đức huý là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, đến khi lên ngôi lại tự chọn tên là Thì. Chữ *thì* viết với bộ *nhật* là ngày bên trái và chữ *tự* là chùa bên phải. Cho nên tất cả tài liệu sao chép hay ấn loát dưới triều Tự Đức đều viết huý cả hai chữ *thì* và *nhậm*. Trường hợp cụ thể là tập *Xuân thu quản kiến* của Ngô Thì Nhậm vì chép dưới triều Tự Đức nên tên tác giả phải viết kỵ huý cả hai chữ. Sài gòn trước kia có đường Ngô Thời Nhiệm gần trường nữ trung học Gia Long, cũng là theo cách kiêng huý Tự Đức. Trong bản Lâm Nhu Phu, tất cả các chữ *thì* đều được giải quyết theo hai cách viết :

- hoặc là thay thế bằng chữ *kỳ* nếu không đi quá xa nghĩa : câu 63, câu 1767, câu 2846;
- hoặc là viết đảo vị trí bộ chữ một cách có ý thức, tạo thành dạng chữ viết kiêng huý : thay vì *nhật* bên trái, *tự* bên phải thì viết thành *tự* bên trái, *nhật* bên phải; đó là các câu 2166, 3052, 3080. Đến chữ *thì* trong từ ghép *tức thì* nơi các câu 358, 984, 1167, 2132 và 3037 cũng được xử lý tương tự; riêng chữ *tức thì* trong câu 1647 thì đổi thành *tức kỳ*.

Thật ra, các tài liệu viết và in theo lối kỵ huý Tự Đức lắm khi còn lưu ý đến chữ *hoa* nữa, nhưng vai trò của chữ này không mấy quan trọng trong văn bản *Truyện Kiều*.

Tóm lại, theo thiển kiến, để thuyết phục độc giả là bản Lâm Nhu Phu đúng là một bản chép tay dưới triều Tự Đức, tôi nghĩ là nên nêu thêm trường hợp kỵ huý chữ *thì* thay vì chỉ đan cử chữ *nhậm*; nhất là khi tần số xuất hiện của chữ *thì* trong *Truyện Kiều* lớn hơn chữ *nhậm* rất nhiều.

Lâm Nhu Phu hay Lâm Nọa Phu?

Xin trích dẫn tác giả Nguyễn Bá Triệu : "Chữ *nhu* này có người đọc âm *noã* (Trần Trọng San) hoặc *noạ* (Thiều Chửu) (...) Âm *noã* thì ít người biết mà âm *noạ* thì lại có thể lầm với âm *noạ* là lười nên tôi đọc tên ông là Lâm Nhu Phu." Chữ chúng ta đang bàn viết bộ *tâm* bên trái,

chữ *nhu* bên phải. Người đọc có phần bỡ ngỡ vì không rõ soạn giả đã căn cứ vào những tiêu chuẩn nào để đọc như vậy.

Đối với chữ hán, khi gặp một từ ít thông dụng và không rõ cách phát âm thì phải tra cứu tự điển, từ điển và dựa vào cách *phiên thiết* – cũng gọi là *phản thiết* – của tự điển, từ điển để suy ra lối phát âm. Nguyên tắc phép *phiên thiết* là ghép phụ âm hay khung của chữ thứ nhất với nguyên âm hay khung của chữ thứ hai thành cách đọc của từ được phiên thiết. Nhiều tự điển, từ điển – như *Khang Hy tự điển* – thường ghi thêm âm của chữ chúng ta cần tìm hiểu bằng một từ đồng âm. Như vậy, phương pháp chú âm vừa có *phiên thiết* (dùng hai chữ để chú âm cho một chữ), lại có *trực âm* (dùng chữ đồng âm để chú âm). Điều này thích hợp để cho những người có trình độ hán học khác nhau tùy nghi vận dụng. Tuy nhiên một từ có thể có nhiều cách phiên thiết và các tự điển, từ điển thì thỉnh thoảng cũng có cách phiên thiết không giống nhau.

Chữ thứ hai trong tên nhân vật lịch sử Lâm Nhu Phu được *Khang Hy* phiên thiết như sau : "(Đường vận) nhân chu thiết, (Tập vận, Vận hội) nhữ chu thiết tinh âm *nhu*." (*nhu* bộ *nhân*, ta quen đọc là *nho*). Như vậy, đọc *nhu* như ông Nguyễn Bá Triệu là đúng, ít nhất thì cũng đúng theo phép phiên thiết kinh điển của *Khang Hy*, dẫu rằng có thể có công cụ ngữ văn ghi cách đọc khác.

Tả truyện, phần *Hy công nhị niên*, chép : "Cung Chi Kỳ chi vị nhân giả, nhu nhi bất năng cường gián." (Cung Chi Kỳ là người nhu nhược, không dám can thẳng). *Nhu phu* còn là một từ ghép, hàm nghĩa người nhút nhát, rụt rè, không xông xáo, dấn thân. Khi vị tiền bối họ Lâm chọn cho mình tự là Nhu Phu thì, theo tôi, chẳng qua chỉ là tuân thủ cung cách xử sự tự khiêm của nhà nho, tương tự như hiệu Lãn Ông của Lê Hữu Trác, ngụ ý chỉ một ông già lười biếng đối với công danh khoa hoạn.

Bằng cấp, học vị của Nguyễn Du

Các tài liệu văn học sử đều ghi Nguyễn Du đậu tam trường kỳ thi hương ở trường thi Sơn nam năm Quý mão 1783 (có tài liệu ghi năm Giáp thìn 1784). Thời Lê mạt nói riêng, thời phong kiến nói chung, hương thí cấp phát hai văn bằng là tú tài và cử nhân (để gọi theo những tên gọi quen thuộc). Tú tài là những người dự thi hương đỗ được vào tới trường ba (tam trường) nhưng không đỗ cử nhân mà chỉ có tên ở bảng dự khuyết. Sự phân biệt giữa tú tài và cử nhân dựa vào số điểm thí sinh

thu được qua chấm điểm quyển thi bốn trường và xếp theo bốn hạng bậc ưu, bình, thứ, liệt. Chẳng hạn có kỳ thi qui định sĩ tử ai được hai điểm thứ một điểm bình thì được lấy đậu cử nhân, ai được ba điểm thứ thì được lấy đậu tú tài. Ngoài ra còn hạn định số người trúng tuyển : thông thường cứ một cử nhân thì lấy hai tú tài. Tất nhiên mỗi khoa thi có thể có qui định uyển chuyển, linh hoạt nhưng nhìn chung về đại thể là như vậy. Nhiều người dự thi hương mấy lần vẫn không vào lọt được tứ trường hoặc hội đủ số điểm cần thiết nên cứ đậu tú tài hoài; từ đó có các danh từ *tú kép* (đỗ hai khoa tú tài), *tú mền* (đỗ ba khoa tú tài), *tú đụp* (đỗ bốn khoa tú tài).

Bài *Phú hỏng thi khoa Canh tý* 1900 của Tú Xương có những câu :

Kỳ đệ tam văn đã viết rồi,
Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng. (...)
Nào ngờ bảng nhỏ thấy tên,
Ngoại hàm còn trống (...)

Trường hợp Tú Xương coi như giống trường hợp Nguyễn Du: nhị vị chỉ vào được đến tam trường là hỏng; khi xem bảng để hy vọng được vào thi kỳ đệ tứ thì thấy tên mình trên "bảng nhỏ". Cho nên cả Nguyễn Du lẫn Tú Xương đều không hề đậu cử nhân. Nhưng nếu Tú Xương kiên trì đi thi tất cả tám lần thì Nguyễn Du chỉ dự thí một lần rồi thôi, có lẽ do gia cảnh hay thời thế.

Kết luận : Nguyễn Du không có bằng cử nhân như soạn giả Nguyễn Bá Triệu ghi nhận.

Tác giả *Lê quí kỷ sự*

Gán sách *Lê quí kỷ sự* cho Nguyễn Du là gia phả họ Nguyễn Tiên điền. Nhưng theo Đào Duy Anh trong *Khảo luận về Truyện Thúy Kiều* thì đó là một sự lầm lẫn. Người chép gia phả đã lộn tên tác giả sách liên hệ là Nguyễn Thu, một sử thần triều Tự Đức cũng có đi sứ Trung quốc như Nguyễn Du. Nguyễn Thu (1799-1855) vốn tên là Nguyễn Bảo, vì kỵ huý hoàng tử triều Thiệu Trị nên đổi thành Nguyễn Thu, tự Định Phủ và Tỉnh Quất, hiệu Cửu Chân, Tỉnh Sơn; quê xã Hương khê, huyện Nông cống, tỉnh Thanh hoá, đậu Sinh đồ (Tú tài) năm 1819, đậu Hương cống (Cử nhân) năm 1821; là học trò và cháu ngoại Phan Huy Ích; từng giữ chức Biên tu ở Sử quán triều Nguyễn; từng làm Phó sứ sang nhà Thanh xin phong vương cho vua Tự Đức năm 1848. Nguyễn Thu trước tác khá nhiều, tất cả đều bằng chữ hán. Thời gian đi sứ nhà Thanh ông có một loạt tác phẩm thơ văn như *Tinh thiều tùy bút, Sứ*

trình tạp ký, Anh vũ học ngôn v.v..; hiện chỉ còn *Tinh thiều tùy bút* gồm một số bài thơ chữ hán vịnh phong cảnh, di tích và nhân vật lịch sử ghi chép trên đường đi và về của sứ bộ. Nhưng phần trước tác quan trọng của Nguyễn Thu thuộc lĩnh vực biên khảo về địa lý, lịch sử, văn hoá : *Sử cục loại biên, Thiên nam tiệp chú ngoại kỷ sử lược*. Ngoài ra ông cũng được xem là tác giả *Lê quí kỷ sự*, ghi chép những sự kiện lịch sử cuối triều Lê từ 1777 đến 1789 theo lối truyện ký. Bản dịch *Lê quí kỷ sự* sang quốc ngữ có kèm bản chữ hán trình bày theo lối ảnh ấn được Bộ Văn hoá Giáo dục và Thanh niên-Viện Khảo cổ xuất bản tại Sài gòn năm 1974 để tên tác giả là Vô Danh Thị, dịch giả là Lê Xuân Giáo, hiệu đính và chú thích do Tạ Quang Phát. Dầu sao và ít nhất, vấn đề ai là tác giả *Lê quí kỷ sự* có lẽ nên xem như còn tồn nghi.

Như vậy, thiết tưởng chỉ nên kể *Thanh Hiên tiền hậu tập, Bắc hành thi tập* (hay *Bắc hành tạp lục*) và *Nam trung tạp ngâm* là những sáng tác chữ hán của Nguyễn Du mà không nên kể *Lê quí kỷ sự* như soạn giả Nguyễn Bá Triệu từng làm.

Câu thứ nhất bài Tựa bản Lâm Nhu Phu

Câu này được dịch sang chữ quốc ngữ như sau : "Tôi vừa xem bài thơ về quyển truyện Kim- Vân-Kiều của Lập-Trai Phạm-Tiên-Sinh ở Lương Dường, cùng với lời Tựa của Liên-Trì-Ngư cũng như của Vũ-Trinh Châu-Sơn Tiểu-Lữ." Nguyên tác chữ hán xuất xứ của câu văn dịch thiếu mất hai chữ và năm chữ. Để làm công việc phục chế lại phần nào diện mạo ban đầu toàn câu nguyên bản chữ hán, có thể dựa vào những bản *Kiều* khác, chẳng hạn bản *Đoạn trường tân thanh*, Thành Thái Nhâm dần trung thu vọng, Lễ bộ Tham tri Hồng sơn Liệp hộ Tố Như tử Nguyễn Du trứ, Giá Sơn Kiều Oánh Mậu chú thích. Bài Tựa bản *Kiều* này nhắc đến ba nhân vật bên cạnh tác giả Tố Như tử Nguyễn Du :

1) Lập Trai Phạm tiên sinh ở Lương đường tức Phạm Quí Thích (1760-1825), người viết bài đề từ khai quyển cho *Đoạn trường tân thanh*, người đi tiên phong ký thác những cảm xúc cá nhân về *Truyện Kiều* bằng thi ca, người mở lối cho hàng loạt lời bình và thơ vịnh *Kiều*.

2) Liên trì Ngư giả Vũ Trinh mặc bình. Vũ Trinh (1759-1828) có hiệu là Nguyên Hanh, là Lan trì Ngư giả; có liên hệ huyết tộc với Nguyễn Du (vợ là chị ruột Nguyễn Du hoặc là con gái Nguyễn Khản, anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du, tùy theo tài liệu). Cùng với Phạm Quí Thích được vua Gia long triệu ra làm quan. Tác phẩm đáng

kể là *Lan trì Kiến văn lục* cũng gọi là *Kiến văn lục*, một tập truyện truyền kỳ viết bằng văn xuôi chữ hán gồm bốn mươi lăm truyện với nhiều đề tài khác nhau. Tác phẩm này được Trung tâm Học liệu-Bộ Giáo dục xuất bản năm 1969 với tên tác giả là Võ Nguyên Hanh và tên dịch giả là Đàm Duy Tạo.

3) Châu sơn Tiều lữ tên thực là Nguyễn Lượng. Về nhân vật này, bản *Đoạn trường tân thanh* Thành Thái Nhâm dần trung thu vọng ghi như sau : "Nguyên Thiên trường Tri phủ hào tặng Hàn lâm Châu sơn Tiều lữ Nguyễn Lượng chu bình." Như vậy bên cạnh những lời *mặc bình* (bình luận bằng mực xạ) của Vũ Trinh còn có những lời bình luận bằng son đỏ (*chu bình*) của Nguyễn Lượng.

Tóm lại, câu văn dịch sang quốc ngữ trong tác phẩm của soạn giả Nguyễn Bá Triệu thiết tưởng nên được viết lại như sau cho rõ ràng hơn : "Tôi vừa xem bài thơ về quyển truyện Kim Vân Kiều của Lập Trai Phạm Tiên sinh ở Lương dường, cùng với lời bình của Liên trì Ngư giả Vũ Trinh và của Châu sơn Tiều lữ."

Thuật ngữ "dịch Nôm"

Bài Tựa *Kim Vân Kiều truyện* của Lâm Nhu Phu được Thích Quảng Chánh phiên âm và "dịch Nôm". Trong thực tế, dó không hề là một bài dịch nôm mà là một bài dịch sang chữ quốc ngữ.

Biên khảo là một công việc khoa học nên đòi hỏi sử dụng từ ngữ chính xác. Khái niệm "chữ nôm" dùng để chỉ thứ chữ do tiền nhân Việt nam dựa vào chữ hán để sáng tác và chế tác. Khái niệm "chữ quốc ngữ" nhằm chỉ thứ chữ hiện đại chúng ta đang dùng, viết với bộ chữ cái la-tinh. Như vậy, dịch giả Thích Quảng Chánh không hề dịch nôm mà chỉ dịch sang quốc ngữ.

Nguyên tác hán ngữ *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn dã được Đoàn thị Điểm *diễn nôm. Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ nguyên viết bằng chữ hán được Nguyễn Thế Nghi *diễn sang quốc âm*, hiểu là chuyển sang chữ nôm. Nguyễn Khuyến có những bài thơ chữ hán mà tác giả tự dịch sang chữ nôm như *Bùi viên cựu trạch ca (Trở về vườn cũ), Ức Long đội sơn (Nhớ núi Đọi), Vãn đồng niên Vân đình Tiến sĩ Dương Thượng thư (Khóc Dương Khuê)* v.v.. Tất cả những thành quả trí tuệ này đều được chuyển dịch và ghi chép bằng thứ chữ hậu thân của chữ khối vuông, nên được mệnh danh là *dịch nôm, diễn nôm, diễn sang quốc âm*. Đọc lên thì là tiếng nói của dân tộc nhưng chữ ghi thì là cổ tự nay không còn được chúng ta dùng trong đời sống hằng ngày nữa. Vì

vậy thuở bấy giờ mới thông dụng những chữ như *diễn nôm* hay *giải âm* tức là diễn tả bằng tiếng nước Nam hoặc giảng giải bằng quốc âm, *quốc âm* hiểu là âm nước nhà.

Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* lúc nào?

Đây là một câu hỏi hiện chưa có lời đáp dứt khoát. Cho nên khi chỉ giới thiệu sơ lược về tiểu sử Nguyễn Du như soạn giả Nguyễn Bá Triệu đã làm thì sự thận trọng khoa học khuyến cáo là nên tránh...mạo hiểm đi vào chi tiết. Vậy chỉ cần viết đại khái : "Dựa vào cuốn...Nguyễn Du viết..." thay vì bảo khẳng định : "Nhân đi sứ Tầu, gặp cuốn tiểu thuyết...Nguyễn Du dựa vào cốt chuyện...".

Thật vậy, Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* trước hay sau khi đi sứ, viết vào thời Tây sơn hay dưới triều nhà Nguyễn, viết ở quê vợ Thái bình hay ở quê nhà Tiên điền v.v.. là một vấn đề còn tranh cãi chưa đi đến kết luận phân minh. Từ Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Trương Chính đến những người biên khảo hiện đang cầm bút. Nguyễn Thạch Giang còn đề xuất ý kiến cho rằng Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* năm 14 tuổi, tức năm 1779!! Phần Nguyễn Quảng Tuân thì chủ trương Nguyễn Du chỉ có thể viết *Truyện Kiều* sau khi đi sứ nhà Thanh về vì một số cảnh trong tác phẩm trường thiên này phải thấy tận mắt mới tả được, như chính ông Tuân sang du lịch nơi miền đất tạm dung của soạn giả Nguyễn Bá Triệu thấy cây *maple* thay lá mới hình dung được *rừng phong thu đã nhuộm màu quan san*!

Bản Lâm Nhu Phu và bản Duy Minh Thị

Dường như các bậc thức giả có tên trong tác phẩm của soạn giả Nguyễn Bá Triệu – từ hai thế hệ Đàm Quang Hưng-Đàm Quang Trứ, nhị vị tình cờ mua được bản *Kiều* Lâm Nhu Phu "bán làm giấy lộn ở vỉa hè Sàigòn sau năm 1975" đến chư vị tham gia giới thiệu hay phê bình tác phẩm và tất nhiên cả bản thân soạn giả – đều cho rằng bản Lâm Nhu Phu là bản *Kiều* cổ nhất, căn cứ vào nhóm chữ hán *Tự Đức Canh ngọ trung thu hậu tứ nhật* ghi ở cuối bài Tựa của Lâm Nhu Phu cùng các chữ kỵ huý liên quan đến triều Tự Đức.

Tuy nhiên không có ai để ý đến chi tiết văn bản học quan trọng là bản Lâm Nhu Phu vốn là một bản chép tay còn bản Duy Minh Thị lại là một bản khắc ván. Ngay trong tác phẩm của mình, ông Nguyễn Bá Triệu đã cho in hai hình tờ bìa bản Duy Minh Thị với lời ghi "*Mộc bản*

(tôi nhấn mạnh) của Duy Minh Thị". Bản do Lâm Nhu Phu đề tựa được xem là chép năm 1870, bản do Duy Minh Thị "trùng san" được xem là in năm 1872. Duy Minh Thị vốn là một cư sĩ sống ở vùng Sài gòn Gia định. Ông "trùng san" tác phẩm của Nguyễn Du rồi thuê thợ người Tàu khắc in ở trấn Phật sơn thuộc Quảng châu, Quảng đông. Ngoài lần khắc in sớm nhất vào năm 1872, bản Duy Minh Thị này còn được in lại vào hai năm 1879 và 1891. Nhưng bản gốc bản Duy Minh Thị, tức là bản thợ khắc Quảng đông dựa vào để khắc ván in, là bản chép năm nào? Tất nhiên nó phải được chép trước năm 1872. Ngoài ra, bản Duy Minh Thị là bản *Kiều* duy nhất kiêng huý một cách triệt để theo pháp lệnh năm 1803 của triều Gia Long. Thí dụ, vì Lan là tên huý của chính thất vua Gia Long (Thừa thiên Cao Hoàng hậu Tống thị Lan) nên lệnh kiêng huý 1803 bắt mọi người khi đọc chữ ấy phải tránh âm và khi viết phải đổi chữ "lan" thành chữ "hương". *Truyện Kiều* có năm câu mang chữ "lan" là các câu 162, 375, 1310, 1471, 1988; bản Duy Minh Thị nhất nhất thay bằng chữ "hương". Trong khi đó, nó lại không kỵ huý thời Tự Đức, mặc dầu nó được khắc in dưới triều vị vua này! Trong bản Lâm Nhu Phu, câu 1988 trở thành câu 1992 và trong số năm câu vừa liệt kê, bản Lâm Nhu Phu chỉ chuyển "lan" thành "hương" ở câu 1471, còn ở bốn câu kia thì chữ "lan" được dùng tự nhiên, không kiêng nể gì vua Gia Long cả! Vậy bản chép Lâm Nhu Phu chào đời trước hay bản gốc Duy Minh Thị? Xin nhắc lại lần nữa là bản gốc chứ không phải bản in. Nếu căn cứ vào khía cạnh kiêng huý để suy luận bản Lâm Nhu Phu là bản chép tay dưới triều Tự Đức thì phải thừa nhận là bản gốc bản Duy Minh Thị ít nhất cũng xuất hiện dưới triều Gia Long, có thể là trước nữa.

Khác với những bài biên khảo tôi thường viết, bài hôm nay không dẫn chứng tài liệu tham khảo chính xác vì tôi quan niệm đây không phải là những dòng chất chính hay chỉnh lý mà chỉ là những trao đổi ý kiến về một vài vấn đề râu ria thu nhặt khi đọc *Truyện Kiều, chữ nôm và khảo dị*. Tôi liên tưởng đến trường hợp Vương Tích Hậu và Vương Dẫn Chi với *Khang Hy tự điển*.

Khang Hy tự điển được biên soạn do lệnh của vua Khang Hy. Nhà vua rất bằng lòng với công trình ngữ văn này nên đích thân viết lời tựa. Một khi chính hoàng đế đã đánh giá là *tự thư đích điển phạm* mà có người như Vương Tích Hậu dám biên soạn bộ *Tự quán* để phát hiện các sai sót trong *Khang Hy tự điển* thì tất nhiên bị vua Càn Long khép vào tội đại nghịch bất đạo! Mãi đến khi Hoàng đế Đạo Quang cho lệnh

GIẤC MƠ 1

Chiếc piano treo ngược cuối khán phòng
Hoàng Tử Bé một mình trên sân khấu
Hát trường ca Dã Tràng

Có tiếng vỗ tay râm rang
Trên từng hàng ghế trống
Lạnh lẽo gió thiên đường

Những ngọn nến thắp bằng ánh sao
Soi trái tim khô
Đang nẩy mầm bất tử

Bầy quạ giăng hàng trên dây thép
Những nốt nhạc đen giữa hoàng hôn
Chập chờn trùng vây mộ địa

Sao em giờ đây phố thị
Một mình cười nẻ răng
Với giọt nước mắt hồng ?

LỮ QUỲNH

Vương Dẫn Chi sửa chữa các chỗ nhầm lẫn trong *Khang Hy tự điển*, tác giả này mới tìm được 2588 chỗ sai. Song họ Vương không dám nói là "sửa sai" mà chỉ nói là "khảo chứng". Cho nên các ấn bản về sau của *Khang Hy tự điển* có thêm phần *Tự điển khảo chứng* của Vương Dẫn Chi.

Phần tôi cũng hy vọng tác giả *Truyện Kiều, chữ nôm và khảo dị* sẽ xem bài viết này như một tài liệu *khảo chứng* bản *Kiều* Lâm Nhu Phu.

Trần Văn Tích
Bonn, 10.07.2004

Về một tiếng chuông
(Du ký Giang Nam 2004)

Mai Kim Ngọc

Tôi được nghe một tiếng chuông đẹp đã nửa thế kỷ nay, bây giờ vẫn chưa quên. Nó có một bối cảnh đặc biệt. Đó là một đêm về sáng. Trăng sắp lặn trên bến sông. Tiếng quạ thảng thốt kêu, đánh thức một du khách đang chập chờn giấc điệp trong chiếc thuyền con neo gần cầu. Rồi mọi vật yên tĩnh trở lại, nhưng khách đã thức hẳn để đối diện với chứng mất ngủ bấy lâu đã thành mãn tính. Khách nhìn ra ngoài khoang chỉ thấy xa xa bên bờ phong mấy ngọn lửa chài leo lét buồn hiu trong sương... Kỳ diệu thay, chính lúc ấy tiếng chuông chùa vẳng tới. Khách sững sờ như được nghe chuông lần đầu. Chuông ngân nga trong đêm xoa dịu tâm hồn làm mọi phiền não bỗng tan biến. Giạt dào thi tứ, khách ngồi dậy lấy giấy bút chép lại bài thơ mà hơn 12 thế kỷ sau vẫn còn nguyên vẻ đẹp tinh khôi. Tiếng chuông ấy là tiếng chuông chùa Hàn San, du khách là Trương Kế, bài thơ tuyệt vời là 'Phong Kiều Dạ Bạc'.

Lần ấy tôi được 'nghe' chuông trong một giờ Hán tự, khi giáo sư Hán học diễn giảng bài Đường thi. Tuy không cần thiết với nhiều độc giả, tôi cũng xin chép lại bài thơ và bản dịch của Trần Trọng Kim như một khởi điểm cho câu chuyện.

Nguyên bản của Trương Kế:

Phong Kiều Dạ Bạc
Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô Thành ngoại Hàn San Tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền

Bản dịch của Trần Trọng Kim (1, 2):

Đêm Dậu Thuyền Ở Bến Phong Kiều
Quạ kêu, trăng lặn, sương rơi
Lửa chài, cây bãi, đối người nằm co
Con thuyền đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San

Tôi nhớ mãi bài thơ, có lẽ vì cảnh thơ giống một cảnh thật tôi đã được chứng kiến cũng khoảng thời gian trung học ấy, một hôm cắm trại. Đó là cảnh sông Hương gần Kim Long khoảng quá cầu Bạch Hổ. Đêm ấy tôi thức giấc lúc gần sáng, không phải có tâm sự gì mà chỉ vì mới vào hướng đạo chưa quen ngủ lều. Cũng có bến nước, có tiếng quạ kêu đêm, có ánh trăng mờ trong sương, có lửa chài leo lét bên phía Nguyệt Biểu đối diện, và có mất ngủ. Và tôi đã được nghe tiếng chuông chùa Linh Mụ vào khoảng thời gian không gian tịch mịch đó... Tôi đem theo cảnh vào lớp học, và Phong Kiều Dạ Bạc tả giùm tôi cái đẹp cái buồn, cái thanh thoát đã mục kích và cảm nhận mà không tả lại được.

Về sau tôi được đọc nhiều bản dịch khác của Phong Kiều Dạ Bạc, bằng Việt ngữ, Anh ngữ và Pháp ngữ. Tôi xin chép lại một số những bản dịch đó (3) trong phần phụ lục để tiện bàn bạc về bài thơ. Nói chung, các bản dịch thường sai biệt rất nhiều so với nguyên tác. Hai bản Anh và Pháp ngữ đều lầm 'Hàn San' là sơn danh, và ngôi chùa bị đặt lên một ngọn núi lạnh lẽo (montagne froide trong bản Pháp ngữ), hay chính ngọn núi Hàn San (Cold Mountain trong bản Anh ngữ). Xem ra người dịch không biết Hàn San là tên chùa, lấy từ tên nhà sư Hàn San. Tất nhiên là họ cũng không biết sự việc phức tạp hơn là Hàn San cũng không phải tên thật của sư. Trước khi đến chùa quy y, sư đã là đạo sĩ tu tiên trên đỉnh Hàn San của rặng Thái San. Riêng bản Pháp văn xem ra còn có câu què lơ lửng bơ vơ vì thiếu văn phạm (des caws d'une corneille par le gel). Đáng lưu ý là mức độ sáng tác rất bạo của hai bản Anh và Pháp ngữ. Về cụm từ 'ngư hỏa', khi các bản Việt ngữ còn rón rén giữa lửa chài, đèn chài, trên thuyền hay trong thôn, thì các dịch giả Tây phương không ngần ngại đưa vào thơ Trương Kế một ngư phủ bằng xương bằng thịt và cho y quơ bó đuốc dưới bóng hàng cây phong (Under the shadows of maple-trees a fisherman moves his torch; và Sous les ombres des érable-arbres un pêcheur se deplace avec sa torche). Nhân vật không hộ khẩu này không có lý do gì cư trú trong Phong Kiều

Dạ Bạc. Còn nữa, ngọn đuốc trong tay y là nguồn sáng mạnh nhất trong cảnh trăng lặn sương mờ, lại chiếu từ thấp lên cao, nên hàng phong sẽ không có bóng. Sự phiên dịch đã thừa phóng túng lại thiếu suy nghĩ.

Tôi cũng được đọc các lời bình giải của các bậc văn nhân Trung quốc về Phong Kiều Dạ Bạc nhờ Nguyễn Quảng Tuân đã tóm lược lại (4). Những lời bình giải ấy nêu lên khá nhiều vấn đề, từ sơn danh, địa danh, cùng địa hình địa vật của bến Phong Kiều... Phần lớn những vấn đề ấy có lẽ là do các văn nhân đã không tới tận nơi để mục kích cảnh chùa Hàn San và bến Phong Kiều. Cụm từ 'ô đề' bị hiểu là sơn danh, và 'nguyệt lạc ô đề' thay vì là 'trăng lặn, quạ kêu' lại có nghĩa là 'trăng lặn trên núi Ô Đề'. Cụm từ 'sầu miên' bị hiểu là núi Sầu Miên và núi được đặt đối diện với chùa Hàn San.

Đến đây Phong Kiều đã có ba trái núi. Phong Kiều còn được thêm trái núi thứ tư là núi Cô Tô, nơi Ngô Phù Sai xây dài vinh luỵ nàng Tây Thi cả mấy thế kỷ trước công nguyên. Ngoài núi lại còn thành lũy. Trong một bản dịch Việt ngữ, 'lũy Cô Tô' xuất hiện, làm công sự phòng thủ thành Tô Châu cách đấy mấy chục cây số bay về đậu sát Hàn San Tự. Có lẽ phải mở dấu ngoặc ngay đây là cả thành lũy này và 4 ngọn núi kia đều là hoang tưởng. Với du lịch Trung quốc trở nên dễ dàng, chúng ta chỉ cần đến Tô Châu đứng nhìn phong cảnh 360 độ quanh mình tại năm ba địa điểm khác nhau quanh cầu Phong Kiều và trong khuôn viên chùa Hàn San để không thấy một ngọn núi nào trong tầm mắt. Ngoài ra, Trương Kế ngắm cảnh từ thế nằm rất thấp trong khoang thuyền, ngoài mấy ngọn đèn ngư phủ và rặng phong trên bờ gần đấy, có lẽ ông không thấy gì xa hơn. Có thể ông không thấy cả đỉnh bảo tháp của chùa.

Về tương quan giữa Trương Kế và tiếng chuông, sự sai biệt cũng không nhỏ từ tác giả sang dịch giả, hay từ dịch giả này sang dịch giả khác. Trong nguyên bản, tiếng chuông làm chủ từ và chủ động 'đến' thuyền khách. Ngược lại, trong nhiều bản dịch Việt ngữ, thì tiếng chuông 'được' nghe, và trở thành thụ động trong vai túc từ.

Rồi có người còn bất đồng ý kiến với Trương Kế về chuyện quạ không kêu và chuông không đánh ban đêm. Tôi nghĩ những thắc mắc này ta có thể khẳng định bỏ qua, vì bản thân đã được nghe quạ kêu đêm, và chùa có thỉnh chuông khuya, nhất là khoảng 4 giờ sáng khi tăng ni bắt đầu tọa thiền hay tụng niệm.

Mặc dầu những vấn đề trầm trọng từ phiên dịch đến chú giải kể

trên, bài thơ xem ra vẫn tới người đọc như một bài thơ hay. Người Tây phương đọc các bản dịch Phong Kiều Dạ Bạc xem ra vẫn thú vị, và người Hoa vẫn thấy nguyên bản như một báu vật của một dất nước với mấy chục thế kỷ thi ca. Và chúng ta đọc các bản dịch ra tiếng Việt, thường thường vẫn xúc động vì cái buồn và đẹp của bài Phong Kiều Dạ Bạc.

Hiện tượng đáng suy ngẫm vì thường tình trong một bài thơ hay mỗi từ mỗi tứ đều mỗi quan trọng, thay đổi một chữ có khả năng thương tổn đến toàn bộ.

Làm sao giải thích hiện tượng này. Phải chăng giá trị của Phong Kiều Dạ Bạc không dựa vào những từ hay tứ đã bị tổn thương. Nó không lệ thuộc vào việc chùa có nằm trên núi hay không. Nó không lệ thuộc vào việc 'ngư hỏa' là ngọn đèn le lói hay bó đuốc bập bùng, ánh lửa trên thuyền hay ngoài bến hay trong xóm chài. Núi 'Sầu Miên' hay núi 'Ô Đề' có hay không cũng không vì vậy mà bài thơ dở đi. Núi Cô Tô với Cô Tô đài của Tây Thi mười thế kỷ trước có bay về tọa lạc ngay bên chùa Hàn San, thì bài thơ vẫn giữ được gần như toàn bộ khả năng dựng ra cái đẹp và tạo ra xúc cảm.

Ít nhất là hơn nửa số 28 chữ của 4 câu tứ tuyệt đã bị xâm phạm cách này hay cách khác. Cốt lõi nào thoát khỏi sự tha hóa để giữ được vẻ đẹp của bài thơ nguyên vẹn, sau những lần phiên dịch hay chú giải. Đặt xong câu hỏi ta thấy ngay hai điều trong bài thơ đã được mọi người tôn trọng, là Trương Kế mất ngủ và gần sáng ông nghe được tiếng chuông chùa.

Tôi nghĩ cốt lõi này đã bảo tồn giá trị của bài thơ. Nên chi muốn lãnh hội được hết cái hay của bài thơ, tôi nghĩ phải lãnh hội được nguyên do và mức độ trầm trọng của bệnh mất ngủ của Trương Kế. Cái tâm càng khốn khổ trằn trọc dầy vò bao nhiêu, thì cái an lạc khi phục hồi được lại càng sảng khoái bấy nhiêu.

Giờ Hán tự năm xưa, tôi chỉ được biết Trương Kế đậu tiến sĩ và ra làm quan dưới triều Đường Minh Hoàng. Tôi không có thông tin gì hơn về hoàn cảnh tâm sự của ông đêm Phong Kiều Dạ Bạc. Nên chi thủa học trò, với kinh nghiệm sống còn đơn sơ, tôi hiểu thơ Trương Kế ở một mức độ rất mỏng, và như đã kể, nhớ được vì cảnh trong thơ giống cảnh thật tình cờ được mục kích tại sông Hương. Với năm tháng, tâm sự có phức tạp hơn, những cơn mất ngủ có chiều dầy hơn, tôi thấm ý bài thơ hơn, nhưng sự thưởng lãm không vượt quá mức độ chung chung, cho đến chuyến đi Giang Nam cuối xuân 2004.

Chuyến này tôi có may mắn đi chung với Trần Chính (9). Anh am thông văn học Trung quốc, trình bầy chuyện gì lại cũng thứ tự mạch lạc. Riêng tại Tô Châu tức là thành Cô Tô cũ của Phong Kiều Dạ Bạc, Trần Chính lại có thêm người phụ tá Trung quốc tên Từ, văn hóa cao, vốn liếng Anh ngữ thâm hậu mà cách phát ngôn lại rất chuẩn. Qua hai người tôi được biết tiểu sử Trương Kế nói chung và tâm sự của nhà thơ khi ghé Tô Châu năm 776 nói riêng. Xuất xứ này làm cho sự thưởng lãm Phong Kiều Dạ Bạc tăng gia bội phần, cũng như giúp tôi hiểu tại sao bài thơ vẫn hay dù bị tổn thương nhiều đến thế.

Trương Kế tài cao nhưng sinh chẳng phùng thời. Ông đậu tiến sĩ cũng như tới Trường An làm quan quá trễ để dự phần vào cái triều đình hoa gấm của Đường Minh Hoàng, vị vua đa tài đa tật. Ông chưa kịp hưởng bổng lộc gì thì loạn An Lộc Sơn bùng nổ. Vua và triều đình chạy về Tứ Xuyên, bản thân Trương Kế phiêu dạt về Giang Nam để một đêm định mệnh ghé thuyền lại bến Phong Kiều.

Với kiến thức mới, bài thơ bây giờ dựng ra một đêm 'Phong Kiều Dạ Bạc' khác, rộng hơn dầy hơn. Về đại thể, cảnh trí vẫn còn đôi nét cũ. Trương Kế vẫn thức giấc vì tiếng quạ kêu sương. Và khi mọi vật yên tĩnh trở lại thì nhà thơ vẫn một mình trong đêm tối đối đầu với cái tâm sự bất an của mình.

Nhưng bây giờ tôi hiểu tâm sự thi sĩ không còn bất an một cách đơn giản nữa. Một năm chạy loạn, vị quan nhỏ chưa có dịp tích lũy bổng lộc tài sản gì đáng kể đã trải qua những gì, đã thấy những tàn bạo chém giết gì, đã vất vả nhục nhã bao nhiêu. Ông đã nếm những bạc bẽo gì của nhân tình thế thái lúc đổi dời. Hiện tại đen tối, tương lai mù mịt, thế sự ngả nghiêng, bản thân bơ vơ, những khổ ách ấy làm chứng mất ngủ của Trương Kế khác cái mất ngủ thông thường của một bậc văn nhân trong một chuyến nhàn du phong lưu sang trọng.

Ngoài khoang vẫn là trăng lặn trong sương, nhưng nỗi lòng thấm vào cảnh, và những đốm lửa chài lấp lánh dưới hàng phong xa không chỉ còn buồn hiu, mà trở thành những con mắt mất ngủ đang trằn trọc trong thần thức khắc khoải của chính ông. Cũng như mọi đêm, ông biết ông sẽ thao thức đến sáng. Và ngày mai khi ông đương buồm lên đường, tâm sự bất an này sẽ theo ông tới những bến nước mới để tạo ra những cơn mất ngủ mới...

Chính lúc đó tiếng chuông chùa Hàn San vẳng đến thuyền. Tiếng chuông bây giờ không chỉ còn là một âm thanh đẹp, mà tuyệt vời và màu nhiệm. Tôi không nghĩ nó đánh thức Trương Kế ra khỏi giấc ngủ thể xác như một chiếc đồng hồ báo thức. Thật ra chuông đánh thức ông

ra khỏi một cơn mê trừu tượng và nặng nề hơn, cơn mê bấy lâu đã trói buộc ông vào những ngọc ngà tơ lụa, những vũ khúc nghê thường, những dạ yến, những giai nhân tài tử của cái triều đình huy hoàng của Đường Minh Hoàng. Cũng cơn mê này hiện tại đang trói buộc ông vào khổ ách vì đã mất đi những quyền lợi những ưu tiên đã hay lẽ ra sẽ hưởng thụ tại triều đình, kể từ ngày An Lộc Sơn nổi loạn. Cơn mê tan theo tiếng chuông ngân trong đêm yên tịnh, và cái tâm bất an của con người lưu lạc lắng xuống. Tiếng chuông là sự giải thoát, và Trương Kế nghe trong tâm hồn cái vui an bình của niềm an lạc mới...

Phải có vận hội muộn màng và ngấn ngủi, phải có cái bơ vơ và bất an vì cảnh nước mất nhà tan sau loạn An Lộc Sơn, phải có cái đắng cay của một năm chạy loạn, thì cái sầu muộn làm ông mất ngủ mới đủ sâu xa như một đại khổ nạn. Và cũng phải có tâm sự đại khổ nạn ấy, tiếng chuông chùa nửa đêm mới phát huy được tất cả khả năng tạo ra an lạc của nó. Nó không còn là âm thanh mà trở thành giọt nước cam lồ đức Quan Thế Âm tưới xuống thân phận nhà thơ. Trương Kế không đánh vần ra chừng ấy chi tiết. Nhưng tôi nghĩ dựa trên văn bản cũng như tiểu sử tác giả, cũng như mãnh lực của bài thơ, chừng ấy khai triển xem ra cũng không quá đáng.

Quần chúng đông đảo yêu thơ Trương Kế, phải chăng miên mang liên hệ được cái bất an của ông, và do đó thấm được cái đẹp tuyệt vời của tiếng chuông giải thoát. Trong lịch sự dài dằng dặc của Trung quốc, cảnh loạn An Lộc Sơn không phải chỉ xảy ra một lần. Những thế hệ sau Trương Kế, biết bao văn nhân tài tử đã nếm cảnh ông. Gần đây trong cách mạng văn hóa, bao nhiêu người có tim có óc qua gian truân khổ cực đã cảm thông được cái đêm mất ngủ của Trương Kế, để tâm đắc với Phong Kiều Dạ Bạc.

Riêng chúng ta dù đọc Phong Kiều Dạ Bạc qua những bản dịch, chúng ta không xa lạ với tâm sự Trương Kế. Đất nước Việt Nam không thiếu loạn lạc, không thiếu cảnh đổi đời trong lịch sử xa xôi, hay cận đại, hay hiện đại. Chúng ta đã có những đêm mất ngủ, không phải trong khoang chiếc thuyền con neo bến Phong Kiều, mà trong hầm những vận tải hạm khổng lồ của Đệ thất hạm đội hay trên boong một thương thuyền được trưng dụng cho tỵ nạn. Tiếp theo là những đêm mất ngủ trong một nhà tôn Quonset Hut của các trại Pendleton, Fort Chaffee, Indian Town Gap... hay một chòi tranh trên những hải đảo có tên hoang dại như Kuku, Galăng, Tài Á Châu, vân vân... Những đêm mất ngủ đó còn theo chúng ta đến những căn hộ thuê bằng tiền trợ cấp hay đồng lương tối thiểu, hay sau cùng đến những ngôi biệt thự khang

trang trên một khu đồi xanh bóng cây hay một cồn cát duyên hải chiều chiều nhuộm nắng hoàng hôn, khi thành công vật chất sau cùng đã tới với người tỵ nạn mà tâm sự tha hương mất mát vẫn chưa nguôi.

Thật ra với những tâm hồn nhậy cảm, nỗi bất an thời nào cũng có, và chứng mất ngủ cũng không hiếm hoi. Nên chi ở một mức độ có thể ít hơn, dù không gặp đại khổ nạn, chúng ta cũng có thể hiểu được nỗi lòng Trương Kế đêm ghé thuyền bến Phong Kiều.

Nhiều người đã thất vọng vì kích thước khiêm tốn của cảnh thật tại Phong Kiều. Hàn San Tự không là gì cả về mặt kiến trúc, thậm chí chỉ xấp xỉ mấy ngôi chùa người Việt tỵ nạn dựng ra vùng quận Cam bang Cali bây giờ. Con kênh trước chùa nơi Trương Kế ghé thuyền cũng vậy. Một chi nhánh tầm thường trong mạng thủy lợi chằng chịt của Giang Nam, kênh rộng không quá 6 hay 7 thước, khó tiếp nhận cảnh sông nước mênh mông có sẵn trong đầu.

Tôi không bận tâm về những điều ấy. Có thể thời Trương Kế con kênh rộng hơn. Có thể đêm Phong Kiều Dạ Bạc sương mù đầy trời làm cảnh nhỏ trông cũng bao la vì ảo giác. Sau cùng và quan trọng hơn hết, đã đặt cốt lõi vẻ đẹp của bài thơ ở tiếng chuông và nỗi lòng thi nhân một đêm mất ngủ, thì Hàn San Tự có nhỏ bến Phong Kiều có hẹp cũng không còn quan trọng nữa.

Trái lại tôi nôn nóng muốn xem chiếc đại hồng chung của chùa. Tôi vẫn ao ước được thấy chuông, bây giờ lại càng nôn nóng hơn. Tôi thất vọng được biết chuông đã bị quân đội Nhật thời Trung Nhật chiến tranh lấy mang đi mất từ lâu, hiện giờ không biết ở dâu. Tôi không nghĩ chuông đã bị nấu chảy ra để đúc đạn, người Nhật dù sao cũng không phí phạm như vậy. Giao thừa họ thường trực tiếp truyền thanh trên đài những hồi chuông đón năm mới của các đại hồng chung nổi danh trên đất nước. Nghe chuông chùa cuối năm là một nghi lễ cũng như một thú vui vừa đẹp vừa trang trọng của họ. Kawabata viết một truyện rất hay là 'Đẹp và Buồn' được tác giả khai bút bằng chuyện nghe chuông giao thừa mà ông kể lại về sau trong một chương đẹp tuyệt vời (10). Người Nhật lại còn mê thơ, và cái chuông liên hệ đến Phong Kiều Dạ Bạc nên đã trở thành một bảo vật có một không hai. Lần đánh Tô Châu trong vụ cướp chuông, quân đội Nhật lại hiền như bụt mặc dầu họ vừa tàn sát xấp xỉ 300.000 người ở Nam Kinh. Phải chăng vì trân trọng chiếc chuông mà họ tạm chuyển ác làm thiện trong cuộc hành quân này. Yêu chuông như vậy người Nhật chắc khó mà trả lại chuông, và đại hồng chung Hàn San Tự chắc không có ngày châu về hợp phố.

Sau cùng một huyền thoại rất đẹp liên quan đến chùa Hàn San làm tôi lại mong không bao giờ chuông trở về Tô Châu. Cảm nghĩ nghe như vô lý này bắt nguồn từ sự tích sư ông Hàn San và chú tiểu Thập Đắc và tình bằng hữu hiếm có của họ. Sự tích có nhiều dị bản, thanh có tạp có. Tôi chọn dị bản đẹp vì không những nó tả lại tình bằng hữu hiếm có của hai người đàn ông, mà còn liên hệ đến cái chuông bị mất.

Như đã nói, sư ông nguyên tu tiên trên núi Hàn San, một ngọn của dẫy Thái Sơn. Ông có vợ, thích uống rượu thích làm thơ. Xem ra tu Đạo ít khắt khe như tu Phật. Thập Đắc là một đứa trẻ vô thừa nhận được ông đem về nuôi làm tiểu đồng. Nhiều năm trôi qua, Thập Đắc trưởng thành và trở thành bạn vong niên tâm đắc của Hàn San. Vì một sự hiểu lầm, Hàn San tưởng Thập Đắc gian díu với vợ mình. Ông rất đau khổ, không hẳn vì vợ không chung thủy hay hư hỏng, mà vì mất người bạn tâm đắc vì một sự cố eo sèo của nhân tình. Hàn San bỏ đi, sau cùng lưu lạc đến xin quy y ở ngôi chùa bến Phong Kiều mà sau này mang tên ông. Thập Đắc xuống núi đi tìm, sau cùng tới được chùa. Hàn San mừng rỡ, vì hiểu lầm đã đả thông và ông tìm lại được bạn. Tuy nhiên ông quyết tâm ở lại chùa tu Phật, và muốn Thập Đắc trở về núi xum họp với vợ cũ của ông. Ông đã nghi oan nàng nên không muốn nàng chịu thêm cảnh cô đơn hưu quạnh. Vả lại không ai xứng đáng với người đàn bà đặc biệt ông đã chọn làm vợ bằng người bạn tâm đắc của ông. Thập Đắc không chịu, ở lại chùa cùng tu Phật với Hàn San. Còn đậm ảnh hưởng Lão Trang, hai người không buộc mình trong những tiểu tiết của lối tu thông thường. Thi ca cũng như lối sống hàng ngày của họ vẫn phóng khoáng và giữ nét tiên phong thoát tục. Họ được tạc tượng và khắc hình trên bia đá để thờ. Sư ông Hàn San bụng phệ, vú to, mặt tròn, phè phỡn ôm vai bá cổ Thập Đắc. Chú tiểu tay cầm chai rượu, hình tướng cũng bê tha không kém. Chân dung họ thật phù hợp với những lời đồn đại. Nó cũng phù hợp với một thiền vị cao siêu, khi cái thanh và cái tục không còn đối đãi nhau.

Nếu chính bàn tay Hàn San hay Thập Đắc đã thỉnh hồi chuông gieo duyên cho niềm an lạc của Trương Kế và gây cảm hứng cho bài thơ bất hủ, tôi cũng không ngạc nhiên. Hình tướng thô tạp của đôi bạn thân không đối kháng với cái thanh tao của Phong Kiều Dạ Bạc. Sắc bất dị không, không bất dị sắc, như kinh Bát Nhã dậy. Như đã nói, ở trình độ siêu thoát của các vị cao tăng, xấu hay đẹp, thanh cao hay thô tạp chỉ là hai mặt của cùng một thực thể.

Sống nhiều thế kỷ trước Trương Kế, Hàn San và Thập Đắc không trực tiếp đánh tiếng chuông cảm hứng cho Phong Kiều Dạ Bạc. Nhưng

đôi bạn vong niên liên hệ mật thiết đến chiếc đại hồng chung của Hàn Sơn Tự. Tục truyền rằng thời họ tu tập tại chùa, một hôm có chiếc chuông lớn không biết từ đâu trôi ngửa về bến Phong Kiều. Chuông nặng người thường không ai lay nổi. Thập Đắc nhờ đã có phép tiên hồi còn là đạo sĩ đứng ra cáng đáng việc mang chuông vào chùa. Bất ngờ chuông lật xấp, úp lấy Thập Đắc rồi cởi sóng trôi đi. Thập Đắc từ bên trong thỉnh chuông cầu cứu. Kỳ diệu thay, chiếc đại hồng chung của Hàn San trong chùa rung theo, cho đến khi cái chuông chụp Thập Đắc đã trôi khỏi tầm mắt. Sau cùng chuông sang tới Nhật được thỉnh vào một ngôi chùa bên ấy. Thập Đắc biệt tăm, không biết thành tiên hay thành bồ tát. Tuy nhiên, hai chiếc chuông tuy xa cách một biển đông vẫn thỉnh thoảng đối đáp nhau. Quả là đồng thanh tương ứng.

Người Nhật cướp chuông Hàn San mang về nước phải chăng muốn cho cặp chuông được đoàn tụ. Ngày xưa lính Nhật đã thiếu từ bi khi cướp chuông, thì bây giờ nếu mang chuông trả họ còn thiếu từ bi hơn, vì chia rẽ cặp chuông mà tình bằng hữu Hàn San-Thập Đắc đã thăng hoa để nhập vào. Đó là lý do làm tôi không muốn chuông Hàn San trở về cố chủ.

Gần đây nước Nhật đền cho Tô Châu một cái chuông khác, không biết kích thước hình dáng giống được chuông cũ bao nhiêu. Tôi không muốn xem cái chuông giả, nhưng vẫn thắc mắc là khi thỉnh lên nó sẽ kêu như thế nào. Tôi hy vọng nó sẽ không cộng hưởng với hai cái chuông đã có sẵn bên Nhật. Cả ba cái chuông đối đáp nhau cùng một lúc chắc ồn lắm. Mối tình tay ba nào, dù là mối tình chuông cũng phức tạp và lắm phiền não.

Vào khoảng trưa, Hàn San Tự tấp nập với nhiều đoàn du khách. Tôi không nghe thấy tiếng Anh, nhưng rõ ràng là có tiếng Pháp và tiếng Nhật lao xao. Định nhờ người hướng dẫn tìm trên vách chùa xem có bài 'Sơ tam sơ tứ nguyệt mung lung' người ta đồn rằng do một sư ông cùng chú tiểu làm chung, thì tình cờ chiếc đại hồng chung mới bỗng đổ hồi. Tôi thất vọng không hẳn vì phẩm chất của âm thanh, mà vì tiếng chuông khi nhanh khi chậm, khi mạnh khi yếu, không ra khuôn phép gì cả. Thấy tôi chau mày suy nghĩ, anh hướng dẫn địa phương cắt nghĩa là họ đang cho du khách lần lượt thỉnh chuông. Tôi chợt hiểu lý do tại sao đoàn du khách Nhật đang rồng rắn xếp hàng trước lầu chuông trong sân chùa. Tôi cũng được cắt nghĩa là nhà chùa hoàn toàn cộng tác với sở du lịch là tạo thỏa mãn tối đa cho du khách.

Tôi thoáng nghĩ tiếng chuông thật một đêm khuya trong một thế

kỷ xa xăm đã gây nguồn thi hứng cho Trương Kế để viết Phong Kiều Dạ Bạc. Còn tiếng chuông giả huyên náo và vô kỷ luật giữa trưa nắng chang chang bây giờ tạo ra cảm hứng gì trong đám du khách đang xếp hàng đợi đến lượt thỉnh chuông. Họ có biết là họ đang gióng cái chuông giả không. Tôi thầm cảm ơn Trần Chính và Từ tiên sinh đã nghiêm túc làm phận sự hướng dẫn viên du lịch khi chia sẻ với tôi kiến thức của hai anh về ngôi chùa. Không có họ, chắc tôi đã thỉnh chuông với những tư duy thâm trầm hay lãng mạn vì đã tưởng chuông này tiếng đồng này là nguồn thi hứng của Trương Kế ngày xưa.

Nhưng dù sao, tôi sẽ không bao giờ được nghe tiếng chuông Trương Kế nghe khi ông viết Phong Kiều Dạ Bạc. Đã đến giờ đoàn đi ăn trưa. Tôi vội bước lên xe ca để trốn cái nóng bắt đầu hừng hực trên bãi đậu, cũng như để tránh những âm thanh khó nghe của chiếc chuông giả. Biết mình không phải là một phật tử thuần thành, tôi sẽ không thể lấy lẽ vô thường để tự an ủi.

Nhưng một tia sáng lóe ra trong đầu tôi. Là tiếng chuông cũ không mất. Nó nằm nguyên vẹn trong bài tứ tuyệt của Trương Kế, để bao giờ con người còn yêu thơ thì tiếng chuông vẫn còn. Rồi tôi nghĩ rộng hơn, để thấy rằng thân phận con người, nhất là những con người nhậy cảm, nỗi niềm bất an còn tồn tại dài dài, và tiếng chuông chùa dù ở đâu vẫn còn nguyên vẹn khả năng cứu rỗi cho những tâm hồn thao thức vì đã sống quá nhiều đang muốn tìm về lại cõi an lạc ban đầu.

Mai Kim Ngọc
Đầu Hè 2004

Phụ lục.

(1) Trần Trọng San, Thơ Đường, cuốn 1, trang 115, NXB Bắc Đẩu 1972).
(2) Hoàng Xuân Chỉnh. Từ Điển Nhân Danh Địa Danh NXB Hương Tuấn, 2000. Zhang Ji. Trang 562
(3) Một số bản dịch Phong Kiều Dạ Bạc.
Bản dịch của Tản Đà (1)
Trăng tà, tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ,
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San

Bản dịch của Nguyễn Hàm Ninh (4):
Quạ kêu trăng lặn trời sương
Lửa chài le lói sầu vương giấc hồ,
Thuyền ai đậu bến Cô Tô

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San

Bản dịch của Ngô Tất Tố (5)
Quạ kêu, sương tỏa, trăng lui,
Đèn chài, cây bãi, đối người nằm khô
Chùa đâu trên núi Cô Tô
Tiếng chuông đưa đến bến đò canh khuya

Bản dịch của Trần Trọng San (1)
Trăng tà, tiếng quạ vẳng sương rơi,
Sầu đượm hàng phong, giấc lửa chài.
Ngoài Lũy Cô Tô, chùa vắng vẻ,
Nửa đêm chuông vẳng đến thuyền ai.

Bản dịch của Nguyễn Hà (6):
Tiếng quạ kêu sương, nguyệt cuối trời
Bờ phong sầu hắt lửa thôn chài
Hàn San chuông vẳng Cô Tô lại
Khuya khoắt lay thuyền động giấc ai...

Bản dịch của Hữu Nguyên (5):
Quạ kêu, trăng lặn, ngút trời sương
Phong bãi, đèn câu đắm mộng trường
Đêm vắng Cô Tô thuyền khách đậu
Chuông Hàn San tự thoảng đưa sang

Bản dịch Anh Ngữ (7):
A night-mooring near maple bridge
While I watch the moon go down, a crow caws through the frost;
Under the shadows of maple-trees a fisherman moves his torch;
And I hear, from beyond Suzhou, from the temple on Cold Mountain,
Ringing for me, here in my boat, the midnight bell.

Bản dịch Pháp Ngữ (8) có lẽ phiên dịch từ bản Anh ngữ trên:
Tandis que j'observe la lune descendre,
des caws d'une corneille par le gel;
Sous les ombres des érable-arbres un
pêcheur se deplace avec sa torche;
Et j'entends, de au delà de Suzhou, du
temple sur la montagne froide,
Sonnant pour moi, ici dans mon bateau,
la cloche de minuit.

Âm Vang
Hoàng Bích Đào

Về đây
tìm lại dấu xưa
Chiều hoang
cảnh lạ
vườn thưa
lá vàng.
Trong ta
có chút bàng hoàng
Tại mình
hay tại
Thời gian thay màu?
Còn gì thì hãy cho nhau!
Ba mươi năm thoáng
Tình đầu còn đây!
Dòng sông có lúc vơi đầy
Vẫn
Dòng sông cũ
Tháng ngày đợi ai?
Dường như có tiếng
thở dài...!

(4) Nguyễn Quảng Tuân, Tạp Chí Văn Học 191, tháng 3, 2002, trang 36. Đến Hàn San để tìm hiểu bài thơ Phong KIều Dạ Bạc của Trương Kế.

(5) Thư Viện Hoa Sen. www.thuvienhoasen.org/tho-phongkieuda <http://www.thuvienhoasen.org/tho-phongkieuda> bac.htm

(6) Trần Long Hồ, Tạp Chí Văn Học 195 tháng 7, 2002, trang 22. Đọc lại Phong Kiều Dạ Bạc.

(7) University of Virginia Library. http:/etext.virginia.edu/chinese 6/16/2004

(8) Wang Shoushan, Póesie de Zhang Ji, http: 216.239.37.104/translate.

(9) Trần Chính. Saigon Voyages. www.voyagesaigon.com <http://www.voyagesaigon.com>

(10) Yasunari Kawabata. Đẹp và Buồn,tiểu thuyết. Mai Kim Ngọc chuyển ngữ. Đăng nhiều kỳ trên Tạp chí Văn Học từ số 201 đến 207

TÌNH PHỤ

Nam Dao

Tặng Nguyễn Mộng Giác
Gửi NT MN

Kịch bản này là duyên một cuộc gặp. Đạo diễn hỏi, viết cho tôi, chỉ một vai, một màn, không cần đạo cụ. Và ở ngoài này anh khỏi lo chuyện duyệt, chuyện phê. Được! Nhưng đề tài gì? Tình yêu, dĩ nhiên.

Này, phải tình phụ mới làm thổn thức con tim những kẻ nhẹ dạ còn tin rằng có tình yêu.

Dăm ngày sau, kịch bản này thành hình. Đẻ hoang, đứa con rơi chuyến đi xa này là một chuỗi những *modulus*, những khung chữ. Trừ cái khung cuối để kết, tất cả đều có thể xếp đặt trước, hay sau, theo cảm nhận của đạo diễn, và sau này có bị duyệt thì cứ cắt bỏ những gì thế quyền không thấy đủ chất hài. Kịch bản là thoại. Nhân vật, một người đàn bà. Đối đáp với những cái bóng trong tâm thức, thoại thành đối thoại giữa bà ta với những nhân vật không có mặt trên sân khấu. Thay vào lời những nhân vật này, tôi chấm lửng..., lúc đó người đàn bà điệu bộ như đang nghe, và lời cho....thì do khán (độc) giả tưởng tượng. Tuy vậy, đây không phải là một đòi hỏi khó khăn, và vì đưa đẩy như thế nên tôi xin chia một phần trách nhiệm.

Kịch bản giữ tính trực tuyến cho bạn đọc khi đọc lần đầu. Nếu đọc lại, các bạn có thể chọn những *modulus* này theo con đường phi tuyến, đảo ngược thời gian và sự cố, tự tạo cho bạn thể loại mà những nhà phê bình hiện đại cho là hậu hiện đại, rất thời thượng, và nhất định là đầy ý thức sáng tạo, liên văn bản (với những câu hò mộc mạc), bắt chước Vật Lý học tiền bán thế kỷ 20 để có đủ hỗn loạn, gãy, què, bước ngoặt,

trẹo chân, khập khiễng và cả sự chông chênh khó hiểu của những ẩn dụ siêu hình, ám chỉ huyền hoặc. Tùy bạn. Tác giả viết cho một đạo diễn, mong kịch lên sân khấu, và tạo được không chỉ cứ là chữ-và-chữ-và-chữ mà là những khóc, những cười trong kiếp nhân sinh.

Những khóc cười có thật.

*

Màn mở

Đèn bật sáng trưng. Trên trần sân khấu, vô số những quả bóng màu trắng và đen, quả to quả nhỏ như những tinh cầu. Thổi không khí, làm gió, những quả bóng chao nhẹ, lững lờ. Thình lình đèn tắt. Nhạc cất lên rất thê thiết (đơn tấu đại hồ cầm, chủ yếu tìm thanh âm trầm mặc). Đèn sáng dần. Nhân vật là một người đàn bà trung niên, quần áo xộc xệch, tóc xõa, đứng bất động giữa sân khấu trước một cái micro bằng sắt, sáng lóa. Thình lình:

Người đàn bà (*thét*):
- Cứu tui với! Trời đất ơi.

Đèn tắt ngúm. Nhạc vút lên thật cao, rồi lắng xuống. Và đèn lại mở, sáng dần, huyền hoặc. Người đàn bà nắm micro, nhìn trừng trừng vào, gằn giọng:

- Sao zậy? Anh nói yêu tui, sao anh lạnh như sắt như thép thế này? Anh là kim khí. Thế thì...Hay anh giả bộ lạnh lùng? *(đứng xáp lại, ôm micro vuốt ve)* anh ơi, em nè. *(áp ngực vào micro).* Anh có thấy cơ thể em đang nóng rần lên đấy không? Vẫn là em nè, anh có nhớ chớ? *(vuốt ve micro).* Trời đất, cương cứng vầy. Cái đêm hôm đó, cũng zậy *(mơ màng)* nó zô, em đau mà đâu dám la, mắc cỡ thấy mồ. Em cắn răng, nhắm mắt, thấy mình thành đại dương để mặc anh vỗ như sóng vỗ. Trời gió. *(ngước nhìn)* Nhưng trời xanh và cao, mây dập dìu thành chim vỡ tổ, bay về bốn hướng, cánh đập lùa ra phía sau những sợi tơ trắng lững lờ. Em chao đi như nước, cuộn lấy anh, mặc anh ấp ủ, ôm ghì, cấn cấu vào vai, vào tay, thở hổng hộc như đánh nhịp cho những con thằn lằn tắc lưỡi trên những cái kèo vắt qua đêm.

(Nhạc lắng xuống, nàng bất ngờ hắng giọng)

Vậy mà bây giờ, anh thế đó! Lạnh ngắt như kim khí. Cương cứng mà không sự sống, cái cương cứng đông lạnh, giá băng ở trong, ở ngoài ngay cả khi trời đất vẫn chỉ một mùa hè (*thở dài, im lặng*). Tất cả, tất cả phải lùi lại, phải quay về từ nguyên sơ... Làm người, vừa học vừa làm,

từ đầu. *(thét lên)* Phải làm từ đầu *(đèn tắt, tiếng chiếc micro bị quăng xuống đất).*

Nhạc nổi lên, tiếng hát thơ trẻ văng vẳng "bóng trăng trắng ngà, có cây đa to". Đèn sáng, người đàn bà ngồi, tóc vén lên, khuôn mặt hồn nhiên rạng rỡ:

- Thời đó, mình chút xíu à (*giọng con nít*) nhỏ như mấy con gà con vàng óng, miệng chiêm chiếp kêu, lăng quăng chạy theo gà mẹ *(đứng dậy, khom người chạy bắt chước mấy con gà*) Cha chả zuui thiệt (*miệng kêu, chiêm chiếp*). Trong sân, trời nắng tươi. Con chó bị xích, gầm gừ. (*cong cớn*) Nhưng tao khôn lắm kìa (*tay xua chó*), tao hổng thèm lại gần mày đâu chó ơi! Có sợ, là sợ con mèo đen thui hàng xóm. Mèo à! Tao có là chuột đâu mà mày rình. Rồi cứ zậy, hết mùa nắng. Tới mùa mưa. Mưa cũng zui. Anh Hai gấp thuyền, thả cho trôi sông. Chị Ba, chỉ dậy ca cải lương, ca mùi à nghen. (*Đứng lên lấy điệu bộ, miệng ca*) "Ấy bởi trời mưa mới bắc cầu Ô Thước, cho hai đứa mình zuyên phận lứa đôi".

Còn má, má đi chợ, đợi bả zề là bữa mấy cái kẹo đậu phộng, bữa thì lại chút mứt bí, mứt gừng. *(Im lặng, vẻ nghĩ ngợi)* Ba thời đó uống nhưng chưa ngày nào cũng xỉn. Ba ôm, ba vuốt vuốt. Kỳ quá hà ba, bỏ tay ra, nhột.

Rồi, rồi. (*mặt trơ ra, sợ hãi, tai lắng nghe. Tiếng xe cam nhông chạy, tiếng xích xe tăng, tiếng súng lớn, súng nhỏ. Tiếng người la, kẻ khóc)* Thế là rồi rồi. Anh Hai zô địa phương quân. Chị Ba bỏ lên thành phố. Ba xỉn từ sáng tới chiều tới tối tới đêm. Má đi chợ zề, không kẹo không mứt, chỉ biết la lối. Ba uýnh má. Má chưởi. Ba uýnh. Má la. Má cầm cây rựa. Chết bỏ. Ba loạng choạng bước tới. A (*thét lên, ôm mặt, đèn tắt*).

A, a, a (*im lặng, đèn sáng dần lên*)

Ba ơi ba! (*khóc sụt sùi*) Trời ơi. Má à, sao má không nói chi hết zậy? Nói đi, nói đi chớ! Không (*run rẩy*), không phải (*tay quơ lên ngang mắt, ngã ngửa ra say, thét*). Cái gì đính đỏ vầy nè. Má ơi, ba ơi (*đèn tắt*).

*

Tiếng đại hồ cầm vẳng lên.

Sau, tiếng trống solo rời rạc bập bùng.

Ánh sáng: là ánh trăng màu vàng loang vết đỏ ứa từ trên cao nhỏ xuống như máu ứa. Văng vẳng tiếng mèo động đực thảng thốt kêu tựa tiếng trẻ sơ sinh.

Đèn rọi vào người đàn bà, tay bịt tai, mắt nhắm lại, gồng mình, người oằn lên chịu đựng, mặt giựt giựt như sắp lên cơn động kinh. Thình lình, nàng bật dậy chạy đến cửa, tay đấm vào, kêu lớn:

- Mở, cho tui ra *(người đàn bà húc vào cửa, dội ngược, ngã xuống, lại đứng dậy gào)*. Cho tui ra, cho tui thở, cho tui *(Tiếng nhỏ dần, bất lực. Tiếng mèo tiếp tục kêu. Lát sau, nàng từ từ ngồi lên, giọng cay nghiệt)*.

Mày lại động đực, con mèo chó đẻ. *(bắt chước, nhái giọng mèo, meo meo)*. Nè, mày tưởng tao là mèo đực hả? *(lết lại chân tường, tiếp tục kêu meo meo)* Meo, meo *(tinh quái thì thầm)* Lại đây, nè. Ta là cái giống làm cho mày đê mê từ sự sinh thành ra âm ra dương. Mày vểnh đuôi lên, cong dít ra...ha ha ha. *(hát như hát bội)*. Meo, meo. Từ vô cực, sinh lưỡng nghi. Rồi từ lưỡng nghi, sinh tứ tượng. Tứ tượng, meo meo, dạng chân cong người xù lông. Không không thành có, không có thành không, có không thành không ha ha ha. Ta đây, mi đâu *(nàng quằn quại, tay vuốt ve ngực mình, rồi cởi áo, tay thọc vào trong quần, người rướn lên. Đèn tắt. Tiếng thở hổn hển, lẫn vào tiếng rên khoái lạc, rồi tiếng chép miệng, tiếng kêu)*.

Chết, chết mất thôi *(lập đi lập lại, mỗi lúc một nhỏ)*.

Tiếng thở, tiếng động đậy lắng dần.

Đại hồ cầm cất lên, ai oán, lẫn vào tiếng trống bập bùng.Đèn sáng. Người đàn bà ngồi lên, tay vuốt tóc, bơ phờ, giọng uể oải:

- Không không vẫn không. Có có, cũng không. Không có là không. Có không, không có *(cười nhạt)*. Cha chết, mẹ giết cha, bị ở tù. Anh Hai đi địa phương quân dẫm chông phải cưa chân, chị Ba lên thành phố cuối cùng đi bán thân vì xì ke ma túy. Nhỏ Năm mới chút téo à, phải bỏ học. Không biết xoay xở làm sao, hai chị em ôm nhau khóc mùi. Dượng Ba kêu, bay về ở đỡ nhà tao. Nhưng dì dượng nghèo lắm, bữa đói bữa no. Rồi ảnh tới! Ảnh lân la, lâu rồi quen. Ảnh biểu, anh thương em lắm. Giọng ảnh Bắc kỳ ngọt lịm. Anh ơi, em nói thiệt, thương nhau thì thành

vợ thành chồng. Em hò cho anh nghe nè:

"Hò ớ ơ ơ
con cá đối nằm trên cối đá
con chim đa đa đậu nhánh lá đa
Hò ơ ớ ờ
Chồng gần không lấy, sao em đi lấy chồng xa
Mai sau cha yếu mẹ già
Bát cơm trách cá, hò ơ ớ, chén trà ai dưng ơ ơ"

Người đàn bà im lặng như một pho tượng. Tiếng đại hồ cầm cất lên, rất nhẹ, luyến láy nhắc nhở. Đưa tay vuốt mặt, nàng nói, giọng hồi tưởng, ngậm ngùi:

- Anh à! Anh biết đó, em thời cha mẹ không còn đây, lấy chồng xa em cũng ưng. Em còn nhỏ Năm. Nếu như anh lo cho nó, thời em xin làm vợ anh, suốt đời thương yêu anh. Được không anh? (*nói hối hả*) Anh thương thì thương cho trọn, nghe! Được chớ, phải không anh? Ảnh nghĩ ngợi, nắm tay xoa xoa bóp bóp. Nói đi anh, nhỏ Năm nó còn con nít, em bỏ đi sao được cà? Anh à. Nói đi chớ! Trời đất. Ảnh mông lung nhìn giãy đèn chài trên sông. Suy tính chi mà lâu dữ. (*giọng cầu khẩn*) Trời thương Phật độ, giúp con. (*thở dài, im lặng rồi thì thào*) . Con thương ảnh, thiệt tình!

Bất ngờ (*giọng vui lên*), ảnh bóp tay, xoay tui lại, ngó vô mặt, nói đúng hai tiếng: nhất trí! Nhất trí là sao anh? Là...nhất trí, em Tư. Để anh biên thư về anh xin phép cha mẹ anh. Được phép gia đình, anh sẽ xin phép Đảng và rồi trình lên cấp trên. Bộ đội đảng viên mà em! Bây giờ hòa bình thống nhất rồi, đâu có phân biệt ta-ngụy, mà em cũng thành phần quần chúng tốt, chỉ có anh Hai là Địa phương quân thì chắc không có vấn đề gì.

Trời đất chu choa ơi! Lại đợi, lại chờ. Lấy vợ lấy chồng mà phải ba cái giấy phép! (*Bật khóc, bụm miệng hò, tiếng còn tiếng mất*)

"Hò ớ ơ ơ
con cá đối nằm trên cối đá
con chim đa đa đậu nhánh lá đa."

Đèn tối dần. Người đàn bà gục đầu, hai đầu gối co lên, tóc xõa

xuống phủ mặt.

*

Người đàn bà tóc xoã ngồi giữa sân khấu, miệng kêu ngày, đèn sáng. Kêu đêm, đèn tắt. Cứ thế, kêu đêm, rồi ngày. Cứ thế. Như không thể khác. Bỗng nàng đứng dậy, tay đưa lên trời, kêu:

- Đêm (đèn tắt)
- Ngày (đèn sáng)
- Đêm (đèn tắt)

Đến một lúc nàng kêu ngày, nhưng đèn vẫn tắt. Giọng thất thanh nàng thét trong bóng đen :

- Ngày
- Ngày
- Ngày

Nhưng đèn vẫn tắt trong tiếng khóc nức nở.

*

Người đàn bà nghe ngóng, mặt tươi lên, tay cầm như cầm điện thoại đưa lên tai, miệng vui vẻ:

- Rồi, rồi. Tui nghe rồi! Dạ, ông Trời. Dạ nghe! Bây giờ ông cho tui một cái định mệnh mới. Dạ, phấn khởi lắm, thưa ông! ... Tình xưa? (*ngập ngừng, rồi giọng buồn buồn*) giải phóng nó rồi! Ảnh về quê miệt Thái Bình đó ông... Dạ, lấy vợ, có một đứa con rồi. Dạ, bây giờ ông Trời đặt đâu tui ngồi đó. Dạ, trên Cai Lậy lựng (*mắt trợn tròn*). Dạ tốt đẹp. Xứng đôi vừa lứa. Dạ, tui cám ơn ông Trời, tui hứa với ông là tui sẽ sống nếp sống văn minh chớ không zian manh. Dạ, ông biểu, cứ sống thôi, cứ sống sót là quí lắm rồi. Dạ, dạ nghe!

Thế là xong, đúng ý Trời, dượng Ba làm đám cưới cho tui với ảnh quê miệt Cai Lậy đó (*đưa tay vuốt tóc, ỏn ẻn*) Ảnh người mình, dễ thông cảm hơn, lại không cần giấy phép chi nhiều, chỉ đăng ký với Ủy Ban Nhân Dân xã là xong. Ảnh học tập cải tạo về, lang bang xất bất, nhưng đang kiếm việc. Hổng gì lo, ảnh trí thức, có trình độ, xưa thi rớt Tú Tài mới đi lính đó. (*giọng bực bội*) Thì lính ngụy chớ còn gì khác. Thời đó một nửa nước là ngụy hết trơn hết trọi, trừ mấy ông móc nối vô rừng. Mà móc nối, hổng dễ đâu cà! Phải gia đình cách mạng mới biết mà móc nối đó.

Thôi, chuyện xưa bỏ. (*giọng dịu dàng*) Ảnh nói, em Tư à, đưa nhỏ Năm lên thành phố, cho nó học nghề. Giờ này may gia công cho mấy

công ty Đại Hàn, Đài Loan là ra tiền lắm đó. Cha chả, ảnh biết tính toán lo toan, mừng thiệt là mừng. Mà zậy là ảnh thương tui, nên ảnh mới chu đáo với nhỏ Năm. Cám ơn ông Trời, thiệt tui có phước! Tui cũng đi học, rồi hai chị em cùng đi làm. Còn ảnh, ảnh tùm lum, nay chỗ này, mai chỗ kia, chạy chợ hộc máu, nhưng kiếm khá bộn. Zậy là từng bước quá độ lên, có cái mà ăn, ổn định, không tụt hậu và rồi sẽ phát triển kinh tế như người ta.

Cám ơn ông, ông Trời! Giờ xin ông đứa con. Dạ, allô...dạ quên mối tình đầu rồi. Dạ, tui thề, tui hết lòng thương chồng, chăm chút từng xíu đó ông Trời! Dạ, công ăn việc làm tốt, dạ. Dạ biết! Dạ, thưa ông Trời! Xin ông đứa con trai. Ông cho, tui xin cúng ông một cái đầu heo. Thôi, đẹp là sao? Ông biểu Trời không tham nhũng. Dạ biết, nhưng cái đầu heo thì nhằm nhò gì! Có phải mấy công trình xây dựng tầm cỡ quốc gia quốc tế đâu. Dạ

Thế rồi, cái bụng chềnh ềnh. Trời ơi, thằng nhỏ lâu lâu nó đạp nghe cái bịch! Chắc sau con tui làm cầu thủ bóng đá đó! Ảnh kêu, là con gái thời sao? Tui cười, xì, con trai mà, em biết. Sao biết? Cái bí mật những cuộc điện thoại viễn liên với ông Trời, tui giấu cho riêng tui, hổng nói. Tui ôm chồng, tui hun, tui hát:

"Cái con ngựa , ngựa ô
Em thắng kiệu vàng
Em tra khớp bạc
Lục lạc đồng đen
Búp sen lá rậm. Dây cương dằm thắm
Cán roi anh bịt đồng
Anh đưa nàng là về dinh
Anh đưa nàng là về dinh"

Nè, bụng vầy leo lên nó bể a! Thôi nghen! Ráng chịu, ít bữa thôi mà. Chịu không nổi, cho đi chơi bời, nhưng phải cẩn thận mang áo mưa nghen, mắc bịnh là tui thôi luôn đó! Ảnh cười. Tui cười. Bữa Chúa Nhựt, nghỉ làm, tui ra chợ có ý mua cho ảnh chút đồ lòng làm món nhậu. Trời nắng gắt, tui đi, men dưới hàng hiên. Chợ đông, thiệt zui, nhưng ngột. Đi về thôi, kẻo thằng nhỏ ngộp. Tui đẩy cửa, *(hổn hển)*... trời ơi đất hỡi, ảnh...ảnh đang... (*đưa tay lên bụm mặt)* Ảnh kêu, nó rên. Còn tui, tui hét, bỏ mấy người, mấy người là súc vật à!

Tiếng trống đánh lên, dập dật, đổ hồi. Người đàn bà ôm mặt, thờ thẫn đi một vòng, rồi ngồi thụp xuống. Im lặng. Lại tiếng đại hồ cầm, lần này rè rè, khản đặc. Nàng với tay cầm điện thoại, quay số. Giọng rời rạc, nàng thều thào:

- Dạ, tui đây! Cả hai đứa bỏ đi rồi! Dạ. Đi đâu? Tui hổng biết, ông Trời à! Thôi, từ nay ông Trời khỏi gọi tui làm chi nữa!

*

Xe cộ rầm rập chạy. Tiếng hàng rong, lẫn tiếng người í ới nói cười. Người đàn bà ngồi xổm dưới một gốc cây, trước mặt là một cái hộp trên bày những bao thuốc lá. Bên cạnh nàng, một đứa bé cuộn tròn trong tấm chăn đơn, khóc oe oe. Nàng nựng:

- Thôi mà con, chuyện chi zậy mà khóc? (*Ôm lên, đong đưa ru*) Cho má xin nghe, ngủ đi nào.

Ầu ơ, ờ ơ ơ
Mây đưa con gió về trời
Gió bay xa lắc ...ầu ơ ơ...để tui một mình
Ầu ơ, ờ ơ ơ
Mấy ai giữa chốn nhân sinh
Có còn giữ được chút tình với nhau. Ầu ơ.

(*Tay se sẽ đặt con xuống, mắt nhìn âu yếm*) Con ngoan nghen con. Chỗ này nắng dữ (*ôm đặt qua một bên, mơ màng*) Mới đây mà tám tháng rồi, lớn như thổi (*ngó trân trân*) Mà sao càng lớn càng giống ông già. (*Nựng con*) Sau đừng có rượu như ngoại nghen con! Tội ổng, sau Giải Phóng ổng mới nhậu dữ zậy. Hỏi, ổng im re, lắc đầu không nói một tiếng (*im lặng một lát, mắt nhìn con, giọng âu yếm*) Nè, lớn lên má cho con đi học đàng hoàng. Học cho thành người, ráng tiên tiến, quàng khăn đỏ là thế nào sau cấp 3 cũng được zô đại học. Sau đại học rồi thì có giặc là trốn lính nghe con. Còn học, má nghe, học cái gì kêu bằng cơm-piu-tơ đó. Người ta đổn, bập zô máy là muốn gì có nấy. Lấy vợ lấy chồng cũng qua nó. Bấm zô, khai tuổi, học lực, sở thích, muốn đối tượng thế nào rồi OK hay GO là rẹt một cái, có năm, sáu người đúng chỉ tiêu, tha hồ lựa đó. Thế giới hiện đại thiệt! (*Khách tới mua thuốc, ngước lên*) Chú lấy nửa gói 3 số 5. Dạ, nè chú. Không có mắc đâu, giá thị trường mà chú. Dạ con tui đó. Ba nó chết rồi! Dạ (*cười cười*) cái số phận nó zậy. Riết quen, ở góa nuôi con cho khoẻ. (*Quay sang bên, nói với một ông khách khác*) Thưa bác như thường lệ hả bác. (*Tay đưa*)

Năm điếu Malboro heng... Cám ơn bác. Thằng nhỏ thôi khóc đêm rồi bác. Dạ. Hai mẹ con tui ở với dì với dượng, có người này người kia, cũng đỡ. *(Quay sang bên kia)* Thuốc gì em? Tao hổng bán, nhỏ xíu mà hút thuốc, hại lắm nghen em. Ăn kẹo không? Tao có suynh-gôm nè, không tính tiền. Mày hổng lấy! Không muốn em ghiền nên không bán, chớ đâu phải sợ em giật *(cười, nhìn quanh, thình lình la)* Công an, chạy *(hớt hải)*...Em coi chừng thằng nhỏ giùm chị.

Người đàn bà đứng lên, tay quơ cái hộp bày dăm bao thuốc lá, chạy ra sau. Tiếng chân người, tiếng í ới gọi nhau vang lên. Lát sau, nàng ra, mắt ngơ ngác, chạy lại gốc cây chỗ đặt đứa bé, cúi xuống bồng lên. Quay về phía sau, nàng ấp úng:

- Dạ thưa mấy chú, con tui. Tui lui cui chạy zô hẻm, có nhờ em nhỏ đây coi giùm. Zô hẻm làm chi? *(lại ấp úng)* Zô tính mua mấy cục nước đá, chớ không phải giấu gì đâu, mấy chú! Dạ, tui biết. Bán hàng trên lề đường là cấm. Mà tui có buôn bán gì đâu cà! Lần sau mấy chú hốt thằng nhỏ bỏ vô viện mồ côi? Trời đất ơi, mấy chú thương giùm chút, mẹ con tui là thành phần mẹ góa con côi, cực lắm. *(tiếng khóc oe oe cất lên, nàng tay đong đưa, nựng con)* Thôi yên đi con, khóc mấy chú Công an quở bây giờ. Mấy chú hổng thương là chết đói đó con. Im,im đi. *(Ngước lên nhìn, giọng van nài)* Dạ, hổng bán mấy điếu thuốc thì lấy gì sống, mấy chú? Đi lấy chồng? Thôi mấy chú ơi, mấy chú thương giùm, bắt hai mẹ con tui zô tù còn hơn biểu tui đi lấy chồng, mấy chú à. Sợ lắm rồi. Cám ơn mấy chú, mấy chú thương tình cho.

Người đàn bà cười cười nhìn theo mấy chú Công an, ôm con đung đưa rồi ngồi xuống gốc cây. Tiếng còi xe Honda inh tai. Đứa bé lại khóc. Phe phẩy quạt cho con, nàng nhỏ nhẹ:

- Nín đi con. Nín ngay, lớn lên má cho đi học cơm-piu-tơ nghen *(Dịu dàng ru)*

Ầu ơ ớ ơ.
Sóng đưa , sóng đưa (mà) hoa súng trôi xuôi
Sóng đưa xa lắc...mẹ con tui giữa dòng. Ầu ơ ớ ơ

*

Ánh sáng mơ hồ phủ lên sân khấu những luồng sáng mượt mà tơ lụa. Trên trần, những quả bóng có ánh lân tinh lung linh xao động. Nhạc chậm rãi, không vui không buồn, nhưng lắng xuống như lòng một

con suối nhỏ. Người đàn bà quàng khăn voan trong suốt, tay ôm đứa con nằm trong một bọc vải màu vàng, cất tiếng ru:

Ầu ơ, ví dầu
Cầu tre vắt vẻo chênh vênh
Vì con nên mẹ dấn mình bước qua
Ầu ơ ờ ơ
Sông sâu nước cuộn trôi xa
Dập dềnh là những kiếp hoa trái mùa.

Nàng đặt con xuống, dịu dàng, nói khẽ:

- Ngủ nghen con, cho má rảnh tay làm chút công chuyện. Nhà không có đàn ông, gì má cũng phải lo, cực thiệt cực. Lớn lẹ đi để má nhờ. Hai má con cứ sống như vầy mà vui. Mấy ông đàn ông bây giờ có mười thì tới chín ông lúc nào cũng nhậu. *(Cau mặt)* Cứ như ông già ngày xưa. Sáng nhậu, trưa nhậu, tối cũng nhậu. Ra đường, chỗ nào cũng quán nhậu, bia ôm, đế ôm, tới nước mía cũng có nước mía ôm. Nhậu rồi la, hét, chửi thề, bỗ bã, đập lộn, xỉn xỉn, xiêu xiêu vẹo vẹo có định hướng xã hội chủ nghĩa *(thở dài)*. Thiệt! Từ Nam chí Bắc, nhà nhà nhậu, người người nhậu.

Người đàn bà đứng lên, tay gỡ khăn, lui cui đi lượm cái này cái nọ, thu xếp, dọn dẹp, lấy chổi quét nhà. Nhạc vui, trầm tĩnh, chịu đựng. Nàng mơ màng, nói:

- Lớn lên đi học cơm-piu-tơ nghe chưa. Muốn đi học thì phải giỏi, và cũng phải có chút vốn. Hai má con mình bán thuốc lá, thêm được chút tiền, má sẽ mua cái quầy hàng đàng hoàng, khỏi phải chạy Công an. Tối tối, má học thêm tay nghề may áo kiểu, quần bò, váy đầm. Bây giờ người ta mốt lắm đó con, trưng diện như tài tử Hồng Kông, quần xệ rốn hở coi thiệt là động tình. *(Đi về phía đứa con, cúi xuống).*

Mà nè, ủa. *(giọng hốt hoảng)*, cái gì vầy nè? Trời đất quỉ thần, sao sán lãi nó chui từ miệng con ra nè! *(Ôm lấy con, nâng lên, thét)* Sao zậy con, con ơi, sao con xanh lè zậy? *(Tay móc giun sán từ miệng đứa bé ra, liệng xuống đất hàng vốc)* Thở đi con, con ơi. Trời ơi, nó chun ra lỗ mũi, lỗ tai con tui vầy. *(Ghé miệng vào mũi đứa bé mút, rồi nhổ ra phì phì)*

Người đàn bà tiếp tục ghé miệng mút giun sán đang chui ra lỗ mũi, cổ họng khiến đứa bé tắc thở. Tiếng nhạc dồn dập vang lên chấn động

chín tầng thinh không, nhưng chẳng làm sao đánh thức được những thiên thần đang ngủ quên trên thượng giới. Nàng thất thanh gào:

- Con ơi, thức dậy đi cho má, con ơi! Sao con lạnh ngắt thế này, hở con.

Tiếng kêu lặp đi lặp lại, yếu dần, rồi lặn vào tiếng đại hồ cầm tấu lên trong sự bàng hoàng ghê rợn đổ xuống thế gian. Người đàn bà lả đi, nằm phủ phục trên nền đất, tay giơ lên cầu cứu trong lúc ánh đèn sân khấu chuyển sang mầu huyết dụ trước khi tắt phụt.

*

Người đàn bà ngồi, mặt hướng về phương Tây, đốt nhang, vẩy cho tắt, cắm vào bình. Chắp tay, nàng khấn, lát sau gập người xuống vái. Quay về phương Đông, nàng ngước lên nhìn, chậm rãi:

- Bạch thầy, thế là thế nào? Là nghiệp! Nhưng nghiệp gì? Sao, thầy nói sao? Tích tụ từ muôn kiếp trước? Là nợ. Bây giờ trả nợ! Nhưng trả cho ai kia thầy? Trả cho sạch ân oán ràng buộc! Ờ, thế vậy cái nghiệp của thằng nhỏ hai tuổi, sanh ra mất cha, mẹ đầu tắt mặt tối, là nghiệp gì? ... Mấy con sán con lãi bò từ bụng thằng nhỏ bò lên, bịt cho nghẹt mũi, tắc họng, bắt chết là nghiệp gì? (*nàng lắng nghe, lắc đầu quầy quậy*) Bạch thầy, cái gì thầy cũng biểu từ kiếp trước, luân hồi nhân quả (*bật khóc*) Con thấy, trong cái kiếp này thì nghiệp của nó là nghiệp người nghèo. Không nghèo, dâu có ăn bậy ăn bạ cho sán lãi nó chui vô đẻ trứng trong ruột. Không nghèo, có tiền đi bác sĩ, uống thuốc thì cách nào ký sinh trùng sống được trong bụng (*lắng nghe, thở dài, mất kiên nhẫn*). Thầy biểu con vừa đúng vừa sai là sao thầy? À đúng là đúng cõi này (*ngơ ngác*). Sai là sai ở cõi khác, vô thủy vô chung, trùng trùng duyên khởi! Và rồi, đúng-sai cũng chỉ huyễn hão, trăm sự về một chữ không, là hư vô! Đó cũng là chân lý. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng Lạy Phật chứng giám, con lòng thành kính yêu chư vị tăng ni, nhưng cái món lẩu hư vô, con thấy nó. Dạ, thầy nhắc lớn lên một chút. Dạ, không phải là lẩu! Sao không phải là lẩu mà cứ bắt chúng sinh ăn hoài zậy thầy? Dạ, con nhắc lời thầy xem có đúng không nghen. (*Đọc ê a*) Lấy oán báo oán, oán ấy nhập nhằng, lấy ân báo oán, oán ấy tiêu tan.Dạ, không phải nhập nhằng mà là oán ấy trùng trùng. Trời đất, như cái duyên khởi, biết đâu mà mò hở thầy? Hư vô? Hư vô trong cuộc tồn sinh? Nó không là lẩu, cũng không phải đồ nhậuNhưng không ăn, sao tồn sinh được cà? Dạ, thầy biểu hư vô thì phải đi hỏi ông nhà thơ. Ổng ở đâu, thầy? Đống rác chợ Trương Minh Giảng, đúng ngọ. Dạ dạ.

Đèn tắt, tiếng guốc kéo lê trên sân gạch nhà chùa. Tiếng huýt còi, tiếng xe, tiếng rao hàng vang lên, to dần, choáng ngập không gian. Khi đèn bật sáng, người đàn bà đứng trước một đống rác khổng lồ, đầu ngửng cao nhìn lên, nói thật to:

- Thưa nhà thơ, chùa Vĩnh Nghiêm giới thiệu nhà thơ cho em, em có đôi điều muốn hỏi. Nhà thơ nói lớn lên một chút, ồn quá, em nghe không rõ.*(nghiêng tay để vào tai, đầu ghếch lên)* Nhà thơ nói sao? ... Rằng nhà thơ là chuyên gia những vấn nạn tồn sinh, tồn lưu, tồn hoạt, tồn thể vàluôn cả tồn lo. Dạ, em nghe, phải đọc ngược lại hay lái đi mới hiểu hết ý... Điều em thắc mắc là hư vô trong cõi người ta. Em biết nó không phải là lẩu hay đồ mồi để nhậu! Dạ nó cũng không phải là phá lấu. Nhà thơ khen em giỏi em cám ơn nhà thơ, nhưng em vẫn chưa hiểu chi hết! Nhà thơ nói gì? ... Có phải em đang mắc tồn lo nên tới xin gỡ rối tơ lòng để quẳng gánh lo đi mà vui sống? Không, không phải thế, em có còn ai nữa để mà lo cho đâu! ... Thế thì em muốn hân hoan nụ đào trao gửi cho người tình chung? Cũng không, nhà thơ ơi, nhà thơ nói nghe lãng mạn lắm, nhưng đời em hết rồi! ... Hết...dạ, trăm phần trăm!Thôi, nhà thơ đừng giận, hét lớn thế người ta bu vô coi, kỳ lắm! ...Đời hết, cuộc tồn sinh cáo chung, hết hân hoan? Dạ em hiểu. Còn tồn sinh, tất cái gì tồn hoạt, ắt đặng hân hoan? Vậy là sao, nhà thơ? ... Dạ, nhưng hân hoan một mình rầu lắm. Bây giờ con em chết, chồng em bỏ, còn nhỏ Năm, nhỏ em. Dạ nó kêu nó lấy chồng Đài Loan, viết thư về xin lỗi, còn hứa là sẽ gửi đô về cho em ăn Tết năm nay. Ba em? Ổng bị má em chém chết hồi nào đến giờ rồi! ... Còn má, má ở tù, nhưng chưa mang ra xử. Đó, mọi người phụ em, thế có phải là hư vô trong cuộc tồn sinh không, nhà thơ? ... Không phải! Sao biết được nè? Phải hát mới hiểuNhà thơ hát trước, em hát theo nghe *(Tay đánh nhịp, miệng đếm một, hai, ba. Tiếng ghi-ta nhịp cho bài hát quen thuộc)*

Gia tài của mẹ, một bọn lai căng
Gia tài của mẹ, một lũ bội tình.

Tiếng còi Công an bất chợt rít lên từng hồi, kèm vào tiếng quát tháo nạt nộ. Người đàn bà run giọng, tiếng còn tiếng mất, đáp lời mấy ông Công an:

- Dạ, tui tới hỏi ổng *(tay chỉ lên đỉnh đống rác)* thế nào là hư vô trong cuộc tồn sinh. Ổng biểu ổng là chuyên gia. Dạ mấy đồng chí nói sao? Ổng điên. Thiệt không cà? ... Mấy đồng chí bắt tui? Tại sao? ... Tui cũng điên! Tội nghiệp, tui không điên đâu! Tui chỉ đi tìm xem cái hư vô của cuộc tồn sinh nó ra sao, thế thôi. Ông thấy chùa Vĩnh Nghiêm

kêu đó là chân lý. Tui đi tìm chân lý. Tìm chân lý là điên? Rồi, (*tay chỉ nhà thơ*) ổng là chuyên gia chân lý thì ổng có điên không? Sao mấy đồng chí không bắt ổng? ... Bắt nhiều lần rồi, bắt rồi thả, nên bây giờ ổng tự do. Vì phải để ổng tự do. Chu choa, hay thiệtcòn tui mới tìm chân lý lần đầu nên bị bắt, mất tự do. Tui tái phạm tội tìm chân lý nhiều lần, là rồi tui cũng sẽ tự do như ổng (*tay lại chỉ nhà thơ*). A, có lẽ nào hư vô trong cuộc tồn sinh là từ đó? Thiệt rắc rối (*hất tay, cau có*) ê ê mắc mớ gì mà còng tay, tui theo mấy người về Ủy Ban, hổng phải làm chi mà dữ zậy. Đừng quên Công an là bạn dân nghen. Thôi em đi (*nhìn lên đống rác, vẫy tay, cười buồn*), nhà thơ ở lại!

*

- Nè, mấy người có nghe không? (*người đàn bà lắng tai, mắt ngước lên*) Tiếng sâu chìa khóa. Ổng đi dâu nó leng keng tới dấy. Nghe đi, nghe giùm đi mà. (*Rón rén đứng lên, đi về phía cánh cửa, áp tai vào rồi thì thào*) Đó, đó (*lấy tay đẩy khẽ vào cửa*). Đúng là tiếng chân người , tiếng chìa khóa đập vô nhau. (*Mắt sáng lên, chân lăm le*) Ngoài kia, chắc trời sáng rồi. Chao ôi, tui thèm hít thở không khí như thèm uống nước (*hít vào thở ra phì phò*)Sao không khí mà ngọt thế này, mát đã đời, thơm ngon (*nhắm mắt, tiếp tục hít vào thở ra*).

Tiếng leng keng rõ dần, như đệm cho một bản quân hành. Rồi tiếng chân rầm rập rộn lên, lát sau xa dần. Tiếng ho khan. Người đàn bà áp tai vào cửa, nét mặt khẩn trương. Nhưng cuối cùng, chỉ còn lại một sự im lặng tuyệt đối. Nàng đẩy cửa, đẩy nhẹ rồi mạnh. Cánh cửa bất động. Nàng thét, mở ra, mở rạtiếp tục oằn người đẩy. Vô phương. Cánh cửa im lìm thách thức. Nàng hực lên khóc, lùi ra xa lấy đà, phóng mình lao vào húc cánh cửa, ngã dội ngược. Một lần, hai lần, cứ thế cho đến khi nàng nằm dài trên thềm gạch, kiệt sức. Chỉ còn tiếng khóc tức tưởi. Lát sau, nàng cố sức ngồi lên, máu trên trán từng giọt nhểu trên mặt, tay quờ quạng với lên trời, gào:

- Ngày (đèn tắt)
- Đêm (đèn bật)
- Ngày (đèn tắt)
- Đêm (đèn bật)
- Cứ như thế cho đến một lúc giữa ngày-đêm-tắt-bật mỗi lúc một nhanh và chẳng còn theo một trật tự nào nữa thì có tiếng chân xột xoạt và tiếng rúc.

Trong bóng tối, nàng rú lên kinh hoàng:

- Quỉ thần, gì nè? Ây, ây. Chuột (*nàng lết đi, gượng đứng lên, quờ quạng nhưng lại ngã xuống, miệng kêu*) Đi đi, lũ khốn nạn(*Tiếng chuột kêu chít chít khắp nơi)* Đừng chun vô quần tao, leo lên bụng tao. Quỉ thần ơi, đừng cắn tao, đau lắmSao chỗ nào cũng chuột, chuột, chuột thế này hả ông Trời? Á á, mày tính chun vô miệng tao à? (*Tiếng chuột kêu chít chít lúc một khủng khiếp)* Á (*tiếng nghẹt cuống họng*) a a mày chạy xuống bao tử. Mày theo đường ruột non, xuống ruột già, chui ra lỗ đít rồimày lại chạy vô tử cung tao. Loài chuột khốn nạn này. Chuột, chuột, chuột. Con mèo bữa nọ đâu rồi (*giả tiếng mèo, kêu meo meo*) Cứu tui với, cứu tui với .

Đèn thình lình rọi lên, tập trung chiếu vào người đàn bà nằm ngất xỉu, chân tay duỗi ra như đã chết. Tiếng đại hồ cầm rên rỉ. Từ xa, tiếng chìa khóa leng keng lại cất lên văng vẳng. Đèn mờ dần, lịm tắt.

*

Sân khấu trong ánh đèn vàng như ánh trăng ứa máu. Người đàn bà quờ quạng tìm một chỗ dựa, cuối cùng nép mình vào một cái cột (không có thật). Tay xua, nàng hổn hển:

- Thôi, đi đi. Cứ ngày rằm là tới quấy tui. Âm dương đôi bờ cách trở, sao không để cho tui yên *(tay vuốt tóc, lắng tai, giọng sợ sệt)* Ở thì rằm tháng bảy, nhưng trong này làm sao có cháo thí cà. Ra ngoải, người ta cúng cô hồn, tha hồ. Đi, đi đi *(Tiếng mèo gào, người đàn bà bịt tai, rên)* Lại nó, con mèo động đực chó đẻ! *(nàng ngồi xuống, nhìn ra cửa)* Coi kìa, lũ chuột. Nghe tiếng mèo kêu tụi nó không thèm chạy, kỳ cục. Mà rồi tụi nó chạy, nhưng sao lại chạy về phía có tiếng mèo? *(đứng dậy, loạng choạng).*

Uả, ai vô đây vỗ vai tui ? Nói chi đó? Ơ...má đó à? Má biểu sao? Án xử xong rồi, tử hình. Trời đất! *(bưng mặt khóc, lát sau, giọng trách móc)* Ai biểu má kêu má tính giết ba cả mười mấy năm. Zậy là cố sát đó máMá không hiểu? Tức là giết người có kế hoạch chớ không phải lỡ tay. Như zậy, tan cửa nát nhà, như chuyện kế hoạch kinh tế mười năm đó má. Ở bển có zui không má? Thiên cơ bất khả lậu! Sao má nói gì.Con hổng hiểu, bộ bển người ta cũng nói tiếng Tàu hở má? Đây thì tụi nít gái đi học, đứa nào đứa nấy mơ lấy một tấm chồng Đài Loan đó má.

Mà nè, ba, có phải ba không nè Ba vô đi, đứng xớ rớ đó làm chi cà...Thôi nghen, đừng kiếm chuyện cãi lộn với má đó nghenBả bị tử hình, ân dền oán trả rồi. Hổm, ông thấy chùa kêu, lấy ân báo oán, oán ấy tiêu tan đó ba. Ba cười huề với má con đi. Còn má nữaBa cười rồi. Ôm hun nhau đi! Rồi má biểu sao? Con Năm sắp tới? Kỳ zậy, nó lấy chồng Đài Loan, viết thư hứa gởi cho con ít đồng đô ăn Tết từ năm ngoái, nhưng chờ riết mà không thấy gì.

.. kéo tay tui vầy nè. Năm hả? Sao em ở đây hè? Mày nói chi? Chết rồi! *(Tay ôm lấy mặt, thút thít)* Sao em, mày sang được xứ tự do rồi cơ mà. Sao? nhắc lại coi. Ở bển, tụi nó bắt mày lấy cả nhà tụi nó? Từ ông nội nó, cha nó, tới nó và cả hai thằng em trai. Chưa hết? Thằng con trai lớn của nó năm nay mười sáu tuổi! Đúng là người bóc lột người ! Mày nói sao Năm. Không bằng con chó! Rồi mày chết ra sao, kiệt lực hả? *(Tay giơ lên với lấy khoảng không trên đầu víu xuống)* Trời ơi, em Năm của chị, em treo cổ *(khóc nức lên)* Chị Tư không giận gì em nữa đâu, mày dại thôi, chị quên tuốt luốt rồi đó em. Ờ, thời đó mùa hè nắng cực, chị mang bầu mà thằng chồng chị thiếu nhân cách dụ dỗ em còn con nít.

Ủa, mà sao nó cũng tới đây nè *(quay nhìn, tay đẩy về phía trước như cản)* Đừng tới gần. Năm, mày ở cõi nào cũng phải dè chừng thằng chả nghe em, đừng dại *(Quay ngoắt người, miệng chu ra, mặt hất lên)* ... Thôi đi cha, đừng xuống nước than van chi cho mất công! .. Cũng vì đế ? Ha ha. Cái gì cũng đổ cho đế, đế tây, đế ta, đế quốc lủi, đế quốc doanh , đế quốc Mỹ. Ai bắt uống cà? Thế sao mà chết? Đi buôn lậu bị lính Miên bắn ở biên giới! *(tiếng mèo gào lại cất lên)* Tha tội cho anh? Sao nghe ngọt xớt zậy *(miả mai)* Tha thì tha, lấy oán báo oán, oán ấy trùng trùng mà. Anh muốn gặp con chúng ta?. Thôi đi, cõi dương anh bỏ nó, cõi âm anh muốn gặp, để chi? Nó có biết anh là ai đâu! Anh đi giùm đi, cảm phiền nghe, cho gia đình tui vui vẻ đoàn tụ với nhau.

Cha, zui thiệt, đoàn tụ gia đình cứ như ngày Tết. Mà con của má, sao chưa thấy con về? Con phải chào ông ngoại, bà ngoại và dì Năm chớ! Còn cha con nữa, dầu gì thì gì. Sao ba, ba nói sao? Ba biểu, nó vô tội nên được đi đầu thai rồi à. Trời, má nhớ con quá hè *(nức nở, đập tay vào khoảng không)* Sao không đợi về chơi với má một lần trước khi mua vé tàu tốc hành hở con? Đừng nóng vội, hấp tấp tồn sinh mà lỡ dụng vào cái món hư vô thì cực lắm, nuốt không trôi đâu!

(Tiếng khóc ấm ức) Thôi đừng buồn. Nói nghe dễ chớ buồn nó trong lòng, nói cách mấy nó cũng ở đó, đuổi không đi.Thì qua cõi bển đoàn tụ gia đình với ba nè, má nè, nhỏ Năm nữa. Lại không cần lo mưu sinh, chạy chợ, cứ đợi cổng chùa là có ăn, của chùa mà. Thôi, má ơi, con giờ sợ phiêu lưu lắm. Ba biểu sao, bển hổng có đế, ba hết xỉn, đàng hoàng chớ không như ở cõi trên này? Zậy là con mừng cho má con đó, ba! Mà buông ra, sao kéo tui vầy nè. Ây Năm, mày nắm áo tao chi vậy? Buông. Má hỏi sao? Còn lưu luyến chi? *(Nhìn quanh, vẻ tìm kiếm, buột miệng kêu nhỏ tên một ai đó)* Ba hỏi, con nói thiệt. Con tìm ảnh. *(Cười e thẹn)* Cái anh người Bắc xưa tính lấy con đó ba!

Tiếng mèo gào và loáng thoáng tiếng chìa khóa đụng vào nhau kêu leng keng. Người đàn bà đứng lên, lắng tai, lại bước quanh tìm kiếm. Giọng nửa buồn nửa vui, mất mơ màng, nàng thì thầm như chỉ để cho mình nghe:

- Ảnh không ở đây, tức ảnh chưa chết, còn trên cõi dương! *(chặc lưỡi)* Vợ chồng ảnh không biết làm ăn thế nào. Đứa con lớn, chắc sáu hay bảy tuổi rồi! Có sanh đứa nào khác nữa không cà? Mà thôi, lo chi. Ảnh bộ đội, lại đảng viên, chắc chẳng thua thiệt ai trong cái nền kinh tế thị trường có định hướng này nọ *(thở dài, xa vắng)* Hồi đó mà như hồi này thì đâu có phải xin ba cái giấy phép, chắc là nên duyên nên phận với ảnh rồi. Khi chuyện nhân duyên không thành, ảnh bỏ đi, ảnh đấm ngực, ảnh khóc như đứa con nít, thấy mà thương. Vậy mà mình cào cấu ảnh, thét hỏi, anh là kim khí hả? Anh nói yêu tui, sao anh lạnh như sắt như thép thế này? Gục đầu bưng mặt, ảnh nói nho nhỏ, là da là thịt nên anh mới hèn thế đấy em ơi! Chiến tranh bao nhiêu năm, trên đầu là Con Ma, Thần Sấm bỏ bom , dưới đất thì tăng, pháo đủ loại cự ly bắn hàng ngàn quả, không sao. Ba năm nằm địa đạo Củ Chi, không sợ. Thế mà khi lên được mặt đất, thôi khom lưng bò thì đi bằng hai chân không dược. Làm sao làm người đây, hở em?

Người đàn bà ngửng mặt, bất động. Tiếng đại hồ cầm trầm thiết cất lên, não nề, vang vọng đánh thức một tiềm thức xoáy động hỗn mang. Tiếng leng keng sâu chìa khóa, nhịp vào tiếng đại hồ cầm. Âm điệu jazz khắc khoải. Rồi tiếng chân người, lúc một gần. Người đàn bà thì thào:

- Anh còn sống, thì em không chết được. Em phải sống, chờ ngày nhìn anh, dẫu từ xa, nhưng không phải từ hư vô, vì chúng ta đều vẫn còn ở trong cái cuộc tồn sinh này.

Mười ba năm

M.loanhoasử

Mười ba năm đó bao dâu bể
Góp lại canh trường một cuộc say
Tản Đà

Ngựa đưa người cũ về quê lại
Cũng chả còn gì chiếc lá bay
Ba Vì Tây Lĩnh đâu mòn nổi
Đà giang thu muộn chiếc diều cày
Mười ba năm diễu trò dâu biển
Giang hồ đọng lưỡi vị chua cay
Ấm Hiếu khi không thành thi bá
Một dải thu giang nước quá đầy.

Im lặng. Thứ im lặng rất dịu dàng. Bỗng có tiếng chìa khóa tra vào ổ. Rồi tiếng lách cách .

Khóa mở.

Cửa toang ra. Ánh sáng ùa vào, sáng tưng bừng, rực rỡ. Nhạc trổi lên, dặt dìu, nhẹ như những giấc mơ chưa dứt cuối một giấc ngủ dài. Người đàn bà đi ra, chậm rãi từng bước, ngoái lại đưa tay vẫy những bóng ma đang tan biến vào hư vô, điều nàng vẫn không chắc là đã thật hiểu.

Màn hạ

Nam Dao

Chuyến tàu nửa đêm

Sâm Thương

Theo kế hoạch tôi phải đến Virginia vào đầu tháng năm để thảo luận với nhà sản xuất một số điểm cần sửa chữa trong một kịch bản phim tài liệu do tôi viết trước khi bắt tay vào thực hiện. Chuyến đi lần này đã không tạo được cho tôi sự hưng phấn như những lần đi trước, vì lời mời của nhà sản xuất đến với tôi đúng vào thời điểm chiến dịch phòng chống SARS đang diễn ra khắp nơi trên thế giới. Tôi đã định hoãn chuyến đi, đợi đến khi nào tình hình dịch bệnh lắng dịu. Nhưng hình như tôi đã không chờ đợi được. Tôi luôn luôn cứ bị thôi thúc phải lên đường.

Trưa hôm đó, khi vừa đặt chân xuống phi trường Los Angeles, California tôi định nán lại ở đây chơi với một người bạn trước khi đến Virginia. Không biết có phải vì khuôn mặt Á châu của tôi, hay do một lần ngứa cổ ho khan mà tôi đã bị nghi lây nhiễm SARS. Mặc dù tôi đã cố giải thích rằng tôi đến từ nơi mà Tổ chức Y tế Thế giới đã chính thức công bố là quốc gia đầu tiên hoàn toàn khống chế dịch SARS, nhưng tôi vẫn bị tập trung để cách ly. Sau thời gian quy định, được xác nhận không bị nhiễm SARS, tôi lấy vé từ phi trường Orange County, California bay ngay qua Virginia để giải quyết công việc.. Ở Virginia mới ba hôm, những cuộc trao đổi về công việc giữa nhà sản xuất và tôi đã được tiến hành khá thuận lợi. Bất ngờ, tôi nhận được điện thoại của Vũ từ New York báo cho biết Thu Huệ vừa được chuyển vào bệnh viện cấp cứu vì chứng bệnh ung thư, sau khi đã đau đớn vật vã với căn bệnh mấy tháng gần đây.

Thu Huệ là người yêu cũ của tôi. Chúng tôi đã nhiều năm không liên lạc với nhau. Hồi đó, tôi vừa tốt nghiệp Văn khoa, được nhận dạy giờ một trường trung học ở Đà Lạt, còn Thu Huệ sống với gia đình ở

Sàigòn, nên mỗi cuối tuần, hết giờ dạy tôi lại leo lên máy bay vù về Sài Gòn.

Từ phi trường, tôi về thẳng nhà cô tôi ở đường Hồng Thập Tự, tắm rửa, thay áo quần và không quên mang theo một bó hoa trên tay kiên nhẫn đứng hàng giờ đợi người yêu trước cổng cơ quan. Lần nào cũng thế, hồn tôi như ngợp đi trong hạnh phúc khi nhìn thấy Thu Huệ lao nhanh về phía tôi, mái tóc buông thả nũng nịu hất ngược ra sau và đôi mắt to đen mở lớn nhìn thẳng vào tôi không lay động. Giọng Thu Huệ thật nhẹ trên vai tôi:

- Em nhớ anh kinh khủng !

Tôi mỉm cười nheo mắt nhìn Thu Huệ thú nhận:

- Anh sẽ điên mất, nếu máy bay hôm nay không chịu cất cánh.

Thu Huệ bấu nhẹ vào cánh tay tôi:

- Điều đó chứng tỏ rằng anh mù quáng và điên rồ, nhưng em không thể không yêu anh.

-Tại sao? Có phải.

Những ngón tay thon nhỏ đặt nhẹ lên môi tôi, chận lại những lời sắp được nói ra.

Cuộc gặp gỡ cuối tuần của chúng tôi thường khởi đầu như thế đó. Tôi nhớ những phút giây hai đứa quấn quýt bên nhau: Những buổi chiều, buổi tối tay trong tay, lặng lẽ bước đi trên những thảm cỏ, những con đường thẳng tắp rợp bóng cây cao hoặc ngồi bên nhau hằng giờ trong rạp chiếu bóng hay trong một quán nhỏ để được nhìn nhau, để nói với nhau bao điều ước mơ. Không hiểu sao, trong những giây phút đó, Thu Huệ như bị đặt vào một thứ tâm trạng mâu thuẫn, nghịch lý. Nàng vừa hạnh phúc vừa đau khổ. Hạnh phúc vì biết mình được yêu với tất cả sự hiến dâng tuyệt đối; nhưng lại bị ám ảnh, ray rứt bởi một điều gì đó không thể giải thích. Một khái niệm hư ảo? Chính điều đó tạo cho tôi cái cảm giác chông chênh, lạc lõng như đang đứng trước một ngã ba trong đêm tối mịt mùng và thoáng nghe tiếng gọi của tình yêu xa xôi mơ hồ.

Cuộc tình của chúng tôi kéo dài chưa tới hai năm, bất ngờ, gia đình Thu Huệ vận động đưa nàng sang Mỹ du học. Nàng theo học một trường đại học ở New York. Thu Huệ lặng lẽ ra đi không một lời giải thích để mặc tôi đi tìm cuộc tình nàng bỏ dở, đi tìm một câu trả lời để khép kín vết thương nhức nhối trong tim tôi. Thời gian đầu, tôi đã đau khổ đến sống dở, chết dở, ước chừng không gượng dậy nổi. Nhưng rồi thời gian đã làm phai nhạt vết thương trong trái tim tôi. Tôi tưởng như đã quên mất Thu Huệ. Hình bóng nàng không còn đọng lại chút gì

trong ký ức tôi. Nhưng sự thật không phải vậy. Vừa mới nghe Vũ nhắc đến tên Thu Huệ, toàn thân tôi như bị điện giật, tê cứng. Tất cả hình ảnh quá khứ, những kỷ niệm xa xưa, đến những chi tiết nhỏ nhặt nhất giữa Huệ và tôi đã hừng hực thức dậy. Nhưng tôi hoàn toàn không còn một chút ảo tưởng, ảo tưởng về mình, ảo tưởng về cuộc đời. Mấy năm trước, dù biết tin Huệ đã ly dị chồng, sống độc thân, tôi vẫn không có ý định chắp nối cuộc tình đã từng một thời làm trái tim tôi tan nát. Giờ đây, tưởng tượng đến hình ảnh Thu Huệ trên giường bệnh phải một mình chòi đạp, chống trả với thần chết từng phút từng giây, trái tim tôi đau thắt. Tôi không biết cần phải làm gì để có thể giúp Huệ vượt qua đôi tay nghiệt ngã của định mệnh trở lại với cuộc sống. Hay làm dịu bớt những cơn đau khủng khiếp kéo dài đến chết. Thật sự, tôi không biết và không hy vọng làm được gì. Nhưng với hai người đã từng yêu thương nhau,thật gần gũi với nhau trong tuổi trẻ say đắm dường như còn để lại một ngôn ngữ rất âm thầm với nhau trải suốt cuộc đời. Tôi linh tính giờ phút này, Huệ không có ai ngoài tôi. Tôi cần phải có mặt bên cạnh Huệ, có thể chỉ để nắm tay hoặc vuốt mắt lần cuối trước khi Huệ ra đi vĩnh viễn. Tôi tin rằng khi về thế giới bên kia, Huệ không đến nỗi buồn tủi vì phải đơn độc trước giờ chia tay với trần gian. Ít ra, Huệ cũng có một người thân bên cạnh, một người đã từng nâng niu trân trọng tình yêu của nàng. Nàng đã sống với con người và chết với con người. Nàng có cho tôi chứng kiến sự đau đớn của nàng hay không, nàng có chấp nhận sự có mặt của tôi hay không. Tôi không cần biết.

Nôn nóng vì muốn gặp Thu Huệ, tôi định xách hành lý chạy thẳng ra phi trường, hy vọng trong chuyến bay sớm nhất đi New York có ai đó hủy chỗ vào giờ chót. Nhưng khi tôi điện thoại đến bộ phận bán vé, cô nhân viên ở đây đã lịch sự cho biết trong những chuyến bay đến New York chiều nay số người ghi tên dự bị khá đông, không hy vọng có chỗ. Có phần hụt hẫng, tôi chợt nghĩ đến việc đi tàu: có thể còn kịp, chuyến tàu sẽ khởi hành lúc 21giờ và đến New York đúng 0 giờ 25 phút sáng hôm sau.

Đi metro đến ga Union Station ở Washington DC cũng được, vì trạm metro và ga cùng một chỗ. Nhưng nhìn đống hành lý bề bộn, tôi đành chọn đi taxi. Ra khỏi taxi, nhìn đồng hồ, đúng 20 giờ 50. Tôi chỉ kịp trả tiền taxi trước khi quay lưng đi thẳng vào quầy vé. Cầm

Ơ kìa, Julia, con chia cho em ăn với chứ !

Bà la đứa con gái. Nó nín lặng nhưng tôi để ý thấy nó nhìn em với vẻ hờn dỗi. Tôi hy vọng người đàn ông ngồi cạnh tôi là một người rất

bận rộn với công việc. Ít nhất trong những thời khắc như thế này, tôi không muốn bị bắt buộc phải trả lời những câu hỏi không đâu vào đâu như tôi vẫn thỉnh thoảng gặp phải trong những chuyến đi của tôi trước đây. Tôi mở chiếc cặp, lấy cuốn tiểu thuyết tôi đã mua trước khi đi, nhưng suốt mấy tuần nay còn để nguyên trong cặp, chưa hề đụng tới.

Tôi dựa người vào ghế, đọc lướt qua phần tiểu sử của tác giả trước khi lật vào phần nội dung. Cuốn sách đã lôi cuốn tôi, từng trang, từng trang theo câu chuyện kể, bằng một giọng văn khúc chiết , gãy gọn và giàu hình ảnh. Và tôi gần như không còn biết những gì đang xảy ra chung quanh mình.

Tôi giật mình khi tiếng cành cạch của bánh xe như lớn dần và cánh cửa giữa hai toa hành khách vừa mở ra. Tàu ngừng hẳn lại. Đã 23 giờ 50 phút, nhìn qua cửa kiếng tôi đọc thấy những hàng chữ trên tấm bảng chỉ dẫn, ở đây là trạm Metropark, cũng như những ga khác, tàu dừng lại chỉ mấy phút, đủ cho người lên kẻ xuống. Như thế là tôi đã đi qua 8 trạm chính, có lẽ vậy. Tôi còn phải qua ga Newark International Airport, ga Newark rồi mới đến PENN (Pennsylvania Station), ga cuối cùng đến New York. Bỗng ở cuối toa gần cửa ra vào, hành khách lên xuống nhốn nháo, chen lấn nhau. Có tiếng chạy đuổi, tiếng la hét từ bên ngoài dội vào khiến mọi người hoảng hốt không biết chuyện gì. Nhưng chỉ mấy phút sau trật tự đã trở lại, tiếp tục người lên kẻ xuống. Có tiếng hỏi:

- Đằng ấy có chuyện gì vậy?

Từ trong đám đông có tiếng trả lời:

-Nghe nói cảnh sát đuổi bắt một tên tội phạm, hắn định lẩn trốn vào đây. Chắc cảnh sát đã bắt được hắn và đưa hắn đi rồi!.

Đám đông yên lặng ngồi xuống ghế. Hình như họ vẫn chưa trút được gánh nặng trong lòng, một cái gì đó đang thực sự làm họ băn khoăn lo lắng. Trái lại, những sự kiện đó gần như không tác động gì đến tôi, có thể do tôi sinh ra trong một đất nước trải qua bao năm tháng chiến tranh, cảm xúc chai lỳ hoặc dược coi là trầm tĩnh trước những tình huống tương tự. Con tàu lại tiếp tục chuyển bánh, thu ngắn đoạn đường còn lại. Tôi định lật sách đọc tiếp. Tình cờ tôi nghe được câu chuyện của đôi tình nhân ngồi ở hàng ghế trước. Không nghe cũng không được, vì khoảng cách giữa họ và tôi đâu có bao xa và những người yêu nhau hình như không còn biết ai ngoài họ trên cõi trần gian này.

Người phụ nữ nói:

- Sau khi đến, em muốn lên tận chóp tòa Empire State Building, em muốn ăn món gì đặc biệt nhất ở đó và đi trượt tuyết!

Người đàn ông như có vẻ mỉm cười:

- Em quên bây giờ là đầu tháng năm, làm gì có tuyết ! Anh có cảm tưởng như đang nghe em gái út của anh nói. Nó cũng mê trượt tuyết lắm!

- Chán quá, như thế là không thể trượt tuyết được. Nhưng em vẫn muốn đến Empire State Building trước đã.

- Olivia ! Em nói thật đấy chứ?

- Thật ! Em chưa bao giờ đến đó.

- Ôi ! Cưng của anh. Người đàn ông cúi xuống hôn người phụ nữ

- Em là người phụ nữ tuyệt vời mà anh chưa từng gặp.

Người phụ nữ ngước lên âu yếm nhìn thẳng vào đôi mắt người yêu:

- Em có cảm tưởng rằng cuộc đời của em là ở nay, với anh. Ngoài ra chẳng có gì là hiện thực và cuộc sống của em ở San Diego cũng chỉ là hư vô. Anh có cảm thấy đó là điều lạ lùng không?

- Không, anh không thấy điều đó lạ lùng. Anh chỉ thấy

Bỗng đằng sau tôi vang lên giọng một người đàn ông, có lẽ ông ta đang nói với người ngồi bên cạnh. Vấn đề của người này làm tôi, cũng như nhiều người chú ý:

- Anh có biết không, báo chí cho biết: Theo Tổ chức Y tế Thế giới đã có 253 ca tử vong do SARS, hơn 4.400 ca nhiễm trên toàn thế giới tính đến ngày 29.4. Tại Trung Quốc hiện có 2.914 bệnh nhân SARS , 131 người đã chết, chưa kể 1.921 ca nghi nhiễm. Riêng Hồng Kông có thêm 12 người bị chết , tổng số 133, 16 người khác được xác định nhiễm SARS. Cũng ngày hôm qua, Ấn Độ phát hiện 2 ca SARS mới, trong khi Singapore có thêm 3 người nhiễm và 2 người khác bị chết vì SARS

Không biết có phải do giọng của ông ta hơi lớn với một âm sắc đặc biệt hay do vấn đề nêu ra mà toa bỗng im bặt. Họ đang chú ý lắng nghe điều người đàn ông vừa nói. Thật ra, điều đó không gì mới đối với họ, vì họ cũng đã đọc trên báo, thấy trên TV, nhưng họ vẫn hy vọng ở người đàn ông một tin tức gì mới hơn những gì họ đã có được.

Tiếp theo một giọng đàn ông khác lại vang lên. Đó là người ngồi bên cạnh người đàn ông vừa phát biểu, ông ta muốn đóng góp ý kiến trong câu chuyện của bạn, nhưng đồng thời như để che giấu nỗi lo lắng củamình:

- Theo chỗ tôi biết, giáo sư Malik Peiris- một nhà vi sinh học hàng

đầu ở Hồng Kông tuyên bố là virus SARS nay đang tấn công vào đường ruột cũng như hệ thống hô hấp- một sự thay đổi mà nhiều chuyên gia ngành y lo ngại, vì khi đó virus trở nên hiểm độc hơn. Tôi tò mò muốn quay đầu lại nhìn hai người đàn ông ở hàng ghế sau lưng tôi xem mặt mày họ thế nào, nhưng không dám vì có vẻ khiếm nhã, nên thôi. Nhưng câu chuyện của họ đã đưa đám đông trở lại với thực tế, một thực tế mà họ muốn chạy trốn, né tránh. Tôi nghe những âm thanh xao động, tiếng những trang giấy báo lần giở, tiếng thì thầm trao đổi nhỏ to, với giọng e dè, lo lắng Không biết đó là sự thật hay do ảo giác mà tai anh có được.

Chợt nhiên, tôi cảm thấy ngứa ở cổ muốn ho. Sao lại có thể ho vào thời điểm này! Cơn ho như muốn vọt ra, nhưng tôi kịp ngưng lại. Tôi cố gắng kiềm chế, chận đứng cơn ho đang dồn ép nơi cổ họng. Lúc này mà cất tiếng ho thì có khác gì như ném trái bom lửa vào giữa đám đông. Dù cái ho của tôi hoàn toàn chẳng liên quan gì đến căn bệnh SARS quái ác kia. Nếu tôi có ho thì đó cũng chỉ là cái ho bình thường, như tất cả mọi người, trong đời sống, thỉnh thoảng ngứa cổ ho lên vài tiếng, chẳng thể đe dọa sinh mạng bất cứ một ai. Nhìn những người đang có mặt trên toa tàu, tôi không tin họ có thể phân biệt đâu là tiếng ho bình thường và đâu là tiếng ho của người nhiễm SARS. Bất tiện hơn, tôi lại là người Á châu duy nhất trong toa tàu. Dưới mắt họ, khuôn mặt tôi lại rất giống người Trung Quốc, vùng đất nơi dịch bệnh SARS đang bùng phát mãnh liệt.

Tôi tưởng như đã có thể vượt qua tình trạng khó xử, cổ họng tôi có vẻ dễ chịu trở lại. Tôi lật tìm trang sách, định đọc tiếp hy vọng quên đi cơn ho. Nhưng chỉ ít phút sau, cổ họng tôi lại như bị ai cào cấu và lần nầy có vẻ khó chịu hơn nhiều. Tôi cố nén, nuốt nước miếng ừng ực, nhưng không được. Tôi định đưa hai tay lên bịt miệng, nhưng chợt hiểu cử chỉ đó có thể làm người ta nghi ngờ thêm. Tôi bỏ tay xuống nhưng miệng thì cố bậm chặt lại. Máu dồn lên, mặt tôi sưng và đỏ bừng. Một ý nghĩ chợt đến trong đầu, tôi đứng dậy lách người bước ra khỏi hàng ghế, đi nhanh về phía phòng vệ sinh ở gần cuối toa. Đến nơi, cửa phòng vệ sinh đóng kín, có ai đó đang sử dụng. Tôi đưa tay gõ mạnh vào cánh cửa. Nhưng bên trong không ai lên tiếng, hoặc có hành động gì đáp trả. Sức chịu đựng có hạn, tôi gập người ho. Và do bị kiềm chế lâu, nên khi ho, tôi ho sặc sụa, ho đến chảy cả nước mắt, nước mũi. Qua khỏi cơn ho, tôi hoảng hốt quay lại, tất cả những con mắt trong toa tàu yên lặng đều đổ dồn về phía tôi. Tôi gắng gượng nói:
- Xin đừng hiểu lầm. Tôi không phải bị SARS !

Sực nhớ, tôi móc túi lấy tờ giấy xác nhận không nhiễm SARS trưng ra cho mọi người thấy. Nhưng không ai thèm để ý đến tờ giấy trên tay tôi là giấy gì. Nó không thể chứng minh được điều gì cả, dù đó là tờ xác nhận tôi không nhiễm SARS thật.

Nỗi ám ảnh, sợ hãi đối với cái chết đã làm đám đông khựng lại, không kịp phản ứng, không kịp chống đỡ. Họ như bị tê liệt. Bởi lâu nay đầu óc họ luôn sống trong bầu khí bị đe dọa, bị uy hiếp liên tục. Có thể, hầu hết trong số họ nếu không trực tiếp thì cũng đã từng chứng kiến trên màn hình cảnh tượng hai chiếc máy bay của bọn khủng bố đâm bổ vào tòa tháp đôi WTC. Và trong số họ, chắc có người là thân nhân của những nạn nhân của thảm kịch 11.9.

Con người hôm nay vốn đã yếu bóng vía, thiếu tự tin, luôn sợ hãi đủ thứ: - chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh và ngay cả với chính con người. Chính quyền, đặc biệt là chính quyền của một trật tự mới dựa trên sức mạnh đã đành mà ngay cả báo chí và các phương tiện truyền thông vì quyền lực, vì lợi ích riêng tư đã cố tình thổi phồng tất cả những biến cố, những tai họa xem ra có thể lợi dụng được, không ngừng làm tăng thêm nỗi sợ hãi, tạo cho con người cảm giác bất an, càng trở nên bất an hơn để dễ bề thao túng, hướng họ theo mục đích củamình.

Im lặng không thể kéo dài lâu hơn. Đám đông bất ngờ đứng bật dậy. Vừa lúc đó, tàu ngừng lại. Đây là ga Newark International Airport. Có tiếng ai đó la lên:

- Hãy thoát nhanh ra khỏi đây ngay! SARS! SARS!

Như phát pháo lệnh, đám đông hướng về phía cánh cửa vừa được mở, chạy vọt ra. Họ không nhớ ra điều gì và cần phải làm gì mà chỉ nghĩ đến điều duy nhất, làm cách nào lánh càng xa càng tốt vùng lây nhiễm. Họ chen lấn, xô đẩy nhau, ùn ùn thoát nhanh ra khỏi toa tàu. Tôi im lặng ngước lên nhìn người khách cuối cùng nhảy ra khỏi tàu. Cổ họng tôi đắng nghét vì cảm thấy mình như kẻ tội phạm đáng nguyền rủa, nguyên nhân đưa đến sự sợ hãi cho đám đông, đẩy họ xuống đường giữa đêm hôm khuya khoắt. Đây không phải là ga mà họ định xuống, hầu hết họ đều đi đến PENN(Pennsylvania), ga cuối cùng đến New York, nhưng vì sợ bị lây nhiễm, họ đã không quan tâm đến điều đó, chỉ cần làm cách nào thoát ra khỏi toa tàu, mặc cho đêm tối, mặc cho chương trình đã hoạch định bị đổ vỡ.

Tàu tiếp tục chuyển bánh. Nhìn qua khung cửa, trong ánh sáng lờ mờ của những ngọn đèn tròn, tôi nhìn thấy đám hành khách cùng đi trên toa tàu với tôi vẫn đứng lóng ngóng trên sân ga nhìn theo. Khuôn

mặt của họ phảng phất nét bi hài, khó thể phác họa được. Chỉ mấy phút trước, có đến cả trăm hành khách chen chúc nói cười, trao đổi. Giờ chỉ còn lại những hàng ghế trống, không một bóng người. Chỉ có một mình tôi với tôi trong toa tàu trống trải giữa đêm khuya. Tự nhiên tôi bỗng nhớ đến những ngày đầu khi tôi tập tễnh bước nghề sân khấu. Tôi theo đoàn hát đi khắp nơi, mỗi khi đoàn diễn kịch bản của tôi. Có những đêm mưa tầm tã, đoàn không diễn được vì vé bán không đủ sở hụi. Anh chị em trong đoàn hát, người đi ngủ sớm, kẻ uống rượu tiếu sầu, những người khác bày sòng sát phạt lẫn nhau. Còn lại một mình tôi ngồi ở góc rạp, nhìn những hàng ghế khán giả trống trơn bất động và nghe như có tiếng thì thầm bí ẩn của những âm hồn lẩn khất để cảm nhận được nỗi đau của một giấc mơ chưa thành, sự bất lực trước cuộc kiếm tìm chính mình. Nước mắt của tôi cứ thế mà chảy tràn lên má. Tôi cảm thấy đau xót, bất lực không phải vì bị ngộ nhận là một bệnh nhân SARS mà về cái thế giới loài người với những tình cảm yêu thương và sự cảm thông tưởng như đã bị đánh cắp, bị nứt rạn mà không có cơ may hàn gắn. Có phải chỉ vì nỗi ám ảnh sợ hãi trước cái chết mà con người đã không còn quan tâm đến người khác, không nhìn nhận người khác như anh em, sẵn sàng xua đuổi, xa lánh đồng loại, những người cùng sống ngày hôm nay trên trái đất này? Con người đã hết còn cảm thông được với nhau như những con người ? Chính vì sự sợ hãi, lo lắng cho bản thân mà đám hành khách cùng toa tàu với tôi đã hoảng hốt trước một dấu chỉ, mới chỉ là dấu chỉ thôi, họ đã ngộ nhận và phán quyết tôi như một kẻ bị ruồng bỏ. Trong số họ, đã không một ai động lòng, không một ai xót thương dưa tay ra đỡ tôi dậy, nói lời an ủi hỏi han, cứu kẻ bị nạn thoát khỏi lưỡi hái tử thần, nếu tôi thật sự là một bệnh nhân.

Tâm hồn tôi chìm ngập trong nỗi cô đơn, đau đớn. Tôi hoàn toàn không có một chút khái niệm nào về không gian, về thời gia. Tôi như một linh hồn vật vờ, lãng đãng trong một thế giới mờ ảo, phù du và tăm tối. Tàu đã ngừng hẳn lại. Đây là ga cuối cùng. Con tàu đã đưa tôi đến New York mà tôi không hề hay biết. Tôi vẫn ngồi một mình, toa tàu bỗng thênh thang im vắng như một nhà mồ. Sự trống vắng phủ chụp lấy tôi, trải dài đến những khoảng không vô tận của bóng tối và sự lạnh lẽo ngăn cách tôi với thế giới.

Chợt trong đầu tôi, thoáng hiện khuôn mặt Thu Huệ với nụ cười rạng rỡ và mái tóc dài hất ngược ẩn khuất giữa dòng người ngược xuôi năm nào. Giờ chính khuôn mặt ấy đã biến dạng, đã đổi thay, đang thoi thóp trên giường bệnh trong căn phòng lạnh lẽo trống vắng, không

một bóng người. Tôi thầm nghĩ, lỡ như tôi đến trễ, thì đó là điều đáng ân hận biết chừng nào: cuộc ra đi của Huệ có thể trở thành cuộc ra đi đơn độc, nó sẽ không cho Huệ một cảm giác lưu luyến đối với trần gian chút nào cả. Ý nghĩ ấy đã khiến tôi sợ hãi và xót xa cho số phận của Huệ, số phận của một con người, cô độc tuyệt đối, như tôi đang ngồi với chỉ mình tôi bây giờ. Còn gì khủng khiếp hơn, buồn tũi hơn nếu một ai đó biết rằng trong khoảnh khắc mình bị đẩy vào tình huống bất hạnh, gian nguy hay phút giây sắp phải chia lìa trần gian để đi về cõi vô định mà bị con người xa lánh, bị con người phủ nhận?

Nỗi cô đơn quá lớn, quá dầy đặc bao vây tôi không một khe hở đến nỗi bàn tay tôi không thể ngó ngoáy cử động. Tôi như một pho tượng câm nín, bất động.

Bất ngờ, tôi giật mình tỉnh thức bởi bàn tay ai đó đặt nhẹ lên vai. Ánh sáng của ngọn đèn chiếu lướt qua và giọng nói ồ ồ của người đàn ông vang lên:

- Tàu đã đến New York! Không biết tôi có thể giúp gì cho ông?

Tôi ngước lên, trước mắt tôi là người kiểm soát vé tàu với nụ cười đôn hậu nở ra trên khuôn mặt dạn dày, thô xám. Thật kỳ lạ, tôi không hề bị bất ngờ trước những điều ông nói và cũng không ngạc nhiên. Lời nói và cử chỉ của ông bình dị, nhưng chan chứa tình cảm, có đủ sức mạnh xô ngã những rào cản, những ngộ nhận, những nghi kỵ sợ hãi và luôn cả nỗi tuyệt vọng trong tôi. Nó đã nhen nhúm và nẩy sinh niềm tin yêu, sự náo nhiệt tưng bừng của tình người, tình liên đới nhân loại đã tìm thấy lại ở mặt kia của thế giới.

27.8.2003

Đón mua hai tác phẩm giá trị
của nhà xuất bản **văn mới**

sử học, đọc vài quyển
khảo luận của tạ chí đại trường
dày 550 trang, giá 25 mỹ kim

chữ dưới chân tường
tiểu thuyết của nguyễn viện
dày 200 trang, giá 10 Mỹ kim

Đứa con dâu

Tràm Cà Mau

Bà Năm rất hãnh diện vì Tâm, đứa con trai học hành chăm chỉ. Tâm tốt nghiệp bằng bác sĩ y khoa, thực tập tại bệnh viện sắp xong, và chuẩn bị đi làm việc.

Tâm thường ôm đàn, búng tưng tưng và hát nghêu ngao. Tâm thường lập đi lập lại những câu hát ca ngợi "người em gái"nào đó. Lời rất dịu dàng, êm ái. Bà Năm nghe Tâm hát mãi, nói rằng:

"Em gái của anh, thì anh la mắng, nạt nộ, sai làm chuyện nầy, bảo làm chuyện kia, còn bắt phạt, bắt quỳ. Còn em gái người ta, thì bốc lên thấu tận trời xanh."

Tâm trả lời yếu đuối:

"Bài hát mà má. Thì rồi em Hương nhà mình, cũng sẽ được mấy anh con trai dại dột khác, bốc lên thấu trời xanh thôi."

"Sao anh không bốc em của anh lên một chút, cho nó vui, sung sướng. Có hơn là đi bốc thiên hạ không?"

Bà Năm thường làm hết mọi việc trong nhà ngoài ngõ. Anh con trai chưa bao giờ mó tay vào làm bất cứ chuyện nhỏ nhặt nào trong gia đình nầy, từ rửa chén bát, hút bụi nhà, sửa cái bóng đèn đứt dây, cắt cỏ, quét lá trong vườn. Anh như một người khách thuê khách sạn, trong ngoài, mọi sự đã có người khác lo.

Một buổi sáng chủ nhật, bà thấy Tâm đem máy ra, cắt cỏ sân trước nhà. Bà ngạc nhiên, há hốc miệng đứng nhìn đứa con trai đang hì hục, vụng về đẩy chiếc xe cắt cỏ. Xưa nay, anh chưa hề dụng đến việc nhà. Anh đã quen thói. Có nhờ được anh cũng khó khăn, và chưa chắc đã làm. Anh cứ lần khân mãi, rồi quên việc người khác nhờ. Hôm nay bà thấy Tâm cắt cỏ cẩn thận, cắt đi, cắt lại, nghiêng đầu nhìn ngắm mãi, cho đến khi vừa lòng mới thôi. Bà Năm đứng chống nạnh, âu yếm nhìn

con:

"Sao hôm nay Tâm giỏi thế? Cắt cỏ giúp cho bố mẹ. Lại cắt cẩn thận, cắt đẹp nữa!"

Tâm nhìn mẹ cười, và nói tỉnh bơ:

"Tuần trước, Lam ghé đây chơi, thấy cỏ cao, bảo con sao không cắt cho đẹp vườn ."

"Lam là ai?"

"Là bạn gái của con"

Bà Năm hừ một tiếng nhỏ tức tối. Con của bà sinh ra, nuôi nấng, thương yêu, bà nhờ không được, bà nói không nghe, thế mà cái con Lam nào đó, mới mở miệng một tiếng, thì nó lại răm rắp làm. Trong lòng bà, bỗng thấy không ưa cái con Lam kia. Bà cảm thấy hơi buồn.

Sáng chủ nhật, bà pha cà phê cho chồng, và pha luôn cho Tâm một ly. Bà biết hai bố con đều ghiền, buổi sáng không có ly cà phê thì xem như mở mắt không ra. Thấy anh con trai không buồn động đến ly cà phê thơm, Bà hỏi:

"Sao con không uống liền đi, để nguội mất ngon, hương cà phê bay đi hết."

"Thôi, con không uống cà phê nữa má à. Con đang tập bỏ cà phê."

"Sao vậy? "

"Lam bảo con bỏ cà phê! Uống cà phê không tốt."

Nghe con nói, mà bà điên tiết, muốn lộn máu lên. Lam là đứa nào, có quyền lực gì, mà làm cho thằng con trai cưng, thương yêu của bà răm rắp tuân lời? Bà thương con, muốn cho con vui, bà ra lệnh:

"Uống đi. Mẹ đã pha ra rồi. Đừng uống quá nhiều thì thôi, chứ vừa phải, cà-phê cũng tốt cho sức khỏe."

Anh con trai cưng của bà, đánh trống lảng, rồi bỏ lên lầu, không dụng đến ly cà phê bà đã pha. Bà Năm bực bội, quậy ly cà phê và uống từng ngụm nhỏ. Bà nói với chồng:

"Thằng Tâm nhà mình thế mà dại gái. Cha mẹ nói cho rát họng, thì không nghe, cái con nhỏ vất vơ nào đó, nói ra cái gì, thì nó răm rắp nghe theo như kinh điển. Thiệt là bực. Con mình sinh ra, dạy dỗ, nuôi nấng, mà nó không xem mình bằng..."

Ông chồng bà cắt ngang:

"Thôi bà ơi. Nó cũng đã lớn rồi, khi mới yêu, thì ai cũng vậy, mai mốt sẽ khác. Bà có nhớ không, hồi xưa khi tôi mới yêu bà, tôi cũng nghe theo bà răm rắp ..."

"Bây giờ thì ông không thèm nghe theo tôi bất cứ chuyện gì nữa. Lại còn nạt nộ, gầm gừ."

"Có chứ, khi nào bà nói đúng thì tôi nghe theo, chứ bà sai, mà bắt tôi theo sao được? Ngay cả bà nội tôi, nếu nói sai, thì tôi cũng phải thưa lại cho đúng, chứ huống chi là vợ?"

"Ừ, bây giờ anh có tôi rồi, thì xem thường nhé!"

"Vẫn quý vợ như thường. Nhưng đúng sai, phải làm cho ra lẽ."

Một lần bà thấy Tâm không hớt tóc theo kiểu cũ, lối tóc xửng ra như rễ tre, mà hớt lối mới trông gọn gàng, lịch sự hơn. Bà khen Tâm. Lam nói rằng Lam không thích kiểu tóc cũ. Nghe mà bà giận, bực mình... Nhưng bà công nhận kiểu tóc mới, con bà trông đàng hoàng hơn.

Mấy tuần sau, khi Hương đi chơi về, báo cho bà Năm biết:

"Mẹ ơi. Con gặp anh Tâm đang bưng thức ăn cho khách tại tiệm Hương Bình. Anh còn cắt rau, nhặt tôm, phụ bếp nữa."

"Mẹ không hiểu con nói gì."

"Tiệm của bố mẹ chị Lam ấy mà! Anh ấy đến đó làm việc, lấy điểm với ông bà già chị Lam."

Bà Năm mặt mày nhăn nhó, thở dài, thất vọng nói:

"Tiền bạc nó đâu có thiếu. Ở nhà thì chưa bao giờ rửa cái bát. Chưa bao giờ nấu nồi nước sôi giúp mẹ. Chắc cũng làm không công. Thế mà, thế mà ..."

Ngay tức thì, bà kêu Hương lái xe cho bà đi xem mặt mũi cái con Lam kia ra thế nào, mà sai khiến được ông con cưng của bà như vậy. Bà Năm hầm hầm đi theo con gái, miệng mím lại. Hương dặn bà đừng vào tiệm, đi ngang qua bên ngoài đòm vô thôi. Hai mẹ con lấm lét rình mò, đi qua tiệm nhiều lần. Khi được nhìn thấy mặt đứa con gái tên Lam, bà càng giận hơn. Trở lại nhà, bà bứt rứt, đi lui đi tới, chờ anh con trai cưng về. Bà sẽ cho một trận tơi bời cho đã giận. Khi Tâm về nhà, chưa kịp thay áo, đã bị bà Năm gào to :

"Khôn nhà dại chợ, việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng. Việc nhà không đụng móng tay vào, ra ngoài thì làm mọi không công cho thiên hạ. Học hành cho giỏi, đỗ đạt bằng cấp nầy nọ, mà vẫn cứ ngu dại như thường."

"Thưa mẹ, mẹ nói gì?"

"Thằng ngu! Cái con Lam đó, xấu xí, đa ngăm, trán ngắn, mắt hí, mũi xẹp, miệng móm, ngực lép, mông teo. Dã ăn phải bùa mê thuốc lú của nó chưa, mà đi làm mọi cho gia đình nó? Nếu nó đẹp dẽ, nghiêng nước nghiêng thành, mà mê nó, thì không nói làm chi. Xấu xí như vậy, mà cũng mê muội, mới tức chứ. Cha mẹ nói thì không nghe, lại nghe lời đứa con gái vất vơ đó. Tưởng cành vàng, lá ngọc, con vua, cháu chúa chi cho cam, con nhà tiệm ăn ..."

"Mẹ đừng kỳ thị. Mẹ từng nói với con, nghề nào cũng quý. Sao bây giờ mẹ chê nghề tiệm ăn? Mẹ thấy Lam xấu, mà con thấy đẹp thì sao? Tùy theo khiếu thẩm mỹ của mỗi người"

Bà Năm cười chán nản, và chế nhạo. Lặp lại một lần nữa, cái nhận xét của bà về cô Lam:

"Ừ, cái khiếu thẩm mỹ của anh lạ lắm, đen điu, trán ngắn, mắt hí, mũi xẹp, miệng móm, người lép kẹp, là đẹp, đẹp lắm. Ha ha ha ... "

"Nhưng tổng hợp tất cả lại, thì nhìn rất có duyên mẹ à. Con gái, có duyên thì thu hút và hấp dẫn hơn đẹp. Con không cần vợ đẹp. Mấy cô đẹp, thì kênh kiệu, vác cái mặt lên, đòi hỏi đủ điều, và tham vọng không bao giờ ngừng. Họ khó khăn, họ tưởng đâu có cái đẹp là có quyền hành như bà hoàng. Lấy mấy cô nầy làm vợ, mệt lắm, và chưa chắc dã được lâu bền."

Bà Năm há miệng ra vì ngạc nhiên, nhìn ông con trai của bà chòng chọc. Bà nói:

"Khiếp, ăn nói như cụ già tám mươi. Ai dạy cho anh những điều đó? Thôi, anh đã khôn đến vậy, thì mẹ chịu thua."

"Thì ba mẹ vẫn thường nói vậy, và kinh nghiệm riêng của con cũng thấy thế."

Thương và cưng con, bà không muốn con bà thương ai hơn, nghe lời ai hơn là nghe lời bà. Cái ác cảm với cô Lam không làm sao vơi dược trong lòng bà.

Những khi Tâm mời Lam về nhà chơi, bà Năm cố tình làm mặt lạnh nhạt, và để lộ ra rằng, bà không ưa cô. Bà còn nói bóng gió xa gần rằng, đàn bà không có ngực, sau nầy khó nuôi con. Đàn bà vòng mông nhỏ, sinh con khó, hiếm muộn. Lam vẫn vui vẻ, bình thường, làm như không biết bà Năm đang ám chỉ cô. Thấy thái độ của mẹ, Tâm không đám đem Lam về thăm nhà thường xuyên. Ông Năm khuyên vợ rằng:

"Bà càng bà tỏ ra chống đối, thì chúng nó càng khắng khít. Tình yêu là một thứ kỳ cục, càng có nhiều trắc trở, thì càng nhiều nồng nàn, cháy bỏng. Tình yêu xuôi chèo thuận mái quá, thì cũng không bền. Bà cứ để cho chúng nó tự do tìm hiểu nhau, đừng gây trắc trở, khó khăn, mà sau nầy có hậu quả không tốt, con dâu nó xa lánh gia đình chồng, và mình cũng mất con luôn."

Bà Năm cũng hiểu thế. Nhưng cái ghét bỏ cô Lam vẫn tiềm tàng trong lòng bà. Có lẽ tại vì Tâm nghe lời cô nầy răm rắp, mà không nghe lời bà, là người mẹ đã dành hết yêu thương cho con. Nó coi người khác quan trọng hơn bà. Ông Năm nói rằng, việc chi mà ganh tị tình thương? Khi còn trẻ, thì ganh với bà mẹ chồng, bây giờ thành bà mẹ chồng, thì

lại ganh với con dâu. Cứ cái vòng luẩn quẩn quay đi quay lại mãi, không được gì, mà chỉ gây thêm sứt mẻ, lộn xộn. Dân Á đông, thì mẹ chồng nàng dâu lục đục. Dân Âu Mỹ, thì mẹ vợ và con rể không ưa nhau. Có cả ngàn câu chuyện chế diễu bà mẹ vợ do các ông viết ra. Như chuyện diễu về ông Adam, thủy tổ loài người, bảo rằng ông nầy là người đàn ông sung sướng nhất, vì ông không có một bà mẹ vợ.

Dù cho bà Năm có bóng gió, nói xấu cô Lam đến mấy, anh con trai cưng của bà vẫn không suy suyển cái tình si dành cho cô nầy . Bà mẹ có dan cảnh, giới thiệu cho anh bao nhiêu cô gái khác, đẹp hơn, anh cũng không màng liếc mắt đến . Bà Năm cắn răng chấp nhận cho Tâm cưới cô Lam. Bà tiếc rằng, từ nay những bà bạn có con gái đến tuổi cặp kê, hết o bế bà, bợt nồng nàn, tử tế như xưa.

Sau dám cưới, bà Năm xuống nước năn nỉ Tâm khoan dọn ra riêng. Anh con trai không trả lời dứt khoát, và cho biết tùy theo ý kiến của vợ. Bà Năm phải nói thẳng với cô con dâu rằng, nếu các con khoan dọn ra riêng, thì sẽ tiết kiệm được một số tiền, mua nhà sớm hơn, và tốt hơn. Cô con dâu vui vẻ trả lời rằng, nếu ba mẹ cho chúng con ở chung trong thời gian đầu, thì chúng con mừng lắm, được ba mẹ cho ở, cho ăn, và gia đình sum vầy, thì vui hơn là tách biệt ra. Câu nói của đứa con dâu làm bà mát ruột. Sau thời gian đầu bỡ ngỡ, đứa con dâu dần dần thích nghi với sinh hoạt của gia đình. Ban đầu, bà Năm nghĩ rằng, lại phải hầu hạ thêm một cô nương nữa. Bà không ngại, miễn sao giữ anh con trai cưng của bà lại trong gia đình là được. Mỗi khi cô con dâu tự ý làm giúp cho ông bà việc gì, bà Năm nói nhỏ với chồng: "Cô dâu nầy, ưa làm màu lắm."Ông chồng bà trả lời: "Thà có đứa con dâu làm màu, còn hơn là đứa ngang ngạnh, không coi ai ra gì."

Nhiều buổi sáng rất sớm, bà Năm nghe tiếng thở phì phò, tiếng huỳnh huych ngoài phòng khách, bà tưởng hai vợ chồng anh con trai đang làm trò khỉ. Một lần bà hé cửa nhìn xuống lầu, thấy Tâm và Lam đang múa tay, múa chân tập thể dục. Bà lắc đầu. Con trai bà, chưa thấy tập thể dục bao giờ, nay vì vợ mà tập. Bà cho rằng, con trai mà nghe lời vợ quá, cũng không tốt. Bà thử múa tay, uốn éo thân mình theo các cử động của hai người, bà nghe khoái cảm trong bắp thịt, xương cốt, và tiêu tan bớt rất nhiều mỏi mệt. Không lâu sau đó, nhiều buổi sáng, bà tập thể dục theo con, và cả ông Năm cũng tham gia. Trong phòng khách buổi sáng, theo tiếng hô của Lam, bốn người nhịp nhàng múa tay chân, hít thở trong vòng hai mươi phút trước khi ăn điểm tâm và đi làm việc. Mỗi sáng thứ bảy, chủ nhật, Tâm lái xe ra công viên rất sớm, cùng cha mẹ và vợ, chạy bộ vòng quanh sân cỏ, hít thở không khí trong

lành, tập những động tác uyển chuyển. Sau đó, cùng đi ăn sáng. Bà Năm cảm thấy, nhờ có đứa con dâu mà tình mẹ con của bà gần gũi hơn, sau bao nhiêu năm gần như gián đoạn, kể từ ngày anh bước vào tuổi mười tám, hai mươi.

Hai ông bà Năm trở nên mê cái món cháo gạo lức, nấu đặc rền, ăn với cá nục kho khô, cong, mặn, có tiêu ớt. Ăn vào buổi sáng, do cô con dâu nấu. Ban đầu bà Năm cười cái món ăn nầy của người nhà quê. Nhưng cô dâu nói rằng, đây là món ăn vua chúa, chứ không phải món nhà quê. Sử sách có chép rõ, các ông vua triều Nguyễn rất khoái ăn cháo trắng buổi sáng. Ông bà Năm cũng phải công nhận ăn cháo vừa ngon, vừa tốt cho sức khỏe, bớt được chất béo, chất đường.

Mỗi buổi chiều, bà Năm về nhà trước con dâu chừng nửa giờ. Bà vào bếp chuẩn bị, cắt rau, cắt thịt. Cô con dâu vất xong cái cặp vào phòng, chạy vội xuống bếp, phụ mẹ chồng sửa soạn cơm tối. Thời gian đầu, cô phụ làm các việc lặt vặt, chỉ làm những chuyện mẹ chồng sai bảo. Có cô con dâu phụ bếp, dù không phụ được gì nhiều, nhưng bà Năm thấy vui, tự ái của bà không bị tổn thương. Bà có thể hầu chồng, hầu con, chứ không muốn mang tiếng làm mọi cho cả con dâu. Nhìn thấy cô con dâu vui vẻ, hát hò trong khi làm bếp, bà cũng vui lây. Thì ra, cô làm với tấm lòng, với sự chia xẻ, chứ không phải miễn cưỡng. Cô con dâu múa dao lia lịa, cắt hành, cắt rau, ớt, nhanh như các anh đầu bếp Tàu chiếu trên truyền hình. Thỉnh thoảng, cô con dâu để nghị bà Năm nấu món ngon cho cả nhà, ăn chơi cho vui, ăn chơi ngon hơn ăn thật, cô lảnh trách nhiệm nấu các món nầy. Cô nấu phở, bún bò, cháo lòng, hủ tiếu, bánh canh, bún riêu, mỗi chiều ăn một món thay cơm. Cả nhà vui vẻ hơn, ông Năm nói rằng, nấu ở nhà ngon như thế nầy, thì đi tiệm làm gì. Bà Năm học thêm được những bí quyết nấu ăn của cô dâu, và cọng thêm kinh nghiệm cũ, bà nấu càng ngon hơn. Bà mới bạn bè chồng đến, trổ tài nấu nướng. Nhiều người khen và khuyến khích bà ra mở tiệm ăn. Bà con, bạn bè đòi hùn vốn mở tiệm. Bà Năm sung sướng và quyết định thôi việc, ra làm kinh doanh. Trong một bữa ăn, cô con dâu nói với ông bà:

"Dì Chính bảo rằng, nếu mình ghét ai thậm tệ, muốn trả thù, thì cứ đem tiền cho mượn, xúi họ mở tiệm ăn, cho họ khổ, bỏ ghét. Làm tiệm ăn, khách ít thì lo, khách đông thì khổ, làm một ngày mười sáu, mười tám giờ cũng không hết việc. Nắng cũng lo, mưa cũng lo. Cực lắm, đầu bếp cũng cực, phụ bếp cũng cực, chủ tiệm còn cực hơn. Dì Thu bạn của mẹ con mở tiệm phở, bị ông đầu bếp bóp cổ, phải kêu cảnh sát can thiệp. Ông đầu bếp mệt và cực quá, mà Dì thì quá lo lắng, thúc hối, hỏi

han. Ông nổi khùng, bóp cổ Dì. Bố mẹ con, lỡ mở tiệm, không lui được nữa, cực lắm lắm, ông bà mệt quá, gây gỗ nhau hoài. Nếu mẹ muốn mở tiệm ăn, thì hãy suy nghĩ cho kỹ lại. Ít nhất cũng giả vờ đi làm công cho thiên hạ, phụ bếp hoặc làm đầu bếp vài ba tháng cho biết đá biết vàng. Rồi quyết định. "

Nghe con dâu nói, bà sợ hoảng hồn. Không dám ra làm kinh doanh nữa.

Nhiều hôm, cô con dâu hớt hải chạy về kêu bà Năm thay áo quần ra xe đi gấp, ra phố mua hàng với cô. Vì hàng hạ giá, chỉ còn một hôm nữa là hết hạn. Cô ríu rít khoe rằng có người mách cho biết, hàng hạ xuống trên bảy mươi lăm phần trăm, không mua uổng lắm. Bà vui vẻ ngồi bên đứa con dâu, cô vừa lái xe vun vút trên xa lộ, vừa nói chuyện vui vẻ. Khi vào tiệm, cô ép bà thử áo nầy, thử váy kia, tíu tít. Rồi cô con dâu dành trả tiền mua áo quần cho mẹ chồng. Để bà khỏi thắc mắc, cô nói: "Tiền nầy do anh Tâm làm ra, mẹ có quyền xài. Anh Tâm sẽ rất vui, khi biết mẹ dùng tiền nầy."Sau đó, hai mẹ con rủ nhau đi ăn, ngồi nói chuyện trong quán, và mua thức ăn về cho cả nhà.

Có lần bà Năm giận ông chồng, ngồi khóc. Cô con dâu đến ôm bà, vuốt ve và hôn lên trán bà mà an ủi. Cô kéo bà đứng dậy, đi rủ bà lên San Francisco chơi. Hai mẹ con đi bộ long rong qua chợ Tàu. Khi dã mỏi chân, cô con dâu cùng bà vào quán cà phê, ngồi ở dãy bàn dọn lấn ra trên lề đường cùng uống trà, ăn kem. Ngồi nhìn thiên hạ qua lại. Cô con dâu nói:

"Ngồi đây, đôi khi cũng thấy tâm hồn thư giản. Nhìn cái tất bật của thiên hạ, thấy cái nhàn nhã của mình, rồi biết quý cái hạnh phúc đơn sơ mà mình đang có"

Bà Năm cũng thấy vui vui, và quên bớt đi cái giận hờn ông chồng. Cô dâu nói với bà:

"Trời có khi nắng khi mưa, vợ chồng có khi vui khi buồn. Rồi mọi sự đều qua. Khi nào buồn, con đem mẹ đi chơi, giải trí. Hôm nào hai mẹ con mình rủ nhau đi xem chớp bóng, khuya mới về, để cho các ông ở nhà chờ, và đói một bữa chơi. Như vậy, các ông mới biết quý cái không khí ấm áp của bữa cơm bình thường mỗi ngày trong gia đình."

Mỗi buổi sáng, ông Năm đều nhắc rằng, nhờ có cái máy cà phê áp suất do cô con dâu mua tặng, nên ông có cà phê ngon mà uống. Đến sở khỏi phải tốn tiền mua cà phê áp suất bên góc đường.

Nhiều hôm cô con dâu mua thức ăn ngon bên ngoài đem về. Ríu rít nói là cô ăn ngon quá, mua về cho cả nhà ăn cho vui. Không cần ăn ngon hay dở, nghe thế là bà Năm đã cảm động. Xưa nay, con bà, chồng

bà, chưa hề thấy ngon mà mua về cho bà.

Sau một thời gian ở chung với cô con dâu, đi đâu, bà Năm cũng khoe là bà có thêm một đứa con gái, có thêm một người bạn thân để tâm sự khi vui buồn. Bà nói thêm, từ ngày anh con trai có vợ, gia đình thấy vui vẻ, hạnh phúc và thương yêu nhau hơn. Bà khen anh con trai khôn ngoan và khéo chọn bạn trăm năm. Bà không còn chê cô dâu là trán ngắn, mắt hí, miệng môn nữa.

Một hôm đã khuya, bà Năm thức giấc xuống lầu uống nước, thấy có bóng người thấp thoáng ở sân sau nhà, bà ghé mắt nhìn. Trăng vằng vặc trải ánh vàng xuống khắp vườn. Bà thấy Tâm quàng tay qua vai vợ ngồi tựa ngữa, chân gác lên ghế. Bà nghe tiếng thì thầm:

"Dôi khi thấy mẹ anh thương, và bênh em, làm anh phát ghen lên. Em làm gì mà mê hoặc được mẹ anh đến thế?"

Tiếng cô con dâu trong trẻo đáp lại:

"Thương yêu và thông cảm. Đem hết tấm lòng mình ra mà đãi người, rồi sẽ được đáp lại bằng tấm lòng. Nhờ em biết thương yêu ba mẹ anh như ba mẹ ruột, thì ông bà mới thương yêu em như con ruột. Em có thêm một ông bố, một bà mẹ, một cô em, có thêm nhiều tình thương. Từ đó, vợ chồng mình hòa thận hơn, thương yêu nhau hơn, và lâu bền hơn, hạnh phúc hơn."

Bà Năm len lén trở lại phòng, chíp miệng và nghĩ rằng, bà đã già một đời mà còn ngu dại, cứ ganh ghét với gia đình chồng, ganh ghét với con dâu. Bọn trẻ con ngày nay, có nhiều đứa khôn nứt hạt.

Tràm Cà Mau

NGHĨ VỀ
VĂN HỌC HẢI NGOẠI
Tiểu luận của
Nguyễn Mộng Giác

Văn Mới xuất bản
Dày 260 trang. Giá 13 Mỹ kim

Liên lạc:
Nhà xuất bản Văn Mới
hoặc Tạp chí Văn Học

Tạ Tình

Ấu Tím

Anh! Ngồi xuống đây bên em, em sẽ nói cho anh nghe bao nhiêu là chuyện đã và sẽ xảy ra. Café đây anh, em chỉ cho một muỗng đường như anh dặn, bánh này em mua ở tiệm Brodard anh thích, gì nữa nhỉ, cỏ tương tư của anh, anh xem em mua bằng được Pall Mall đỏ. Em chỉ cần anh ngồi lặng im nghe em nói .

Anh đốt thuốc lên đi, mùi khói nồng nàn làm em dễ nhớ những kỷ niệm xưa. Kỷ niệm xưa, một phần đời của em, phần đời đầy hoa mộng.

Ngày ấy anh gọi em là" bé", lúc đầu em không chịu nhưng sau đó em quen đi, và thích thú khi được anh kêu "bé ơi! bé".

Anh nhớ tại sao mình yêu nhau không? Lúc ấy em ngây ngô xấu ỉn như cô thiên nga con, lúc chưa thay lông mới, anh thì tới nhà vì anh Đạt. Các anh có ba người nối khố cùng nhau, anh Đạt, anh Côn và anh, bé chỉ để các anh sai vặt, cà phê, thuốc lá. Xong Trung học, các anh cùng vào trường quân sự, dù các anh đủ mọi điều kiện để được ở nhà không cần đi lính, các anh mải mê thế sự quên mất em vụt lớn, tuổi 16 biến bé từ cô vịt thành cô thiên nga nhí nhảnh, mắt long lanh mắt, môi mọng mị môi, thêm mái tóc xõa dài óng ả. Các anh hết hồn khi nghe bé tâm sự "bé muốn có bồ", anh Đạt gầm gừ: "nứt mắt bày đặt, học không lo, bồ với bịch, lần sau anh về mà xuống hạng anh đét đít".

Bé làm gì sai đâu, bạn bé đứa nào cũng có bồ, tụi nó kể bé nghe rôm rả, nào là anh ấy học Chu-Văn-An, nào là anh ấy trưởng khối thể thao Võ Trường Toản, đến con nhỏ xấu òm hơn bé là nhỏ Lan mà còn kể có bồ học trường Bách khoa Thủ Đức thì tại sao bé lại không được

có bồ ? Lúc ấy làm sao bé đủ khôn mà xét đoán tụi nó chỉ ba xạo ra vẻ ta đây đã lớn.

Thế mà anh đã đến, bất ngờ không cho bé biết. Hôm ấy cả lũ tụi bé đang bu quanh hàng bò bía, trước cổng trường, anh dừng xe, bộ quân phục làm bé nhận ra ngay nhưng vờ vĩnh như không thấy, đến khi anh hiên ngang đến tìm, mặt bé cứng lại, bừng lên, tay chân thừa thãi, ngay đến chiếc cặp để dưới chân cũng lăn kềnh ra đất, miếng bò bía vừa cắn không sao nuốt xuôi xuống cổ, anh ơi! Tình huống anh gây ra ngày ấy đến chết bé không quên, lũ bạn của bé cũng không hơn gì, mắt tụi nó tròn xoe, miệng đứa nào cũng đầy bò bía, nhưng tụi nó tỉnh nhanh hơn, nhất là con Lan, nó nuốt ực một cái, và lí lắc hỏi "Chú tìm ai chú?" Anh trả lời "Chú đón em chú", nhỏ Quỳnh không vừa: "Mà em của chú là ai"; lúc đó biết phải làm gì, bé vội cứu nguy "là tao".

Bao nhiêu ánh mắt của lũ bán trời không mời Thiên Lôi cùng quay nhìn bé, miệng tụi nó há ra, đồng thanh "hả"; lấy lại bình tĩnh, mặt bé vênh lên, (dù nó vẫn đỏ như ông mặt trời buổi sáng)

"Chứ sao!".

Vừa cúi xuống lấy cặp, vừa nói vội với bà hàng:

"Mai con trả nghe dì"

rồi quầy quã đi ra với anh. Tiếng máy xe ròn rã, bé điệu bộ vén vạt áo dài, để cặp lên yên sau lưng anh, tạo ranh giới giữa hai đứa, rồi mới ngồi lên, vịn yên xe để cùng anh chầm chậm nhập vào giòng phố. Bé biết sau lưng, những ánh mắt đò hỏi , những câu chuyện bàn thảo đang nổ như bắp rang về tụi mình.

Sáng hôm sau, tụi nó bu bé như thể bé mọc tai lừa, hay mũi bé dài ra trăm thước, tụi nó hỏi hỏi và hỏi, bé tha hồ líu lo như khướu về anh. Thế là bồ của bé hạng nhất vì là lính.

Từ hôm ấy, cứ về phép là anh đón bé. Rồi không biết từ bao giờ chiếc cặp không còn làm ranh giới chia đôi mà ngoan ngoãn nằm trên giỏ xe phía trước, tay bé không nắm yên xe mà nhẹ nhàng vịn nhẹ lưng anh, cũng không biết tự bao giờ anh có phép của Mẹ chở bé đi chơi phố sau bữa ăn chiều. Nếu có anh Đạt ở nhà thế nào anh Đạt cũng bảo :

"Mày chiều nó, mai mốt đừng mách tao nó gấu".

Anh dâu biết bé có biệt danh là "gấu", vì có lần tức mình bé cắn anh Đạt một phát suýt tí rách da.

Mà ai bảo khi có bồ là học đốt? Lần nào về anh cũng lo việc học hành của bé, những bài lý hóa, những đạo hàm hóc búa làm bé điên đầu ngày trước, tự dưng có anh tụi nó trở nên nhu mì, để bé tha hồ đùa

giỡn. Thấy lý hóa, cô dạy tóan ngạc nhiên, không hiểu tại sao bé đột nhiên học giỏi, nếu thấy cô biết lý do chắc hẳn thầy cô sẽ khuyến khích lũ học trò có bổ như bé hết.

Phần thưởng anh cho, ngoài những viên ô mai Tân-Định còn cafe Hầm Gió, nhạc quán Văn, bé gia nhập vào thế giới của anh có những giòng nhạc tình tiền chiến, có những khắc khoải lo âu và hào hùng trai trẻ những điều ấy làm bé nể phục anh nhất trên đời (dĩ nhiên sau bố của bé). Tâm hồn bé ngày càng tràn lấp bởi anh, từ những quyển sách anh bảo phải đọc, như *Cậu Hoàng Bé* cuả nhà văn Pháp Saint-Exupéry, *Tâm Tình Hiến Dâng* thơ của Tagore, *Câu chuyện dòng sông* của Herman Hesse, đến *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử. Trước đó bé chỉ biết Tự lực Văn đoàn, tuổi hoa tím, hơn một chút là những chuyện tình lãng mạn nhẹ nhàng, *Kiều Giang, Đỉnh gió hú, Trà Hoa Nữ* . . . nhiều nhiều lắm, anh dạy bé nhiều hơn sách vở, anh cho bé bao nhiêu là kiến thức, sách của anh càng ngày càng sang nhà bé ở đông hơn, cũng như anh ở nhà bé nhiều hơn nhà mình, không phải vì anh Đạt nữa, mà là: vì bé.

Bạn bé bấy giờ chấp nhận cõi riêng của bé, không còn níu kéo chờ mong bé cùng nhập bọn phá phách, mà để mặc bé ngơ ngẩn nhớ anh, yên lặng một mình viết thư cho anh, mỗi khi anh không về được.

Rồi đến ngày anh mãn khóa , nhận đơn vị. Anh thật sự đối diện với chiến tranh, hành quân miệt mài, không còn những lần về phép để bé tung tăng phố phường có anh bên cạnh, bé theo dõi tin chiến sự nơi nào có đơn vị anh đến, khi nào đơn vị anh dời đi. Bé nhớ anh quay quắt nhớ. Không có anh bên cạnh bé lại càng chăm học, bé muốn đó là một chút quà dành cho anh những ngày anh về. Anh Đạt theo Nhảy Dù, anh Côn và anh Thủy Quân Lục Chiến, ngày ngày bé thêm một việc nữa vào thời khóa biểu của mình là đợi thư anh. Lá thứ nhất bé đánh một sao, lá thứ hai hai sao, mỗi lần nhận thư là một lần bé khóc, nhớ anh. Bé tìm mọi cách để lấp khoảng trống vắng anh, cuối tuần sau khi đi lễ sáng, bé theo Nghiã Sinh Việt Nam đi công tác xã hội khắp nơi, từ viện dưỡng lão, viện mồ côi, đến trung tâ m Chánh Hưng là nơi cải huấn trẻ em hư hỏng, bụi đời và những cô gái lỡ lầm bán thân nuôi miệng. Những nơi này cho bé tầm nhìn rộng hơn về cuộc đời trước mặt, bao nhiêu mảnh đời đau khổ, bao nhiêu nạn nhân chiến tranh. Ai là người không thèm một cuộc dời tốt đẹp, có cô gái nào không thèm một mái ấm gia đình, có chú bé nào không thèm một ấp ủ yêu thương. Tại sao phải có nhà cải huấn?

Thư viết cho anh ngoài tâm sự riêng tư còn là bản tường trình cho

anh biết những gì bé học được ngoài trường lớp, trong khi cạnh mình bè bạn vẫn an vui giỡn hớt, bon chen, đua đòi, đỏm dáng, bé lặng lẽ trưởng thành vì có người yêu lính chiến. Đôi khi cũng có vài anh chàng thư sinh đẹp trai theo đuổi, bé tự hỏi họ có biết ơn những người lính như anh? (anh của bé nếu muốn đã đi du học), còn bao nhiêu thắc mắc, tại sao có chia ly, tại sao có chiến tranh, tại sao có chết chóc, tại sao thiên hạ loài người không chỉ yêu thương nhau? tại sao...? tại sao...? những câu hỏi ấy luôn trong đầu bé, để khi anh về bé nói quên cả thở. Anh ngồi im lặng nghe, lặng lẽ thả những vòng khói thuốc tan nhẹ như mây, để bé cáu kỉnh: "Sao anh không nói gì hết", anh bảo: "Anh đang thâu những lời bé nói, khi nào buồn anh lấy ra nghe"

Cầm tay bé, anh bảo:

"Đừng hoài nghi nhiều quá không tốt bé ạ, hãy tin cuộc đời này, người tốt nhiều hơn kẻ xấu".

Anh biết từ lúc nào bé yêu anh không? Từ khi bé luôn cầu Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp cho được làm vợ anh. Bé tâm sự với mẹ, mẹ bảo: "Lấy chồng lính khổ lắm con ạ, nay đây mai đó sống chết không biết đâu mà lần",

Bé cãi : "Sao bố cũng là lính".

Anh ơi trong đầu bé lúc nào cũng mơ mộng, mình sẽ có 2 đứa con trai, hai đứa con gái, không như mẹ chỉ có mỗi anh Đạt và bé. Gia đình mình êm ấm, anh là chồng bé là vợ, bà trung úy vừa là cô giáo dạy con mình dạy cả con người ta, mà anh đã nói gì với bé đâu? Anh chỉ đóng vai "anh bồ" hù cho lũ bạn bé sợ thôi mà. Nhớ lần anh Côn bị thương nằm ở quân y viện đường Nguyễn Tri Phương hai đứa đến thăm, anh Côn chọc:

"Sao! còn muốn có bồ nữa không cô?"

Bé đỏ mặt, anh Côn điềm đạm:

"Bé lớn thật đó nghe, mai mốt lấy chồng phải mời tụi anh ngồi bàn danh dự"

Bé định nói bé sẽ mời anh Côn làm rể phụ cho anh, nhưng mắc cỡ lại thôi, phải để anh tỏ tình với bé, chẳng lẽ bé nói cho anh nghe bé muốn lấy anh làm chồng.

Rồi mình đi uống sinh tố Ngã Sáu, hai đứa vừa kêu xong, cả lũ bạn từ đâu xuất hiện, thì ra bé quên mất ngày trực tuần, tụi nó ồn ào chọc phá mà anh tỉnh bơ vui vẻ đãi tụi nó. Bạn của bé đều thích anh vì anh người lớn, không như những anh chàng vỡ vẩn thành phố, càng ra vẻ người lớn càng lộ ra mùi sữa của mình. Chiều ấy vì nhận hối lộ quá nhiều mà bạn bé cho bé đi chơi với anh khỏi trực. Hai đứa xem phim

Doctor Jhivago, bé khóc mùi mẫn vì hai nhân vật chính yêu nhau mà không được bên nhau, anh chọc:

"Phim có đạo diễn bé ạ".

Tối ấy trên sân thượng nhà, nhìn sao đầy trời bé hỏi:

"Sao nào của anh?"

Anh chỉ:

"Ngôi sao sáng nhất",

"Còn sao của bé đâu?"

Anh nói:

"Anh cất trong túi anh rồi"

Nhìn anh chỉ vào túi áo bên tay trái, nơi có trái tim, bé thấy hồn mình xao đi một nhịp, anh nói tiếp:

"Anh mong ngày nào không còn chiến tranh, anh có nhiều thời giờ hơn với bé, bạn bè anh cũng thế, tất cả đều mong một ngày hòa bình để có vợ có con, tạo một mái ấm cho chính mình. Bé xem bây giờ đến yêu mà anh không dám nghĩ đến nữa là"

Bé hỏi

"Tại sao?"

Anh bảo:

"Lỡ chẳng may nằm xuống.."

Bé vội lấy tay bịt miệng anh la hoảng:

"Anh không được nói bậy, bé thương anh, anh không được nói bậy".

Anh kéo bé vào lòng, vòng ôm của anh như bảo bọc chở che, bé ngước mặt nhìn anh, nụ hôn đầu anh cho bé, làm hoảng hồn những vì sao, và cô Trăng lưỡi liềm cũng chui vào mây để trốn.

Anh! Đốt thuốc thêm đi, mùi khói thuốc nồng nàn gợi cho em bao nhiêu kỷ niệm. Anh cho em thời mộng mơ thiếu nữ, anh cho em hành trang vào đời, anh cho em hiểu YÊU là gì, không phải chết trong lòng một ít, không phải chỉ là lòng bâng khuâng, mà là nhiều nhiều lắm.

Anh ơi, bao nhiêu đổi thay, bao nhiêu đớn đau oan trái, vì yêu anh mà em vượt qua tất cả, chỉ một nụ hôn của anh làm tín vật mà em của anh, bé của anh sống qua bao nhiêu bôn ba bão táp.

Anh Đạt em trong trận đánh chiếm Cổ thành Quảng Trị bị thương liệt nửa người, chị Ngọc bỏ anh vẫn tới lui săn xóc anh như vợ hiền, dù em biết gia đình chị nhiều lần muốn gả chị cho những người giàu có theo đuổi chị. Mẹ em cũng khóc mà nói với chị:

"Đạt đã có bác lo rồi con phải lo đời con, lẽ nào cứ thế".

Chị chẳng nói gì. Sau khi gia đình chị đi Pháp, chị đến ở hẳn nhà em. Anh Đạt em nhiều lần hờ hững đuổi xua, chị chỉ khóc. Một lần em nghe chị nói với anh ấy:

"Em chỉ biết mỗi anh, em chỉ yêu mình anh, dù anh mạnh khoẻ lành lặn, hay anh cùi cụt đui mù, em chỉ yêu mình anh, đừng nghi ngờ tình em, nếu mình không thể có con với nhau, còn bao nhiêu em bé mồ côi, em chấp nhận anh, hãy chấp nhận em".

Em hiểu anh Đạt em yêu chị biết bao, muốn chị hạnh phúc, không muốn chị khổ thân bên anh chồng bại liệt, chỉ còn mỗi cái đầu, nhưng bây giờ anh em khá hơn rồi, với mối chân tình của chị, em thấy anh đã lấy lại nụ cười, nhiều khi chị ôm anh ấy vào lòng làm em hối hận, tại sao ngày ấy em không ghì anh một lần thật chặt.

Bố em mất trong tù. Em bỏ học, giấc mộng thành cô giáo, có anh làm chồng, có bốn đứa con với anh thành chuyện cổ tích, anh đã hỏi cưới em đâu, ngoài một nụ hôn sẽ theo em suốt kiếp. Em vào đời với những mảnh kính vỡ màu hồng em từng đeo trên mắt, những mảnh vỡ nhỏ nhoi ấy lâu lâu lại làm thốn tim em.

Anh ơi, em xin anh lần này là lần cuối em đến gặp anh, ngồi bên anh như con sóc nhỏ gậm nhấm nỗi buồn riêng cùng anh. Anh ơi em sẽ lấy chồng, lấy người em định mời làm rể phụ cho đám cưới tụi mình, đã 18 năm rồi anh ạ ngày anh cùng em đi thăm anh Côn. Anh ơi thời gian không làm em thay đổi, mọi việc em làm, em đều tính toán so đo với anh, anh đồng ý phải không. Em và anh Côn đã làm giấy hôn thú ở phường quận , giấy tờ đi tị nạn ở Mỹ đã hoàn tất hết rồi, chỉ còn hai tuần nữa thôi em sẽ xa VN đi mất hút về phương Tây mịt mù xa lắc, anh chúc phúc cho em, anh yêu nhé, có ai như em yêu say đắm một người rồi làm vợ người khác. Em tin anh Côn hiểu em mà không chấp, vả lại anh ấy vẫn là bạn tốt của anh mà.

À, anh xem bao nhiêu thư anh viết cho em, những 12 tờ thư, 12 ngôi sao em đánh dấu, trả lại anh đây, cả tập nhật ký này nữa, anh giữ hết cho em anh nhé. Em không muốn anh Côn buồn ,vả lại đây là chuyện chỉ riêng hai đứa mình em không muốn ai xen vào. Cũng như nụ hôn nhiệm màu của anh cũng chỉ mình em biết, nhớ lại một lần thầy em vào lớp trễ, nhỏ Quỳnh bạn em lên bảng giảng giải về nụ hôn, em nghe mà cười thầm vì em biết nó đang tưởng tượng, anh nhớ nhỏ Lan không?, nó gìn giữ cho em những lá thư này đó, không có nhỏ Lan có lẽ

anh chẳng được nhìn thấy những kỷ niệm cũ kỹ này, như những quyển sách hai đứa mình trân trọng gìn giữ, người ta lấy xe ba bánh đến chở đi mất biệt,chả bao giờ em còn thấy lại .

Uống hết café đi anh, nguội hết rồi, còn điếu thuốc cuối cùng anh đốt nốt lên đi, em phải về đây, kẻo mẹ mong, giờ này chuyến xe cuối sắp đến, em phải về thôi. Hôn em đi anh ! lần cuối cùng này.

Dáng nhỏ nhoi của cô bé khuất rồi, ngoài tầm mắt tôi. Tôi biết cô đã lâu lắm. Ngày đó tôi còn trẻ chưa hiểu chuyện gì, tại sao quanh tôi im ắng lạnh lùng, nếu có nhiều người đến, thế nào cũng chỉ là những than khóc não lòng, cho đến một ngày, tôi biết nơi tôi ở là Nghiã Trang Quân Đội, nơi chốn cuối cùng cho những người trai đền xong nợ nước. Tôi hãnh diện được ở đây, tôi âm thầm chia sẻ những buồn đau mất mát của mọi người. Nhiều lắm, tôi thấy nhiều lắm, những linh hồn vương vấn trần gian không siêu thoát, những linh hồn than thở dưới đêm trăng, những linh hồn nhập vào pho tượng lính, lang thang đi vào nhà dân xin nước uống hay đón xe quá giang về Sài-Gòn. Năm 1972 mùa Hè đỏ lửa, tang tóc, đớn đau, nhà vĩnh biệt không còn chỗ trống, những người lính ban chung sự gầm mặt làm nhiệm vụ, tôi khóc cùng họ, bao nhiêu anh lính trẻ nằm xuống, bao nhiêu máu xương đã đổ thấm ướt mảnh đất nhỏ bé Việt-Nam, khăn trắng như mây, nước mắt như mưa, đổ thêm cho tràn nỗi thống khổ loài người. Tôi khóc cùng người vợ trẻ đang đợi ngày làm mẹ, tôi khóc cùng bà mẹ già tóc trắng phau ngất lịm trước ảnh con mờ khói và tôi đã khóc với cô bé học trò áo trắng.

Cô và bạn cô (tôi nghĩ thế) đã đến nơi này cùng một người lính Thủy Quân Lục Chiến, cả hai như lạc loài trong thế giới người lớn, không biết làm gì cho phải với cảnh tượng tôi tin lần đầu tiên các cô chứng kiến. Khuôn mặt cô tái xanh tìm kiếm, rồi gần như bay cô đến bên khung ảnh: trung úy H H ., cô phục xuống, vai rung nức nở tôi nghe giọng cô nghẹn ngào kêu:" anh ơi" rồi hết, không kể lể, chỉ lịm đi. Sau làn khói nhang nghi ngút, khuôn mặt người quá cố với nụ cười buồn như linh động, như sống lại, ánh mắt chừng cũng rưng rưng. Bạn cô đỡ cô đứng dậy, cô lết đến bên chiếc hòm gỗ được lá Quốc-kỳ phủ kín, rồi ôm choàng, ve vuốt vỗ về, cô áp má, cô áp môi lên nó, chừng như muốn mở nắp áo quan, chừng như muốn nhìn anh lần nữa, cô muốn tin thân xác anh được liệm sau lần gỗ vô tri, cô muốn gào, muốn hét, nhưng chỉ những giòng lệ tuôn dài câm nín, vài sợi tóc bết thêm vào làm khuôn mặt hằn niềm thống khổ. Không gian quanh tôi lúc ấy ngừng

hẳn lại, tôi chỉ chú ý đến cô, nghe tiếng vỡ trong lồng ngực bé bỏng và điếng ngất cùng cô. Bạn cô cố xốc cô lên, hai tay cô ghì chặt áo quan, bạn cô thảng thốt: "Thương ơi tỉnh lại đi, anh H. ơi! để Thương về, anh H. ơi!" tự dưng cô như tỉnh hẳn, không vướng víu, cùng bạn đi ra khỏi nhà vĩnh biệt, không cần ai dìu bước, cô đi vững vàng, thanh thản, không ai thấy trung úy H. dìu cô, chỉ mình tôi thấy được.

Từ đó cô đến thăm mộ rất thường, vài lần với người lính đã đưa cô đến lần đầu, nay tôi biết anh tên Côn. Mỗi khi đến cô thường ngồi trò chuyện rất lâu, khi về Trung úy H. luôn theo cô đến cổng mới quay vào, ông không siêu thoát có lẽ vì tình cô dành cho ông quá nặng.

Sau tháng 4-1975, bẵng đi một thời gian dài không thấy cô, tôi cứ nghĩ cô như một số người đã thoát đi, nhưng rồi bất ngờ cô trở lại, mái tóc không xõa dài mà búi cao trên ót, không còn tà áo thướt tha mà là chiếc áo bà ba màu tối, da cô xạm đen, nét dáng kiêu sa thay bằng dáng tất bật gánh gồng.

Thời gian ấy nghĩa trang bị đào bới lung tung, một số mộ bia bị gỡ mang đi, tôi nghe nói họ dùng đá này để lót nền nhà. Cô vẫn tìm đến ngồi nói chuyện với người đã khuất, nhiều lần cô bật khóc, người lính trẻ không nói được nhưng anh vỗ về cô trìu mến. Tôi thương họ biết bao, ước gì tôi có thể cho anh sức sống của tôi.

Pho tượng Tiếc Thương ngoài cổng cũng bị kéo đi , những oan hồn tử sĩ thường mượn bức tượng này làm xác nhập vào đi lang thang đây đó những đêm trăng, nay chẳng còn nơi dựa đỡ, tiếng rền rĩ nhiều hơn, những ngôi mộ bị bỏ phế nhiều hơn, những oan hồn không siêu thoát nhiều hơn, và tôi cũng tàn tạ theo nỗi buồn của họ.

Hôm nay cô lại đến. Cô mặc áo tơ vàng óng ả, tóc cô xõa dài, cô ngồi rất lâu, châm từng điếu thuốc, đổ từng giọt café, và đốt bao nhiêu là giấy, cô không khóc, khuôn mặt cô an nhiên, người lính ngồi nghe cô nói, tôi thấy anh không bồn chồn khổ sở như bao lần trước, anh nhẹ nhàng thanh thản. Khi cô về rồi anh tan thành làn khói mỏng bay thẳng lên cao, tôi biết, sẽ không bao giờ tôi còn thấy anh lần nữa. Anh thật sự đi sang thế giới khác.

Tôi, cây liễu được trồng trong Nghĩa Trang Quân Đội đã chứng kiến mối tình này.

Thế là xong. Thương xa tôi rồi . Dáng áo tím nhỏ nhoi khuất hẳn vào lòng chiếc máy bay ồn ào phun khói . Tôi đứng trên "sân từ biệt" sân bay Tân Sơn Nhất hơn hai tiếng đồng hồ dưới ánh nắng mặt trời

nóng gắt để chỉ nhìn thấy tà áo Thương phất bay như vẫy chào từ biệt. Người ta như nêm đông nghẹt trong khoảng sân thượng nhỏ xíu, phải chen lấn cật lực tôi mới được đứng sát cạnh lan can, may ra Thương nhận ra tôi còn lẩn quẩn bên Thương đến phút cuối cùng , trước giờ xa cách, đứa vẫn đàng Đông, đứa hút đàng Tây.

Tôi với Thương đã chia với nhau bao kỷ niệm, những ngày vui như chim, những năm buồn như đá.

Hồi còn đi học, trong trường ít ai biết hai đứa là bạn nhau, giờ chơi Thương đứng nhìn tôi nghịch , chỉ khi về nhà Thương mới đến tìm tôi. Thương dịu dàng nhỏ nhẹ, tôi trái lại ồn ào phá phách, vậy mà không hiểu điều gì ràng buộc Thương gởi gấm tôi tất cả nỗi niềm, từ tình yêu đối với anh H., đến chuyện quyết định làm vợ anh Côn. Tôi đã cho Thương ngoại lệ là không rêu rao, chọc phá chuyện tình của nó , điều này với tôi ngày còn đi học là một ưu đãi, tôi không thể tưởng tượng ra được tại sao con gái phải cần có bồ, có người yêu .

Ngày anh H. tử trận, là ngày nhỏ bạn tôi thành người lớn thật sự, thay vì u buồn ủ rũ nó lại cứng chắc như đồng, tôi thấy mình con nít hẳn đi dưới mắt nó, tôi chưa hề có manh tình nào vắt vai thì Thương đã dau dớn vì người yêu bỗng nhiên hoá thành thiên cổ. Mối tình đang thắm thiết bỗng hóa thiên thu. Hình ảnh nó rũ ra trước tin anh H. mất, khuôn mặt nó đanh lại khi ra khỏi nhà quàn làm tôi nhìn anh Côn ái ngại , đang ở trường, anh Côn tới, hai đứa thót lên xe jeep khi anh bảo anh H. đang trong nhà thương, rồi chỗ đến là nghĩa trang quân đội, rồi nhà vĩnh biệt, tôi không tưởng tượng nổi tôi sẽ thế nào trong tình huống như thế .

Biến cố 30 tháng Tư 1975, cô học trò của trường lớp ngày xưa trở thành con nai ngơ ngác trường đời, Thương buôn bán, xốc vác cùng mẹ chăm sóc anh Đạt bị liệt nửa người vì đạn hủy hoại dây thần kinh cột sống . Biết anh ngày xưa đẹp trai, hoạt bát yêu đời, đến khi nhìn anh bó tay lệ thuộc vào mẹ và em mới thấy sự tàn nhẫn, phi lý của chiến tranh.

Thương còn phụ mẹ bới xách thăm nuôi ba của Thương bị tù không án trong trại học tập cải tạo, cho đến ngày nghe tin bác mất bỏ thây ngoài Bắc . Thương bạn tôi càng lúc càng cứng cỏi hơn , nhưng cũng có những hôm Thương ngồi cạnh tôi nước mắt lăn dài, hỏi mãi mới kể lể, chỉ trong tơ tóc là tiêu đời con gái vì thằng đàn ông đáng tuổi cha chú, bao lâu gia đình Thương tin tưởng. Tôi nghe và xót xa , chỉ biết siết tay bạn thật chặt chia sẻ , bạn tôi đẹp quá dưới mắt tôi .

Xã hội Việt Nam sau tháng Tư 1975 trở thành bát nháo, con người như sống trong cái hộp nhỏ nhoi, phải tự thay đổi chính mình để thích hợp với chế độ mới, tôi và Thương bị sống trong xã hội "cắc kè" này, xanh xanh dỏ dỏ, mạnh ai nấy tìm cách sống còn dưới quyền cai trị điều khiển của một thể chế kỳ lạ. Nếu dùng chữ ngu dốt thì cũng tội, mà không dùng những từ này tôi chẳng biết dùng chữ gì để diễn tả . Có một cô bạn cùng lớp , đi đạy học , một hôm xấn xổ đến nhà, kéo tôi lên gác, đóng cửa lại và bảo :

"Mày để tao chưởi thề cho đỡ tức"

và dôi môi xinh xinh của nó chưởi thật , nó dùng chữ "Đ-M" hẳn hoi, chứ không phải những câu thông thường hoa mỹ mà người có văn hoá thường nói xa gần, như thế đủ biết cô nàng điên đến mức độ nào. Thì ra anh chàng hiệu trưởng chưa học xong tiểu học, ép uổng, ra lệnh, xuống chỉ thị cho cô giáo đã trải qua bao đoạn trường khổ ải sử kinh để lấy dược mảnh bằng đi dạy học, phải dạy học sinh theo đường lối , giáo án của chàng. Như thế văn hóa xã hội có suy tàn cũng không là điều ngạc nhiên .

Khi mọi người phải sắp hàng đi mua từng kilogram gạo, từng phân vải tám, tính theo tỉ lệ đầu người, con người bỗng lệ thuộc vào miếng ăn, manh áo đến nỗi quên mất ngoài những nhu cầu thường nhật nuôi sống thân xác, người ta còn cần một nhu cầu khác nữa là tinh thần, không có đời sống tinh thần , loài người khác chi loài thú .

Rồi nhà nhà tìm đường vượt biên, người người tìm đường vượt biển bằng mọi giá, ngay đến cả sự trinh tiết. Ai cũng muốn thoát, không hiểu rõ muốn thoát cái gì, thoát nghèo đói, hay thoát dốt nát, thoát cộng sản hay thoát định mệnh, có lẽ vì quá ngột ngạt, con người VN trong thời điểm ấy muốn ngoi lên hớp không khí như đàn cá mắc cạn , và người ta đi . Lường gạt nhau để đi , giành giật nhau để đi , những gia đình ngày xưa có tiền, có vàng giao con gái cưng cho những tên đàn ông không quen biết dẫn đi, hỏi đi đâu? đi vượt biên, thoát thì ít , bị dở dang nhục nhã thì nhiều. Tôi cũng vài lần đi, tiền bạc mất, lơ ngơ lớ ngớ như lạc vào bát quái trận đồ, tự dưng bỏ nhà bỏ cửa bỏ cha mẹ bạn bè theo một người lạ hoắc lạ hươ, nó bảo mua vé xe đò xuống Sóc Trăng, thì đi Sóc Trăng, bảo đi Rạch Giá, thì đi Rạch Giá , không biết nó đưa đi đâu đến đâu , rồi như dân ăn lường ăn giựt, mặt lúc nào cũng cúi gầm, sợ sệt , lén lén lút lút , lẻn vào nhà này, chui vào nhà nọ trốn chui nhủi để đợi đến ngày lên tàu đi biệt xứ . Cũng may tôi chưa từng bị bắt vô tù vì nhanh tay đút cho mấy tên yêu tinh du kích xã vùng Rạch Gía vài trăm, nó làm lơ cho tôi lủi trốn. Có lần nằm trong đám cỏ cao

gần "bãi" (nơi cho người xuống tàu tam bản hay còn gọi là taxi để ra tàu lớn) tôi chứng kiến cảnh cô gái dễ thương thành phố Sài Gòn đi vượt biên, bị lũ trâu ngựa đưa đường thay nhau hãm hiếp mà không làm gì được, nó mà biết có tôi, chắc gì nó tha , không ai binh vực chúng tôi vì đàn ông đã bị tụi nó chia thành từng nhóm nhỏ đưa đến nơi khác.

Đời nào buồn hơn đời Thương , tôi và các bạn tôi thời điểm ấy, chúng tôi , những chứng nhân đau thương sau tháng Tư năm 1975 , bao thiếu nữ mơn mởn đào tơ, mộng đẹp tương lai đầy trước mắt , bỗng mất phương hướng sống trong đám sương mù dầy đặt , đứa bị lấy chồng cho xong đời con gái, đứa có con mà không biết của thằng nào trong đám đày vò xác thân mình sau lần vượt biên thất bại . Đứa về kinh tế mới , đào đất bị đạn đứt hẳn một chân, chống nạng đi bán vé số . Đứa lang thang không nơi nương tựa vì nhà bị "nhà nước xã hội chủ nghĩa" tịch thu. Đứa đi vượt biên mất tích . Đứa cùng đường bán thân nuôi gia đình. Có đứa bị bắt khi đang đi ăn cướp! Trời ơi là Trời ! trăm lần tôi kêu thảm thiết, hình như trời cũng trốn đâu mất, không đáp lại tiếng tôi.

May mắn sao Thương của tôi lướt qua nhẹ nhàng , tôi vẫn tin vong hồn anh H. luôn bên cạnh phù hộ cho Thương . Ngày anh Côn được thả về , Thương mừng như chính người thân quen trở lại , khuôn mặt khắc khổ sau bao năm tháng đọa đầy , làm anh khác hẳn , không còn nụ cười rạng rỡ, chỉ những cau mày lo lắng , anh bị công an khu vực theo dõi, nên khó lòng mà bỏ nhà vượt biên , anh bỗng trở thành ông đạp xích lô, và cô khách thường nhật là Thương . Có anh Côn, Thương đỡ khổ nhiều về tinh thần , anh Đạt của Thương cũng vui hẳn lên , khi chiều đến anh Côn bồng anh Đạt lên xe chở vòng vòng hóng mát. Hình ảnh này không hiểu sao cứ làm tôi rưng rưng khi nghĩ đến .

Ngày Thương hỏi tôi nghĩ gì khi anh Côn xin bảo bọc đời Thương, tôi nhìn vào mắt nó và hiểu sâu trong đáy tim nó vẫn còn hình dáng người xưa. Con nhỏ khó nghĩ cũng đúng nhưng tôi khuyên nó. Khi một người chết đi, thì người kia vẫn còn phải sống cuộc đời của họ , dĩ nhiên nếu được như chim loan phượng thì tuyệt đẹp, nhưng mình là người không phải là chim , còn Mẹ , còn anh, còn bạn bè còn xã hội. Tình yêu nếu có, sự thương yêu nếu còn giành cho người đã khuất phải thể hiện bằng đời sống của mình, chuyện ở vậy suốt đời để tang cho người tình đã chết vì chiến tranh, theo thơ văn thì có vẻ đẹp, lãng mạn,

tình tứ, nhưng với đời thường thì không hợp lý chút nào , nhất là trường hợp của Thương , đã là vợ chồng chi đâu? Ngoài nụ hôn đối với Thương là lời đính ước. Vả lại để tang cho người yêu hơn mười năm với tôi là quá đủ. Tôi thành nhà hùng biện , dùng hết mọi lý lẽ, để thuyết phục con bạn tôi , nghĩ cũng ấm ức, nó thì anh H. , anh Côn, tôi thì chả có ai để mà khó nghĩ , nhiều lúc Mẹ tôi cũng buồn vì chưa ai đem rượu đến nhà xin tôi đi cho bà đỡ ngại ngùng khi bạn bè có hỏi bao giờ gả con gái .

Tôi chợt nhớ những lá thư anh H. gửi Thương tôi còn giữ, cả quyển nhật ký Thương ép đầy hoa khô xương lá , suýt tí Thương đốt hồi anh H. tử trận, tôi không cho Thương làm vậy , tôi bọc lại cất kỹ, để dành cho nó. Rủ Thương ra bến Bạch đằng nhìn nước cuốn hoa trôi (tưởng tượng hoa cho đỡ buồn chứ thật ra toàn là rác) tôi đưa lại cho nó , thôi thì nước mắt vấn dài, tôi biết trước như thế nên cứ im lặng để nàng trút hết mạch sầu .

Lại có sự lạ lùng tôi không thể tin mà có thật , lá thư dở dang cuối cùng anh H. viết cho Thương có đoạn :

"Nếu chẳng may anh có mệnh hệ nào, anh Côn sẽ thay anh săn sóc cho em"

Thương khóc ngất , lá thư này Thương chưa đọc. Đây là kỷ vật cuối cùng của anh H., anh Côn đưa khi đón Thương và tôi đến nghĩa trang quân đội, buồn qúa Thương ép vào nhật ký và không dám mở ra nữa .

Tôi không ngờ kiến thức tâm lý phổ thông của tôi lại có kết qủa lạ lùng như thế, tôi được làm phù dâu trong lễ cưới đơn giản của nó . Có một điều tôi trách Thương mà chưa thèm nói là Thương không cho tôi hay nó sẽ đi Mỹ với anh Côn , theo chương trình HO sau khi cưới. Tôi chỉ biết hai tuần trước khi nó đi; mà trách Thương làm gì , tôi luôn cầu cho nó hạnh phúc, thì điều này làm tôi mừng hơn mới phải.

Trước ngày Thương xuất ngoại, hai đứa đạp xe dong duổi bên nhau khắp nơi như ngày còn đi học. Thả dốc Tự Do hai hàng cây xoài cổ thụ, vài trái vàng tươi còn lúc lắc , ít người biết điều này ngoài hai đứa tôi , rẽ trái ngang qua hải quân công xưởng , đạp miết đến Nguyễn Bỉnh Khiêm, gò lưng lên dốc , quẹo sang Phan Đình Phùng đến ngã tư Đinh Tiên Hoàng ghé ăn gỏi khô bò, đi tiếp quẹo trái Duy Tân uống ly dừa tươi Hồ Con Rùa , thả dài Trần Quý Cáp hai hàng me "lá xanh gần với nhau" quẹo phải sang đường Trương Minh Giảng đến Tú xương dắt xe đi bộ ngắm lại từng gốc ngọc lan, những ngày mưa cánh hoa phủ đầy mặt đất , tóc Thương dài , nó hay cột hoa ngọc lan trong tóc, mãi tôi mới biết tại sao khi đến gần nó lại thấy thoảng hương hoa . Dây hoa cát

đằng lá to bằng trái tim thật, có những bông tím e ấp, gốc Y? Lan hương thơm nhẹ như phấn phải tinh mắt lắm mới thấy vài đoá ẩn kín trong lá , ngang Nguyễn Thông ghé chùa Xá Lợi , ngồi lại bực thềm ngày xưa ngồi học thi mờ mắt, phóng mắt nhìn sang trường Gia Long mà ngậm ngùi . Tôi lén nhìn Thương, ráng đọc trong mắt nó nhưng hình như nó đã ở thế giới khác rồi, chẳng còn là Thương của tôi ngày xưa . Tôi hiểu chúng tôi đã thật sự lớn, những sợi dây ràng buộc chỉ còn là tình bạn . Dù Saigon thay đổi thật nhiều sau khi đổi chủ, nhưng với tôi và Thương, tất cả vẫn đầy trong tâm tưởng . Hai đứa chỉ im lặng bên nhau, tôi nghĩ chẳng cần phải nói gì hết, còn bên nhau đã là một hạnh phúc không cùng . Tôi hát khe khẽ :

Ngày còn có nhau, giúp nhau cho thật nhiều
Ngày nào mất nhau, sớt chia chẳng được đâu .
(Nguyễn Đức Quang)

Chấm đen trên nền trời nhỏ dần mất hút , những đám mây vẫn lặng lẽ trôi , tôi đạp xe ra Công Lý, qua Hiền Vương, đến Tú Xương đi lại con đường có nhà nguyện Mân Côi , có lẽ tôi nên ghé vào cầu xin cho bạn tôi bình an trong đời sống mới .

Ấu Tím
Cuối Xuân

hộp thư

Thư từ liên quan việc gia hạn, mua báo:
Hoàng Phùng Miên (Anaheim CA, mua báo cũ), Trang Tran (Sacramento CA), Dr. Trần Xuân Dũng (Footscray VIC Australia), Cao Thị Nga (Mc Lean VA), Lê Thanh Hà (Richmond BC Canada), Phan Thiện (Toronto Canada), Nguyễn thị Thanh Bình (Springfield VA), Đào Minh Châu (Fontana CA), Hà thị Hồng Mai (Phoenix AZ), Nguyễn Thiệp (Oakland CA), Chung Phước Khánh (Malden MA), Nguyễn Quỳnh Phương (Belgium) Hồng Thêm (Corona CA), Hoàng Công Duyên (Mulgrave VIC Australia) NP Vietnamese Books (Australia, trả tiền báo hai độc giả) Kim K. Green (Columbus GA, mua báo cũ) Dương Thùy Yên (Fountain Valley CA), Lê đình Kỳ (Anaheim CA)

Gọi nhầm số

Nguyệt Thư

Truyền hình đang phát chương trình tin tức nửa đêm. Sắp sửa ba giờ sáng bên miền Đông. Tự ngần ngừ một chút rồi nhấc điện thoại bấm nhanh những con số. Thường thường Trâm vẫn thức rất khuya, Tự chỉ muốn reng một tiếng để nếu chưa ngủ Trâm biết chàng đang nhớ Trâm.

Hồi chuông đầu tiên chưa dứt và Tự chưa kịp cúp máy đã có người nhấc lên. Giọng Trâm tỉnh táo nhưng nghèn nghẹn như đang khóc:

- Hello

- Giờ này em còn thức sao?

- Yeah.

Có tiếng đàn ông hỏi một câu gì đó giọng ngái ngủ. Tiếng Trâm trả lời nho nhỏ, xa xa, rồi cái giọng nghẹn ngào đẫm nước mắt lại trở về thật gần bên tai Tự:

- I think you have wrong number. (Tôi nghĩ ông nhầm số)

Tự nói nhanh và thật nhỏ dù biết ở phòng bên kia Phượng đã ngủ say từ lúc đầu đêm:

- Bé, anh yêu em. Nhớ em quá. Đừng buồn nữa. Ráng ngủ đi nghe em.

- That's OK. Good night ... anh.

Tiếng *anh* cuối câu chỉ như một hơi thở hắt ra. Thủ thỉ. Thật nhẹ. Rồi tan loãng và mất bặt tăm tích. Nhường chỗ cho tiếng vo vo trong máy như tiếng gió đang rượt đuổi nhau trên những cánh đồng mênh mông vô tận. Và màn ảnh chợt hiện ra một đôi mắt xanh biếc long lanh. Hình một cô gái trẻ tay cầm ống nghe. Đôi môi cô mấp máy. Quảng cáo long distance. Những nốt nhạc từ đôi môi xinh đẹp màu san hô rơi ngược vào khoảng không sau lưng cô. Khoảng không sâu hút như đêm sâu trong lòng Tự. Chàng nhớ quay quắt đôi mắt đen thui của Trâm. Đôi mắt giờ này vẫn còn đang mãi miết nhìn vào đêm sâu. Ở một nơi cách chỗ Tự ngồi sáu ngàn cây số.

Kiếp phù du

Nguyễn Cảnh Nguyên

Lần đầu tiên Cảnh Bình gặp Công Tuấn là ở đám đánh xóc đĩa tại nhà Văn Úy. Hồi đó nhà Úy vẫn ở S..., một thành phố nho nhỏ, dân số khoảng sáu bảy mươi ngàn dân nằm ở phía đông tiểu bang Sachsen, một tiểu bang thuộc cộng hòa dân chủ Đức cũ.

Ngày hãy còn hai nước Đức, S có đến mấy trường công nhân kỹ thuật, trong đó có hai trường của ngành hỏa xa và ngành cơ khí là có học sinh người Việt Nam. Tuy không nhiều lắm, nhưng có một thời số học sinh này cũng hơi làm xáo trộn sinh hoạt của dân bản địa. Từ ngày họ đến, hai mặt hàng là xương sống và móng lợn loại chỉ cho chó ăn tự nhiên trở lên khan hiếm. Ông chủ bà chủ nào muốn mua dăm ba ky lô xương hoặc móng giò cho mấy cô khuyển cậu khuyển quý hóa mà hay nhõng nhẽo của mình bồi dưỡng cứ gọi là phải đặt trước cho chắc chắn. Vì thường là chúng biến mất ngay khi vừa mở cửa hàng, khi bao giờ dân đầu đen cũng có mặt chầu chực sớm nhất. Sau ngày nước Đức thống nhất, những trường dạy nghề này phần lớn phải đóng cửa, học sinh Việt Nam ở đây một phần hồi hương, một phần ở lại làm ăn buôn bán. Họ xây dựng gia đình, sinh con đẻ cái và ở rải rác tại những khu tập thể dành cho công nhân tự nhiên thừa ra rất nhiều vì chủ nhân của chúng đã chuyển qua vùng đất phía tây có cuộc sống cao hơn bội phần.

Vợ Văn Úy là Thị Tuyên nên ở S. mọi người vẫn gọi là vợ chồng Tuyên Úy. Cưới nhau từ lâu lắm rồi nhưng Tuyên Úy vẫn chưa có con. Đi khám thì bác sỹ bảo máy móc của hai người đều có vấn đề. Một đằng là cổ tử cung của người nữ thì hơi cao, hơi hẹp hay thiếu một chất gì đó, cản trở làm tinh trùng không bơi tới đích được. Một đằng tinh trùng của người nam vừa yếu lại vừa thiếu. Thế là lao vào chữa chạy. Ở Việt Nam, bố mẹ Úy chạy ngược chạy xuôi,cầu đảo hết điện này đến phủ khác, nghe ai nói ở đâu có thần thiêng, bụt thiêng cũng cất công đi. Ở Đức thì hai vợ chồng cũng chạy hết bệnh viện này đến bệnh viện

khác. Mãi rồi, chẳng biết là do sự phù hộ độ trì của thần phật hay là bằng một biện pháp hiện đại mà thuở ấy nghe đâu chỉ ở phía Tây Đức mới có mà rồi hai người cũng sinh được một đứa con nên họ quý như vàng, đặt ngay tên là Việt Đức như một kỷ niệm.

Hôm ấy vợ chồng Tuyên Úy làm sinh nhật bốn tuổi cho thằng Việt Đức nên có mời hầu như toàn thể các gia đình người Việt ở S., tức là khoảng gần tám chục người. Ở đây người Việt có cái lệ, dù có ngại đến mấy đi nữa thì vào những dịp như thế này vẫn cứ phải đi cả nhà. Vẫn biết đến rồi có khi cái chỗ cũng chẳng có mà ngồi, nhưng không đến hoặc đến không đủ số lại sợ người ta giận. Hồi đó, Bình đang vừa làm khách vừa giúp một người đồng hương ở đây dựng một cái quán ăn nhỏ nên cũng biết qua Tuyên Úy và vì thế mà cũng được mời.

Như phần lớn các gia đình Việt Nam khác ở đây, để tiết kiệm nên cái căn hộ mà nhà Tuyên Úy thuê được cũng khá chật chội. Nó chỉ gồm có hơn hai phòng phòng với tổng số diện tích chưa đầy sáu chục mét vuông.

Nhà chật người đông nên Tuyên Úy phải tổ chức ăn uống làm hai ca. Khi ca một gồm toàn thể chị em phụ nữ và bọn trẻ con đã giải tán hết thì ca hai gồm cánh đàn ông con trai mới vào. Vậy mà ca nào cũng vẫn cứ phải chen vai sát cánh nhau mà ngồi. Thỉnh thoảng Bình cũng được mời đi dự những đám sinh nhật hay hiếu hỷ của bạn bè. Thường thì đến những nơi như thế này bao giờ người ta cũng được ăn được uống đến sướng miệng thì thôi. Nhưng khi phải ngồi như bó giò mà thưởng thức thì đúng là chưa ở đâu cái sung sướng lại đi kèm những cái thống khổ như ở đây.

Thức ăn đúng là rất ngon. Nhưng hình như thằng bé bốn tuổi nhà Tuyên Úy cùng đám trẻ con bạn bè của nó ở S. chẳng đứa nào được một miếng. Bọn này vốn chỉ quen với các thứ nghiền nát đóng trong chai hoặc bánh mỳ, bơ, sữa, xúc xích... Vậy nên các món như dê tái, bê thui, cá chép bỏ lò, súp vây cá hầm gân hươu... nói chung là toàn các thứ đặc sản cùng với rượu Wuytsky chính hiệu Scotlan cỡ ba bốn chục năm có bao nhiêu đều theo nhau chảy vào mồm các chú hết.

Cuộc nhậu nhẹt kéo dài phải đến gần nửa đêm mới kết thúc. Như mọi đám vui chơi khác bao giờ cũng kéo rất dài của người Việt ở S. hay ở nơi nào cũng vậy, với cánh đàn ông, lúc ăn uống xong xuôi thì cũng là lúc bắt đầu vào việc bài bạc. Lúc bao nhiêu bát đĩa bẩn đã được chuyển ra ngoài hết, và đám thực khách đã mỗi người một điếu thuốc cắm vào miệng thi nhau hút làm khói um cả lên thì cũng là lúc chủ nhà Văn Úy bèn mang vào một cái bát, một cái đĩa cùng bốn quân

bài mỗi quân cỡ cái cúc áo được cẩn thận cắt ra từ vỏ bao thuốc là Malboro, một mặt đỏ, một mặt trắng tinh, vừa để xuống giữa nhà vừa xoa tay xoa chân trịnh trọng nói: Vâng! Nhà em đã chuẩn bị đủ cả rồi, xin mời các chư vị cứ tự nhiên cho.

Những đám xóc đĩa như thế này bao giờ cũng cần một người cầm cái, các æchư vị" đều hướng cả mắt về phía một người đàn ông và cùng đồng thanh: Anh Hoàng cầm chương đi. Sau này thì Cảnh Bình biết Hoàng họ Trần nhưng mọi người hay gọi theo biệt danh là Hoàng Cờ Bạc hoặc Hoàng Thần Sầu. Nhìn ngoài thì Trần Hoàng trạc bốn mươi tuổi, gầy gò, khuôn mặt nhỏ và dài, má hóp, cặp mắt sắc lạnh lấp lánh sau cặp kính không số, nước da mai mái có lẽ là do quá nhiều đêm mất ngủ hoặc hút quá nhiều thuốc, thoáng qua đã thấy dúng là dân cờ bạc chuyên nghiệp hay tối thiểu cũng là dân rất thích cờ bạc.

Hoàng Cờ Bạc xem qua bộ bát đĩa và bốn quân bài một lượt rồi chìa ra trước mặt mọi người, cất giọng rè rè khàn khàn nhưng rất vang: Xin mời tất cả chư vị kiểm tra lại xem có vấn đề gì không. Nếu có thì đề nghị chủ nhà đổi cho bộ khác. Còn nếu không thì chúng ta bắt đầu. Cái gì cũng phải rõ ràng, vô tư thì mới vui. Một vài chư vị cầm lên xem, không ai thấy có vấn đề gì nhưng một chư vẫn đề nghị: Nếu được thì đổi cho cái bát với cái đĩa nhẹ hơn tí, mấy cái này dầy quá, nặng tay, xóc không chuẩn phải không anh Hoàng và cả nhà. Tất cả ô kê một cách vui vẻ, thế là đổi bát, đổi đĩa và cuộc vui bắt đầu ngay lập tức.

Trên đời này có nhiều môn cờ bạc nhưng có lẽ không môn nào đơn giản, dễ học, dễ chơi hơn là xóc đĩa. Đánh cờ tướng, cờ vua, tổ tôm, tá lả, tam cúc... phải biết chữ, biết số, phải thuộc hình vẽ, phải biết tính toán, có khi đến nát nước, phải nhớ bài, còn môn này thì hoàn toàn đỏ đen. Chỉ cần phân biệt được hai mầu đỏ trắng và biết đếm một, ba là lẻ, hai, bốn là chẵn, biết việc kết cửa chẵn hoặc cửa lẻ và biết đặt tiền là chơi được. Đoán trúng thì ăn, không trúng thì mất, rất nhanh chóng mà không phải đau đầu nhức óc gì.

Và cũng chính vì thế mà nó trở thành cái thú chơi cho mọi lớp người chăng. Hoàng Thần Sầu mặt lạnh như băng, một tập tiền đủ loại từ mười *oi** đến một trăm hai trăm *oi* dầy cộp đè dưới chân, cầm bộ bát đĩa xóc liên tục, lúc thì bán chẵn năm trăm *oi*, lúc thì bán lẻ một nghìn *oi*. Còn các chư vị thì người nhiều người ít lúc đắt cửa này dăm chục lúc lại đắt cửa kia mấy chục, chư vị nào cũng liên tục rít thuốc mắt thì căng ra hồi hộp nhìn từng động tác của Hoàng Thần Sầu và cùng ồ lên sung sướng hoặc thất vọng tùy theo số tiền mình đặt được hay mất.

Vì không có đồng nào trong túi nên Cảnh Bình đành đứng ngoài

mà chứng kiến cuộc vui. Trong số thực khách dự sinh nhật của nhà Tuyên Úy tối hôm ấy cũng chỉ có hai ba người cùng cảnh với Bình mà thôi. Nhưng, cũng phải nói ngay là đứng ngoài cũng có cái hay của nó và cái sự hồi hộp, háo hức so với những người đứng trong cũng chẳng kém gì. Thì có thế mới gọi là đỏ đen chứ. Bình thấy tập tiền dưới chân Hoàng Thần Sầu nhiều lúc dầy lên hoặc mỏng đi trông thấy. Song dù mất, dù được, mặt mày của tay chuyên cờ bạc này cũng vẫn tỉnh như không. Nhưng trong đám con bạc thì khác. Chư nào được cũng hớn hở ra mặt mà chư nào mất sự rầu rĩ cũng hiện ra mặt. Nhiều chư bắt đầu cuộc chơi với cái ví dầy cộp nhưng chỉ sau một lúc đã thua cháy túi đâm cay cú, ngồi chầu rìa mà mặt đỏ bừng bừng, văng tục văng tĩu bừa bãi. Nhiều chư khát nước phải năn nỉ, giật của người này dăm trăm, người kia bảy trăm để theo, muốn kết những tiếng lớn nhưng vì số đen nên cũng chỉ kết được vài tiếng là lại quay về mo có nghĩa là trắng tay.

Rồi cũng sắp đến hồi để đám cờ bạc sắp kết thúc. Trông mặt và trông độ dầy vẫn vậy vậy của tập tiền đè dưới chân chẳng ai biết là Hoàng Thần Sầu đỏ hay đen. Nhưng dù được hay không được thì người cầm cái vẫn cứ phải ngồi đến cuối cùng để chiều các chư vị, luật là thế. Trong đám con bạc, mấy chư thắng đậm, găm được dăm bảy trăm, một nghìn đã tìm cớ chuồn đi đâu từ lúc nào rồi. Những chư còn lại tuy khát nước lắm nhưng vì vốn đã cạn nên đành phải rỉa theo lối cò con, mỗi tiếng đắt chừng hai ba chục... Đúng là cờ bạc về cuối.

Gần sáng, nhìn mặt mấy chư còn cố đấm ăn xôi với mỗi chư mấy chục *oi*, Hoàng Thần Sầu đề nghị: Thôi mình đánh tiếng cuối cùng nhé, ai được thì cũng đã được rồi mà ai mất thì cũng đã mất rồi. Đồng ý không. Đồng ý thì chơi một tiếng tất tay đi cho khỏi ân hận.

Ai nấy đều thấy tiếng lời đề nghị ấy thật hợplý. Thế là tất tay, trong số các chư còn lại, ai muốn đánh thì gom hết tiền đặt vào một cửa coi như một mất một còn với nhà cái. Cảnh Bình cũng như những người còn lại trong phòng khách nhà Tuyên Úy đều hồi hộp chờ xem tiếng bạc cuối cùng này như thế nào.

Nhưng đúng lúc Hoàng Thần Sầu sắp mở bát thì Công Tuấn vào. Lúc ấy, Cảnh Bình còn chưa biết Công Tuấn là ai. Chỉ thấy đấy là một người đàn ông to béo với cái mặt bè bè phì nộn nung núc những thịt là thịt, tuổi tác trạc trên dưới bốn mươi.

Mọi người hơi ồn lên một tí vì sự hiện diện của Tuấn. Có người nói như trách: Ở đâu mà bây giờ với vác mặt đến. Có người trêu: Chắc lại rúc trong váy con nào bây giờ mới chui ra được chứ gì. Lại có người hỏi: Có đánh xóc đĩa không Mỗi người một câu, hỏi cho có thôi nhưng

mặt thì rất là lạnh nhạt. Hoàng Thần Sầu cũng hỏi: Tiếng bạc cuối cùng đây này, quyết định đánh hay không đánh đi không lại ân hận.

Công Tuấn đánh. Chẳng biết là chủ động đến đây để đánh hay là vì mọi người hỏi mà đánh, chỉ thấy vừa sờ sờ cái ví bồi dầy cộp ở túi quần sau vừa hướng về Hoàng Thần Sầu, hỏi: Ông cho đặt nhiều nhất là bao nhiêu? Với một nụ cười không thành tiếng lạnh lẽo, Hoàng Thần Sầu cho biết: Thoải mái đi, bao nhiêu cũng được. Thế thì tôi đặt. Công Tuấn quyết định và đặt cả cái ví xuống bên cạnh đống tiền đã có sẵn trên chiếu, chẳng ai biết là trong ví có bao nhiêu tiền.

Có cần xóc lại không? Hoàng Thần Sầu hỏi. Không cần. Công Tuấn trả lời. Tôi nhường cho ông mở bát này. Hoàng Thần Sầu đề nghị.Không cần. Ông mở đi. Công Tuấn gạt đi. Nếu lẻ thì ông ăn còn chẵn là phần tôi, tất cả mọi người ở đây làm chứng nhé. Hoàng Thần Sầu nhắc lại, cũng là cho thêm phần chắc, dù sao thì Công Tuấn cũng vừa nhập cuộc. Ô kê. Thôi, ông mở đi. Công Tuấn đồng ý.

Mọi người hồi hộp nhìn như dán vào từng động tác của Hoàng Thần Sầu. Mở này. Tay nhà cái kêu lên một tiếng khe khẽ rồi hất cái bát sang một bên. Nó quay quay mấy vòng rồi nằm ngửa ra, còn trên mặt đĩa thì bốn quân bài mầu đỏ sậm thì đồng loạt nằm sấp xuống thành một hình vuông rất đẹp mắt. Tứ tử, ông thua rồi nhé. Hoàng Thần Sầu ngước mắt nhìn Công Tuấn, cầm cái ví lên rồi mở ra, đến lúc này thì ai cũng thấy trong ví là một xấp tiền dầy cộp khoảng bốn nghìn *oi*.

Sau lần gặp gỡ đầy ấn tượng ấy, Cảnh Bình còn mấy lần gặp Công Tuấn nữa. Thì ra đây là một con người rất thích nói về bản thân. Tuấn, nói chung là rất tự hào về truyền thống của gia đình, một chuyện gì đó xét ra có đôi chút sỹ diện mà xa gần liên quan đến ông bà, bố mẹ, anh em, họ hàng nhà Tuấn đều được Tuấn kể đi kể lại, mỗi lần kể lại thêm tí dấm, tí muối, nhiều đến ai cũng thuộc.

Ông nội của Tuấn là cụ Công Hội. Nếu còn sống thì cụ Hội cũng phải xấp xỉ trăm tuổi. Dạo kỷ niệm năm mươi năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, buổi tối ngồi xem VTV 4 chiếu cảnh đại tướng Võ Nguyên Giáp chín mươi ba tuổi về thăm lại chiến trường xưa, Công Tuấn nói: Ông nội tôi cũng cùng lứa với ông Giáp này đây. Ngày xưa ông nội tôi hoạt động cùng với cụ Phan Trọng Tuệ. Cụ Phan Trọng Tuệ là bộ trưởng bộ giao thông đầu tiên của ta ấy. Ngày mới giải phóng miền Bắc, cụ Phan Trọng Tuệ cứ rủ ra Hà Nội làm việc nhưng ông nội tôi không ra. Cụ bảo, việc đảng, việc dân thì ở đâu cũng là việc, anh cứ làm ở trung ương còn tôi thì ở lại xâydựng địa phương. Cụ là bí thư

huyện ủy đầu tiên của huyện tôi đấy chứ. Bí thư huyện ủy ngày ấy thì làm gì có chuyện nhiều bổng lộc như bây giờ.

Một hôm khác, lúc ngồi xem báo An Ninh Thế Giới có bài nguyên tổng bí thư Lê Khả Phiêu đến thăm và chúc tết nhà thơ Khương Hữu Dụng chín mươi mấy tuổi, Tuấn lại nói: Ngày giải phóng miền Nam xong, ông già tôi là trung tá, trong khi đó thì ông Lê Khả Phiêu này mới là thiếu tá.

Tóm tắt một số chuyện mà Công Tuấn kể về bố mình. Ông Công Hữu đi bộ đội năm mười tám tuổi. Đáng lẽ ra thì chưa đến lượt ông, nhưng vì ngày đó, người anh trai của ông là ông Công Hiệu mới cưới vợ được mấy tháng nên bố ông bảo ông đi thay. Sau ba tháng huấn luyện, đơn vị của ông Công Hữu được lệnh vào chiến đấu ở chiến trường miền Nam. Đường hành quân vất vả, vào chiến trường rồi, đối diện với những gian khổ chết chóc, ông sợ hãi viết thư về cho bố, nói có cách nào thì xin cho ông ra miền Bắc, chứ cứ ở trong này mãi chắc không bảo toàn được tính mạng. Nhận được lá thư chẳng có ý chí tiến công gì của con trai, cụ Công Hội lúc đó vẫn đang giữ chức bí thư huyện ủy viết ngay vào bảo đại ý: Con ạ, một là sống hai là chết, con phải quyết tâm chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, còn nếu đào ngũ thì đừng bao giờ nhìn thấy mặt tao nữa. Bị chặn đường quay trở về như vậy nên ông Công Hữu mới lao vào chiến đấu một cách hăng say với tâm niệm rằng mẹ kiếp đã thế thì bố mày đánh thật mạnh rồi muốn ra sao thì ra, sớm muộn đằng nào mà bố mày chẳng chết. Nhưng chính lúc liều mạng đi tìm cái chết như vậy thì hình như bom đạn vẫn bảo là không có mắt lại tìm cách tránh ông hay sao ấy. Và cũng chính vì dám quên mình như thế mà ông lập được nhiều thành tích. Rồi vận may đến với ông. Ngày ấy, có một tên phản bội vốn đang hoạt động trong hàng ngũ địch bỗng trở mặt, khai báo, chỉ điểm làm lực lượng ta bị tổn thất rất nhiều. Bắn chết thì dễ, nhưng ban chỉ huy mặt trận lại quyết định phải bắt sống nó mang ra rừng lập tòa án xử rồi mới trừng trị cho đáng tội. Đơn vị ông đã cử tới ba bốn nhóm bí mật vào thành để bắt nhưng lần nào cũng về không, vì tên phản bội này rất khôn ngoan. Đến lần mình, thay vì phải đi theo một nhóm ba người, ông Công Hữu xin với ban chỉ huy để ông đi một mình và ông xin chịu hoàn toàn trách nhiệm quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ. Hôm đó, câu lạc bộ sỹ quan của tên này có tổ chức một buổi dạ tiệc tại một khách sạn trong thành phố. Ông Công Hữu cũng đóng giả thành một sỹ quan rồi trà trộn vào đám thực khách. Trong bữa ăn, ông làm quen, chuốc cho tên phản bội say đến mềm người rồi nhân đấy mà dìu hắn ra một chiếc xe của cơ sở đã

được bố trí sẵn. Vì kỳ tích ấy mà ông được phong vượt đến mấy cấp rồi lại được cử ra Bắc học tại một trường sỹ quan chính trị để rồi đến khi giải phóng miền Nam đã leo lên đến chức trung tá.

Lúc nào cũng tự hào rằng có ông bố thông minh, tài giỏi khác người, Công Tuấn kể tiếp: Lúc đi bộ đội ông già tôi mới học giở giang lớp ba, vậy mà sau này cụ có đến mấy bằng đại học. Bằng đại học kế hoạch này, bằng đại học kinh tế này, bằng chính trị này... Và cũng chính nhiều bằng như vậy mà đang phục vụ trong quân đội, ông Công Hữu lại được điều sang công tác bên dân sự, làm đến phó bí thư kiêm phó chủ tịch một tỉnh ở Tây Nguyên. Công Tuấn nói: Đấy là vùng toàn dân tộc nên mọi chức trưởng đều phải để cho bọn nó, người ngoài Bắc mình vào như ông già tôi chỉ giữ những chức phó thôi, nhưng về thực chất lại là những người giải quyết toàn bộ vấn đề. Một tối tháng tư, xem VTV 4 có chiếu cảnh đồng bào ở Tây Nguyên mang gậy gộc, máy cày về Buôn mê thuột biểu tình, khi nghe một số người nói theo đài rằng chắc là bị bọn nước ngoài giật giây, Công Tuấn lắc đầu: Cũng có thể như thế. Nhưng cái chính theo tôi nghĩ là bọn nó bị đối sử tồi tệ quá. Tôi đã theo ông già tôi vào làm ở trong ấy tôi biết. Các ông các bà cán bộ người kinh mình sau này có bao nhiêu anh em bà con họ hàng đều tìm cách kéo vào cho thật nhiều, rồi có bao nhiêu ruộng nương tài sản của bọn nó lại tìm cách chiếm đoạt cho bằng hết, đẩy hết bọn nó vào rừng, cà phê, cao su của bọn nó mua mà cứ như là lấy không thì làm gì mà bọn nó chẳng tức.

Có lần Cảnh Bình nghe một người hỏi Công Tuấn: Trước khi sang Đức ông làm ở đâu? Tuấn trả lời: Tôi làm quản lý ở nhà khách tỉnh ủy. Ông biết đấy, tỉnh ủy nào của mình cũng phải có một cái nhà khách. Thì cũng phải có chỗ mà đón tiếp các vị từ trung ương xuống hay các vị từ các tỉnh khác đến liên hệ công việc chứ. Công việc của tôi nhàn thôi nhưng kiếm cũng được. Ông biết đấy, ngày còn bao cấp hàng hóa hiếm lắm, cái gì cũng phải ký duyệt mới mua được. Mà hàng ngày thì chúng tôi phải làm đơn xin mua hàng cho nhà khách, cứ cần một cây thuốc lá thì viết thành một chục cây, hai cân kẹo thì viết thành hai chục, rồi vải vóc, phích nước, bát đĩa nữa.... Cái gì mình cũng viết tăng lên rồi bán ra ngoài kiếm chênh lệch. Tuấn còn nói: Đáng lẽ là tôi cũng chưa đi Đức đâu, nhưng vì dạo ấy bọn ở nhà khách chúng tôi có dính dáng đến một chuyện tiền nong khá lớn, ông già tôi mới bảo thôi thì đi đi cho đỡ rắc rối.

Cũng có người hỏi Công Tuấn: Sao bảo có dạo ông học ở trường đại học nào cơ mà? Đúng. Có chứ. Tuấn trả lời. Đúng là có dạo tôi học

ở trường đại học công an. Nhưng, chỉ được có chưa tới một học kỳ thì tôi bỏ. Mà nói là bị đuổi thì đúng hơn. Dạo ấy, tôi lấy danh nghĩa là con em các dân tộc Tây Nguyên đi học rồi lại về phục vụ ở Tây Nguyên nên được phép thiếu hai điểm. Thế mới được vào trường. Nhưng đang học thì bị phát hiện. Hỏi tại sao lại thích đi học công an thế? Tuấn đáp: Thời buổi này, công an mới dễ kiếm chứ. Tôi có ông anh, thì ông Công Lập ấy, làm cảnh sát giao thông, cách đây mấy năm đang đứng phạt ở đường thì bị một thằng đi xe máy đâm vào, nếu không có ông già tôi thì chắc đã chết rồi, may còn sống nhưng bây giờ chỉ nằm một chỗ.

Theo như Tuấn kể thì, ông già Tuấn, tức cụ Công Hữu đã đến tuổi về hưu được gần chục năm nay rồi. Nhưng mà cụ còn khỏe lắm. Tuấn tiếp. Mà nhất là cái khoản ấy, tháng nào mà cụ bà không chiều được vài cái thì chết với cụ. Mà cụ bà thì già rồi, máy móc đâu còn trơn tru gì nữa đâu.

Về mẹ mình, tức là bà Nguyễn Thị Hữu, Tuấn có một thông tin: Bà Hữu à... Bà Hữu thì dạo này rất chăm lên chùa. Một tháng bà lên chùa không biết bao nhiêu lần. Nhưng tôi biết bà lên chùa để làm gì rồi, để tránh ông Hữu thôi.

Tuấn bảo: Về cái khoản ấy, tôi phải tự hào về dòng họ nhà tôi. Người ta chẳng có câu: Hĩm Hà Bắc Cặc Hà Tây đó thôi. Mà Hà Tây thì chính là quê tôi, cả quê nội lẫn quê ngoại. Nói thật với các ông, một tuần mà tôi không đục được vài lần là tôi không chịu nổi. Vì sau khi nước Đức thống nhất, cả hai vợ chồng Tuấn đều đã hồi hương, khi sang lại, Tuấn làm tiền trạm, sang trước, còn vợ Tuấn là Trần Thị Lộc thì sang sau phải tới dăm sáu năm nên có người hỏi: Không chịu được, vậy mà để vợ ở nhà bằng ấy năm? Tuấn cười: Thế các ông không tính con vợ tây của tôi à? Tây nào? Cái con già gần sáu mươi, gần bằng tuổi mẹ ông á? Thôi đi ông... Cá nào mà chẳng là cá. Tắt đèn nhà ngói cũng như nhà tranh, tôi cứ tắt con mẹ nó điện đi là xong tất.

Nói chung, Tuấn rất tích cực bắt cá. Có cơ hội là bắt. Khi đã hơi quen quen rồi thì cứ đè nghéo con mẹ nó xuống. Tuấn tiếp tục trình bày kinh nghiệm. Chống đỡ thì mình bảo đùa. Còn chịu thì mình làm tiếp luôn.

Vợ sang rồi, lại cả con vợ tây già nữa, nhưng Công Tuấn vẫn có thể đi bất cứ nơi đâu để tìm cá mới. Tuấn có người em họ tên là Công Nhiên ở một thành phố mãi tận phía Tây, cách S. chừng năm trăm cây số. Như ông anh, Nhiên cũng là dân hám cá và săn cá có hạng. Cách đây, ít lâu Nhiên có nhắn vào điện thoại di động của Tuấn mấy chữ: Ở chỗ em có mấy con bò lạc mới dạt từ Ba Lan sang, ngon lắm, anh có

muốn tí ti thì sang ngay.

Sau khi nhận được cái nhắn tin trên, Công Tuấn bố trí công việc giành thời gian để sang với Nhiên ngay vào mấy ngày sau. Có điều là Tuấn sang không đến nơi. Khi đang vi vu cùng con xe Mercedes rất đẹp và thả hồn theo mây gió thì tai họa ập đến với Tuấn. Đường cao tốc rất quang nhưng chẳng biết tại sao mà một chiếc bánh xe lại có thể rơi ra ngoài để Tuấn cùng với con xe đang lao với tốc độ gần hai trăm cây số một giờ lao ngay vào con lươn phân cách giữa hai làn đường mạnh đến mức không còn nhận ra đấy là cái gì nữa.

Sau vụ tai nạn xảy ra, mấy ngày sau ở S. người ta tổ chức lễ hỏa táng cho Tuấn. Như mọi khi, tất cả cộng đồng lại được mời đến dự. Cảnh Bình đang ở nhà người bạn và cũng được mời đến. Một cái bàn thờ đơn sơ được ai đó dựng lên cho người quá cố. Trước di ảnh của Tuấn, những sợi khói hương loằng ngoằng bay lên như muốn gợi lại cho người ta những ký ức.

Nguyễn Cảnh Nguyên
Đức quốc, mùa hè 2004

Ghi chú : * : Cách người Việt ở Đức gọi Euro, đơn vị tiền tệ của liên minh châu Âu.

Sách mới của **Trần Sĩ Hải**
do nhà Hương Văn vừa xuất bản:

Đường Thanh Niên
"Những suy nghĩ của một người trẻ về quãng đường đã đi qua và con đường sẽ tới của thanh niên Việt Nam"
Sách dày 134 trang, giá 12 Mỹ kim.

Quản trị học nhập môn
sách dành cho những người làm công tác quản lý và sinh viên
Sách dày 206 trang, giá 15 Mỹ kim.

Tiếp thị và Quản trị Thương mại
Sách dày 212 trang, giá 15 Mỹ kim.
Địa chỉ liên lạc mua sách: Lam Tran (check đề Lam Tran)
PO Box 2104 Westminster CA 92684

Nguồn
NGUYỄN-HÒA-TRƯỚC

chán đất bằng em dọn nhà lên đỉnh núi (khoe: mật nguyên si em nếm trước trăm vạn lưỡi người); thì tôi ơi, chịu khó vì ai mỗi ngày vài lượt lên xuống hãy tỉnh-táo tự khuyên dụ đó là món mồi thử-thách ưu hạng dễ đâu được biệt tình chiếu-cố,

đồi ngọn thả gai đâm rách khói chim dệt tranh bầy xỏ mũi thưa; sáng uống sương và đêm nuốt sao tôi quỳ trên sỏi nhọn khấn thầm trời thương tôi trời đừng gió máy (bão đầu non một giây bẻ gập đúng trăm vạn đóa thơm-tho); tôi đà cam phận cúc-cung sáng chiều thăm viếng khuya về chui vào mộng mà cố nghĩ sẽ được đắp ấm chăn em; những trận đòn di-hoạt-tính nhớt-nhát quất chùng gân cốt tôi tự an-ủi: tuổi thanh niên bình đầy cái chứa trong đổ tràn là thuận lẽ âm dương,

hít hoài hít mãi cái bầu khí trinh tân tôi đâm rất hồn-nhiên vô tội quên rằng em sẽ phải lớn và chớ hề tưởng đến sự thể rằng sau mùa nắng sẽ phải là mùa mưa rằng con lộ đất đỏ cũng như người là rất cần gội tắm (nhịn suốt mấy tháng hạ cào kể ra sức chịu đựng của nó rất đáng được ngả đầu bái-phục),

mưa không làm phật-phờ tóc tôi chỉ phớt-phơ thổi bụi lên áo tôi nhưng mưa vẫn chuốc đủ cặn rượu xuống miệng đường đang ngà say cấp thứ nhất,

không gọi thì cửa đời cũng mở đứng đi mãi trên hai chân cũng đến lúc bò lê bằng hai tay (cái đó bậc thức-giả gọi là 'sự-cứng-cáp-của-già-nua') tôi rớt tòm từ ngang lưng dốc xuống tu mấy ngụm nước rãnh để

kịp hoàn hồn tích-tụ lại nội khí rất bản-năng rùn vai biến thành con cuốn chiếu tôi chun người từng nấc bong lên toàn thân sũng-sượt nhem-nhuốc giơ đầu làm gậy húc cổng nhà em (may trời còn nương nên chỉ mưa mà không gió xô bạt cây gòn tôi xuống vực); loài bò sát tĩnh tu giáp kiếp thứ bảy bảy nghìn đứng thẳng được trên hai chân đỏ thỏn mặt lấm môi láp mắt láo mi lơ trườn lết từ đầm lầy sơ sử là hình-ảnh kỳ-quái thú-vị em cười lăn cười lả như cọng nhang tự thiêu làm rơi tụp xuống gạch tấm vải hoa hòe quấn cột xương mai [em quên khuấy trên em chỉ hờ-hững chiếc khăn: vừa tắt vòi sen thì nghe ai thảm-thê thục cửa, chưa kịp xỏ dép, vội từ phòng tắm chạy ra: việc này, hôm sau, em kể lại]; từ lâu vốn đã yên chí rằng em mãi mãi là như thế (phấn tinh-anh hứng từ hoa cỏ cao thiên vẩy lên xác trần giúp đông đá tuổi tác đến nhiều triệu niên sau) tôi nhìn sững ngất chết tươi vào vụng ngực mà trước đó không bao giờ nghĩ có ngày sẽ biến thành hẻm vịnh cheo-leo cho hai hộc thuyền vú phong-ba của em độ bến,

ngất-nghểu thềm trên, em lệnh tôi gọi em là chị; kể công lao, vòi bút giương tôi dát ngọc em là thiện; cửa im lìm: tôi ngoài trời chôn tôi pho tượng đất: ơn cứu sinh phải xiển-dương em là thần (em nào hiểu thịt da em đang nứt-nẻ cần đắp thuốc bôi trơn; hai bọng neo cắm xuống vịnh dài hút sâu phải vời ngay tay người trục vớt); ừ, tiếng nói chỉ là hơi theo gió rong xa; tôi (chưa bao giờ hùng-hồn đến vậy) niệm ứng trước cho em trăm vạn lưỡi thế-gian; không chứng-từ, mai mốt đây lỡ (chắc là) tôi lật lọng em khó thể từ dưới tôi vỗ cánh,

[sóng táp bao-la tở xuống khu vườn khúm tụm khiến tôi túi-bụi lạc hồn chỉ đành ngậm miệng ngày tháng luân-lưu mắt nhắm nghiền cùi-cũi xuống lên cầu xin chớ thêm màn té ngã.]

16/03/04

Website mới của Văn Học trên Internet:
vanhoc.net
Địa chỉ e-mail mới: **tapchivanhoc@yahoo.com**
Điện thoại Tòa soạn: **(714) 981-5475**
Chủ biên: **nhà văn Cao Xuân Huy**
Địa chỉ bưu điện: **PO Box 1359 Garden Grove CA 92842-1359**

Tin văn

Thế Quân

* *Nhà văn Nguyễn Mộng Giác trao tạp chí Văn Học lại cho nhà văn Cao Xuân Huy*
* *Kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ Pablo Neruda*
* *Một trăm năm ngày chết của Anton Chekhov, kịch tác gia*
* *Thần đồng Mattie Stepanek đã chết*

* Nhà văn Nguyễn Mộng Giác trao tạp chí Văn Học lại cho nhà văn Cao Xuân Huy

Sau một thời gian tìm người đáng tín nhiệm để trao tờ Văn Học mà yên tâm nghỉ hưu, rốt cuộc, nhà văn Nguyễn Mộng Giác đã toại nguyện: nhà văn Cao Xuân Huy, cây bút đã từng chăm sóc cho Văn Học trước đây, bằng lòng đứng ra nhận lãnh trách nhiệm chủ biên của Văn Học.

Còn nhớ, đầu năm rồi, trong một lần nói chuyện qua điện thoại, Nguyễn Mộng Giác cho biết anh sẽ chính thức rời tờ Văn Học vào năm 2005, đúng 20 năm kể từ ngày nó ra đời và cũng trùng vào dịp anh về hưu. Lúc đó, nếu có ai đứng ra nhận, anh sẽ giao lại, bằng không, anh sẽ đóng cửa. Anh cần thời gian để làm một số công việc theo dự tính vốn không thể thực hiện được vì bận bịu lo cho tờ báo. Hai mươi năm! Kể ra là cũng quá đủ cho một tờ báo văn học ở Hải ngoại, điều mà trước đây, khi bắt tay làm, những người sáng lập mong nó chỉ sống vài ba năm là đã thỏa mãn. Nhưng rồi đến mùa hè 2003, anh được cho về hưu non. Lại bất ngờ bị bệnh, anh phải vào vào bệnh viện để mổ. Trong một lần nói chuyện qua điện thoại khi anh vừa thoát khỏi cơn nguy biến, anh cho biết, nếu có ai nhận Văn Học thì anh sẽ giao ngay, không phải đợi đến năm 2005. Lành bệnh xong, về nhà, anh vẫn giữ ý định

đó, tìm người để giao tờ báo. "Nói thật, tôi hết sáng kiến rồi. Tờ báo cần một người nhiệt tâm và có đầu óc sáng tạo để duy trì và cải tiến nó", anh thú nhận.

Tháng 5 năm nay, tôi ghé California, ở nhà anh mấy hôm. Ngoài những chuyện tầm phào trong đời sống, chúng tôi lại tiếp tục bàn về việc chuyển giao tờ Văn Học. Rốt cuộc, vẫn bế tắc. Ai cũng quá bận bịu. Ai cũng tất bật chạy đôn chạy đáo kiếm sống. Nắm một tờ báo như Văn Học, chẳng những không kiếm ra một đồng xu nào, lại còn phải lo lắng đủ thứ, từ bài vở cho đến chuyện in ấn, phát hành, gửi báo bán, báo biếu, giao dịch với người viết, với độc giả. Đó là chưa kể đến chuyện bị phê bình, trách móc, thậm chí lên án, chưởi bới, vân vân và vân vân. Phải chi có người phụ giúp cho cam! Chỉ một mình. Từ đầu đến cuối. Nhận bài, sửa bài, mang đi in, vô bao bì, đi bưu điện gửi báo, chuyển báo cho các sạp, đi thu tiền, khai thuế hàng năm. Gọi là toà soạn một tạp chí văn chương cho oai, thực ra là như thế. Một mình. Dẫu vậy, Văn Học đã tăng thêm được 10 tuổi nữa, dưới sự chăm sóc của anh. Không tâm huyết với văn chương, chắc khó mà làm được như thế. Mười năm:báo vẫn ra đều đặn hàng tháng. Bài vở vẫn trước sau như một, phản ảnh mọi mặt của đời sống Việt Nam, trước và sau biến cố 1975, với một quan điểm văn học phóng khoáng, nhưng không quá đà.

Anh có dự tính gì sau khi giã từ tờ Văn Học? Chủ bút Nguyễn Mộng Giác khẳng định: "Viết"!

Chúc anh sức khỏe và mong được nhìn thấy thêm những đứa con tinh thần nữa của nhà văn Nguyễn Mộng Giác ra đời.

*** Kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ Pablo Neruda**

"Nước Chile đã chính thức thừa nhận một thi hào, một biểu tượng của nhân loại".

Đó là phát biểu của Javier Egana, bộ trưởng truyền thông và văn hóa quốc gia được bổ nhiệm làm trưởng ban tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh của nhà thơ Pablo Neruda – 12/7/2004 - một khuôn mặt văn chương vĩ đại của đất nước Chile và của thế giới.

Nhiều tháng trước ngày lễ, kỷ niệm 100 năm ngày sinh Neruda trở thành một cơn sốt quốc gia. Các thành phố, thị trấn, thị xã chạy dọc theo chiều dài nước Chile rộn ràng chuẩn bị cho ngày kỷ niệm. Tin tức về ngày lễ tràn ngập các ngành truyền thông, từ báo chí, truyền hình, truyền thanh cho đến các quảng cáo trên đường phố. Số người tham gia

vào các chương trình chuẩn bị gồm đủ thành phần, từ những người yêu thơ cũng như những người không hoặc chẳng biết gì mấy về thi ca, cho đến những người trước đây ủng hộ nhà cầm quyền quân sự, nghĩa là những thành phần chống Cộng cực đoan. Cơn sốt Neruda còn lan sang cả những nhà kinh doanh, các tổ hợp thương mại, và cả đến những tù nhân hiện đang thụ án tại các nhà tù. Người ta đua nhau học thuộc thơ của Neruda. Lúc này, hầu như mọi người đều có thể đọc một vài câu thơ trích từ một bài nào đó trong 20 bài thơ tình trong tập thơ tình nổi tiếng nhất của ông "Hai mươi bài thơ tình", nhưng chẳng mấy ai thuộc được nhiều hơn. Vì thơ của ông chưa hề được đưa vào chương trình học của nhà trường. Luis Jara, ca sĩ nổi tiếng Chile, cho biết "Tôi chẳng biết gì về tác phẩm của Neruda mà đáng lẽ tôi phải biết vì khi còn chế độ độc tài, tôi còn nhỏ quá". Các tiệm ăn hàng đầu cũng như các chuyến bay đều chuẩn bị cung phụng cho khách những món ăn đặc biệt, những món dựa trên tập thơ "Elementary Odes" (Tụng thi sơ cấp) gồm nhiều bài thơ ca ngợi các món ăn. Hàng chục viện bảo tàng và trung tâm văn hóa tổ chức những cuộc triển lãm đặc biệt về nhà thơ. Tâm trạng của người dân Chile trong thời điểm này là: bày tỏ lòng ngưỡng mộ một nhà thơ nổi tiếng của đất nước, xem đó là vinh dự chung của quốc gia.

Trong lúc đó, nhà cầm quyền đã cử những tùy viên văn hóa đi đến các hội sách nhiều nơi trên thế giới, từ Geneva đến Guadalajara, để khuyến khích tổ chức những buổi lễ vinh danh các tác phẩm của nhà thơ đồng thời với việc xuất bản các tuyển tập của ông. "Thông điệp nhân bản của nhà thơ hiện sống động hơn bao giờ hết và tôi cho rằng những buổi lễ chính thức diễn ra là nỗ lực thừa nhận điều đó. Nó xuất phát từ niềm yêu đời lây lan vốn đã khiến ông làm nên những bài thơ tuyệt diệu", đó là phát biểu của Adam Feinstein, người Anh, tác giả của "*Pablo Neruda: A Passion for Life*", bộ tiểu sử quan trọng đầu tiên về nhà thơ viết bằng tiếng Anh.

Từ sáng sớm thứ hai, 12/7, Tổng thống Chile Ricardo Lagos cùng hàng trăm khách khứa, lên chuyến tàu vượt đoạn đường trên 300 cây số từ thủ đô Santiago đến thị trấn Parral, quê hương của nhà thơ, tham dự buổi lễ chính thức do nhiều khuôn mặt văn chương hàng đầu của châu Mỹ La Tinh đứng ra tổ chức. Tại đây, dân địa phương đội mưa tụ tập tại nhà ga – nơi thân phụ của nhà thơ là công nhân đường sắt vào đầu thế kỷ – hào hứng chờ đón chuyến tàu. Đây là một điều thú vị. Vì mãi cho đến năm rồi, giữa lúc nhiều nơi trong nước vinh danh ông, thì thành phố này hoàn toàn im lặng. Không những thế, nó còn mang vẻ thù nghịch. Chỉ mới vài năm trước đây, ngôi nhà mà nhà thơ sinh ra đã bị

chính quyền địa phương cho lệnh phá hủy. Bây giờ, mọi chuyện đổi khác. Chính quyền thành phố bắt đầu lấy tên Neruda và tên những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông đặt cho một số đường phố. Đồng thời một đền kỷ niệm lớn nhất vinh danh nhà thơ đang được xây dựng, với những kiến trúc bằng thép trải rộng trên nửa mẫu. "Thật cảm động biết bao cho thành phố khi Parral được biết trên toàn thế giới như là nơi nhà thơ đã ra đời", thị trưởng thành phố Claudio Bravo Araya phát biểu.

Isla Negra, nơi nhà thơ sống những ngày cuối cùng trong đời, diễn ra các cuộc diễn hành rầm rộ của các em nhỏ trong lúc những chiếc tàu chạy ngang qua bờ biển gần đó hú còi chào đón đồng thời nhiều phi cơ trực thăng bay quanh thả những tập sách nhỏ với những bài thơ hay nhất của Neruda từ trên bầu trời. Ở Villa Alegre, không xa nơi sinh trưởng của nhà thơ, những viên chức thành phố đã xây một đài tưởng niệm mới dành cho nhà thơ. Một tấm bảng làm bằng đá hoa cương được khắc những giòng thơ mở đầu của bài thơ nổi tiếng nhất của ông "The saddest lines":

Tonight I can write the saddest lines
Write, for example, "The night is starry
and the stars are blue and shiver in the distance".

Ở thành phố cảng Valparaiso, khoảng 150 người đã tụ tập trong một cuộc lễ trên đường phố bên ngoài ngôi nhà cũ của nhà thơ, chép lại thơ của ông trên những tấm giấy khổng lồ trải dài trên đường. Sau khi hoàn tất, những người tổ chức ghép lại với nhau tất cả những cuộn giấy, ước lượng dài khoảng gần 2 cây số (1,2 dặm), nhằm đạt một kỷ lục thế giới về cuộn giấy thơ dài nhất trên thế giới.

Khung cảnh diễn ra trong ngày 12/7/2004 hoàn toàn khác hẳn những gì nhà thơ có được lúc còn sinh tiền. Dù rất nổi tiếng trên thế giới, các hoạt động và tư tưởng chính trị tả khuynh của ông đã khiến tên tuổi ông, trong một thời gian dài, bị xem như là một điều đại kỵ đối với một số nhà cầm quyền ở nước Chile, ngay cả vào những ngày cuối đời. Đó là những ngày bi thảm. Cuộc đảo chánh do tướng Pinochet tiến hành, giết chết tổng thống tả khuynh Salvador Allende, một người bạn thân của ông, đưa đến việc thiết lập một chế độ độc tài quân sự kéo dài 17 năm sau đó. Không khí khủng bố bao trùm đất nước. Từ giường bệnh trong ngôi nhà ở Isla Negra, ông đau lòng chứng kiến những người lính của chế độ độc tài đào xới tan hoang khu vườn nhà, lục tung mọi ngóc ngách trong nhà để tìm vũ khí và tài liệu bí mật. "Vũ khí duy nhất mà quý vị tìm thấy trong ngôi nhà này chỉ là chữ và chữ", ông nói với họ.

Người ta cho rằng cái chết đã đến với ông sớm hơn không chỉ vì căn bệnh ung thư quái ác mà còn là vì đã quá tuyệt vọng trước các biến cố chính trị dồn dập của đất nước. Ngày an táng ông đã diễn ra dưới sự canh phòng nghiêm ngặt của nhà cầm quyền quân sự. Nhiều người tham gia đám tang bị điều tra. Một số đã bị bắt giữ. Sau đó, nhà cầm quyền tìm đủ thủ đoạn để tịch thu ngôi nhà của ông lấy lý do rằng ông là thành viên thuộc đảng Cộng Sản là đảng đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Nhưng vợ của nhà thơ, bà Matilde, tranh đấu quyết liệt trong những năm cuối đời của bà để giữ nó và không những thế, biến nó thành cơ sở cho một tổ chức gọi là "Pablo Neruda Foundation". Sau khi bà chết vào năm 1985, nhà cầm quyền đã cho niêm phong lại và chỉ được mở ra sau khi chính quyền Pinochet bị sụp đổ vào năm 1990.

Hiện nay, ngôi nhà được tu sửa và trở nên một thắng cảnh quốc gia. Ước lượng có đến 120 ngàn du khách đến viếng hàng năm. Trong một buổi lễ chính thức trước đây, thi thể ông đã được đưa về cải táng tại Isla Negra, đúng theo mơ ước của ông lúc sinh thời:

"Comrades, bury me in Isla Negra
before the sea that I knew, to each rough space
of rocks and waves that my lost eyes will never see again.

Trong ngày lễ cải táng Neruda, hàng ngàn người đã đứng hai bên đường để chào đón và ném hoa vào chiếc xe chở linh cữu có phủ quốc kỳ Chile của nhà thơ.

Pablo Neruda, tên thật là Neftali Ricardo Reyes Basoalto, sinh ngày 12 tháng 7 năm 1904 tại Parral, một thành phố nhỏ tại miền trung nước Chile. Cha là công nhân đường sắt và mẹ là cô giáo, chết vì bệnh lao chỉ một thời gian ngắn sau khi ông ra đời. Năm 1906, cha ông dời về thành phố Temuco, nơi đây nhà thơ sống hết thời thơ ấu và thiếu niên. Năng khiếu thi ca phát triển sớm đồng thời được sự khuyến khích của nhà thơ nổi tiếng Gabriela Mistral - cũng cư ngụ ở Temuco, mà ông quen vào năm 1916 -, Neruda tập tành viết lách và làm thơ để đăng báo. Năm 1917, lúc mới 13 tuổi, ông đã có bài đăng trên tờ "La Manana", là một tiểu luận. Bài thơ đầu tiên được đăng báo là "Mis ojos" (Đôi mắt tôi) xuất hiện trên tờ "Corre-Vuela" năm 1918. Vào năm 1920, 16 tuổi, ông trở thành cộng tác viên cho đặc san văn chương "Selva Austral" dưới bút hiệu là Pablo Neruda, lấy theo tên của nhà thơ Tiệp Khắc mà ông rất thích là Jan Neruda (1834-1891). Một số các bài thơ viết thời gian này, sau xuất hiện trong tập "Crepusculario", xuất bản năm 1923. Năm 1924, "Veinte poemas de amor y una cancion desesperada" (Hai mươi bài thơ tình và một bài ca tuyệt vọng) ra đời. Đây là một

trong những tập thơ nổi tiếng nhất, được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất và là tập thơ đưa tên tuổi ông vào văn đàn thế giới.

Trong thời gian này, ông theo học đại học Santiago. Ra trường, ông phục vụ trong ngành ngoại giao. Trong vòng 8 năm từ 1927 đến 1935, ông được cử làm lãnh sự tại các quốc gia Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Java, Singapore, Á Căn Đình (Argentina) và Tây Ban Nha. Dù bận bịu công vụ, ông vẫn tiếp tục làm thơ. Tập "Residencia en la tierra" (Tạm trú trên trái đất) (1933) gồm nhiều bài thơ siêu thực ra đời, đánh dấu một bước thay đổi quan trọng trong sự nghiệp thi ca của ông.

Cuộc nội chiến Tây Ban Nha và vụ ám sát Garcia Lorca ảnh hưởng mạnh mẽ đến ông. Garcia Lorca là một trong hai nhà thơ hàng đầu của Tây Ban Nha thế kỷ 20, sinh năm 1898 và bị phe thân Franco ám sát chết vào tháng 8/1936 vào lúc khởi đầu cuộc nội chiến Tây Ban Nha. Đó là một trong những lý do khiến ông trở thành tả khuynh, đưa ông đến chỗ tham gia phong trào Cộng Hòa - lúc đầu ở Tây Ban Nha, sau đó, ở Pháp - chống lại chính quyền độc tài Franco. Thơ ông sáng tác thời kỳ này có xu hướng nghiêng về những vấn đề chính trị và xã hội. Kết quả là tập thơ "Espana en el Corazon" (Tây Ban Nha giữa trái tim) ra đời, được in ngay giữa mặt trận trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha. Năm 1937, khi nhân vật tả khuynh Pedro Aguirre Cerda đắc cử tổng thống, ông về nước và sau đó, được bổ nhiệm làm lãnh sự tại Paris, phụ trách giúp đỡ những người tị nạn từ Tây Ban Nha chạy sang. Năm 1939, ông được điều về Mexico. Tại đây ông sáng tác bài thơ nổi tiếng "*Canto General de Chile*" (Bài ca chung cho nước Chile) đề cập đến bi kịch đất nước Chile của ông, mà về sau này được chuyển thành trường thi "*Canto General*", nói về toàn thể lục địa Nam Mỹ, về người, về đất và về các bi kịch lịch sử của nó. Xuất bản ở Mexico năm 1950, "*Canto General*" là một tác phẩm thi ca đồ sộ gồm đến 350 bài thơ kết hợp với nhau thành 15 phân đoạn, được thi giới xem là phần cốt lõi trong sự nghiệp thi ca của ông. Hầu hết những bài thơ trong đó đều được sáng tác trong những thời kỳ khó khăn khi ông sống ở nước ngoài mà chủ đề chính là các bất công xã hội diễn ra trên toàn thể các nước Nam Mỹ. Một thời gian ngắn sau khi phát hành, tập thơ được dịch ra 10 thứ tiếng, phổ biến rộng rãi trên khắp thế giới, nhưng bị cấm ở Chí Lợi, vì quan điểm tả khuynh của nó.

Năm 1943, Neruda trở về nước. Năm 1945, ông được bầu vào thượng nghị viện Chile, đồng thời chính thức gia nhập đảng Cộng Sản Chile. Năm 1947, do chống lại chính sách đàn áp các công nhân hầm

mỏ của tổng thống Gonzalez Videla, ông bị chính quyền truy nã, phải trốn tránh bí mật cho đến năm 1949 mới thoát ra khỏi nước bằng cách cỡi ngựa vượt rặng núi Andes qua nước Argentina. Sau ba năm lang thang ở các nước Âu Châu, ông lại trở về nước năm 1952. Năm 1953, ông được tặng giải thưởng Stalin. Lúc này, trong lúc nhiều nhà trí thức Âu Châu cũng như Chile bắt đầu hoài nghi về bản chất các chính sách của nhà cầm quyền Moscow dưới thời Stalin, thì Neruda vẫn tỏ ra trung thành với đường lối của Đệ Tam Quốc Tế. Mãi cho đến khi Khrushchev tiết lộ những tội ác ghê gớm của Stalin tại đại hội lần thứ 20 đảng Cộng Sản Liên Xô, niềm tin của ông mới bị lung lay sâu sắc, đưa đến sự ra đời của tập "Extravagario" xuất bản năm 1958. Từ năm 1954 đến 1970, nhiều tập thơ nữa được xuất bản, trong đó có "*Las Uvas y el Viento*" (1954) và "*Odas elementales*" (1954-1959) viết về những ngày tháng sống lưu vong chứa đầy những ưu tư chính trị, "*Cien sonetos de amor*" (1959) gồm những bài thơ dành riêng cho vợ là Matilde Urrutia, "*Memorial de Isla Negra*" gồm 5 tập xuất bản vào dịp kỷ niệm sinh nhật lần thứ 60 của ông, "*Arte de pajaros*" (1966), *La Barcarola* (1967), "*Las manos del día*" (1968), "*Fin del mundo*" (1969), "*Las piedras del cielo*" (1970) và "*La espada encendida*".

Năm 1970, tổng thống Salvador Allende cử ông làm đại sứ tại Paris. Năm sau, 1971, ông đoạt giải văn chương Nobel. Thực ra, theo nhà viết tiểu sử Adam Feinstein, đáng lẽ giải thưởng Nobel đã được trao cho ông năm 1964. Nhưng vào thời gian này, giữa lúc cuộc chiến tranh lạnh giữa hai khối đang ở thời kỳ cao điểm, cơ quan tình báo Mỹ CIA đã dùng áp lực ép buộc ủy ban chấm giải Nobel hủy bỏ quyết định trao giải cho ông. "Thay vào đó, ủy ban đã trao giải cho Jean Paul Sartre, triết gia Pháp, nhưng ông này từ chối. Sartre nói "Tôi không nhận nó. Giải nên trao cho Neruda", Feinstein viết trong "Pablo Neruda: A Passion for Life". Năm 1973, ông từ nhiệm chức đại sứ, trở về nước trị bệnh sau khi phát hiện ra ông bị bịnh ung thư máu. Ông qua đời tại Santiago vào ngày 23 tháng 9 năm 1973. Một trong những tác phẩm cuối cùng của nhà thơ là "*Call for the Destruction of Nixon and Praise for the Chilean Revolution*" tố cáo chính quyền Nixon âm mưu làm mất ổn định chính phủ tả khuynh của Allende.

Pablo Neruda là một người nhút nhát và thiếu tự tin, lại xấu trai - nhưng tài làm thơ đã khiến ông rất được lòng phụ nữ, đưa đến nhiều mối tình, thành công có mà thất bại cũng có. Vừa mê gái lại vừa được gái mê. Một trong những mối tình đầu đời là một thiếu phụ Chile trẻ có nét hao hao giống nữ tài tử Hollywood Greta Garbo. Sau đó là một mối

tình thất bại với Albertiba Azocar, tạo cảm hứng cho nhiều bài thơ tình nổi tiếng của ông. Tại Miến Điện, ông say mê một thiếu nữ địa phương tên là Josie Bliss. Sau này, có lúc ông còn yêu luôn cả cháu gái của vợ, Alicia. Trong một chương trình của đài BBC về Neruda, bà Claretta Cerio, người đã cho Neruda cư ngụ một thời gian tại đảo Capri, miền nam nước Ý khi ông sống lưu vong ở Âu Châu năm 1950, cho biết nhà thơ "không đẹp trai, lại trông già hơn cái tuổi 40, nhưng quả là thông minh và duyên dáng". Bởi vậy mà "rất nhiều phụ nữ bị ông quyến rũ". Để cập đến cuộc sống và cá tính của nhà thơ, bà Claretta Cerio cho biết: "Chúng tôi biết ông là một người đi trốn, ấy thế mà chúng tôi rất ngạc nhiên khi bỗng nhiên thấy hết người này đến người khác đến thăm ông, ai cũng mang theo hành lý, chất đầy đồ đạc. Họ ở đầy nhà và khi họ mở hành lý ra, thì ôi thôi không thiếu thứ gì. Có cả tranh của Picasso và đủ loại đồ chơi tự động. Họ bày ra trên sàn nhà rồi vặn máy cho chúng chạy, còn ông ta thì nằm lăn ra trên nền nhà cười ngặt nghẽo". Về chuyện gia đình, ông chính thức có 3 đời vợ: người đầu tiên là María Antonieta Hagenaar, một phụ nữ Hòa Lan cưới năm 1930 và ly dị năm 1936; người thứ hai là một họa sĩ Á Căn Đình Delia del Carril, cưới năm 1943 và ly dị năm 1955; cuối cùng là ca sĩ người Chile, bà Matilde Urrutia, là nguồn cảm hứng cho tập thơ tình nổi tiếng "Cien sonetos de amor" (Một trăm bài thơ tình) (1960).

Gabriel Garcia Marquez cho rằng "Neruda là nhà thơ vĩ đại nhất của thế kỷ 20". Di sản và danh tiếng của ông còn vượt ra ngoài trái đất: tên của ông được các nhà khoa học đặt cho một miệng hố trên Thủy Tinh (Mercury), một trong 9 hành tinh của mặt trời. Tổng cộng trong suốt đời mình, Neruda xuất bản hơn 40 tập thơ và nhiều bài viết rải rác khác chưa in thành sách. Nhận định chung về sự nghiệp thi ca của Neruda, Rene de Costa, trong "The Poetry of Pablo Neruda" (1979) nhận xét: "Ông đã từng được xem như là một Picasso trong thi ca, vì khả năng linh hoạt của ông như là một nhà tiền phong của đổi mới văn chương. Chính ông cũng thường đề cập đến cuộc tranh đấu giữa cá nhân ông với truyền thống của chính mình, đến nhu cầu thường xuyên của ông đi tìm cái mới trong từng tác phẩm". Tuy tham gia đảng Cộng Sản, nhiều lần bị truy bức, nhưng ông không tập trung tâm huyết để chỉ làm thơ "chiến đấu" như nhiều nhà văn nhà thơ Cộng Sản khác trên thế giới. Trái lại, thơ ông rất đa dạng. Đặc biệt, những bài thơ tuyệt tác của ông là thơ tình. Thơ của ông gần như đồng nghĩa với những bài tình ca vĩ đại. Chính những bài thơ tình đã đưa danh tiếng ông trở thành quốc tế ngày khi mới ngoài 20 tuổi. Tập "Veinte poemas de amor y una

cancion desesperada" bán hàng triệu ấn bản. Claudio Rojas, người phụ trách chương trình "Latin American Masterpiece" của đài BBC nhận xét "Tình yêu trở thành nỗi đau thực sự sống động đối với ông. Những bài thơ tình hết sức cuồng nhiệt bởi vì chúng đề cập đến tính bất khả thể của tình yêu, chúng nói về sự chia lìa giữa những người yêu nhau, qua thời gian, không gian, qua những ngăn cách xã hội và văn hóa. Nói cho đúng, có lẽ đó là những bài thơ không nói về tình yêu mà nói về thất tình (unlove)". Hãy đọc thử một bài:

Love Sonnet XI

I crave your mouth, your voice, your hair.
Silent and starving, I prowl through the streets.
Bread does not nourish me, dawn disrupts me,
all day I hunt for the liquid measure of your steps.
I hunger for your sleek laugh,
your hands the color of a savage harvest,
hunger for the pale stones of your fingernails,
I want to eat your skin like a whole almond.
I want to eat the sunbeam flaring in your lovely body,
the sovereign nose of your arrogant face,
I want to eat the fleeting shade of your lashes,
and I pace around hungry, sniffing the twilight,
hunting for you, for your hot heart,
like a puma in the barrens of Quitratue.

(Nathaniel Tarn dịch sang tiếng Anh)

Nhưng thơ Neruda không chỉ nói về tình yêu. Ông còn làm thơ triết lý. Tập "Residencia en la tierra" có nhiều bài nói về thời gian và siêu hình, về vai trò của thời gian trong cuộc hiện sinh của con người. Cuộc nội chiến Tây Ban Nha với những thảm kịch mà ông chứng kiến đã khiến ông viết những bài thơ chính trị, những bài thơ tranh đấu. Trong tập "Where I Explain A Few Things", ông cho biết có quá nhiều điều khẩn thiết cần phải nói ra hơn là bàn chuyện siêu hình. "Hãy ra mà xem máu đổ trên đường", đó là câu kết cho một trong những bài thơ xúc động nhất trong tập thơ. Và như ta biết, ông còn làm thơ ca tụng những điều rất giản dị trong đời sống như các món ăn, áo quần hay trái cây qua tập "Tụng thi sơ cấp".

Tại sao Neruda lại nổi tiếng như thế? Claudio Rojas cho rằng danh tiếng của Neruda có được, ngoài tài năng về thi ca, là nhờ vào bản chất "mâu thuẫn" (contradictory) của nhà thơ. Theo tôi, có lẽ phải nói là tính "đa dạng" của nhà thơ thì đúng hơn. Chính cái đa dạng đó đã khiến

cho người ta thuộc nhiều quan điểm khác nhau vẫn có thể đến gần được với ông. Này nhé, Jojas cho biết, "Ông là một người Cộng Sản, nhưng lại giàu có. Ông đứng về phía người nghèo để tranh đấu cho họ, nhưng với tiền bạc dồi dào, ông sưu tập đủ thứ, lại thích ăn ngon mặc đẹp và tất cả những thứ xa xỉ khác. Hơn hết thảy, ông viết hàng ngàn bài thơ tình, nhưng ông chẳng bao giờ trung thành với bất cứ ai. Đã thế, là một nhà thơ, ông thay đổi hoài. Ở Neruda, ta có thể tìm thấy đó là một con người lãng mạn đa tình, một kẻ ưa suy gẫm về những chuyện triết lý siêu hình, một chính trị gia thực thụ, nghĩa là mọi thứ, ta có thể tìm thấy bất cứ một Neruda nào mà ta muốn tìm"

Tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh để vinh danh Neruda như một tài sản quốc gia là một cử chỉ bù đắp cho những bất công trước dây đối với ông giống như nhà cầm quyền Pháp đã thực hiện cho nhà văn Alexandre Dumas-Père vào tháng 11/2002 khi chuyển nắm tro tàn của nhà văn vốn bị kỳ thị này vào điện Panthéon, hơn 130 năm sau khi ông chết. Hơn thế nữa, theo Egana, điều đó còn nói lên một cử chỉ hối hận chính thức đối với những gì đã xảy ra trong quá khứ đối với nhà thơ. "Đó là một hành vi sám hối", Egana cho biết. Chile bây giờ là một nước dân chủ với nền kinh tế phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Nhà độc tài Pinochet vẫn còn đó, đang được đưa ra xử công khai trước tòa án trong một không khí tôn trọng pháp luật của cả hai phe bênh và chống. Trong một nước Chile đổi mới, những tranh chấp ý thức hệ dữ dội trong quá khứ càng ngày càng tỏ ra mờ nhạt khi nền kinh tế quốc gia ngày càng tăng trưởng mạnh, những thù hận cũ giữa phe bảo thủ và phe cấp tiến không còn là vấn đề nữa, nên việc phục hồi những giá trị và vinh dự quốc gia đã trở nên những điều mà mọi người dân Chile đều mong muốn. Chính quyền đã đứng ra cải táng cho nhiều nhân vật đã bị chết oan khuất trước đây, trong đó có cả cựu tổng thống Salvador Allende, nguyên bộ trưởng Orlanda Letelier và Pablo Neruda. Các buổi lễ cải táng đã diễn ra như những ngày hội có tính cách quốc gia.

Trong một nghĩa nào đó, buổi lễ chính thức kỷ niệm 100 năm ngày sinh Neruda đánh dấu một bước mới trong việc tạo ra một quốc gia Chile hoàn toàn mới mẻ, trong đó, những mâu thuẫn của quá khứ được chuyển thành một giai đoạn lịch sử được chia xẻ giữa những thảm kịch và vinh quang. "Mười bốn năm sau khi chế độ độc tài chấm dứt, đất nước bây giờ đã tìm thấy lại niềm vui của nó", Egana nói.

Việt Nam chưa có và có lẽ không cần lắm phải có một Neruda. Nhưng rất cần một thái độ sám hối và hòa giải chân thành từ những người cầm quyền, biến nó thành một lễ hội quốc gia. Như nước Chile

đang làm, chẳng hạn. Hãy thử quên đi những kiêu hãnh phù du về quá khứ. Vì bất kỳ một chiến thắng nào cũng chứa đựng trong bản thân nó vô số bi kịch. Khi nào những bi kịch quá khứ chưa được thanh thỏa, thì có lẽ còn lâu mới nói đến chuyện phục hưng thực sự.

*** Một trăm năm ngày chết của Anton Chekhov, kịch tác gia**

Có lẽ chúng ta không ai là không biết đến một Anton Chekhov, nhà văn viết truyện ngắn tài hoa của nước Nga. Nhưng có lẽ không mấy ai để ý một Anton Chekhov, kịch tác gia, mà tài năng đặc biệt đã để lại một dấu ấn mạnh mẽ trong ngành kịch nghệ thế giới. "Dẫu đã 100 năm trôi qua, các tác phẩm của Chekhov có nghĩa là mọi thứ và chúng ta không thể tưởng tượng ngành kịch nghệ sẽ như thế nào nếu không có ông. Tôi không thể nói đó là một cuộc cách mạng, nhưng các tác phẩm đó là sự khởi đầu cho một kỷ nguyên hoàn toàn khác. Người ta ngửi thấy khác hẳn đi, nói chuyện khác hẳn đi, cư xử khác hẳn đi trên sân khấu, và đó là tất cả mọi thứ. Chekhov là tất cả mọi thứ của chúng ta. Ông không thuộc về chỉ nước Nga, mà là thuộc về toàn thế giới". Đó là phát biểu của Veronica Wigg, một đạo diễn người Nga, người mới đây đã đưa lên sân khấu vở kịch "Little Boys" nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày mất của Chekhov – 14/7/2004 - trong chương trình "The Ticket" của đài BBC.

Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, Chekhov dành nhiều thì giờ cho truyện ngắn, nên các tác phẩm kịch nghệ của Chekhov để lại không nhiều, trong đó có 4 vở là những kiệt tác kịch nghệ: The Seagull, Uncle Vanya, Three Sisters và The Cherry Orchard. "The Seagull" được Stanislavski nhuận sắc và đưa ra trình diễn tại rạp hát Mạc Tư Khoa vào năm 1898 khiến ông nổi tiếng ngay và trở thành kịch tác gia thực thụ. "Uncle Vanya" kể lại câu chuyện buồn của Sonya và người anh rể Ivan cứ nhìn thấy những giấc mơ và hy vọng của mình dần dà trôi đi mất. "The Three Sisters" lấy khung cảnh của một vùng tỉnh lẻ với ba chị em Prozorov có tài năng mà không biết dùng vào đâu, rốt cuộc nhận ra sự vô ích của đời sống, nên nương tựa vào nhau để tìm an ủi. "The Cherry Orchard" phản ảnh một sự phát triển lớn hơn trong xã hội Nga. Bà Ranevskais trở lại điền trang của mình và tìm thấy ngôi nhà cùng với vườn trái cây bị mang ra bán đấu giá. Chẳng ai giúp được gì. Cuối cùng, một thương gia mua được và vườn trái cây bị phá hủy. "Mọi chuyện trên trái đất này đều phải có lúc đến chỗ chấm dứt thôi", đó là kết luận của vở kịch.

Trong cả mấy vở kịch, Chekhov luôn luôn mang vào cả tính bi lẫn tính hài. Ông dành nhiều chỗ cho trí tưởng tượng của khán giả. Cũng như truyện, kịch của ông có tính đa dạng, gây ra nhiều bất ngờ thích thú. Không khí căng thẳng, nhưng chuyển động kịch vừa phải và các nhân vật thì không vồ vập chiến đấu trong cuộc sống, mà kiên nhẫn chịu đựng, đợi chờ số phận quyết định và âm thầm chấp nhận những gì đến thì phải đến. Không những quan tâm đến số phận từng cá nhân, ông cũng còn quan tâm đến môi trường, một điều vẫn còn rất mới mẻ và khẩn thiết ngày hôm nay. "Con người được ban cho lý trí, được ban cho quyền năng để có thể bồi bổ thêm cho những gì có sẵn. Nhưng cho đến nay, hắn không hề là kẻ sáng tạo mà chỉ là một tay phá hoại. Rừng tiếp tục biến mất, sông hồ tiếp tục khô cạn, đời sống hoang dã tiếp tục tuyệt diệt, khí hậu suy đổi và đất đai càng ngày càng cằn cỗi và xấu xí", Chekov nhận xét trong vở "Uncle Vanya". Có thua gì những lời than van thống thiết ngày hôm nay của các nhà vận động bảo vệ môi sinh!

Nhà viết kịch bản phim William Goldman gọi Chekhov là kịch tác gia vĩ đại nhất của thế kỷ 20. "Không có một lúc nào mà tôi không dành thì giờ để đọc và đọc lại các truyện ngắn và các vở kịch của ông". Cũng như truyện ngắn, các vở kịch của Chekhov luôn luôn nhắm đến những con người đang sống thật trong cuộc sống hàng ngày của họ, để từ đó tìm hiểu xem cái thế giới cũ đi đến chỗ chấm dứt như thế nào. Trước Chekhov, các vở kịch của Nga thường là những sản phẩm đồ sộ, vĩ đại với những con người quyền cao chức trọng, ăn to nói lớn. Các vở kịch của ông, ngược lại, diễn tả những con người nhỏ bé, tầm thường trong cuộc sống bình thường. "Chúng ta có thể xem những vở kịch của ông là các phim tài liệu. Chúng ta sẽ không nhìn thấy những con người đang trình diễn mà là họ đang thực sự sống" () "Kịch của ông là một nhịp cầu nối giữa hiện tại và những gì đã qua trong quá khứ", Wigg nhận xét. Chính vì thế mà dù đã được sáng tác cả trăm năm rồi, truyện và kịch của ông vẫn có thể được tìm thấy nhiều điều tương tự trong cuộc sống hôm nay. Chúng mang tính hiện đại. Tại sao? Kịch sĩ Ewan McGregor cho rằng, sở dĩ thế là vì chúng đề cập về "những điều rất nhân bản, về tình yêu và về sự sống còn".

Anton Pavlovich Chekhov sinh vào năm 1860 tại Taganrog, một thị trấn cảng thuộc Ukraine, con của một người bán tạp hóa và là cháu nội của một người nguyên là nông nô. Tuổi thơ của ông không có gì vui vẻ vì cha ông là một người độc đoán, nghiêm khắc, cuồng tín tôn giáo. Ông bị bắt phải làm việc trong cửa hàng do cha ông quản lý, mở cửa từ

5 giờ sáng cho đến nửa đêm. Năm 1879, cha ông bị phá sản, gia đình bị buộc phải chuyển về ở Mạc Tư Khoa. Lúc 16 tuổi, ông bắt đầu sống tự lập, vừa đi làm vừa đi học. Xong trung học, ông vào học trường y khoa Mạc Tư Khoa. Trong thời gian theo học ở đây, ông viết và cho đăng hàng trăm truyện ngắn trên các báo để lấy tiền tự nuôi mình và giúp đỡ mẹ và anh chị em.

Ra trường năm 1884, ông hành nghề y khoa và vẫn viết lách đều đặn. Đến năm 1892, ông bỏ hẳn nghề y khoa, dành thì giờ hoàn toàn cho việc sáng tác. Năm 1886, ông cùng với Suvorin ra tờ nhật báo Novoe Vremya. Năm 1888, ông đoạt giải thưởng văn chương Pushkin. Năm sau, ông được bầu vào Hội Những Người Yêu Văn Chương Nga. Năm 1892, ông tậu được một nông trại ở làng Melikhove, nơi ông đã sáng tác những truyện hay nhất của ông như 'Neighbours' (1892), 'Ward Number Six' (1892), 'The Black Monk' (1894), 'The Murder' (1895), and 'Ariadne' (1895). Trong thời gian này, ông cũng tình nguyện làm việc trong ngành kiểm tra dân số, tham gia cứu trợ nạn đói, và kiểm tra y khoa trong thời kỳ bị dịch bệnh. Năm 1897, ông bị bệnh lao và từ đó thường sống ở nước ngoài hay ở vùng biển Crimée để dưỡng bệnh. Ở Yalta, ông viết các truyện ngắn trứ danh 'The Man in a Shell,' 'Gooseberries,' 'About Love,' 'Lady with the Dog,' and 'In the Ravine.' Và sau đó là "The Betrothed", truyện cuối cùng của ông. Năm 1901, ông cưới nghệ sĩ Olga Knipper (1870-1959), người nhiều năm trước đó, đã đóng vai chính trong các vở kịch của ông. Chekhov chết vào ngày 14/7/1904 tại Badenweiler, Đức Quốc và thi thể được mang về an táng ở Mạc Tư Khoa.

Dù là một khuôn mặt vĩ đại của văn chương Nga vào lúc chết, Chekhov vẫn không được quốc tế biết đến, cho đến sau Đệ Nhất Thế Chiến, khi các tác phẩm của ông được dịch ra tiếng Anh.

*** Thần đồng Mattie Stepanek đã chết**

" Cháu có cảm tưởng là tổng thống Bush đã có ý định tiến hành chiến tranh từ rất lâu rồi trước đó. Phải chi mà ông dành bao nhiêu thì giờ và năng lực như thế để kiến tạo hòa bình".

Đó là một trích đoạn trong lá thư của Stepanek gửi cho cựu tổng thống Mỹ Jimmy Carter sau khi nổ ra chiến tranh Iraq được chính vị cựu tổng thống đọc trong tang lễ của nhà thơ tí hon diễn ra vào ngày 28/6/04 tại nhà thờ St. Catherine Laboure, thành phố Wheaton, tiểu bang Maryland. Khi ông Carter đọc đoạn kế tiếp "Ngay cả dù tôi muốn nói

chuyện với Osama bin Laden về hòa bình trong tương lai, tôi sẽ không muốn ở một mình với ông ta trong căn hầm của ông ta" thì những người dự tang lễ không ngăn được tiếng cười để rồi sau đó cảm thấy ngậm ngùi hơn cho cậu bé tài hoa yểu mệnh.

Cựu tổng thống Carter, người đọc điếu văn chính, là một trong khoảng 1.300 người tham dự tang lễ của Mattie Stepanek. Carter cho biết ông rất bị ấn tượng bởi kiến thức của cậu bé về các sự kiện quốc tế. Khi chiến tranh Iraq nổ ra, cậu bé đã xúc động chảy nước mắt vì cho rằng các lãnh tụ trên thế giới đã không chịu cố gắng hết mình để ngăn cản cuộc chiến tranh. "Tôi đã quen biết nhiều vị vua, nhiều hoàng hậu, nhiều tổng thống và thủ tướng trên khắp thế giới, nhưng con người phi thường nhất mà tôi quen biết trong đời tôi chính là Mattie Stepanek". Carter và Stepanek gặp nhau lần đầu tiên vào năm 2001 khi cậu bé lên cơn đau tưởng như sắp chết. Cựu tổng thống đã bất ngờ viếng thăm cậu bé tại nhà thương với mục đích thỏa mãn nguyện vọng của cậu là được gặp "model" của mình một lần trước khi chết. May mắn sau đó, cậu bé bình phục. Cậu gửi cho Carter rất nhiều thư mà hầu hết đều đề cập đến chuyện làm sao để có hòa bình và đề nghị vị cựu tổng thống cùng cậu viết chung một cuốn sách có tựa đề là "Just Peace".

Phát biểu trong tang lễ còn có Oprah Winfrey, người phụ trách chương trình "Talk Show" nổi tiếng trên truyền hình, người đã giới thiệu cậu bé nhiều lần trên chương trình của bà. Trong số người dự tang lễ, đặc biệt có hàng chục người lái xe mô tô Harley-Davidson, mặc áo da có gắn huy hiệu của Davidson, hàng trăm lính cứu hỏa ăn mặc đồng phục và hàng trăm người khác chỉ biết cậu bé qua các chương trình truyền hình, đến để chào vĩnh biệt cậu bé. Công ty mô tô và những người chơi xe mô tô cũng như đơn vị lính cứu hỏa thành phố là những người tham gia hỗ trợ cho một quỹ gọi là "Muscular Dystrophy Association" được lập ra để tài trợ cho công cuộc nghiên cứu về bệnh yếu cơ (muscular Dystrophy) là căn bệnh bẩm sinh mà cậu bé mắc phải. Linh cửu được phủ một lá cờ Liên Hiệp Quốc đính theo một tấm biển có dòng chữ "Be a Peacemaker" (xin hãy là một người kiến tạo hòa bình) do bốn người lính cứu hỏa khiêng. Ngay trước nhà thờ, ngoài vô số hoa được gửi tới từ nhiều tiểu bang và thành phố như Chicago, Boston, Toledo.. là những tập ảnh chụp Mattie, hầu hết là những khuôn mặt vui tươi với nụ cười mở rộng đến nỗi ống chứa dưỡng khí nằm dưới lỗ mũi của cậu không còn nhìn thấy.

Mattie Stepanek sinh ở Upper Marlboro, bang Maryland, vào năm . Mới sinh ra, cậu đã mang một căn bệnh di truyền quái ác có tên là

"*dysautonomic mitochondrial myopathy*", một hình thức khá hiếm hoi của bệnh yếu cơ (muscular dystrophy). Chính căn bệnh này đã giết chết ba anh chị em của Mattie, còn bản thân cậu thì phải bị dính liền đời sống vào chiếc xe lăn với một bình ốc-xy thường xuyên bên cạnh. Nhỏ nhắn, yếu ớt, thiếu sức khỏe và mang một căn bệnh vô phương cứu chữa như thế, nhưng cậu luôn luôn vui vẻ, lạc quan. Cậu rất ham học và sáng tạo. Cậu bắt đầu làm thơ và viết văn vào lúc 3 tuổi. Cậu đọc và mẹ cậu đánh máy lại. Lúc 5 tuổi, cậu đã có mấy trăm bài thơ và đến nay đã có hàng ngàn bài thơ.

Lúc sinh thời, cậu có 3 ước mơ: thứ nhất là xuất bản một tập thơ của riêng mình, thứ hai là được diện kiến với "model" của cậu là cựu tổng thống Jimmy Carter và cuối cùng là được xuất hiện trong chương trình truyền hình của Oprah. Năm 2001, cả ba ước mơ đều thành đạt. Tháng 7/2001, hai nhà xuất bản "VPS Books" và "Hyperion Books" hợp tác nhau xuất bản thi tập đầu tiên của cậu, tựa đề là "*Heartsongs*". Ngay lập tức, nó trở thành "bestseller" trên toàn quốc. Tiếp đó, thi tập thứ hai được xuất bản "*Journey through Heartsongs*". Tháng 9/2001, cậu được sắp xếp nói chuyện qua điện thoại và rồi một tháng sau đó, diện kiến cựu tổng thống Carter trong chương trình truyền hình "Good Morning America". Ngoài ra, cậu còn được tổng thống Carter đề tựa cho thi tập thứ hai. Và ngày 19/10/2001, giấc mơ thứ ba của cậu thành sự thật: xuất hiện trong chương trình truyền hình Oprah. Tháng 4/2002, thi tập thứ ba của Mattie xuất hiện: "*Hope through Heartsongs*", nằm thứ 13 trong danh sách "bestseller" của tờ New York Times. Năm 2003, chương trình Truyền hình "The Early Show" đã xếp cậu vào trong danh sách những "American heros" (những khuôn mặt biểu tượng cho nước Mỹ).

Tối 17/4/2002, Mattie xuất hiện trong chương trình "Lary King Live" của hệ thống truyền hình CNN. Trong cuộc trò chuyện này, bằng một giọng nói lưu loát, cử chỉ sống động, cậu trả lời nhiều câu hỏi về cuộc sống, việc học, việc làm thơ và những mơ ước của mình một cách thông minh, chân thành và đôi khi còn pha chút dí dỏm. Trả lời một câu hỏi liên hệ đến căn bệnh nan y, Mattie nói "*Các bác sĩ không tin rằng cháu sẽ sống nổi một ngày. Nhưng cháu đã sống được. Rồi họ lại bảo "OK, thằng nhỏ sống đến 6 tháng là cùng". Cháu đã sống...Khi cháu lên 2, họ nói "OK, đến 5 tuổi thôi". Cháu sống đến 5 tuổi. Và rồi họ lại bảo "10 tuổi thôi". Bây giờ đây, cháu đã được 11 tuổi. Họ sẽ có thể nói "đến mười mấy thôi, quá lắm là đến hết tuổi thiếu niên (young adult), nhưng cháu dự tính sẽ sống đến 101 tuổi lận*".

Ai cũng hiểu rằng đó chỉ là một cách nói. Sau này trong chương trình "CBS News Correspondent", trả lời cho câu hỏi của người phụ trách Tracy Smith, cậu cho biết trong đời, cậu sợ rất nhiều điều kể cả phim kinh dị hay kim chích nhưng có một điều cậu không hề sợ: chết. Cậu cầu nguyện hàng ngày và biết rất rõ là cậu sẽ về đâu sau khi chết. Em mong ước gì sau khi chết? Mong trên mộ mình được ghi nhớ như là một nhà thơ, một người yêu hòa bình, một triết gia và một người bạn rất tốt, Mattie cho biết.

Mattie chết vào hôm 22/6/2004 tại bệnh viện nhi đồng ở Hoa Thịnh Đốn, hưởng dương 13 tuổi. Cậu được an táng tại nghĩa trang "Gate of Heaven", tại Silver Spring, tiểu bang Maryland.

Mong em mãi mãi bình yên ở một nơi nào đó trong cõi vĩnh hằng, Mattie!

On Growing Up
We are growing up
We are many colors of skin
We are many languages
We are many ages and sizes.
We are many countries...
But we are one with the earth.
We each have one heart.
We each have one life
We are growing up, together,
So we must live as one family.
(Mattie Stepanek)

Thế Quân

Đón đọc
văn học số 221&223
chủ biên: cao xuân huy
phát hành vào đầu tháng Chín năm 2004.
hình thức trình bày đơn giản trang nhã
nội dung phong phú đa dạng
một cố gắng kết hợp truyền thống và cách tân
Liên lạc email: tapchivanhoc@yahoo.com
Phone: (714) 981-5475 * Website: vanhoc.net

Thông báo của Chương Trình Rockefeller 2004-2005

nghiên cứu về
Vấn Đề Văn Hóa, Nghệ Thuật, Chấn Thương, Sự Tồn Tại
Và Phát Triển Trong Những Bối Cảnh Việt Nam

Kính Thưa Quí Vị:

Chúng tôi trân trọng thông báo cùng quí vị Danh Sách Tuyển Viên Chương Trình Rockefeller Nghiên Cứu Về "Vấn Đề Văn Hóa, Nghệ Thuật, Chấn Thương, Sự Tồn Tại Và Phát Triển Trong Những Bối Cảnh Việt Nam" niên khóa 2004-2005.

Chương Trình này là kết quả cộng tác của nhiều viện, ban và ngành học - Chương Trình Nghiên Cứu Người Mỹ Gốc Á, Chương Trình Đông Á Học, Viện Nghiên Cứu Về Người Mỹ Gốc Á, Trường Cao Đẳng Giáo Dục Và Trung Tâm William Joiner Nghiên Cứu Về Chiến Tranh Và Hậu Quả Chiến Tranh.

Niên Khóa 2004-2005 sẽ có tất cả 13 Nhà Nghiên Cứu:

1. *Bùi Hoài Mai*, họa sĩ:
Đối Thủ Anh Em: Hành Trình Nghệ Thuật Qua Trái Tim Vỡ

2. *Diane Fox*, giáo sư Portland State University và Hamilton College: 'One Significant Ghost:' Agent Orange and Narratives of Trauma and Survival from Vietnam" ('Bóng Ma Đầy Ám Ảnh:' Chất Độc Da Cam Và Những Câu Chuyện Về Chấn Thương Và Sống Sót Từ Việt Nam)

3. *Lý Lan*, nhà văn: Tâm Tình Người Việt ở Bellingham

4. *Nguyễn Long*, nhà hoạt động cộng đồng và sáng lập viên hội Viet-AID, tổ chức đã gây quỹ 5.1 triệu Mỹ Kim để xây dựng Trung Tâm Văn Hoá Việt Nam ở Boston: Charting Cultural Capital: Building a Strong Vietnamese-American Community by Building a Community Center (Vẽ Biểu Đồ Tài Sản Văn Hóa: Xây Dựng Một Cộng Đồng Người Mỹ Gốc Việt Vững Mạnh Bằng Cách Xây Dựng Một Trung Tâm Cộng Đồng)

5. *Nguyễn Thị Minh Ngọc*, nhà văn, nhà viết kịch, kịch sĩ và đạo

diễn: "Những vấn Đề của Sân Khấu Đương Đại Việt Nam – Thư Gửi Người Diễn Viên Trẻ"

6. *Nguyễn Bá Tùng*, giáo sư Tiến Sỹ: Religion and Vietnamese Diasporic Experience: A Transnational Perspective (Tôn Giáo Và Kinh Nghiệm Lưu Tán Của Người Việt: Một Cái Nhìn Xuyên Quốc Gia)

7. *Nguyễn Ngọc Giao*, giáo sư đại học Paris, chủ bút báo Diễn Đàn: Từ Phong Trào Việt Kiều Chống Chiến Tranh Đến Vị Trí Còn Để Mở Trong Cộng Đồng Hải Ngoại"

8. *Isabelle T. Pelaud*, Giáo sư San Francisco State University: Contemporary Vietnamese American Literature: Trauma, Hybridity and Containment (Nền Văn Học Người Mỹ Gốc Việt Đương Đại: Chấn Thương, Pha Trộn và Khoanh Vùng)

9. *Christina Schwenkel*, nghiên cứu gia hậu tiến sỹ Standford University: Iconographies of War: The Transnational Politics of Memory and Visuality in Contemporary Vietnam (Phác Họa Các Thần Tượng Chiến Tranh: Tính Chính Trị Xuyên Quốc Gia Của Sự Hồi Tưởng Và Hình Tượng Hóaở Việt Nam Hiện Nay)

10. *Song Thùy Linh*, Giám Đốc Điều Hành Tổ Chức Mầm Non: Reconceptualizing the Narratives of Vietnamese Birthmothers: Relinquishment, Coping, and Searching (Thử Định Lại Khái Niệm Về Những Mẫu Chuyện Về Hình Ảnh Người Mẹ Sinh Nở Việt Nam: Buông Bỏ, Đối Phó Và Tìm Kiếm)

11. *Tô Nhuận Vỹ*, nhà văn, cựu Tổng Biên Tập Báo Sông Hương: Văn Học Hậu Chiến Việt Nam Trong Bối Cảnh Chuyển Hóa Toàn Cầu: Tìm Hiểu Giai Đoạn Văn Học Đổi Mới Việt Nam.

12. *Trần Vũ*, nhà văn: Truyện Ngắn: Hợp Lưu Và Sự Chuyển Hóa Tâm Thức Trong Văn Chương

13. *Vũ Ngự Chiêu*, giáo sư Tiến sỹ Luật Học và Sử Học Tỷ Giáo Thế Giới: Legal Aspects of the Vietnamese Modernization [DoiMoi] Plan, 1986-2005 (Những Khía Cạnh Pháp Lý Của Chương Trình Đổi Mới Việt Nam, 1986-2005)

Chúng tôi muốn bày tỏ sự trân trọng đặc biệt với Giáo sư Bác sỹ Đặng Phương Kiệt. Đề án Giáo sư gởi tham dự - "Đánh Giá Bệnh Rối Nhiễu Sau Chấn Thương (PTSD) Đối Với Một Số Phụ Nữ Đã Tham Dự Cuộc Chiến" – sẽ là một đóng góp đặc sắc. Rất tiếc, Giáo Sư đã đột ngột qua đời trong tháng sáu vừa qua.

Hội Đồng Thường Trực bày tỏ lòng tri ân sâu xa tới sự ủng hộ quảng đại càng ngày càng lớn rộng của các nhà văn, nhà nghiên cứu trong những năm qua, không những ở Việt Nam mà ở khắp thế giới. Năm nay chúng tôi nhận được các hồ sơ tham dự quốc tế có tầm cỡ với số lượng lớn nhất so với ba năm qua- từ Gia Nã Đại, Pháp, Nga, Việt Nam và Mỹ. Chúng tôi rất tiếc là vì giới hạn của qũy học bổng, chúng tôi đã không thể tài trợ thêm rất nhiều đề án xứng đáng. Xin mời quí vị ghé thăm trang nhà của Chương Trình http://www.joinercenter.umb.edu.

Chúng tôi sẽ bổ sung thêm chi tiết về tiểu sử và nội dung các đề án vào đầu tháng 9, 2004.

Đây là năm thứ nhất của Chương Trình Rockefeller. Hạn chót nộp đơn cho năm thứ hai là 31 tháng 1 năm 2005.

Nếu cần thêm chi tiết, quý vị có thể liên lạc với

Kevin Bowen hoặc Nguyễn Bá Chung,

William Joiner Center for the Study of War and Social Consequences, University of Massachusetts, Boston, MA 02125-3393.

Phone 617-287-5850, Fax: 617-287-5855,

E-mail: chung.nguyen@umb.edu/

Website: http://www.joinercenter.umb.edu/

Tìm mua, tìm đọc tác phẩm thứ sáu của
nhà văn Hoàng Nga
ừ thôi kiếp sau em nhỏ
tập truyện
Làng Văn xuất bản

Ảnh bìa của Dr. Andreas Reinecker
Sách dày 270 trang. Giá 14 Mỹ kim.
Sách hiện có bán tại các nhà sách.

Xin giới thiệu cùng quý độc giả, sách mới cuả NXB Văn Mới:

ĐÀM THOẠI

Của Nhà văn Võ Phiến

Sách được chia làm 3 phần

Phần thứ nhất gồm các bài phỏng vấn.

Phần thứ hai gồm những suy tưởng dưới dạng đối thoại.

Phần thứ ba là mấy bức thư.

Sách dày 328 trang. giá $12, quý vị muốn mua. chi phí xin để Nguyễn Khoa và gửi về địa chỉ Văn Mới. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

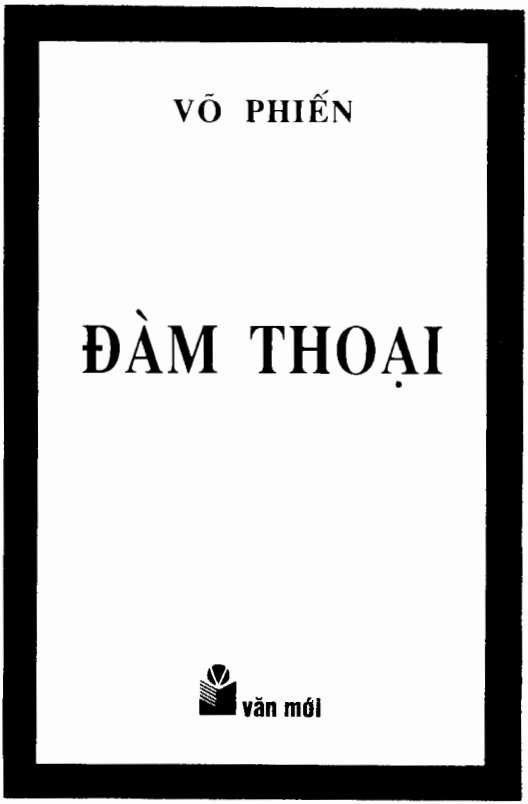

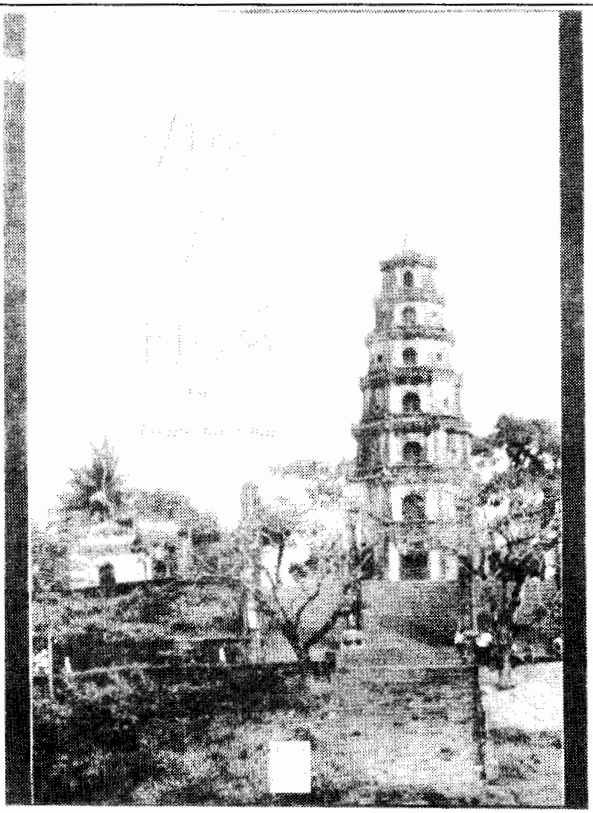

Viết về Huế, đối với tôi, không có gì khó.
Viết về Huế là viết những gì ở trong trái tim tôi

Viết về Huế cũng khó lắm! Có người Huế sẽ hỏi tôi: 'Tại răng không viết như ri? răng không viết như tê?' Mỗi người nhìn Huế mỗi lăng kính khác nhau! Mỗi ngươi 'yêu' Huế một cách khác nhau, một tâm tình khác nhau, nhưng lòng 'thương' Huế thì ai cũng giống nhau.

Xin giới thiệu cùng quý độc giả, sách mới cuả NXB Văn Mới:

Viết Về Huế

Hoàng Long Hải (Tuệ Chương)

Sách dày 380 trang. giá $14, quý vị muốn mua. chi phí xin để Nguyễn Khoa và gửi về địa chỉ Văn Mới. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

truyện và những đoản văn

VĂN MỚI

LÂM CHƯƠNG
truyện và những đoản văn
Giá: $12.00

THU THUYỀN

nhưng nhánh sông mất biển

VĂN MỚI

THU THUYỀN
những nhánh sông mất biển
Giá: $11.00

PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....
Địa chỉ:.....
Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....
Quốc gia.....
Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học
Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....
Gửi theo hạng:
USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US$.....

GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim
Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

CANADA / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 80 Mỹ kim

ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 100 Mỹ kim

Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967

***

Ngựa nản chân bon

tập truyện ngắn viết trên đường vượt biển
tại trại tị nạn Kuku và Galang Indonesia
của Nguyễn Mộng Giác
Trình bày bìa : Nguyễn Đồng & Nguyễn thị Hợp
Sách dày 260 trang, giá $13.00
Quý độc giả muốn mua, chi phiếu đề Nguyễn Khoa gửi về
địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

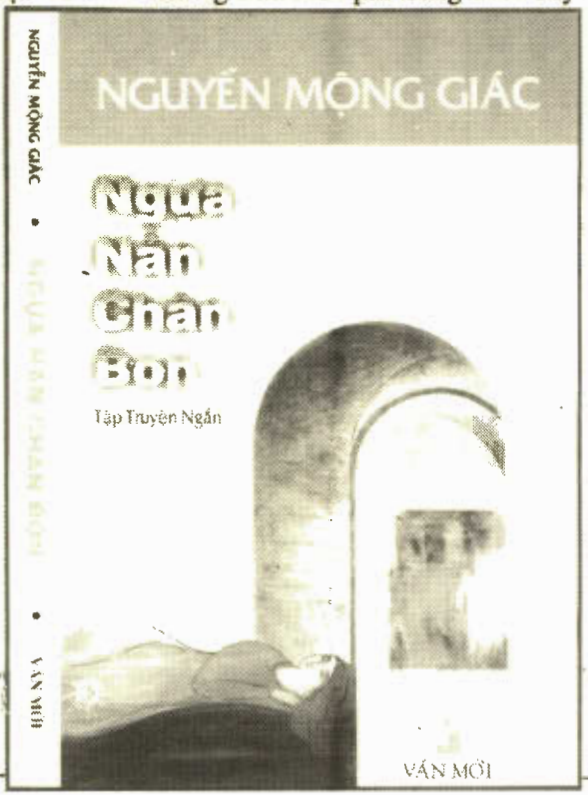

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

Made In Vietnam
Truyện của Thuận, giá $12.00
Tìm Trăng Đáy Nước
Tập truyện Phạm Hải Anh, giá $12.00
Bên Lưng Những Con Chữ
Tập truyện Song Thao, giá $12.00
Thương Nhớ Hoàng Lan
Tập truyện Trần Thuỵ Mai, giá $12.00
Những Người Đã Qua 2
Thế Uyên, giá $10.00
Giòng Sông Thanh Thuỷ
Nhất Linh, Giá $20.00
Đàm Thoại
Võ Phiến, giá $12.00
Viết Về Huế
Tuệ Chương - Hoàng Long Hải, giá $14.00
Nương Tựa Ở Giữa Đời
Tuyển tập Hồ Minh Dũng, giá $20.00
Những Nhánh Sông Mất Biển
Tập truyện Thu Thuyền, giá $11.00
Truyện Và Những Đoản Văn
Lâm Chương, giá $12.00
Văn Hóa, Giới Tính Và Văn Học
Tiểu luận Nguyễn Hoàng Văn, giá $14.00
***

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

Giá 5 Mỹ kim